

# **Phật Sử**

## **Buddhavamsapāli**

### **TK Indacanda Dịch**

---o0o---

*Nguồn*

<http://www.tamtangpaliviet.net/>

*Chuyển sang ebook 23-09-2019*

*Người thực hiện :*

Nguyễn Ngọc Thảo - thao.ksd.hng@gmail.com

Nam Thiên - namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phapthihoi.org](http://www.phapthihoi.org)

Mục Lục

**PHẦN GIỚI THIỆU**

**CHƯƠNG DẪN NHẬP: CON ĐƯỜNG KINH HÀNH BẰNG CHÂU BÁU**

- I. LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT DĪPAṆKARA**
- II. LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT KOṆḌAÑÑA**
- III. LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT MAṄGALA**
- IV. LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT SUMANA**
- V. LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT REVATA**
- VI. LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT SOBHITA**
- VII. LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT ANOMADASSĪ**
- VIII. LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT PADUMA**
- IX. LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT NĀRADA**
- X. LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT PADUMUTTARA**
- XI. LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT SUMEDHA**
- XII. LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT SUJĀTA**
- XIII. LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT PIYADASSĪ**
- XIV. LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT ATTHADASSĪ**
- XV. LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT DHAMMADASSĪ**
- XVI. LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT SIDDHATTHA**
- XVII. LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT TISSA**
- XVIII. LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT PUSSA**
- XIX. LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT VIPASSĪ**
- XX. LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT SIKHĪ**
- XXI. LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT VESSABHŪ**
- XXII. LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT KAKUSANDHA**
- XXIII. LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT KONĀGAMANA**
- XXIV. LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT KASSAPA**
- XXV. LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT GOTAMA**

**XXVI. CHƯƠNG TỔNG HỢP VỀ CHƯ PHẬT**  
**XXVII. GIẢNG GIẢI VỀ VIỆC PHÂN CHIA XÁ-LỢI**

---o0o---

**PHẦN GIỚI THIỆU**

Tập kinh Buddhavaṃsa được xếp vào Tạng Kinh, thuộc Tiểu Bộ. Chú Giải có tên là Madhuratthavilāsīnī được thực hiện do công của Ngài Buddhadatta, một trong ba vị Chú Giải Sư nổi tiếng sống vào khoảng cuối thế kỷ thứ 5 sau Công Nguyên (Hai vị kia là ngài Buddhaghosa và ngài Dhammapāla).

Về nội dung, tập kinh Buddhavaṃsa trình bày quá trình tu tập và chứng đạt quả vị Toàn Giác của đức Phật Gotama (Cồ Đàm), tức là đức Phật Thích Ca đang được chúng ta thờ phượng hiện nay. Tập kinh được bắt đầu với việc đấng Phạm Thiên thỉnh cầu đức Phật Gotama thuyết Pháp và giới thiệu sơ lược về quá trình tế độ chúng sanh của Ngài từ lúc chuyên vận Pháp Luân cho đến lúc quay trở về thành Kapilavatthu để tế độ đức vua cha Suddhodana (Tịnh Phạn). Lúc ấy, ở bờ sông Rohiṇī Ngài đã sử dụng thần thông làm hiện ra con đường kinh hành được trang hoàng bằng châu báu ở trên không trung. Cũng vào lúc đó, ngài Sārīputta (Xá-lợi-phất) đang đứng ở núi Gijjhakūṭa (Linh Thứu) tại thành Rājagaha (Vương Xá), tuy khoảng cách rất xa có thể lên đến cả ngàn cây số (?) nhưng ngài Sārīputta vẫn có thể chiêm ngưỡng được đức Phật. Kể đó, ngài Sārīputta đã cùng năm trăm vị A-la-hán trong đó có các ngài Moggallāna (Mục-kiền-liên), Mahākassapa (Đại Ca-diếp), Anuruddha, Upāli, Puṇṇa dùng thần thông bay đến bên đức Phật để hỏi đức Phật về công hạnh nào được thực hiện trong quá khứ khiến Ngài có được oai lực cao quý như thế. Bằng trí tuệ hướng về các kiếp sống trước đây, đức Phật đã giảng giải về lịch sử của chư Phật nhằm mục đích đem lại điều lợi ích cho chư thiên và nhân loại.

Chương kế là câu chuyện về đức Bồ Tát Sumedha, tiền thân của đức Phật Gotama. Đây là lời giải bày cụ thể về những điều kiện đầu tiên cần phải có của một vị Bồ Tát để đạt được sự chú nguyện (vyākaraṇa) về việc chắc chắn được thành tựu quả vị Phật Toàn Giác trong ngày vị lai: Trước hết, vị Bồ Tát phải có sự phát nguyện ban đầu (abhinīhāra), và lời phát nguyện ban đầu chỉ có hiệu quả khi nào vị Bồ Tát hội đủ tám điều kiện:

- 1/- Bản thân là loài người,
- 2/- Là người nam thành tựu nam căn,

- 3/- Có chủng tử (có khả năng chứng đắc quả vị A-la-hán trong kiếp sống ấy),
- 4/- Nhìn thấy bậc Đạo Sư (phải sanh vào lúc vị Phật đang còn tại tiền),
- 5/- Là vị xuất gia (sống đời ẩn sĩ),
- 6/- Hội đủ đức hạnh (chứng đắc về thiên và thần thông),
- 7/- Có hành động hướng thượng (đến vị Phật đương thời),
- 8/- Và có lòng ước muốn theo đuổi thực hành hạnh nguyện (Chương I: câu kệ 58).

Vị Bồ Tát cần phải thể hiện hành động hướng thượng (adhikāra) đến đức Phật đương thời và được vị Phật ấy chú nguyện (I: 59-69). Kế đến, vị Bồ Tát cần quán xét về bản thân (I: 77-80) và các pháp tu tập cần phải thực hành để đạt đến quả vị Phật cao quý. Trong thời gian dài đằng đằng kế tiếp, trải qua không biết là bao nhiêu kiếp sống trôi nổi luân hồi, vị Bồ Tát cần phải đạt đến sự toàn hảo về mười pháp (10 pháp ba-la-mật) là: bố thí, trì giới, xuất ly, trí tuệ, tinh tấn, nhẫn nại, chân thật, quyết định, từ ái, và hành xả (I: 115-165). Và mức độ của sự thực hành mười pháp này là vị Bồ Tát phải đạt đến sự toàn hảo tối thượng (paramatthapāramī). Đơn cử về pháp bố thí, vị Bồ Tát cần phải hoàn thành năm phép đại thí (pañca mahāpariccāya) là: bố thí vợ, con, vương quốc, mạng sống, bộ phận của cơ thể.

Điểm quan trọng cần đề cập đến là thời gian kéo dài trong việc thực hành 10 pháp này kể từ lúc nhận được sự chú nguyện của vị Phật đầu tiên cho đến khi chứng đắc quả vị Toàn Giác. Đơn cử trường hợp đức Phật Gotama: Ngài là vị Bồ Tát hạnh Trí Tuệ nên thời gian hành pháp Bồ Tát của Ngài là ngắn nhất (hetṭhimapariccheda) gồm có 4 a-tăng-kỳ (asaṅkheyya) và 100.000 kiếp (kappa) tính từ thời điểm của đức Bồ Tát Sumedha. Còn vị Bồ Tát hạnh Đức Tin thời gian sẽ là 8 a-tăng-kỳ và 100.000 kiếp, và vị Bồ Tát hạnh Tinh Tấn thời gian sẽ là 16 a-tăng-kỳ và 100.000 kiếp.

Như thế, thời gian kéo dài của một kiếp (kappa) sẽ là bao lâu? Trong Samyuttanikāya, đức Phật đã cho ví dụ khi giải thích vấn đề này: “*Ví như, này Tỷ-kheo, có một hòn núi đá lớn, một do tuần bề dài, một do tuần bề rộng, một do tuần bề cao, không có khe hở, không có lỗ hổng, một tảng đá thuần đặc. Rồi một người đến, cứ sau một trăm năm lại lau hòn đá ấy một lần với tám vải kàsi. Này Tỷ-kheo, hòn núi đá lớn ấy được làm như vậy có thể đi đến đoạn tận, đoạn diệt mau hơn là một kiếp*”. Hoặc “*Ví như, này Tỷ-kheo, có một thành bằng sắt, dài một do tuần, rộng một do tuần, cao một do tuần, chứa đầy hạt cải cao như chóp khăn đầu. Một người từ nơi chỗ ấy, sau mỗi trăm năm lấy ra một hạt cải. Này Tỷ-kheo, đống hạt cải ấy được làm*

*như vậy, có thể đi đến đoạn tận, đoạn diệt mau hơn là một kiếp*”.<sup>1</sup> Như vậy là khoảng thời gian kéo dài của một kiếp.

Về định nghĩa của từ a-tăng-kỳ (asaṅkheyya), đa số các tài liệu giải thích đều cho trích dẫn ở Tạng Kinh Aṅguttaranikāya: “*Này các Tỷ-kheo, có bốn vô lượng của kiếp (kappaṣa asaṅkheyyāni) này. Thế nào là bốn?*

*1/- Khi kiếp chuyển thành, này các Tỷ-kheo, thật không dễ gì để ước tính có bao nhiêu năm như vậy, có nhiều trăm năm như vậy, có nhiều ngàn năm như vậy. Có nhiều trăm ngàn năm như vậy.*

*2/- Khi kiếp đã chuyển thành và dừng lại, này các Tỷ-kheo, thật không dễ gì ước tính như vậy.*

*3/- Khi kiếp chuyển hoại, này các Tỷ-kheo, thật không dễ gì ước tính có nhiều năm như vậy ... như vậy.*

*4/- Khi kiếp đã chuyển hoại và dừng lại, này các Tỷ-kheo, thật không dễ gì ước tính ... như vậy. Này các Tỷ-kheo, có bốn vô lượng của kiếp này*”.<sup>2</sup>

Theo định nghĩa này, asaṅkheyya (a-tăng-kỳ) là một đơn vị đo thời gian và bốn asaṅkheyya (a-tăng-kỳ) thành, trụ, hoại, không sẽ tạo thành một kappa (kiếp). Theo ngữ cảnh của Buddhavaṃsa, định nghĩa asaṅkheyya (a-tăng-kỳ) như trên xem không được thích hợp lắm. Trong ngữ cảnh này, bản thân chúng tôi nghĩ rằng asaṅkheyya có thể là con số đếm theo nghĩa đơn thuần của asaṅkheyya là một con số rất lớn không thể đếm được.<sup>3</sup> Làm sao để giải thích 4 asaṅkheyya, 8 asaṅkheyya 16 asaṅkheyya như đã đề cập ở trên? Chúng tôi sẽ cố gắng tìm kiếm lời giải thích trong tương lai. Và lại, chỉ riêng khoảng thời gian kéo dài của 100.000 kiếp (kappa) cũng đủ để chúng ta mừng tượng ra khoảng thời gian ấy là bao lâu và công hạnh của một vị Phật Toàn Giác đối với chúng sanh là như thế nào.

Trong tập kinh Buddhavaṃsa (Phật Sử), tên của hai mươi tám vị Phật Toàn Giác thuộc thời quá khứ đã được đề cập đến nhưng chỉ trình bày sử liệu của các vị từ đức Phật Dīpaṅkara, là vị đầu tiên đã ban lời chú nguyện cho đức Bồ Tát Sumedha, cho đến đức Phật Gotama tức là Phật Thích Ca gồm các chi tiết như sau: Thời điểm của vị Phật tính theo kiếp (kappa), tên của vị Phật vào thời kỳ đó, số lần lãnh hội (abhisamaya), số lần của các cuộc hội tụ (samāgama). Bản thân đức Bồ Tát vào thời kỳ ấy về nguồn gốc xuất thân, tên, phẩm hạnh, hành động thù thắng đã được thực hiện đến đức Phật, lời chú nguyện của đức Phật. Chi tiết của vị Phật vào thời kỳ ấy gồm có: Tên của thành phố, cha và mẹ, thời gian sống tại gia, tên của ba tòa lâu đài, số lượng người nữ hầu hạ, tên vợ, tên con trai, bốn điều báo hiệu, phương tiện

di chuyển lúc ra đi, thời gian hành khổ hạnh, Phạm Thiên thỉnh cầu, địa điểm chuyển vận Pháp Luân, tên hai vị tỳ khưu Thinh Văn hàng đầu, tên vị thị giả, tên hai vị tỳ khưu ni Thinh Văn hàng đầu, tên cội Bồ Đề, tên hai vị thí chủ hộ độ hàng đầu, tên hai vị nữ thí chủ hộ độ hàng đầu, chiều cao của đức Phật, hào quang, tuổi thọ của đức Phật, Niết Bàn, bảo tháp và xá-lợi.

Cũng cần nói thêm về sự phân loại của kappa (kiếp). Có hai loại kappa (kiếp): *suñña-kappa* (kiếp trống không) tức là kiếp không có đức Phật Toàn Giác, Phật Độc Giác, hoặc Chuyển Luân Vương xuất hiện, nghĩa là kiếp không có những nhân vật có đức hạnh sanh lên. Và *a-suñña-kappa* (kiếp không trống không) là có năm hạng: *sāra-kappa* (có một vị Phật Toàn Giác xuất hiện), *maṇḍa-kappa* (có hai...), *vara-kappa* (có ba...), *sāramaṇḍa-kappa* (có bốn...), và *bhadda-kappa* (có năm vị Phật Toàn Giác xuất hiện); nhiều vị Phật hơn nữa trong một kiếp là không có. Thứ tự các vị Phật được sắp xếp theo các kappa (kiếp) được trình bày như sau:

- Sāramaṇḍa-kappa: Bốn vị Phật là Taṇhaṅkara, Medhaṅkara, Saraṇaṅkara, và Dīpaṅkara (1)

- Sāra-kappa: Một vị Phật là Koṇḍañña (2)

- Sāramaṇḍa-kappa: Bốn vị Phật là Maṅgala, Sumana, Revata, Sobhita (3-6)

- Vara-kappa: Ba vị Phật là Anomadassī, Paduma, Nārada (7-9)

- Sāra-kappa: Một vị Phật là Padumuttara (10)

- Maṇḍa-kappa: Hai vị Phật là Sumedha, Sujāta (11-12)

- Vara-kappa: Ba vị Phật là Piyadassī, Atthadassī, Dhammadassī (13-15)

- Sāra-kappa: Một vị Phật là Siddhattha (16)

- Maṇḍa-kappa: Hai vị Phật là Tissa, Phussa (17-18)

- Sāra-kappa: Một vị Phật là Vipassī (19)

- Maṇḍa-kappa: Hai vị Phật là Sikhī, Vessabhū (20-21)

- Bhadda-kappa: Năm vị Phật là Kakusandha, Koṇāgamana, Kassapa, Gotama (22-25), và đức Phật Metteyya vào thời vị lai.

Về sử liệu của các vị Phật Toàn Giác này, có các điểm đáng được lưu ý như sau: Các Ngài đều hiện khởi ở Jambudīpa (Ấn Độ). Đức Phật Gotama (Thích Ca) của chúng ta có nhiều điểm thua sút so với các vị khác: Tuổi thọ ngắn nhất (80 năm), dài nhất là 100.000 năm của các vị Dīpaṅkara, Koṇḍañña, Anomadassī, Paduma, Padumuttara, Atthadassī, Dhammadassī,

Siddhattha, Tissa). Thời gian hành khổ hạnh dài nhất (6 năm), ngắn nhất là 7 ngày của các vị Sobhita, Nārada, Padumuttara, Dhammadassī, Kassapa. Chiều cao, tuổi thọ thời gian sống tại gia, hào quang phát ra đều thua sút tất cả các vị khác. Về sự ra đi vĩ đại, trong số 25 vị Phật đã được trình bày chi tiết, có sáu vị sử dụng phương tiện voi, sáu vị khác sử dụng phương tiện cỗ xe, năm vị có cả đức Phật Gotama sử dụng phương tiện ngựa, bốn vị sử dụng phương tiện là tòa lâu đài, ba vị sử dụng phương tiện kiệu khiêng, và một vị đi bộ. Về xuất thân, chỉ có ba vị Phật xuất thân dòng Bà-la-môn là Kakusandha, Konāgamana, Kassapa, các vị còn lại đều xuất thân dòng Sát-đế-ly. Các yếu tố khác như là cội cây Giác Ngộ, hành động hưởng thượng, số lần của các cuộc hội tụ, v.v... đều có sự khác biệt.

Về hình thức, tập kinh này được thực hiện dựa theo lối trường thi (tương tự như thể Mahā Kāvya của ngôn ngữ Sanskrit) gồm nhiều câu kệ (gāthā) hợp thành. Mỗi câu kệ được ghi thành 2 dòng và được chia làm 4 pāda; thông thường mỗi câu kệ như vậy là một câu văn hoàn chỉnh về phương diện văn phạm.

Về nguyên tác Pāli, chúng tôi căn cứ vào văn bản Pali La tinh từ Compact Disk BUDSIR IV của trường đại học Mahidol ở thủ đô Bangkok, Thái Lan. Văn bản của Tạng Thái chỉ cho số thứ tự ở đầu các chương và không ghi số thứ tự cho mỗi một câu kệ nên có nhiều khó khăn trong việc trích lục. Trong quá trình phiên dịch, chúng tôi đã ghi lại số thứ tự căn cứ vào văn bản Pāli của hội Pali Text Society (Anh Quốc), theo thói quen thường gọi là Tạng Anh. Những đoạn thơ có trong Tạng Thái nhưng không thấy ở Tạng Anh sẽ được nhận diện do không có ghi số thứ tự; ngược lại những đoạn được thêm vào từ Tạng Anh sẽ được đặt vào dấu ngoặc [ ] và ghi rõ ở phần cước chú. Văn bản Buddhavaṃsa-pāli của các xứ quốc giáo như Sri Lanka, Thái Lan, Miến Điện, Cam-pu-chia, Anh có nhiều điểm sai khác về từ ngữ hoặc cấu trúc của một số câu kệ do kết quả của việc hiệu đính đã được thực hiện riêng rẽ của mỗi quốc gia trong thời gian sau này. Sự khác biệt này không làm ảnh hưởng đến nội dung tổng quát của tập kinh. Chúng tôi không trình bày những điểm khác biệt này trong bản dịch của chúng tôi.

Về khía cạnh dịch thuật, có một số điểm cần được nêu lên như sau: Về các thì của động từ, trong nguyên tác có nhiều hành động ở vào thời quá khứ được trình bày ở thời hiện tại và một vài hành động ở vào thời vị lai lại được trình bày ở thời quá khứ. Chúng tôi ghi lại các thì theo sát văn bản nghĩ rằng những điểm này dễ dàng nhận diện qua ngữ cảnh và không làm xáo trộn ý nghĩa. Một số từ dịch được ghi lại theo lời giải thích của Chú Giải. Đa số các phần cước chú đều được căn cứ vào Chú Giải, lời giải thích nào của người

dịch sẽ được ghi rõ trong ngoặc đơn (ND). Các đơn vị đo lường được tính dựa theo tài liệu Thái Lan *Vinayamukha* của ngài Mahasamaṇa Chao.

Về phương thức trình bày, thay vì sắp xếp tập kinh Buddhavaṃsa thành 28 chương theo văn bản, chúng tôi đã tách riêng Chương Dẫn Nhập và bắt đầu đánh số 27 chương kế tiếp theo thứ tự của 25 vị Phật khởi đầu là đức Phật Dīpaṅkara cho đến đức Phật Gotama (Thích Ca) và hai chương cuối cùng của phần kết thúc. Lý do của việc làm này để số thứ tự của các chương phù hợp với thứ tự xuất hiện của các vị Phật hầu giúp cho việc tham khảo được thuận tiện. Về việc trình bày tập kinh theo lối song ngữ, chúng tôi có các dụng ý sau:

1/- Nhấn mạnh cho độc giả thấy được rằng tập kinh này được lưu truyền theo hình thức thơ ca và đây là nét phong phú về hình thức của nền văn chương truyền khẩu của Phật Giáo. Chúng tôi cố tránh việc tạo nên ngộ nhận trong sự thâm nhập kiến thức Phật Giáo của quý vị.

2/- Giúp cho độc giả người Việt có được văn bản Pāli để tham khảo lúc cần thiết, đồng thời cũng thuận tiện cho quý độc giả dễ dàng kiểm tra lại chất lượng của lời dịch Việt. Chúng tôi đã ghi lại các câu kệ thơ Pāli bằng dạng chữ nghiêng xen kẽ với lời dịch Việt theo lối văn xuôi bằng dạng chữ đứng; mỗi câu kệ Pāli tương đương với hai hoặc ba dòng văn Việt được trình bày thành từng đoạn tách biệt. Hầu hết các câu văn nói khi được dịch sang tiếng Việt được trình bày bằng dạng chữ nghiêng để dễ phân biệt.

Cũng cần nói thêm về mục đích của chúng tôi trong khi nghiên cứu tài liệu này nhằm rèn luyện kiến thức Pāli của cá nhân, chú trọng về việc tìm hiểu ý nghĩa và cấu trúc văn phạm Pāli ở thể loại gāthā (kệ thơ). Vì lý do này, lời văn tiếng Việt được cố ý ghi lại rất gần với nguyên tác nhằm thuận tiện cho việc kiểm tra ôn luyện của cá nhân, đồng thời có thể giảm bớt phần nào khó nhọc cho quý độc giả có đồng sở thích nghiên cứu và học hỏi lời Phật dạy qua văn bản gốc. Tuy nhiên, chúng tôi hy vọng rằng lời văn tiếng Việt cũng tạm đủ phần trong sáng ngõ hầu giúp cho quý độc giả phổ thông hiểu được nội dung của tập kinh. Do thời gian của chúng tôi rất hạn hẹp nên thời gian đầu tư cho công việc ghi lại tiếng Việt của tài liệu này rất hạn chế, vì thế không tránh khỏi những điều thiếu sót. Ngưỡng mong quý độc giả niệm tình hỷ xả. Mọi sự góp ý phê bình xin email về: [dinda@u.washington.edu](mailto:dinda@u.washington.edu)

Nhân đây, chúng tôi cũng xin chân thành tán dương sự sách tấn và ủng hộ của quý vị Phật Tử hữu ân: Dr. Bình Anson, gia đình Chú Lương Xuân Lộc, gđ. Phạm Trọng Độ, gđ. Lý Hoàng Anh, Cô Tư Khánh Huy và nhóm Phật Tử hải ngoại, Bà Ba Diệu Đài, Cô Diệu Bình (Sáu Dếp) và các con cháu, gđ.

Trương Tuyết Anh, Chú Nguyễn Hữu Danh, Cô Nguyễn Ngọc Vivian, Cô Kim Leung, Phật tử Ngọc Ngân, v.v... Thành tâm cầu chúc quý vị luôn giữ vững niềm tin và thành tựu được nhiều kết quả trong công việc tu tập giải thoát cũng như hộ trì Tam Bảo.

Công đức này xin dâng đến Hòa Thượng trụ trì chùa Sri Jayawardhanaramaya, Colombo, Tích Lan, đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho chúng tôi trong công việc tu học và nghiên cứu Phật Pháp thời gian qua.

Mong sao hết thảy chúng sanh đều được tấn hóa trong ánh hào quang của Chánh Pháp.

*Colombo, ngày 27 tháng 12 năm 2005*

*Tỳ khưu Indacanda*

*(Trương đình Dũng)*

---o0o---

### ***RATANACAṄKAMANAKAṄḌO***

## **CHƯƠNG DẪN NHẬP: CON ĐƯỜNG KINH HÀNH BẰNG CHÂU BÁU**

[1]

*Brahmā ca lokādhipatī sahampati*

*katañjalī anadhivaraṃ ayācatha*

*santīdha sattā apparajakkhajātikā*

*desehi dhammaṃ anukampimaṃ pajanti. (1)<sup>4</sup>*

Khi ấy, vị Phạm Thiên Sahampati chúa tể của thế gian đã chấp tay thỉnh cầu đức Phật rằng: “Ở đây có những chúng sanh có bản chất ít bị ô nhiễm, xin Ngài hãy vì lòng bi mẫn thuyết giảng Giáo Pháp đến hạng chúng sanh này”.

*Bhagavā lokādhipatī naruttamo*

*katañjalībrahmagāṇehi yācito*

*santīdha dhīrāpparajakkhajātikā*

*desetu dhammaṃ anukampimaṃ pajam.*

Đức Thế Tôn, vị chúa tể của thế gian và là đáng tối thượng của loài người, đã được hội chúng Phạm Thiên chấp tay lên thỉnh cầu rằng: “Ở đây có những chúng sanh có bản chất ít bị ô nhiễm, xin Ngài hãy vì lòng bi mẫn thuyết giảng Giáo Pháp đến hạng chúng sanh này.”



*Desetu sugato dhammaṃ - desetu amataṃ padaṃ*

*lokānāmanukampāya - dhammaṃ desetu nāyaka.*

*Xin đáng Thiện Thệ hãy thuyết giảng Giáo Pháp. Xin Ngài hãy thuyết giảng đạo lộ Bất Tử. Hồi đáng Lãnh Đạo, vì lòng bi mẫn đối với thế gian xin Ngài hãy thuyết giảng Giáo Pháp.*

*Sampannavijjācaraṇassa tādino*

*jutindharass 'antimadehadhārino*

*tathāgatass 'appaṭipuggalassa*

*uppajji kāruṇṇatā sabbasatte. (2)*

*Lòng bi mẫn đối với tất cả chúng sanh đã sanh khởi đến Ngài là vị đã thành tựu toàn vẹn trí tuệ và đức hạnh (Minh Hạnh Túc) như thế ấy, là đáng Quang Minh có thân mạng cuối cùng, là đức Như Lai không người sánh kịp”.*

*Taṃ sutvā bhagavā satthā idaṃ vacanamabravi.*

Nghe vậy, đức Thế Tôn bậc Đạo Sư đã nói lời này:

*Apārutā te amatassa dvārā*

*ye sotavanto pamuñcantu saddham*

*vihiṃsasaññī paṇaṃ na bhāsiṃ*

*dhammaṃ paṇītaṃ manujesu brahmeti.*

*“Những ai có tai nghe hãy cởi trói niềm tin. Các cánh cửa bất tử là không còn che lấp đối với các vị ấy. Nay Phạm Thiên, do suy nghĩ là tai hại nên ta đã không thuyết giảng cho các chúng sanh về Giáo Pháp tuyệt vời đã được thuần thực”.*

*Bhagavā tasmim samaye - veneyyānamnukampako*

*ajapālanigrodhadumā - pāyāsi munipuṅgavo.*

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn, đáng Hiền Triết cao thượng, vị có lòng bi mẫn đối với những người cần được huấn luyện, đã khởi đầu từ cội cây Nigrodha của những người chăn dê.

*Anukkamena gamanena - bārāṇasimupāgami  
tasmim̐ hi pallaṅkavare - nisīdi bhagavā tadā.*

Với sự ra đi theo tuần tự, đức Thế Tôn đã ngự đến Bārāṇasī. Khi ấy, Ngài đã ngồi xuống trong chính tư thế kiết già cao quý ấy.

*Pañcannaṃ vaggīyānañca - dhammacakkappavattayi  
dukkhaṃ dukkhasamuppādaṃ - nirodhaṃ maggamuttamaṃ.*

Và Ngài đã chuyển vận bánh xe Chánh Pháp về Khổ, về sự sanh khởi của Khổ, về Diệt, và về Đạo Lộ tối thượng đến nhóm năm vị.

*Pavattayi taṃ bhagavā - isī te pañcavaggiyā  
aṭṭhārasakoṭi tadā - brahmadevagaṇā saha.*

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn đã chuyển vận điều ấy đến nhóm ẩn sĩ năm vị ấy cùng với hội chúng Phạm Thiên gồm mười tám koṭi vị.**5**

*Paṭhamasmim̐ sannipāte - dhammābhisamayā labhu  
koṇḍañño bhaddiyo vappo - mahānāmo ca assaji.*

Trong lần tụ hội thứ nhất, Koṇḍañño, Bhaddiyo, Vappo, Mahānāmo, và Assaji đã đạt được sự lãnh hội Giáo Pháp.

*Vinītā tena parena - sabbepi anupubbaso  
aṭṭhārasakoṭi tadā - brahmadevagaṇā saha.*

Khi ấy, tất cả đã được huấn luyện theo tuần tự từ vị này đến vị khác cùng với hội chúng Phạm Thiên gồm mười tám koṭi vị.

*Paṭhamasmim̐ sannipāte - sotāpattiphalam̐ tadā  
anukkamena gamanena - rājagahamupāgami.*

Khi ấy, trong lần tụ hội thứ nhất đã có quả vị Nhập Lưu. Với sự ra đi theo tuần tự, Ngài đã ngự đến Rājagaha (Vương Xá).

*Veḷuvanamahāvihāre - vihāsi munipuṅgavo*

*taṃ sutvā bimbisāro ca - bhagavantamupasaṅkami.*

Vị Hiền Triết cao thượng đã ngự tại đại tu viện Veḷuvana. Và sau khi nghe được điều ấy, (đức vua) Bimbisāra (Bình Sa Vương) đã đi đến gặp đức Thế Tôn.

*Ekādasanahuteneva - parivārā mahā ahu*

*dīpagandhadhūpamālādīni - bhagavantamabhipūjayi.*

Đám tùy tùng là đông đảo với mười một nahuta (110.000) người. **6** (Đức vua) đã cúng dường đèn, hương thơm, nhang, tràng hoa, v.v... đến đức Thế Tôn.

*Tasmiṃ samāgameyeva - kāmādīnava desayi*

*desanāpariyosāne - rājānampamukhaṃ tadā.*

Khi ấy tại chính cuộc hội tụ này, Ngài đã thuyết giảng về tai hại của các dục đến vị vua lãnh tụ cho đến khi chấm dứt cuộc thuyết giảng.

*Caturāsītisahassānaṃ - dhammābhisamayo ahu*

*taṃ sutvāna pitā rājā - nava dūtāni pesayi.*

Đã có sự lãnh hội Giáo Pháp của tám mươi bốn ngàn người. Nghe được điều ấy, vua cha đã phái đi chín vị sứ giả.

*Navasahassaparivārehi - pabbajjaṃ yācate muniṃ*

*navasahassaparivārā - arahattamupāgamuṃ.*

Cùng với chín ngàn tùy tùng, họ đã cầu xin đấng Hiền Triết về việc xuất gia. Họ và đoàn tùy tùng chín ngàn người đã đạt đến phẩm vị A-la-hán.

*Kāḷudāyi pariyosāne - bhikkhuvesaṃ gahetvā so*

*sahasparivārehi - bhagavantaṃ nimantayi.*

Cuối cùng, vị Kāḷudāyi ấy sau khi đạt được hình tướng tỳ khưu cùng với một ngàn tùy tùng đã mời thỉnh đức Thế Tôn.

*Nimantamadhivāsetvā - mahāmaggaṃ paṭipajjati*

*vīsatisahassabhikkhūhi - pāyāsi sakyapuṅgavo.*

Sau khi nhận lời thỉnh mời, đáng thực hành đạo lộ vĩ đại, vị Sakya cao thượng, đã lên đường cùng với hai mươi ngàn vị tỳ khưu.

*Anukkamena gamanena - kapilavatthumupāgami*

*rohiṇiyā nadītīre - pāṭihāramakāsi so.*

Với sự ra đi theo tuần tự, Ngài đã ngự đến Kapilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ). Vị ấy đã thực hiện điều kỳ diệu ở bờ sông Rohiṇī.

*Tasmim̐ pallaṅkamajjhamhi - nisīdi sakyapuṅgavo*

*mahāvessantaradhammaṃ - desetvā bhagavā pitu*

*caturāsītisahassānaṃ - dhammābhisamayo ahu.*

Vị Sakya cao thượng đã ngồi xuống ở trung tâm với thế kiết già ấy. Đức Thế Tôn đã thuyết giảng Giáo Pháp về (Bốn Sanh) Vessantara vĩ đại đến người cha. Đã có sự lãnh hội Giáo Pháp của tám mươi bốn ngàn người.

*Na h'ete jānanti sadevamanussā*

*buddho ayaṃ kīdisako naruttamo*

*iddhibalaṃ paññābalañca kīdisaṃ*

*buddhabalaṃ lokahitassa kīdisaṃ. (3)*

(Đức Phật quán rằng:) “Bởi vì chư thiên và đám người này không biết được đức Phật đáng Tối Thượng Nhân này là như thế nào, (không biết được) năng lực của thần thông và năng lực của trí tuệ là như thế nào, (không biết được) Phật lực của đáng tế độ chúng sanh là như thế nào.

*Na h'ete jānanti sadevamanussā*

*buddho ayaṃ īdisako naruttamo*

*iddhibalaṃ paññābalañca īdisaṃ*

*buddhabalaṃ lokahitassa īdisaṃ. (4)*

Bởi vì chư thiên và đám người này không biết được đức Phật đáng Tối Thượng Nhân này là như vậy, (không biết được) năng lực của thần thông và năng lực của trí tuệ là như vậy, (không biết được) Phật lực của đáng tể độ chúng sanh là như vậy.

*handāhaṃ dassayissāmi - buddhabalaṃ anuttaraṃ*

*caṅkamaṃ māpayissāmi - nabhe ratanamaṇḍitaṃ. (5)*

Như vậy, ta sẽ thị hiện Phật lực tối thượng. Ta sẽ làm hiện ra con đường kinh hành được trang hoàng bằng châu báu ở trên không trung”.

*Bhummā mahārājikā tāvatimsā*

*yāmā ca devā tusitā ca nimmitā*

*paranimmitā yepi ca brahmakāyikā*

*ānanditā vipulamakaṃsu ghosaṃ. (6)*

Chư thiên thuộc địa cầu, thuộc cõi Tứ Đại Thiên Vương, thuộc cõi Đạo Lợi, thuộc cõi Dạ Ma, thuộc cõi Đâu Suất, thuộc cõi Hóa Lạc Thiên, thuộc cõi Tha Hóa Tự Tại, luôn cả đoàn tùy tùng thuộc cõi Phạm Thiên nữa đều hoan hỷ và đã tạo nên tiếng hò reo vang dội.

*Obhāsītā ca paṭhavī sadevakā*

*puṭhū ca lokantarikā asaṃvutā*

*tamo ca tibbo viḥato tadā ahu*

*disvāna accherakapāṭihīraṃ. (7)*

Khi ấy, sau khi chứng kiến điều kỳ diệu phi thường, quả địa cầu cùng với các cõi trời đã được chiếu sáng và vô số khoảng không gian tối đen dày đặc phân chia các cõi thế giới đều bị tiêu tan.

*Sadevagandhabbamanussarakkhase*

*ābhā uḷārā vipulā ajāyatha*

*imasmim loke parasmim cūbhaye*

*adhopi ca uddhaṃ tiriyañca vitthataṃ. (8)*

Ánh sáng chói lọi rực rỡ đã hiện ra bên dưới, bên trên, chiều ngang, và chiều dọc ở giữa các hạng thiên nhân, càn-thát-bà, nhân loại, và quý sứ ở cả hai nơi: ở thế gian này và ở thế giới khác.

*Sattuttamo anadhivaro vināyako  
satthā ahu devamanussapūjito  
mahānubhāvo satapuññalakkhaṇo  
dassesi accherakapāṭihīriyaṃ. (9)*

Được chư thiên và nhân loại cúng dường, đấng Đạo Sư, bậc Tối Thượng của chúng sanh, không ai vượt trội, là nhà lãnh đạo có đại oai lực có trăm tướng mạo về phước báu, đã thị hiện điều kỳ diệu phi thường.

*tasmim samāgame satthā - abbhuggantvā nabhe tale  
sinerupabbataṃ rammaṃ - caṅkamaṃ māpayī jino.*

Trong cuộc hội tụ ấy, đấng Đạo Sư đấng Chiến Thắng, sau khi bay lên trên bề mặt không trung, đã làm hiện ra ngọn núi Sineru có con đường kinh hành xinh đẹp.

*Dasasahassilokadhātu- - devatā - jinasantike  
tathāgataṃ namassitvā - buddhapūjaṃ kariṃsu te.*

Trong sự hiện diện của đấng Chiến Thắng, chư thiên của mười ngàn thế giới đã kính lễ đức Như Lai. Họ đã thực hiện sự cúng dường đến đức Phật.

*So yācito devavarena cakkhumā  
atthaṃ samekkhitvā tadā naruttamo  
caṅkamaṃ māpayi lokanāyako  
sunittḥitaṃ sabbaratananimmitaṃ. (10)*

Khi được thỉnh cầu bởi vị thiên nhân cao quý, bậc Hữu Nhân ấy, đấng Tối Thượng Nhân, vị Lãnh Đạo Thế Gian, sau khi quán xét về điều lợi ích đã làm hiện ra con đường kinh hành được hoàn thành khéo léo và đã được thực hiện bằng tất cả các loại châu báu.

*Iddhi ca ādesanānusāsani  
tipāṭihīre bhagavā vasī ahu  
caṅkamaṃ māpayi lokanāyako  
suniṭṭhitam sabbaratananimmitam. (11)*

Đức Thế Tôn đã thuần thực về ba điều kỳ diệu là: thần thông, tài thuyết giảng, và sự giáo hóa. Đấng Lãnh Đạo Thế Gian đã làm hiện ra con đường kinh hành được hoàn thành khéo léo và đã được thực hiện bằng tất cả các loại châu báu.

*Dasasahassīlokadhātuyā - sinerupabbatuttame thambheva  
dassesī paṭipāṭiyā - caṅkame ratanāmāye. (12)*

Ở tại mười ngàn thế giới, Ngài đã thị hiện theo tuần tự những con đường kinh hành làm bằng châu báu giống như các cột trụ ở ngọn núi Sineru tối thẳng.

*Dasasahassaṃ atikkamma - caṅkamaṃ māpayī jino  
sabbasoṇṇamayā passe - caṅkame ratanāmāye. (13)*

Sau khi vượt qua mười ngàn thế giới, đấng Chiến Thắng đã tạo ra con đường kinh hành làm toàn bằng vàng ở bên cạnh con đường kinh hành làm bằng châu báu.

*Tulāsaṅghāṭānuvattā - sovaṇṇaphalakatthatā  
vedikā sabbasoṇṇā - dubhato passesu nimmitā. (14)*

Cả hai con đường đều tương đương, được lót nền bằng vàng miếng. Các lan can đều toàn bằng vàng đã được thực hiện ở cả hai bên.

*Maṇimuttāvālukākiṇṇo - nimmito ratanāmāyo  
obhāseti disā sabbā - sataraṃsīva uggato. (15)*

Được thực hiện bằng các loại châu báu, được rải rắc lớp cát là ngọc ma-ni và ngọc trai, con đường rọi sáng khắp cả các phương giống như ánh mặt trời đã mọc lên.

*Tasmim caṅkamane dhīro - dvattiṃsavaralakkhaṇo*

*virocamāno sambuddho - caṅkame caṅkamī jino. (16)*

Trong việc đi kinh hành ấy, vị thông thái, bậc Toàn Giác, đáng Chiến Thắng, rực rỡ với ba mươi hai tướng trạng cao quý, đã đi kinh hành ở con đường kinh hành.

*Dibbaṃ mandāravam pupphaṃ - padumaṃ pārichattakaṃ*

*caṅkamane okiranti - sabbe devā samāgatā. (17)*

Tất cả chư thiên đã tụ hội lại rải rắc xuống bông hoa mạn-đà-la, hoa sen, hoa san hô thuộc về cõi trời (tán thán) sự việc đi kinh hành (của đức Phật).

*Passanti taṃ devasaṅghā - dasasahassī samāgatā*

*namassamānā nipatanti - tuṭṭhahaṭṭhā pamoditā. (18)*

Hội chúng chư thiên thuộc mười ngàn thế giới đã tụ hội lại chiêm ngưỡng đức Phật. Trong lúc kính lễ, họ hớn hởi, vui mừng, hoan hỷ hạ thấp người xuống.

*Tāvatiṃsā ca yāmā ca - tusitā cāpi devatā*

*nimmānaratino devā - ye devā vasavattino*

*udaggacittā sumanā - passanti lokanāyakaṃ. (19)*

Chư thiên ở cõi Đạo Lợi, cõi Dạ Ma, luôn cả cõi Đâu Suất, chư thiên ở cõi Hóa Lạc Thiên và chư thiên ở cõi Tha Hóa Tự Tại chiêm ngưỡng vị Lãnh Đạo Thế Gian với tâm phần khởi hân hoan.

*Sadevagandhabbamanussarakkhasā*

*nāgā supañṇā athavāpi kinnarā*

*passanti taṃ lokahitānukampakaṃ*

*nabheva accuggatacandaṃḍalaṃ. (20)*

Cùng với chư thiên, các hạng càn-thát-bà, nhân loại, quỷ sứ, các loài rồng, thiên điều, luôn cả loài kim-sĩ-điều, nhìn thấy đáng tể độ chúng sanh có lòng bi mẫn ấy giống như mặt trăng tròn đã mọc lên ở ngay trên bầu trời.



*Ābhassarā subhakiṇhā - vehapphalā akaniṭṭhā ca*

*susuddhasukka vatthavaśanā - tiṭṭhanti pañjalīkatā. (21)*

(Chư thiên) ở các cõi Quang Âm Thiên, Biến Tịnh Thiên, Quảng Quả Thiên, và Vô Tướng Thiên với trang phục vô cùng tinh khiết thanh bạch đứng chấp tay.

*Muñcanti pupphaṃ pana pañcavaṇṇikaṃ*

*mandāravama candanacuṇṇamissakaṃ*

*bhamanti celāni ca ambare tadā*

*aho jino lokahitānukampako. (22)*

Hơn nữa, các vị còn rắc xuống bông hoa mạn-đà-la năm màu được trộn lẫn với bột phấn gỗ đàn hương và vung vẩy các tấm vải ở trên không trung (ca ngợi rằng): “*Ôi Đấng Chiến Thắng, bậc có lòng bi mẫn tế độ chúng sanh.*”

*Tuvaṃ satthā ca ketu ca - dhajo yūpo ca pāṇinaṃ*

*parāyano patiṭṭhā ca - dīpo ca dipaduttamo. (23)*

Ngài là vị thầy, là ngọn cờ, là biểu hiện, là trụ cột của chúng sanh, là nơi chốn nâng đỡ, là ngọn đèn (là hòn đảo),<sup>7</sup> là bậc tối thượng của loài hai chân”.

*Dasasahasilokadhātuyā - devatāyo mahiddhikā*

*parivāretvā namassanti - tuṭṭhahaṭṭhā pamoditā. (24)*

(Với vẻ) hớn hờ, vui mừng, hoan hỷ, chư thiên thuộc mười ngàn thế giới có đại thần lực vây quanh lại tỏ sự tôn kính.

*Devatā devakaññā ca - pasannā tuṭṭhamānasā*

*pañcavaṇṇikapupphehi - pūjayanti narāsabhaṃ. (25)*

Với tâm tư hớn hờ tín thành, các thiên nhân và các tiên nữ cúng dường những bông hoa ngũ sắc đến bậc Nhân Ngưu.

*Passanti taṃ devasaṅghā - pasannā tuṭṭhamānasā*

*pañcavaṇṇikapupphehi - pūjayanti narāsabhaṃ. (26)*

Chiêm ngưỡng vị ấy, hội chúng chư thiên (khởi tâm) tín thành, có tâm tu hoan hỷ, rồi cúng dường những bông hoa ngũ sắc đến bậc Nhân Ngưu (tán thán rằng):.

*Aho acchariyaṃ loke - abbhūtaṃ lomahaṃsanaṃ*

*na medisaṃ bhūtapubbaṃ - accheraṃ lomahaṃsanaṃ. (27)*

“Ôi thật là điều kỳ diệu ở thế gian! Thật là phi thường khiến lông dựng đứng! Điều kỳ diệu khiến lông dựng đứng giống như việc này trước đây chưa từng xảy ra!”

*Sakasakamhi bhavane - nisīditvāna devatā*

*hasanti tā mahāhasitaṃ - disvānaccherakaṃ nabhe. (28)*

Sau khi nhìn thấy điều kỳ diệu ở trên bầu trời, các thiên nhân ấy đã ngồi xuống ở cung điện của mỗi một vị và nở nụ cười vang vang.

*Ākāsaṭṭhā ca bhummaṭṭhā - tiṇosadhivāsino*

*katañjalī namassanti - tuṭṭhahaṭṭhā pamoditā. (29)*

Các vị ngự ở không trung và ngự ở trên đất liền trang phục bằng lá cỏ, chấp tay lên nghiêng mình kính lễ (với vẻ) hớn hờ, vui mừng, hoan hỷ.

*Yepi dīghāyukā nāgā - puññavanto mahiddhikā*

*pamoditā namassanti - pūjayanti naruttamaṃ. (30)*

Ngay cả các loài rồng trường thọ có phước báu và đại thần lực cũng hoan hỷ lễ bái và cúng dường đến bậc Tối Thượng Nhân.

*Saṅgītiyo pavattanti - ambare anilañjase*

*cammanaddhāni vādentī - disvānaccherakaṃ nabhe. (31)*

Sau khi nhìn thấy điều kỳ diệu ở trên bầu trời, các vị xướng lên những bài đồng ca ở khoảng không gian trên bầu trời và trình tấu những chiếc trống da.

*Saṅkhā ca paṇavā c'eva - athopi deṇḍimā bahū*

*antalikkhasmiṃ vajjayanti - disvānaccherakaṃ nabhe. (32)*

Sau khi nhìn thấy điều kỳ diệu ở trên bầu trời, nhiều vị cũng đã biểu diễn các tù và vỗ ốc, có các phèng la nữa, và luôn cả những chiếc trống con ở trên không trung.

*Abbhūto vata no ajja - uppajji lomahaṃsano*

*dhuvam-attha-siddhiṃ labhāma - khaṇo no paṭipāṭito. (33)*

(Rồi tán thán rằng:) “Quả nhiên, điều phi thường khiến lông dựng đứng đã sanh khởi đến chúng ta ngày hôm nay. Chúng ta đạt được sự thành tựu lợi ích bền vững. Thời điểm của chúng ta đã đến rồi”.

*Buddhoti tesam sutvāna - pīti uppajji tāvade*

*buddho buddhoti kathayantā - tiṭṭhanti pañjalīkatā. (34)*

Khi nghe rằng: “Đức Phật!” niềm phỉ lạc đã tức thời sanh khởi đến các vị ấy. Họ đã đứng yên, chấp tay, thốt lên rằng: “Đức Phật! Đức Phật!”

*Hiṅkāraṃ sādhu-kāraṇī ca - ukkuṭṭhisampanādanaṃ*

*pajā ca vividhā gagane - vattanti pañjalīkatā. (35)*

Và ở trên không trung, nhiều hạng chúng sanh chấp tay, thốt lên lời tán thán, ca ngợi, cổ vũ, reo hò.

*Gāyanti seḷenti ca vādayanti ca*

*bhujānipphoṭenti ca naccayanti ca*

*muñcanti pupphaṃ pana pañcavaṇṇikaṃ*

*mandāravaṃ candanacuṇṇamissakaṃ. (36)*

Các vị ca hát, hò hét, tấu nhạc, vỗ tay, và nhảy múa. Hơn nữa, các vị còn rắc xuống bông hoa ngũ sắc, bông hoa mạn-đà-la được trộn lẫn với bột phấn gỗ đàn hương.

*Yathā tuyhaṃ mahāvīra - pādesu cakkalakkhaṇaṃ*

*dhajam vajirapaṭākam - vaḍḍhamānaṅkusāpitam. (37)*

(Họ thốt lên rằng:) “Hỡi bậc Đại Hùng, tương tự như dấu hiệu của bánh xe ở hai bàn chân của Ngài có ngọn cờ, lưỡi tầm sét, huy hiệu, sự hưng thịnh, và gậy móc câu là vật tô điểm.

*Rūpe sīle samādhimhi - paññāya ca asādiso*

*vimuttiyā asamasamo - dhammacakkappavattane. (38)*

Không có ai tương đương về dáng vóc, về giới, về định, về tuệ. Ngài ngang bằng với các bậc không thể sánh bằng về sự giải thoát và trong việc chuyển vận bánh xe Chánh Pháp.

*Dasanāgabalam kāye - tuyham pākatikam balam*

*iddhibalena asamo - dhammacakkappavattane. (39)*

Sức mạnh tự nhiên trong cơ thể của Ngài là sức mạnh của mười con voi. Không ai sánh bằng Ngài về năng lực thần thông trong việc chuyển vận bánh xe Chánh Pháp.

*Evam sabbagūṇūpetam - sabbaṅgasamupāgatam*

*mahāmuniṃ kāruṇikam - lokanātham namassatha. (40)*

Các vị hãy kính lễ bậc Đại Hiền Triết, đáng Tì Bi, vị Chúa Tể Thế Gian đã được thành tựu tất cả các đức hạnh và đã đạt được toàn bộ các chi phần như thế ấy.

*Abhivādanam thomanañca - vandanañca pasamsanam*

*namassanañca pūjañca - sabbam arahasī tuvaṃ. (41)*

Ngài xứng đáng tất cả các sự tôn kính, ca tụng, đánh lễ, tán dương, lễ bái, và cúng dường.

*Ye keci loke vandaneyyā - vandanam arahanti ye*

*sabbasetṭho mahāvīra - sadiso te na vijjati. (42)*

*Bạch đấng Đại Hùng, ở trên thế gian bất cứ những ai nên được đánh lễ, những ai xứng đáng sự đánh lễ, Ngài là vị đứng đầu tất cả. Người bằng Ngài không tìm thấy được”.*

*Sāriputto mahāpañño - samādhijjhānakovido*

*gijjhakūṭe thitoyeva - passati lokanāyakam. (43)*

Sāriputta có đại trí tuệ, thông thạo về định và thiền, chiêm ngưỡng đấng Lãnh Đạo Thế Gian đầu đang đứng ở núi Gijjhakūṭa (Linh Thứu).

*Suphullam sālārājamva - candaṃva gagane yathā*

*majjhanhikeva suriyam - oloketi narāsabham. (44)*

Vị ấy nhìn thấy đấng Nhân Ngưu trông giống như cây Sālā chúa nở hoa đều khắp, tương tự như mặt trăng ở trên bầu trời, y như là mặt trời lúc chính ngọ.

*Jalantam dīparukkhamva - taruṇasuriyamva uggatam*

*byāmapabhānurañjitam - passati lokanāyakam. (45)*

Vị ấy nhìn thấy đấng Lãnh Đạo Thế Gian rực rỡ ánh hào quang trông giống như cây trụ đèn đang cháy rực, tương tự như mặt trời hừng đông đã lộ dạng.

*Pañcannaṃ bhikkhusatānaṃ - katakiccāna tādinaṃ*

*khīṇāsavānaṃ vimalānaṃ - khaṇena sannipātayi. (46)*

Sāriputta đã tức thời tựu hội lại năm trăm vị tỳ khuru là những vị có các lậu hoặc đã tận, không còn ô nhiễm, có các phận sự đã được hoàn thành như thế ấy (nói rằng):

*Lokappasādanaṃ nāma - pāṭihīraṃ nidassayi*

*amhepi tattha gantvāna - vandissāma mayam jinam. (47)*

“Đức Phật đã làm hiện rõ điều kỳ diệu tên là ‘Sự phô bày thế giới.’ Chúng ta cũng sẽ đi đến nơi ấy và chúng ta sẽ đánh lễ đấng Chiến Thắng.

*Etha sabbe gamissāma - pucchissāma mayam jinam*

*kaṅkhaṃ vinodayissāma - passivā lokanāyakaṃ. (48)*

Hãy đến, tất cả chúng ta sẽ đi. Chúng ta sẽ hỏi đấng Chiến Thắng. Chúng ta sẽ xua tan mọi hoài nghi sau khi nhìn thấy đấng Lãnh Đạo Thế Gian”.

*Sādhūti te paṭissutvā - nipakā saṃvutindriyā*

*pattacīvaramādāya - taramānā upāgamuṃ. (49)*

Sau khi đáp lại rằng: “Lành thay!” các vị thông thái ấy, có các căn được hộ trì, đã cầm lấy y và bình bát rồi mau chóng đi đến.

*Khīṇāsavehi vimalehi - dantehi uttame dame*

*sāriputto mahāpañño - iddhiyā upasaṅkami. (50)*

Bậc đại trí tuệ Sāriputta đã đi đến bằng thần thông cùng với các vị Lưu Tận đã được rèn luyện trong sự rèn luyện tối thượng, không còn ô nhiễm.

*Tehi bhikkhūhi parivuto - sāriputto mahāgaṇī*

*liḷanto devova gagane - iddhiyā upasaṅkami. (51)*

Được tháp tùng bởi các vị tỳ khuru ấy, vị có hội chúng đông Sāriputta đã đi đến bằng thần thông tựa như vị thiên nhân đang đùa giỡn ở trên không trung.

*Ukkāsitañca khipitañca - ajjhupekkhitvāna subbatā.*

*sagāravā sappatissā - sambuddhaṃ upasaṅkamuṃ. (52)*

Sau khi ngăn lại tiếng tăng hắng và sự khịt mũi, các vị có đức hạnh đã tiến đến gần bậc Toàn Giác với sự kính cẩn, thận trọng.

*Upasaṅkamitvā passanti - sayambhuṃ lokanāyakaṃ*

*nabhe accuggataṃ vīraṃ - candaṃva gagane yathā. (53)*

Sau khi đến gần, các vị nhìn thấy đấng Lãnh Đạo Thế Gian, bậc tự mình chứng ngộ, vị Anh Hùng, đã ngự lên ở trên không trung trông tựa như mặt trăng ở trên bầu trời.

*Jalantaṃ dīparukkhaṃva - vijjuva gagane yathā*

*majjhanhikeva suriyam - passanti lokanāyakam. (54)*

Các vị nhìn thấy đấng Lãnh Đạo Thế Gian tương tự như là cây trụ đèn đang cháy rực, như là tia chớp ở trên không trung, như là mặt trời lúc chính ngọ.

*Pañcabhikkhusatā sabbe - passanti lokanāyakam*

*rahadamiva vipvasanam - suphullam padumam yathā. (55)*

Toàn bộ năm trăm vị tỳ khưu nhìn thấy đấng Lãnh Đạo Thế Gian tương tự như là hồ nước sâu thẳm không bị chao động, như là đóa hoa sen đang nở rộ.

*Añjalim paggahetvāna - tuṭṭhahaṭṭhā pamoditā*

*namassamānā nipatanti - satthuno cakkalakkhane. (56)*

Hớn hởi, vui mừng, hoan hỷ, các vị đã chấp tay lên và trong lúc kính lễ các vị quỳ xuống ở dấu hiệu bánh xe (nơi bàn chân) của bậc Đạo Sư.

*Sāriputto mahāpañño - koraṇḍasamasādiso*

*samādhijjhānakusalo - vandati lokanāyakam. (57)*

Vị có đại trí tuệ Sāriputta, thiện xảo về định và thiền, được xem như tương đương với loài hoa koraṇḍa, đánh lễ đấng Lãnh Đạo Thế Gian.

*Gajjito kālameghova - nīluppallasamasādiso*

*iddhibalena asamo - moggallāno mahiddhiko. (58)*

Vang động như là đám mây đen, vị có đại thần lực Moggallāna, được xem như tương đương với đóa sen xanh, là không ai sánh bằng về năng lực thần thông.

*Mahākassapatheropi - uggatakanakasannibho*

*dhūtaguṇe agganikkhitto - thomito satthuvanṇito. (59)*

Còn vị trưởng lão Mahākassapa tương tự vàng nguyên chất, được công nhận là vị đứng đầu trong đức hạnh đầu-đà, được (chư thiên và nhân loại) tán dương, được bậc Đạo Sư khen ngợi.

*Dibbacakkhūna yo aggo - anuruddho mahāgaṇī*

*ñātiṣeṭṭho bhagavato - avidūreva tiṭṭhati. (60)*

Đứng đầu trong số các vị có thiên nhãn là Anuruddha, có đờ chúng đồng đảo, hạng nhất trong hàng quyền thuộc của đức Thế Tôn, đang đứng không xa.

*Āpatti-anāpattiyā - satekicchāya kovido*

*vinaye agganikkhitto - upāli satthuvaṇṇito. (61)*

Upāli là vị rành rẽ về sự phạm tội, về sự không phạm tội, về việc sám hối tội, được công nhận là vị đứng đầu về Luật, được bậc Đạo Sư khen ngợi.

*Sukhumanipuṇatthapaṭividdho - kathikānaṃ pavaro gaṇī*

*isi mantāniyā putto - puṇṇo nāmāti vissuto. (62)*

Vị ân sĩ con trai của bà Mantānī, phân tích ý nghĩa vi tế và bén nhạy, đứng đầu các vị Pháp sư, có đờ chúng, được nổi tiếng với tên là Puṇṇa. **8**

*Etesaṃ cittamaññāya - opammakusalo muni*

*kaṅkhacchedo mahāvīro - kathesi attano guṇaṃ. (63)*

Biết được tâm của các vị ấy, bậc Hiền Triết, là vị thiện xảo về sự so sánh, là đáng Đại Hùng, là vị dứt trừ sự nghi hoặc, đã thuyết giảng về đức hạnh của bản thân:

*Cattāro te asaṅkheyyā - koṭi yesaṃ na ñāyati*

*sattakāyo ca ākāso - cakkavālā anantakā*

*buddhañāṇaṃ appameyyaṃ - na sakkā ete vijānituṃ. (64)*

“Có bốn điều không thể tính đếm được và không ai biết được điểm tận cùng của các điều ấy: Tập hợp các chúng sanh, bầu không gian, các cõi thế giới vô biên, trí tuệ vô lượng của chư Phật; những điều này là không thể biết rõ.

*Kimetaṃ acchariyaṃ loke - yaṃ me iddhivikubbanam*

*aññe bahū acchariyā - abbhūtā lomahaṃsanā. (65)*



Có phải sự biến hóa thần thông của ta là điều kỳ diệu ở thế gian? Còn có nhiều sự việc khác nữa là kỳ diệu, phi thường, khiến lòng dưng đứng.

*Yadāhaṃ tusite kāye - santusito nāmahaṃ tadā*

*dasasahassī samāgama - yācanti añjalī mamaṃ. (66)*

Vào lúc ta ở tại cung trời Đâu Suất, khi ấy ta có tên là Santusita. Các vị thuộc mười ngàn thế giới đã tụ hội lại chấp tay thỉnh cầu ta rằng:

*Kāloyaṃ te mahāvīra - uppajja mātukucchiyaṃ*

*sadevakaṃ tārayanto - bujjhassu amataṃ padaṃ. (67)*

- Hồi bậc Đại Hùng, giờ là thời điểm của Ngài. Hãy sanh vào bụng mẹ. Trong khi giúp cho thế gian luôn cả chư thiên vượt qua, Ngài sẽ giác ngộ đạo lộ Bất Tử.

*Tusitā kāyā cavitvāna - yadā okkami kucchiyaṃ*

*dasasahassī lokadhātu - kampati dharaṇī tadā. (68)*

Sau khi mạng chung ở cõi trời Đâu Suất, vào lúc ta hạ sanh vào bụng (mẹ), khi ấy mười ngàn thế giới và quả đất rung động.

*Yadāhaṃ mātukucchito - sampajānōva nikkhamiṃ*

*sādhukāraṃ pavattanti - dasasahassī pakampatha. (69)*

Khi ta rời khỏi bụng mẹ với sự giác tỉnh, mười ngàn thế giới đã rung động, thốt lên tiếng “Lành thay!”

*Okkanti me samo natthi - jātito abhinikkhame*

*sambodhiyaṃ ahaṃ seṭṭho - dhammacakkappavattane. (70)*

Không gì sánh bằng việc nhập thai của ta. Từ việc sanh ra, trong việc ra đi cao cả, trong việc tự mình giác ngộ, và trong việc chuyển vận bánh xe Chánh Pháp, ta là vị đứng đầu.

*Aho acchariyaṃ loke - buddhānaṃ guṇamahantatā*

*dasasahassī lokadhātu - chappakāraṃ pakampatha*

*obhāso ca mahā āsi - accheraṃ lomahaṃsaṃ. (71)*

(Chư thiên đã thốt lên rằng): “Ôi Tính chất vĩ đại về đức hạnh của chư Phật là điều kỳ diệu ở trên đời!” Khi ấy, mười ngàn thế giới đã rung động sáu cách.<sup>9</sup> Và có ánh sáng vĩ đại đã xuất hiện. Là điều phi thường khiến lòng dựng đứng!”

*Bhagavā ca tamhi samaye - lokajettho narāsabho*

*sadevakaṃ dassayanto - iddhiyā caṅkamī jino. (72)*

Và vào khoảng thời gian ấy, trong lúc hiện ra cho thế gian luôn cả chư thiên chiêm ngưỡng, đức Thế Tôn, bậc Tối Thượng của thế gian, đấng Nhân Ngưu, vị Chiến Thắng đã đi kinh hành bằng thần thông.

*Caṅkame caṅkamantova - kathesi lokanāyako*

*antarā na nivatteti - catuhatthe caṅkame yathā. (73)*

Ngay trong lúc đang đi kinh hành ở đường kinh hành, đấng Lãnh Đạo Thế Gian đã thuyết giảng. Như thể (đang đi) ở trên con đường kinh hành (có chiều dài) bốn cánh tay, Ngài không quay ngược trở lại (khi đang) ở vào khoảng giữa (con đường).<sup>10</sup>

*Sāriputto mahāpañño - samādhijjhānakovido*

*paññāya pāramippatto - pucchati lokanāyakaṃ. (74)*

Là vị có đại trí tuệ, thiện xảo về định và thiền, đã đạt đến sự toàn hảo về trí tuệ, Sāriputta hỏi bậc Lãnh Đạo Thế Gian rằng:

*Kīdiso te mahāvīra - abhinīhāro naruttama*

*kimhi kāle tayā vīra - patthitā bodhimuttamā. (75)*

- Bạch đấng Đại Hùng, bậc Tối Thượng Nhân, lời phát nguyện của Ngài là như thế nào? Bạch đấng Anh Hùng, sự giác ngộ tối thượng đã được Ngài mong mỏi vào thời gian nào?

*Dānaṃ sīlaṅca nekkhammaṃ - paññāviriyaṅca kīdisaṃ*

*khantisaccamadhiṭṭhānaṃ - mettūpekkhā ca kīdisā. (76)*

*Bố trí, (trì) giới, xuất ly, trí tuệ, tinh tấn là như thế nào? Nhân nại, chân thật, quyết định, bác ác, hành xả là như thế nào?*

*Dasapāramī mahāvīra - kīdisā lokanāyaka*

*kathaṃ upapāramī puṇṇā - paramatthapāramī kathaṃ. (77)*

*Bạch đấng Đại Hùng, vị Lãnh Đạo thế gian, mười ba-la-mật là như thế nào? Thế nào là ba-la-mật bậc trên được tròn đủ? Thế nào là ba-la-mật bậc tối thượng?*

*Katikamma-adhiṭṭhāya - adhipati ca kīdisā*

*kīdisā pāramī honti - dhīrā lokasmi kīdisā.*

*Đã quyết định bao nhiêu việc làm? Và điều chủ đạo là như thế nào? Các ba-la-mật là như thế nào? Các điều chắc chắn ở thế gian là như thế nào?*

*Mettā karuṇā muditā - upekkhā cāpi kīdisā*

*kīdisaṃ buddhadhammānaṃ - kevalaṃ paripūraya*

*Từ, bi, hỷ, và xả là như thế nào? Làm cho tròn đủ toàn bộ các pháp của vị Phật là như thế nào?*

*Tassa puṭṭho viyākāsi - karavīkamadhuragiro*

*nibbāpayanto hadayaṃ - hāsayanto sadevakaṃ. (78)*

*Được vị ấy hỏi, Ngài đã trả lời với giọng nói ngọt ngào (như giọng hót) của loài chim karavīka (ca-lăng-tần-già) làm mát mẻ con tim, làm hoan hỷ thế gian luôn cả chư thiên.*

*Atītabuddhāna jināna desitaṃ*

*nikīlitaṃ buddhaparamparāgataṃ*

*pubbenivāsānugatāya buddhiyā*

*pakāsayī lokahitaṃ sadevake. (79)*

Bằng trí tuệ hướng về các kiếp sống trước đây, Ngài đã giảng giải về (lịch sử) của chư Phật quá khứ, của các đấng Chiến Thắng, đã được thuyết giảng, đã được truyền thừa theo tuần tự chư Phật, là điều lợi ích cho thế gian luôn cả chư thiên.

*Pītipāmojjajananaṃ - sokasallavinodanaṃ*

*sabbasampattiṭṭhānaṃ - cittaṃ katvā suṇātha me. (80)*

(Lời đức Phật:) - (Lịch sử ấy) là điều làm sanh lên niềm hoan hỷ vui mừng, là sự nhỏ lên mũi tên sâu muộn, là việc đạt được mọi sự thành tựu, các người hãy chú tâm lắng nghe ta.

*Madanimmadanaṃ sokaṇudamaṃ - saṃsāraparimocanaṃ*

*sabbadukkhakkhayaṃ maggaṃ - sakkaccaṃ paṭipajjathāti. (81)*

(Lịch sử ấy) là điều làm tiêu tan các sự đắm say, là sự xua đi các nỗi buồn rầu, là việc hoàn toàn thoát khỏi luân hồi, là đạo lộ tiêu diệt tất cả khổ đau, các người hãy nghiêm trang theo dõi.

***Ratanacaṅkamanakaṇḍo niṭṭhito.***

**Dứt Chương Con Đường Kinh Hành Bằng Châu Báu.**

---o0o---

***PAṬHAMO DĪPAṆKARABUDDHAVAMSO***

***I. LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT DĪPAṆKARA***

\*\*\*

***SUMEDHA KATHĀ***

**PHẦN NÓI VỀ SUMEDHA**

**[2]**

*Kappe ca satahasse - caturo ca asaṅkhiye*

*amaraṃ nāma nagaraṃ - dassaneyyaṃ manoramaṃ. (1)*

Vào thuở một trăm ngàn kiếp<sup>11</sup> và bốn a-tăng-kỳ, có thành phố tên Amara<sup>12</sup> là đáng nhìn, xinh xắn.

*Dasahi saddehi avivittaṃ - annapānasamāyutaṃ*

*hatthisaddaṃ assasaddaṃ - bherisaṅkharathāni ca.*

(Thành phố này) dồi dào thức ăn nước uống và nhộn nhịp với mười loại âm thanh như tiếng voi, tiếng ngựa, tiếng trống, tiếng tù và vỗ ốc, tiếng xe cộ.

*Khādatha pīvatha ceva - annapānena ghoṣitaṃ (2)*

*nagaraṃ sabbaṅgasampannaṃ - sabbakammamupāgataṃ.*

Và còn được giới thiệu về thức ăn nước uống: “*Xin hãy nhai, xin hãy uống*”. Thành phố được đầy đủ về mọi yếu tố và thành tựu tất cả hoạt động về nghề nghiệp.

*Sattaratanasampannaṃ - nānājanasamākulaṃ*

*samiddhaṃ devanagaraṃva - āvāsaṃ puññakammaṇaṃ. (3)*

(Thành phố) có đầy đủ bảy loại châu báu, đông đảo với đủ hạng người, thịnh vượng, tương tự như thành phố của chư thiên, là nơi cư ngụ của những người có được thiện nghiệp.

*Nagare amaravatiyā - sumedho nāma brāhmaṇo*

*anekakoṭisannicayo - pahūtadhanadhaññavā. (4)*

Vị bà-la-môn tên Sumedha ở thành phố Amaravatī là có được nhiều koṭi<sup>13</sup> tiền tích lũy, có tài sản và lúa gạo dồi dào.

*Ajjhāyako mantadharo - tiṇṇaṃ vedāna pāragū*

*lakkhaṇe itihāse ca - saddhamme pāraṃ gato. (5)*

Là vị chuyên về phúng tụng, nắm vững chú thuật, thông thạo ba bộ Vệ Đà, đã đạt đến sự toàn hảo về khoa tướng số, về truyền thuyết, và về phạm sự chánh yếu (của vị bà-la-môn).

*Rahogato nisīditvā - evaṃ cintesahantadā*

*dukkho punabbhavo nāma - sarīrassa pabhedanaṃ. (6)*

Khi ấy, sau khi ngồi xuống ở nơi thanh vắng ta<sup>14</sup> đã suy nghĩ như vậy: “*Sự tái sinh, sự tiêu hoại của xác thân là khổ*”.

*Sammohaṃ maraṇaṃ dukkhaṃ - jarāya abhimadditaṃ*

*jātidhammo jarādhammo - byādhidhammo cahantadā*

*ajaraṃ amataṃ khemaṃ - pariyesissāmi nibbutiṃ. (7)*

*Sự mê mờ, sự chết, bị đày đọa bởi sự già là khổ. Và trong khi còn có trạng thái sanh, trạng thái già, trạng thái bệnh hoạn, ta sẽ tìm cầu sự không già, sự không chết, sự an ổn, Niết Bàn.*

*Yannūnimaṃ pūtikāyaṃ - nānākūṇapapūritaṃ*

*chaḍḍayitvāna gaccheyyaṃ - anapekkho anattiko. (8)*

*Hay là ta nên từ bỏ tám thân hôi thối chứa đủ loại chất phé thải này và trở thành người không vương bận, không mong cầu?*

*Atthi hehiti so maggo - na so sakkā na hetuye*

*pariyesissāmi taṃ maggaṃ - bhavato parimuttiyā. (9)*

*Đạo lộ ấy là có và sẽ xuất hiện. Đạo lộ ấy không thể không có nguồn cội. Ta sẽ tìm cầu đạo lộ ấy để hoàn toàn giải thoát khỏi hiện hữu.*

*Yathāpi dukkhe vijjante - sukhaṃ nāmapī vijjati*

*evaṃ bhavē vijjamāne - vibhavo icchitabbako. (10)*

*Cũng giống như khi khổ đau được tìm thấy thì điều gọi là an lạc cũng được tìm thấy, tương tự như thế khi hiện hữu được tìm thấy thì phi hữu cũng là điều cần được mong mỏi.*

*Yathāpi uṇhe vijjante - aparaṃ vijjati sītalaṃ*

*evaṃ tividhaggi vijjante - nibbānaṃ icchitabbakaṃ. (11)*

*Cũng giống như khi sự nóng được tìm thấy thì điều khác là sự lạnh cũng được tìm thấy, tương tự như thế khi ba loại lửa (tham sân si) được tìm thấy thì Niết Bàn cũng là điều cần được mong mỏi.*

*Yathāpi pāpe vijjante - kalyāṇamapī vijjati*

*evameva jāti vijjante - ajāti icchitabbakaṃ. (12)*

Cũng giống như khi điều ác được tìm thấy thì điều thiện cũng được tìm thấy, tương tự y như thế khi sanh được tìm thấy thì vô sanh cũng là điều cần được mong mỏi.

*Yathā gūthagato puriso - taḷākamaṃ disvāna pūritamaṃ  
na gavesati taḷākamaṃ - na doso taḷākassa so. (13)*

Giống như người bị dính phấn nhìn thấy hồ nước đầy không tìm đến hồ nước ấy; việc sai trái ấy không phải là của hồ nước.

*Evamaṃ kilesamaladhovanaṃ - vijjante amatantaḷe  
na gavesati taḷākamaṃ - na doso amatantaḷe. (14)*

Tương tự như vậy, khi hồ nước Bát Tử được tìm thấy cho việc gột rửa bợn nhơ phiền não, người không tìm đến hồ nước thì không phải là điều sai trái của hồ nước Bát Tử.

*Yathā arīhi pariruddho - vijjante gamanampathe  
na palāyati so puriso - na doso añjasassa so. (15)*

Giống như người bị vây hãm xung quanh bởi những kẻ đối nghịch, khi con đường thoát ra được tìm thấy, người ấy không tẩu thoát thì việc sai trái ấy không phải là của con đường.

*Evamaṃ kilesapariruddho - vijjamāne sive pathe  
na gavesati taṃ maggaṃ - na doso sivamañjase. (16)*

Tương tự như vậy, người bị vây hãm toàn diện bởi phiền não, khi đạo lộ thánh thiện được tìm thấy, người không chịu tìm đến đạo lộ ấy thì không phải là điều sai trái của đạo lộ thánh thiện.

*Yathāpi byādhito puriso - vijjamāne tikicchake  
na tikicchāpeti taṃ byādhim - na so doso tikicchake. (17)*

Cũng giống như người bị bệnh, khi vị thầy thuốc được tìm thấy, người không để cho (vị thầy thuốc) chữa trị căn bệnh ấy thì việc sai trái ấy không phải là của vị thầy thuốc.

*Evam kilesabyādhīhi - dukkhito paripīlito*

*na gavesati ācariyaṃ - na so doso vināyake. (18)*

*Tương tự như vậy, người bị khổ đau bị hành hạ toàn diện bởi những căn bệnh phiền não (nhưng) không chịu tìm đến vị thầy thì điều sai trái ấy không phải là của vị thầy hướng dẫn.*

*Yannūnimam pūtikāyaṃ - nānākuṇapapūritaṃ*

*chaḍḍayitvāna gaccheyyaṃ - anapekkho anattiko. 15*

*Hay là ta nên từ bỏ tám thân hôi thối chứa đủ loại chất phé thải này và trở thành người không vương bận, không mong cầu?*

*Yathāpi kuṇapaṃ puriso - kaṇṭhe bandhaṃ jigucchayaṃ*

*mocayitvāna gaccheyya - sukhī serī sayam vasī. (19)*

*Cũng giống như người sau khi rũ bỏ thân chết ghê tởm vương ở cổ có thể đạt đến an lạc, sống tự tại, theo ý muốn.*

*Tathevimaṃ pūtikāyaṃ - nānākuṇapasañcayaṃ*

*chaḍḍayitvāna gaccheyyaṃ - anapekkho anattiko. (20)*

*Tương tự y như thế, sau khi từ bỏ tám thân hôi thối tập hợp đủ loại chất phé thải này ta có thể trở thành người không vương bận, không mong cầu.*

*Yathā uccāsaṭṭhānamhi - karīsaṃ naranāriyo*

*chaḍḍayitvāna gacchanti - anapekkhā anattikā. (21)*

*Giống như những người nam hoặc nữ sau khi thải bỏ phần ở nhà tiêu rồi ra đi không vương bận, không mong cầu.*

*Evamevāhaṃ imaṃ kāyaṃ - nānākuṇapapūritaṃ*

*chaḍḍayitvāna gacchissaṃ - vaccaṃ katvā yathā kuṭim. (22)*

*Tương tự y như thế, sau khi từ bỏ tám thân được chất chứa đủ loại phé thải này ta sẽ ra đi giống như người sau khi đi tiêu rồi thì (rời khỏi) nhà xí.*



*Yathāpi jajjaraṃ nāvaṃ - paluttaṃ udakagāhinaṃ  
sāmikā chaḍḍayitvāna - anapekkhā anattikā. (23)*

*Cũng giống như những chủ nhân sau khi quăng bỏ con thuyền cũ kỹ, rẽ rời, có sự rò rỉ nước, thì không còn vướng bận, không mong cầu.*

*Evamevāhaṃ imaṃ kāyaṃ - navacchiddaṃ dhuvassavaṃ  
chaḍḍayitvāna gacchissaṃ - jinṇanāvaṃva sāmikā. (24)*

*Tương tự y như thế, sau khi từ bỏ tấm thân có chín khiêu thường xuyên tiết ra chất dơ này, ta sẽ ra đi giống như những chủ nhân quăng bỏ con thuyền cũ kỹ.*

*Yathā puriso corehi - gacchanto bhaṇḍamādiya  
bhaṇḍacchedabhayaṃ disvā - chaḍḍayitvāna gacchati. (25)*

*Giống như người mang theo hàng hóa đi cùng bọn trộm cướp, sau khi nhận thấy nỗi lo sợ bởi việc cướp giật hàng hóa liền tách biệt ra đi.*

*Evameva ayaṃ kāyo - mahācorasamo viya  
pahāyimaṃ gamissāmi - kusalacchedanābhayā. (26)*

*Tương tự y như thế, thân này được ví như tương đương với kẻ cướp lớn, ta sẽ chối bỏ thân này và ra đi, không còn nỗi sợ hãi về việc bị cướp đoạt thiện pháp”.*

*Evāhaṃ cintayitvāna - nekaḷoṭisataṃ dhanam  
nāthānāthānaṃ datvāna - himavantaṃ upāgamiṃ. (27)*

*Sau khi suy nghĩ như thế, ta đã bỏ thí của cải hàng trăm koṭi 16 đến những người có nơi nương tựa lẫn những người không nơi nương tựa rồi đã đi đến Hy-mã-lạp sơn.*

*Himavantassāvidūre - dhammiko nāma pabbato  
assamo sukato mayhaṃ - paṇṇasālā sumāpitā. (28)*

Ở không xa Hy-mã-lạp sơn có ngọn núi tên là Dhammika, khu ẩn cư khéo được tạo lập dành cho ta có ngôi nhà lá khéo được xây dựng.**17**

*Caṅkamaṃ tattha māpesiṃ - pañcadosavivajjitaṃ  
aṭṭhaguṇasamupetaṃ - abhiññābalaṃmāhariṃ. (29)*

Ở nơi ấy ta đã tạo lập đường kinh hành không vi phạm vào năm điều sai trái.**18** Ta đã đạt được năng lực của thắng trí hội đủ tám đức tính.**19**

*Sāṭakaṃ pajahiṃ tattha - navadosamupāgataṃ  
vākacīraṃ nivāsesiṃ - dvādasaguṇamupāgataṃ. (30)*

Ở nơi ấy ta đã quăng bỏ tám vải choàng liên quan đến chín điều sai trái.**20** Ta đã mặc y phục vô cây có được mười hai đức tính.**21**

*Aṭṭhadosasamākiṇṇaṃ - pajahiṃ paṇṇasālakamaṃ  
upāgamaṃ rukkhamaṃ - guṇehi dasahupāgataṃ. (31)*

Ta đã từ bỏ ngôi nhà lá dính lú tám điều sai trái.**22** Ta đi đến ngụ ở gốc cây có được mười đức tính.**23**

*Vāpitaṃ ropitaṃ dhaññaṃ - pajahiṃ niravasesato  
anekaguṇasampannaṃ - pavattaphalamādayiṃ. (32)*

Ta đã hoàn toàn từ bỏ mẽ cốc đã được gieo đã được trồng. Ta đã thọ dụng trái cây rơi rụng được hội đủ vô số đức tính.

*Tatthappadhānaṃ padahiṃ - nisajjattānacaṅkame  
abbhantaramhi sattāhe - abhiññābalaṃpāpuṇiṃ. (33)*

Tại nơi ấy, ta đã ra sức nỗ lực trong khi ngồi, đứng, đi kinh hành. Trong thời gian bảy ngày, ta đã đạt được năng lực của thắng trí.

*Evaṃ me siddhipattassa - vasībhūtaṃ sāsane  
dīpaṅkaro nāma jino - uppajji lokanāyako. (34)*

Trong khi ta đạt được sự thành tựu (năm thắng trí, ngũ thông) và có sự an trú trong pháp tu tập (của đạo sĩ), đấng Chiến Thắng tên Dīpaṅkara, vị Lãnh Đạo Thế Gian, đã hiện khởi.

*Uppajjante ca jāyante - bujjhante dhammadesane  
caturo nimitte nāddasaṃ - jhānaratisamappito. (35)*

Đắm chìm trong sự thỏa thích của thiền, ta đã không chứng kiến bốn điều báo hiệu sự nhập thai, dẫn sanh, giác ngộ, và thuyết giảng Giáo Pháp.

*Paccantadesavisaye - nimantetvā tathāgataṃ  
tassa āgamaṇaṃ maggaṃ - sodhenti tuṭṭhamānasā. (36)*

Sau khi thỉnh mời đức Như Lai, những người dân ở khu vực biên địa với tâm tư mừng rỡ đã dọn sạch sẽ con đường ngự đến của Ngài.

*Ahantena samayena - nikkhamitvā sakassamā  
dhunanto vākacīrāni - gacchāmi ambare tadā. (37)*

Vào lúc bấy giờ, ta rời khỏi khu ẩn cư của bản thân rồi vừa đi ở trên không trung vừa chỉnh lại bộ y phục bằng vỏ cây.

*Vedajātaṃ janaṃ disvā - tuṭṭhahaṭṭhaṃ pamoditaṃ  
orohitvāna gaganā - manusse pucchi tāvade. (38)*

Nhìn thấy dân chúng tràn ngập niềm phấn khởi, hớn hờ, vui mừng, hoan hỷ, ta đã từ không trung đáp xuống rồi lập tức hỏi mọi người rằng:

*Tuṭṭhahaṭṭho pamudito - vedajāto mahājano  
kassa sodhiyatī maggo - añjasam vaṭumāyanaṃ. (39)*

“Dân chúng được tràn ngập niềm phấn khởi, hớn hờ, vui mừng, hoan hỷ. Đạo lộ, con đường, lối đi, ngõ vào được dọn sạch sẽ cho ai vậy?”

*Te me puṭṭhā viyākamsu - buddho loke anuttaro  
dīpaṅkaro nāma jino - uppajji lokanāyako*

*tassa sodhiyate maggo - añjasam vaṭumāyanam. (40)*

Được ta hỏi, họ đã đáp rằng: “Đức Phật, bậc Tối Thượng ở thế gian, đáng Chiến Thắng, vị Lãnh Đạo Thế Gian tên là Dīpaṅkara đã hiện khởi. Đạo lộ, con đường, lối đi, ngõ vào được dọn sạch sẽ cho vị ấy”.

*Buddhoti mama sutvāna - pīti uppajji tāvade*

*buddho buddhoti kathayanto - somanassam pavedayiṃ. (41)*

Khi nghe rằng: “Đức Phật,” pháp hỷ đã sanh khởi đến ta ngay lập tức. Ta đã bày tỏ tâm hoan hỷ, thốt lên rằng: “Đức Phật! Đức Phật!”

*Tattha thatvā vicintesiṃ - tuṭṭho samviggaṃānaso*

*idha vījāni ropissam - khaṇo ve mā upaccagā. (42)*

Đứng tại nơi ấy, với tâm tư hớn hờ rộn ràng ta đã suy nghĩ rằng: “Ta sẽ gieo các nhân lành ở nơi đây (đức Phật). Đương nhiên chớ để thời khắc trôi đi”.

*Yadi buddhassa sodhetha - ekokāsam dadātha me*

*ahaṃpi sodhayissāmi - añjasam vaṭumāyanam. (43)*

(Nói rằng): “Nếu các người dọn sạch sẽ vì đức Phật. Xin các người hãy nhường cho tôi một khu vực. Tôi cũng sẽ dọn sạch sẽ con đường, lối đi, ngõ vào”.

*Adaṃsu te mamokāse - sodhetuṃ añjasam tadā*

*buddho buddhoti cintento - maggaṃ sodhemahantadā. (44)*

Khi ấy, họ đã nhường cho ta dọn sạch sẽ con đường ở một khu vực. Rồi ta làm sạch sẽ con đường trong lúc nghĩ tưởng đến “Đức Phật! Đức Phật!”

*Aniṭṭhite mamokāse - dīpaṅkaro mahāmuni*

*catūhi satasahassemi - chaḷabhiññehi tādihi*

*khīṇāsavehi vimalehi - paṭipajji añjasam jino. (45)*

Khi khu vực của ta còn chưa hoàn tất, bậc Đại Hiền Triết Dīpaṅkara, đáng Chiến Thắng, đã bước lên con đường cùng với bốn trăm ngàn vị Lậu Tận không còn ô nhiễm, có sáu thắng trí (lục thông) như thế ấy.

*Paccuggamanā vattanti - vajjanti bheriyo bahū  
āmoditā naramarū - sādhu-kāraṃ pavattayum. (46)*

Nhiều người di chuyển từ phía đối diện. Họ vỗ kêu những chiếc trống. Chư thiên và nhân loại vui mừng đã thốt lên tiếng “Lành thay!”

*Devā manusse passanti - manussā passanti devatā  
ubhopi te pañjalikā - anuyanti tathāgatam. (47)*

Chư thiên ngắm nhìn loài người. Loài người nhìn ngắm chư thiên. Cả hai nhóm ấy cũng đã chấp tay lên đi theo sau đức Như Lai.

*Devā dibbehi turīyehi - manussā mānusa-kehi ca  
ubhopi te vajjayantā - anuyanti tathāgatam. (48)*

Chư thiên với nhạc khí thiên đình, loài người với nhạc khí của nhân gian, cả hai nhóm ấy vừa trình tấu vừa đi theo sau đức Như Lai.

*Dibbam mandāravam puppham - padumam pārīchattakam  
disodisam okiranti - ākāse nabhagā marū. (49)*

Ở trên bầu trời, chư thiên di chuyển trong không gian rải rắc hoa mạn-đà-la, hoa sen, hoa san hô của thiên đình xuống khắp các phương hướng.

*Dibbam candanacuṇṇaṅga - varagandhaṅga kevalam  
disodisam okiranti - ākāse nabhagā marū.*

Ở trên bầu trời, chư thiên di chuyển trong không gian rải rắc toàn là bột gỗ đàn hương và hương thơm quý báu của thiên đình xuống khắp các phương hướng.

*Campakam salaḷam nīpam - nāgapunnāgaketakam  
disodisam okiranti - bhūmitalagatā narā. (50)*

Loài người di chuyển ở trên mặt đất ném các bông hoa chām-pa, bông hoa salala, bông hoa nīpa, bông hoa nāga, punnāga, và ketaka ra khắp các phương hướng.

*Kese muñcivāhaṃ tattha - vākaṅgā ca cammakāṃ  
kalale pattharivāna - avakujjo nipajj'ahaṃ. (51)*

Tại nơi ấy, sau khi xõa tóc ta đã trải ra bộ y phục vỏ cây và da thú ở trên bãi bùn lầy rồi ta đã nằm sấp xuống (nói rằng):

*Akkamitvāna maṃ buddho - saha sissehi gacchatu  
mā naṃ kalalaṃ akkamittha - hitāya me bhavissati. (52)*

“Xin đức Phật hãy bước lên (người) con. Xin Ngài cùng các đệ tử hãy tiến bước. Xin các vị chớ bước đi ở bãi bùn lầy ấy; (việc này) sẽ đem lại sự lợi ích cho con”. (53)

*Paṭhaviyaṃ nipannassa - evaṃ me āsi cetaso  
icchamāno ahaṃ ajja - kilese jhāpaye mama.*

Khi đang nằm ở trên mặt đất, tư tưởng như vậy đã khởi đến ta: “(Nếu) mong muốn ta có thể thiêu đốt các phiền não của ta ngày hôm nay.

*Kiṃ me aññāta vesena - dhammaṃ sacchikatenidha  
sabbaññutaṃ pāpuṇitvā - buddho hessaṃ sadevake. (54)*

Ta có được gì ở đây khi chứng đắc Giáo Pháp theo phương thức không được tiếng tăm? Ta nên thành tựu quả vị Toàn Tri và trở thành đức Phật ở thế gian có cả chư thiên.

*Kiṃ me ekena tiṇṇena - purisena thāmadassinā  
sabbaññutaṃ pāpuṇitvā - santāressaṃ sadevake. (55)*

Ta có được gì khi là người biết được sức mạnh (của bản thân) lại vượt qua chỉ một mình? Ta nên thành tựu quả vị Toàn Tri và giúp cho thế gian luôn cả chư thiên vượt qua.

*Iminā me adhikārena - katena purisuttame*

*sabbaññutaṃ pāpuṇāmi - tāremi janataṃ bahum. (56)*

Với hành động hướng thượng này của ta đã được thực hiện đến bậc Tối Thượng Nhân, ta sẽ thành tựu quả vị Toàn Tri và sẽ giúp cho nhiều chúng sanh vượt qua.

*Saṃsārasotaṃ chinditvā - viddhaṃsetvā tayo bhava*

*dhammanāvaṃ samāruyha - santāressaṃ sadevake. (57)*

Sau khi cắt đứt giòng chảy luân hồi và phá hủy ba cõi (tái sanh), ta sẽ ngự lên con tàu Chánh Pháp và sẽ giúp cho thế gian luôn cả chư thiên vượt qua”.

*[Manussattaṃ liṅgasampatti, hetu satthāradassanaṃ;]24*

*pabbajjā guṇasampatti, adhikāro ca chandatā;*

*aṭṭhadhammasamodhānā, abhinīhāro samijjhati. (58)*

Sự phát nguyện được thành tựu nhờ vào sự tổng hợp của tám pháp: [Bản thân là loài người, thành tựu nam căn, có chủng tử, nhìn thấy bậc Đạo Sư,] là vị xuất gia, hội đủ đức hạnh, có hành động hướng thượng, và lòng ước muốn.

*Dīpaṅkaro lokavidū - āhūtīnaṃ paṭiggaho*

*ussīsake maṃ thatvāna - idaṃ vacanamabravi. (59)*

Đấng Thông Suốt Thế Gian Dīpaṅkara, vị thọ nhận các vật cúng dường, đã đứng kề cận đỉnh đầu của ta và đã nói lời này:

*Passatha imaṃ tāpasam - jaṭilaṃ uggatāpanaṃ*

*aparimeyye ito kappe - buddho loke bhavissati. (60)*

**25** “Các người hãy nhìn đạo sĩ tóc bên có khổ hạnh cao tột này. Trong vô lượng kiếp tính từ thời điểm này, (người này) sẽ trở thành vị Phật ở thế gian.

*Ahu kapilavhayā rammā - nikkhamitvā tathāgato*

*padhānaṃ padahitvāna - katvā dukkarakārikaṃ. (61)*

Sau khi rời khỏi (thành phố) xinh đẹp tên là Kapila, đức Như Lai ra sức nỗ lực và thực hiện hành động khó thực hành được (khổ hạnh).

*Ajapālarukkkhamūlasmiṃ - nisīditvā tathāgato*

*tattha pāyāsaṃ paggayha - nerañjaramupehiti. (62)*

Sau khi ngồi xuống ở cội cây của những người chăn dê, đức Như Lai nhận lấy món cơm sữa ở tại nơi ấy rồi đi đến Nerañjarā (Ni-liên-thiên).

*Nerañjarāya tīramhi - pāyāsaṃ adi so jino*

*paṭiyattavaramaggena - bodhimūlamhi ehiti. (63)*

Ở tại bờ sông Nerañjarā, đáng Chiến Thắng ấy hưởng dụng món cơm sữa rồi đi đến cội cây Bồ Đề bằng đạo lộ cao quý đã được dọn sẵn.

*Tato padakkhiṇaṃ katvā - bodhimaṇḍaṃ anuttaraṃ*

*assattharukkkhamūlamhi - bujjhissati mahāyaso. (64)*

Kể đó, sau khi nhiều quanh khuôn viên của cội Bồ Đề tối thắng, vị có danh tiếng vĩ đại sẽ được giác ngộ ở tại cội cây Assattha.

*Imassa janikā mātā - māyā nāma bhavissati*

*pitā suddhodano nāma - ayaṃ hessati gotamo. (65)*

Người mẹ sanh ra vị này sẽ có tên là Māyā. Người cha tên là Suddhodana. Vị này sẽ là Gotama.

*Anāsavā vītarāgā - santacittā samāhitā*

*kolito upatisso ca - aggā hessanti sāvaka (66)*

*ānando nāmapaṭṭhāko - upaṭṭhissatimaṃ jinaṃ.*

Kolita và Upatissa không còn lậu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm an tịnh và định tĩnh sẽ là (hai vị) Thinh Văn hàng đầu. Vị thị giả tên là Ānanda sẽ phục vụ đáng Chiến Thắng này.

*Khemā uppalavaṇṇā ca - aggā hessanti sāvika (67)*



*anāsavā vītarāgā - santacittā samāhitā.*

*Khemā và Uppalavaṇṇā sẽ là (hai vị) nữ Thinh Văn hàng đầu, không còn lậu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm an tịnh và định tĩnh.*

*Bodhi tassa bhagavato - assatthoti pavuccati (68)*

*citto ca hatthālavako - aggā hessantupaṭṭhakā.*

*Cội cây Bồ Đề của đức Thế Tôn ấy được gọi tên là ‘Assattha.’ Citta và Hatthālavaka sẽ là (hai) thí chủ hộ độ hàng đầu.*

*Nandamātā ca uttarā - aggā hessantupaṭṭhikā (69)*

*āyu vassasataṃ tassa - gotamassa yasassino.26*

*Nandamātā và Uttarā sẽ là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu. Tuổi thọ (vào thời) của vị Gotama có danh tiếng ấy là một trăm năm”.*

*Idaṃ sutvāna vacanaṃ - asamassa mahesino*

*āmoditā naramarū - buddhavijāṅkuro ayaṃ. (70)*

Sau khi nghe được lời nói này của vị Đại Ân Sĩ không ai sánh bằng, chư thiên và nhân loại mừng rỡ (nghĩ rằng): “Vị này là chúng tử mầm mống của chư Phật”.

*Ukkuṭṭhisaddā vattanti - apphotenti hasanti ca*

*katañjalī namassanti - dasasahassī sadevakā. (71)*

Mười ngàn thế giới luôn cả chư thiên thốt lên những tiếng reo hò, vỗ tay, nở nụ cười, chấp tay cúi lạy (nói rằng):

*Yadimassa lokanāthassa - virajjhissāma sāsanaṃ*

*anāgatamhi addhāne - hessāma sammukhā imaṃ. (72)*

“Nếu chúng tôi thất bại với lời giáo huấn của đấng Lãnh Đạo Thế Gian này thì chúng tôi sẽ đối diện vị kia trong tương lai xa vời.

*Yathā manussā nadiṃ tarantā - paṭititthaṃ virajjhiya*

*heṭṭhā titthaṃ gahetvāna - uttaranti mahānadiṃ. (73)*

Giống như những người băng ngang giòng sông không đạt được bến bờ đối diện, họ vượt qua giòng sông rộng lớn sau khi đạt được bến bờ ở bên dưới.

*Evameva mayaṃ sabbe - yadi muñcāmimaṃ jinaṃ*

*anāgatamhi addhāne - hessāma sammukhā imaṃ. (74)*

Tương tự y như thế, nếu tất cả chúng tôi lỡ dịp với đấng Chiến Thắng này thì chúng tôi sẽ đối diện vị kia trong tương lai xa vời”.

*Dīpaṅkaro lokavidū - āhutīnaṃ paṭiggaho*

*mama kammaṃ pakittetvā - dakkhiṇapādamuddhari. (75)*

Đấng Thông Suốt Thế Gian Dīpaṅkara, vị thọ nhận các vật cúng dường đã công bố về hành động của ta rồi đã hưởng vai phải nhiều quanh. **27**

*Ye tattha āsuṃ jinaputtā - sabbe padakkhiṇamakāṃsu maṃ.*

*devā manussā asurā ca yakkhā - abhivādetvāna pakkamaṃ. (76)*

Những vị là Thỉnh Văn của đấng Chiến Thắng ở tại nơi ấy, tất cả các vị đã đi nhiều quanh (ta). Chư thiên, nhân loại, A-tu-la, và các Dạ-xoa đã đánh lễ (ta) rồi ra đi.

*Dassanaṃ me atikkante - sasaṅghe lokanāyake*

*sayanā vuṭṭhahitvāna - pallaṅkaṃ ābhujim tadā. (77)*

Vào lúc vị Lãnh Đạo Thế Gian cùng hội chúng đã đi khỏi tầm nhìn của ta, khi ấy ta đã từ chỗ nằm vươn dậy rồi xếp vào thế kiết già.

*Sukhena sukhito homi - pāmojjena pamodito*

*pītiyā ca abhissanno - pallaṅkaṃ ābhujim tadā. (78)*

Khi ấy, ta được an lạc với sự an lạc, mừng rỡ với sự mừng rỡ, được tràn ngập với pháp hỷ, và ta đã xếp vào thế kiết già.

*Pallaṅkena nisīditvā - evaṃ cintesihaṃ tadā*

*vasībhūto ahaṃ jhāne - abhiññāpāramiṅgato. (79)*

Sau khi ngồi xuống với tư thế kiết già, khi ấy ta đã suy nghĩ như vậy: “Được tự tại trong pháp thiền, ta đã đạt đến sự toàn hảo về thắng trí.

*Sahassiyamhi lokamhi - isayo natthi me samā*

*asamo iddhidhammesu - alabhiṃ īdisaṃ sukhaṃ. (80)*

Ở trong (mười) ngàn thế giới, các ả sĩ ngang bằng với ta là không có. Không có vị nào bằng về các phép thần thông. Ta đã đạt được sự an lạc như thế ấy”.

*Pallaṅkābhujane mayhaṃ - dasasahassādhivāsino*

*mahānādaṃ pavattesaṃ - dhavaṃ buddho bhavissasi. (81)*

Khi ta đã xếp vào tư thế kiết già, cư dân thuộc mười ngàn (thế giới) đã phát ra lời nói vang dội rằng: “Chắc chắn ngài sẽ trở thành đức Phật.

*Yā pubbe bodhisattānaṃ - pallaṅkavaramābhujē*

*nimittāni padissanti - tāni ajja padissare. (82)*

Trước đây, những điềm báo hiệu nào đã được thể hiện khi các vị Bồ Tát xếp vào tư thế kiết già cao quý, những điều ấy được thể hiện ngày hôm nay.

*Sītaṃ byāpagataṃ hoti - uṇhañca upasammati*

*tāni ajja padissanti - dhavaṃ buddho bhavissasi. (83)*

Sự lạnh lẽo được biến đi và sự nóng nảy được lắng dịu. Những điều ấy được thể hiện ngày hôm nay. Chắc chắn ngài sẽ trở thành đức Phật.

*Dasasahassī lokadhātu - nissaddā honti nirākulā*

*tāni ajja padissanti - dhavaṃ buddho bhavissasi. (84)*

Mười ngàn thế giới không có tiếng động và không bị chộn rộn. Những điều ấy được thể hiện ngày hôm nay. Chắc chắn ngài sẽ trở thành đức Phật.

*Mahāvātā na vāyanti - na sandanti savantiyo*

*tāni ajja padissanti - dhavaṃ buddho bhavissasi. (85)*

*Những cơn gió lớn ngừng thổi, những giòng nước ngừng chảy. Những điều ấy được thể hiện ngày hôm nay. Chắc chắn ngài sẽ trở thành đức Phật.*

*Thalajā jalajā pupphā - sabbe pupphanti tāvade*

*te'p'ajja pupphitā sabbe - dhavaṃ buddho bhavissasi. (86)*

*Những bông hoa mọc ở trên đất và mọc ở trong nước, tất cả lập tức nở hoa. Tất cả các bông hoa ấy cũng nở hoa ngày hôm nay. Chắc chắn ngài sẽ trở thành đức Phật.*

*Latā vā yadivā<sup>28</sup> rukkhā - phalaṃ dhārenti tāvade*

*tepajja phalitā sabbe - dhavaṃ buddho bhavissasi. (87)*

*Những dây leo hay là những cây cho quả lập tức trổ quả. Tất cả các cây ấy cũng được kết trái ngày hôm nay. Chắc chắn ngài sẽ trở thành đức Phật.*

*Ākāsaṭṭhā ca bhūmaṭṭhā - ratanā jotanti tāvade*

*tepajja ratanā jotanti - dhavaṃ buddho bhavissasi. (88)*

*Ở trên không trung và ở đất liền, các châu báu lập tức rực sáng. Các châu báu ấy cũng rực sáng ngày hôm nay. Chắc chắn ngài sẽ trở thành đức Phật.*

*Mānussikā ca dibbā ca - turiyā vajjanti tāvade*

*tepajjubho abhiravanti - dhavaṃ buddho bhavissasi. (89)*

*Các loại nhạc cụ của loài người và của cõi trời lập tức tấu nhạc. Cả hai loại nhạc cụ ấy cũng trình tấu ngày hôm nay. Chắc chắn ngài sẽ trở thành đức Phật.*

*Vicittapupphā gaganā - abhivassanti tāvade*

*tepi ajja padissanti - dhavaṃ buddho bhavissasi. (90)*

*Những bông hoa các loại đã lập tức rơi xuống từ bầu trời. Chúng cũng được thể hiện ngày hôm nay. Chắc chắn ngài sẽ trở thành đức Phật.*

*Mahāsamuddo ābhujati - dasasahassī pakampati*

*tepajjubho abhiravanti - dhuvam buddho bhavissasi. (91)*

*Đại dương lùi ra xa, mười thế giới rung động. Cả hai việc ấy cũng âm ỉ ngày hôm nay. Chắc chắn ngài sẽ trở thành đức Phật.*

*Niraye dasasahassā - aggī nibbanti tāvade*

*tepajja nibbutā aggī - dhuvam buddho bhavissasi. (92)*

*Mười ngàn ngọn lửa ở địa ngục lập tức được dập tắt. Các ngọn lửa ấy cũng được dập tắt ngày hôm nay. Chắc chắn ngài sẽ trở thành đức Phật.*

*Vimalo hoti suriyo - sabbā dissanti tārakā*

*tepi ajja padissanti - dhuvam buddho bhavissasi. (93)*

*Mặt trời không bị u ám, tất cả các ngôi sao được nhìn thấy. Các việc ấy cũng được thể hiện ngày hôm nay. Chắc chắn ngài sẽ trở thành đức Phật.*

*Anovaṭṭhena udakam - mahiyā ubbhijji tāvade*

*tampajjubbhijjate mahiyā - dhuvam buddho bhavissasi. (94)*

*Dầu không có mưa nhưng nước lập tức được phun lên từ mặt đất. Nước ấy cũng được phun lên từ mặt đất ngày hôm nay. Chắc chắn ngài sẽ trở thành đức Phật.*

*Tārāgaṇā virocanti - nakkhattā gaganamaṇḍale*

*visākhā candimāyuttā - dhuvam buddho bhavissasi. (95)*

*Các chòm sao, các vì tinh tú chiếu sáng ở trên vòm trời. Chòm sao Visākhā được liên kết với mặt trăng. Chắc chắn ngài sẽ trở thành đức Phật.*

*Vilāsayā darīsayā - nikkhamanti sakāsayā*

*tepajja āsayā chuddhā - dhuvam buddho bhavissasi. (96)*

*Các loài thú ở hang, các loài thú ở hốc rời khỏi chỗ ngụ của chúng. Chúng cũng chối từ chỗ ngụ ngày hôm nay. Chắc chắn ngài sẽ trở thành đức Phật.*

*Na hoti arati sattānaṃ - santuṭṭhā honti tāvade*

*tepajja sabbe santuṭṭhā - dhavaṃ buddho bhavissasi. (97)*

*Không có sự không vui thích ở các chúng sanh. Họ lập tức trở nên hớn hờ. Tất cả bọn họ cũng hớn hờ ngày hôm nay. Chắc chắn ngài sẽ trở thành đức Phật.*

*Rogā tanūpasammanti - jighacchā ca vinassati*

*tānipajja padissanti - dhavaṃ buddho bhavissasi. (98)*

*Tật bệnh được giảm thiểu và nạn đói được tiêu trừ. Các điều ấy cũng được thể hiện ngày hôm nay. Chắc chắn ngài sẽ trở thành đức Phật.*

*Rāgo tadā tanu hoti - doso moho vinassati*

*tepajja vigatā sabbe - dhavaṃ buddho bhavissasi. (99)*

*Khi ấy, tham dục trở nên nhỏ nhoi, sân hận si mê được tiêu trừ. Tất cả các điều ấy cũng đã biến mất ngày hôm nay. Chắc chắn ngài sẽ trở thành đức Phật.*

*Bhayaṃ tadā na bhavati - ajjapetaṃ padissati*

*tena liṅgena jānāma - dhavaṃ buddho bhavissasi. (100)*

*Khi ấy, nỗi sợ hãi không hiện diện. Điều ấy cũng được thể hiện ngày hôm nay. Với hiện tượng ấy, chúng tôi biết được chắc chắn ngài sẽ trở thành đức Phật.*

*Rajonuddhaṃsati uddhaṃ - ajjapetaṃ padissati*

*tena liṅgena jānāma - dhavaṃ buddho bhavissasi. (101)*

*Bụi bặm không bốc lên phía bên trên. Điều ấy cũng được thể hiện ngày hôm nay. Với hiện tượng ấy, chúng tôi biết được chắc chắn ngài sẽ trở thành đức Phật.*

*Aniṭṭhagandho pakkamati - dibbagandho pavāyati*

*sopajja vāyati gandho - dhavaṃ buddho bhavissasi. (102)*

Mùi khó chịu biến đi. Mùi hương của thiên đình tỏa đến. Hương thơm ấy cũng tỏa ra ngày hôm nay. Chắc chắn ngài sẽ trở thành đức Phật.

*Sabbe devā padissanti - ṭhapetvā ca arūpino*

*tepajja sabbe dissanti - dhuvam buddho bhavissasi. (103)*

Tất cả chư thiên đều hiện ra ngoại trừ các vị ở cõi vô sắc. Tất cả các vị ấy cũng được nhìn thấy ngày hôm nay. Chắc chắn ngài sẽ trở thành đức Phật.

*Yāvatā nirayā nāma - sabbe dissanti tāvade*

*tepajja sabbe dissanti - dhuvam buddho bhavissasi. (104)*

Cho đến các nơi gọi là địa ngục, toàn bộ lập tức được nhìn thấy. Tất cả các nơi ấy cũng được nhìn thấy ngày hôm nay. Chắc chắn ngài sẽ trở thành đức Phật.

*Kuṭā kavāṭā selā ca - na hontāvaraṇā tadā*

*ākāsabhūtā tepajja - dhuvam buddho bhavissasi. (105)*

Khi ấy, các bức tường thành, các cánh cửa, và các tảng đá không còn là các vật chướng ngại. Chúng cũng đều trở thành những khoảng không ngày hôm nay. Chắc chắn ngài sẽ trở thành đức Phật.

*Cuti ca upapatti ca - khaṇe tasmim na vijjati*

*tāni ajja padissanti - dhuvam buddho bhavissasi. (106)*

Sự chết và sự tái sinh không xảy ra vào thời khắc ấy. Chúng không được nhìn thấy ngày hôm nay. Chắc chắn ngài sẽ trở thành đức Phật.

*Ime nimittā dissanti - sambodhatthāya pāṇinaṃ*

*dalham paggayha viriyam - mā nivatta abhikkama*

*mayampetam vijānāma - dhuvam buddho bhavissasi. (107)*

Những hiện tượng này được nhìn thấy vì mục đích Toàn Giác cho chúng sanh. Hãy nỗ lực tinh tấn một cách bền bỉ. Chớ có quay lui, hãy tiến bước. Chúng tôi cũng biết rõ điều này là chắc chắn ngài sẽ trở thành đức Phật”.

*Buddhassa vacanam sutvā - dasasahassīna - cūbhayaṃ  
tutṭhahatṭho pamodito - evaṃ cintesahantadā. (108)*

Nghe được lời nói của cả hai là của đức Phật và của (chư thiên) mười ngàn thế giới, khi ấy ta hớn hở, vui mừng, hoan hỷ suy nghĩ như vậy:

*Advejjhavadanā buddhā - amoghavadanā jinā  
vitathaṃ natthi buddhānaṃ - dhavaṃ buddho bhavāmihaṃ. (109)*

“Chư Phật các đấng Chiến Thắng không có nói hai lời, không có lời nói rồ dại. Chư Phật không có sự dối trá, chắc chắn ta sẽ trở thành vị Phật.

*Yathā khittamaṃ nabhe leṇamaṃ - dhavaṃ patati bhūmiyaṃ  
tatheva buddhaseṭṭhānaṃ - vacanaṃ dhavasassataṃ. (110)*

*[vitathaṃ natthi buddhānaṃ - dhavaṃ buddho bhavāmihaṃ.]29*

Giống như cục đất được ném ở khoảng không thì chắc chắn rơi xuống đất, tương tự y như thế lời nói của chư Phật là chắc chắn và có cơ sở. Chư Phật không có sự dối trá, chắc chắn ta sẽ trở thành vị Phật.

*yathāpi sabbasattānaṃ - maraṇaṃ dhavasassataṃ  
tatheva buddhaseṭṭhānaṃ - vacanaṃ dhavasassataṃ. (111)*

*[vitathaṃ natthi buddhānaṃ - dhavaṃ buddho bhavāmihaṃ.]*

Cũng giống như sự chết của tất cả chúng sanh là chắc chắn và có cơ sở, tương tự y như thế lời nói của chư Phật tối thượng là chắc chắn và có cơ sở. Chư Phật không có sự dối trá, chắc chắn ta sẽ trở thành vị Phật.

*Yathā rattikkhaye patte - suriyuggamaṃ dhavaṃ  
tatheva buddhaseṭṭhānaṃ - vacanaṃ dhavasassataṃ. (112)*

*[vitathaṃ natthi buddhānaṃ - dhavaṃ buddho bhavāmihaṃ.]*

Giống như khi đêm tàn đã đến thì có sự mọc lên của mặt trời là điều chắc chắn, tương tự y như thế lời nói của chư Phật tối thượng là chắc chắn và có cơ sở. Chư Phật không có sự dối trá, chắc chắn ta sẽ trở thành vị Phật.



*Yathā nikkhantasayanassa - sīhassa nadanaṃ dhuvam  
tatheva buddhaseṭṭhānaṃ - vacanaṃ dhuvasassataṃ. (113)*

*[vitathaṃ natthi buddhānaṃ - dhuvam buddho bhavāmihaṃ.]*

*Giống như tiếng rống của con sư tử khi rời khỏi chỗ nằm là điều chắc chắn, tương tự y như thế lời nói của chư Phật tối thượng là chắc chắn và có cơ sở. Chư Phật không có sự dối trá, chắc chắn ta sẽ trở thành vị Phật.*

*Yathā āpannasattānaṃ - bhāramoropanaṃ dhuvam  
tatheva buddhaseṭṭhānaṃ - vacanaṃ dhuvasassataṃ. (114)*

*[vitathaṃ natthi buddhānaṃ - dhuvam buddho bhavāmihaṃ.]*

*Giống như việc lâm bồn của các sản phụ là điều chắc chắn, tương tự y như thế lời nói của chư Phật tối thượng là chắc chắn và có cơ sở. Chư Phật không có sự dối trá, chắc chắn ta sẽ trở thành vị Phật.*

*Handa buddhakare dhamme - vicināmi itocito  
uddhaṃ adho dasadisā - yāvatā dhammadhātuyā. (115)*

*Vậy, ta hãy xem xét các pháp tạo thành quả vị Phật từ nơi này và từ nơi này, ở bên trên (cõi trời), ở bên dưới (cõi nhân loại), và các phương hướng cho đến tận bản thể của các pháp ấy”.*

*Vicinanto tadā dakkhiṃ - paṭhamam dānapāramiṃ  
pubbakehi mahesīhi - anuciṇṇam mahāpathaṃ. (116)*

*Khi ấy, trong lúc xem xét ta đã nhận ra pháp thứ nhất là sự toàn hảo về bố thí (bố thí ba-la-mật), là đạo lộ thăng thang đã được thực hành bởi các vị đại ẩn sĩ tiền bối.*

*Imaṃ tvam paṭhamam tāva - dalham katvā samādiya  
dānapāramitaṃ gaccha - yadi bodhiṃ pattumicchasi. (117)*

*Người 30 hãy củng cố và thọ trì cho được pháp thứ nhất này. Người hãy đạt đến sự toàn hảo về bố thí nếu người muốn đạt được quả vị Giác Ngộ.*

*Yathāpi kumbho sampuṇṇo - yassa kassaci adhokato*

*vamate udakaṃ nissesaṃ - na tattha parirakkhati. (118)*

Cũng giống như cái chum được chứa đầy đã bị úp ngược lại bởi bất cứ điều gì, thì tuôn nước ra không còn dư sót, hoàn toàn không giữ lại ở trong đó.

*Tatheva yācake disvā - hīnamukkaṭṭhamajjhime*

*dadāhi dānaṃ nissesaṃ - kumbho viya adhokato. (119)*

Tương tự y như thế, khi nhìn thấy những người cầu xin dầu hèn, sang, hay trung bình, người hãy cho ra vật thí không chừa lại ví như cái chum đã được úp ngược lại.

*Na hete ettakāyeva - buddhadhammā bhavissare*

*aññepi vicinissāmi - ye dhammā bodhipācanā. (120)*

Nhưng các pháp tạo thành quả vị Phật sẽ không chỉ có chừng ấy, ta sẽ xem xét các điều khác nữa là các pháp làm chín muồi sự giác ngộ.

*Vicinanto tadā dakkhiṃ - dutiyaṃ sīlapāramiṃ*

*pubbakehi mahesīhi - āseviṃ niseviṃ. (121)*

Khi ấy, trong lúc xem xét ta đã nhận ra pháp thứ nhì là sự toàn hảo về giới đã được các vị đại ả sĩ tiên bối thực hành, gìn bó.

*Imaṃ tvaṃ dutiyaṃ tāva - daḷhaṃ katvā samādiya*

*sīlapāramitaṃ gaccha - yadi bodhiṃ pattumicchasi. (122)*

Người hãy củng cố và thọ trì cho được pháp thứ nhì này. Người hãy đạt đến sự toàn hảo về giới nếu người muốn đạt được quả vị Giác Ngộ.

*Yathāpi cāmarī vālaṃ - kismiñci paṭilaggitaṃ*

*upeti maraṇaṃ tattha - na vikopeti vāladhiṃ. (123)*

Cũng giống như con bò mộng có cái đuôi bị vướng vào bất cứ vật gì thì chấp nhận cái chết ở tại nơi ấy chứ không làm đứt cái đuôi.

*Tatheva catūsu bhūmīsu - sīlāni paripūraya*

*parirakkha sabbadā sīlaṃ - cāmarī viya vāladhiṃ. (124)*

Tương tự y như thế, hãy làm tròn đủ các giới luật trong bốn lãnh vực, **31** hãy luôn luôn gìn giữ vẹn toàn giới luật giống như là con bò mộng hộ trì cái đuôi vậy.

*Na hete ettakāyeva - buddhadhammā bhavissare*

*aññepi vicinissāmi - ye dhammā bodhipācanā. (125)*

Nhưng các pháp tạo thành quả vị Phật sẽ không chỉ có chừng ấy, ta sẽ xem xét các điều khác nữa là các pháp làm chín muồi sự giác ngộ.

*Vicinanto tadā dakkhiṃ - tatiyaṃ nekkhammapāramiṃ*

*pubbakehi mahesīhi - āseviṃ niseviṃ. (126)*

Khi ấy, trong lúc xem xét ta đã nhận ra pháp thứ ba là sự toàn hảo về xuất ly đã được các vị đại ân sĩ tiền bối thực hành, gắn bó.

*Imaṃ tvaṃ tatiyaṃ tāva - daḥhaṃ katvā samādiya*

*nekkhammapāramitaṃ gaccha - yadi bodhiṃ pattumicchasi. (127)*

Người hãy củng cố và thọ trì cho được pháp thứ ba này. Người hãy đạt đến sự toàn hảo về xuất ly nếu người muốn đạt được quả vị Giác Ngộ.

*Yathā aṭṭaghare puriso - ciraṃ vuṭṭho dukkhaddito*

*na tattha rāgaṃ abhijaneti - muttiṃyeva gavesati. (128)*

Giống như người sống đã lâu ở trong nhà tù, bị hành hạ khổ sở, không khởi lên lòng ái luyến đối với nơi ấy mà tầm cầu chỉ mỗi sự tự do.

*Tatheva tvaṃ sabbabhava - passa aṭṭaghare viya*

*nekkhammābhimukho hohi - bhavato parimuttiyā. (129)*

Tương tự y như thế, người hãy nhìn tất cả các cõi tái sinh (dục giới, sắc giới, vô sắc giới) như là các nhà tù. Hãy hướng về xuất ly nhắm đến sự hoàn toàn giải thoát khỏi các cõi.

*Na hete ettakāyeva - buddhadhammā bhavissare  
aññepi vicinissāmi - ye dhammā bodhipācanā. (130)*

Nhưng các pháp tạo thành quả vị Phật sẽ không chỉ có chừng ấy, ta sẽ xem xét các điều khác nữa là các pháp làm chín muồi sự giác ngộ.

*Vicinanto tadā dakkhiṃ - catutthaṃ paññāpāramiṃ  
pubbakehi mahesīhi - āseviṃ niseviṃ. (131)*

Khi ấy, trong lúc xem xét ta đã nhận ra pháp thứ tư là sự toàn hảo về trí tuệ đã được các vị đại ả sĩ tiền bối thực hành, gắn bó.

*Imaṃ tvam catutthaṃ tāva - daḥam katvā samādiya  
paññāpāramitaṃ gaccha - yadi bodhiṃ pattumicchasi. (132)*

Người hãy củng cố và thọ trì cho được pháp thứ tư này. Người hãy đạt đến sự toàn hảo về trí tuệ nếu người muốn đạt được quả vị Giác Ngộ.

*Yathāpi bhikkhu bhikkhanto - hīnamukkaṭṭhamajjhime  
kulāni na vivajjento - evaṃ labhati yāpanaṃ. (133)*

Cũng giống như vị tỳ khuru trong khi đi khất thực không bỏ qua các gia đình dầu hèn, sang, hay trung lưu, và như thế ấy đạt được phương tiện sinh sống.

*Tatheva tvam sabbakālam - paripucchanto budhaṃ janaṃ  
paññāpāramitaṃ gantvā - sambodhiṃ pāpuṇissasi. (134)*

Tương tự y như thế, trong khi vấn hỏi người có trí tuệ vào mọi thời điểm, người sẽ đạt đến sự toàn hảo về trí tuệ và sẽ thành tựu quả vị Toàn Giác.

*Na hete ettakāyeva - buddhadhammā bhavissare  
aññepi vicinissāmi - ye dhammā bodhipācanā. (135)*

Nhưng các pháp tạo thành quả vị Phật sẽ không chỉ có chừng ấy, ta sẽ xem xét các điều khác nữa là các pháp làm chín muồi sự giác ngộ.

*Vicinanto tadā dakkhiṃ - pañcamam viriyapāramiṃ*

*pubbakehi mahesīhi - āsevitam nisevitam. (136)*

Khi ấy, trong lúc xem xét ta đã nhận ra pháp thứ năm là sự toàn hảo về tinh tấn đã được các vị đại ản sĩ tiền bối thực hành, gắn bó.

*Imam tvam pañcamam tāva - dalham katvā samādiya*

*viriyapāramitam gaccha - yadi bodhim pattumicchasi. (137)*

Người hãy củng cố và thọ trì cho được pháp thứ năm này. Người hãy đạt đến sự toàn hảo về tinh tấn nếu người muốn đạt được quả vị Giác Ngộ.

*Yathāpi sīho migarājā - nisajjaṭṭhānacaṅkame*

*alīnaviriyo hoti - paggaḥitamano sadā. (138)*

Cũng giống như con sư tử, vua các loài thú, trong khi ngồi, đứng, đi tới lui, có sự tinh tấn không uể oải và luôn luôn có tâm cảnh giác.

*Tatheva tvam sabbabhava - paggayha viriyam dalham*

*viriyapāramitam gantvā - sambodhim pāpuṇissasi. (139)*

Tương tự y như thế, ở tại tất cả các cõi tái sinh người hãy nỗ lực sự tinh tấn bền vững, sau khi đạt đến sự toàn hảo về tinh tấn người sẽ thành tựu quả vị Toàn Giác.

*Na hete ettakāyeva - buddhadhammā bhavissare*

*aññepi vicinissāmi - ye dhammā bodhipācanā. (140)*

Nhưng các pháp tạo thành quả vị Phật sẽ không chỉ có chừng ấy, ta sẽ xem xét các điều khác nữa là các pháp làm chín muồi sự giác ngộ.

*Vicinanto tadā dakkhim - chaṭṭhamam khantipāramim*

*pubbakehi mahesīhi - āsevitam nisevitam. (141)*

Khi ấy, trong lúc xem xét ta đã nhận ra pháp thứ sáu là sự toàn hảo về nhẫn nại đã được các vị đại ản sĩ tiền bối thực hành, gắn bó.

*Imam tvam chaṭṭhamam tāva - dalham katvā samādiya*

*tattha advejjhamānaso - sambodhiṃ pāpuṇissasi. (142)*

Người hãy củng cố và thọ trì cho được pháp thứ sáu này. Với tâm trí không chao động ở trong pháp ấy, người sẽ thành tựu quả vị Toàn Giác.

*Yathāpi paṭhavī nāma - suciṃpi asuciṃpi ca*

*sabbaṃ sahati nikkhepaṃ - na karoti paṭighaddayaṃ. (143)*

Cũng giống như trái đất chịu đựng tất cả các vật quăng bỏ, cả sạch sẽ lẫn dơ dáy, không tỏ ra bực bội hay thích thú.

*Tatheva tvampi sabbesaṃ - sammānāvamānakkhamo*

*khantipāramitaṃ gantvā - sambodhiṃ pāpuṇissasi. (144)*

Tương tự y như thế, người cũng hãy chấp nhận sự trọng vọng hoặc khinh khi của tất cả, sau khi đạt đến sự toàn hảo về nhẫn nại người sẽ thành tựu quả vị Toàn Giác.

*Na hete ettakāyeva - buddhadhammā bhavissare*

*aññepi viciniissāmi - ye dhammā bodhipācanā. (145)*

Nhưng các pháp tạo thành quả vị Phật sẽ không chỉ có chừng ấy, ta sẽ xem xét các điều khác nữa là các pháp làm chín muồi quả vị Giác Ngộ.

*Vicinanto tadā dakkhiṃ - sattamaṃ saccapāramiṃ*

*pubbakehi mahesīhi - āseviṃ niseviṃ. (146)*

Khi ấy, trong lúc xem xét ta đã nhận ra pháp thứ bảy là sự toàn hảo về chân thật đã được các vị đại ân sĩ tiền bối thực hành, gắn bó.

*Imaṃ tvaṃ sattamaṃ tāva - dalhaṃ katvā samādiya*

*tattha advejjhavacano - sambodhiṃ pāpuṇissasi. (147)*

Người hãy củng cố và thọ trì cho được pháp thứ bảy này. Không có nói hai lời trong pháp này (thì) người sẽ thành tựu quả vị Toàn Giác.

*Yathāpi osadhi nāma - tulābhūtā sadevake*

*samaye utuvasse vā - na vokkamati vīthito. (148)*

Cũng giống như (ngôi sao) Osadhi, có trạng thái cân bằng ở tại thế gian luôn cả các cõi trời, không đi lệch ra ngoài quỹ đạo vào thời điểm trong năm hoặc mùa tiết.

*Tatheva tvampi saccesu - mā vokkamasi vīthito*

*saccapāramitaṃ gantvā - sambodhiṃ pāpuṇissasi. (149)*

Tương tự y như thế, chớ đi lệch ra khỏi đường lối của các sự thật, sau khi đạt đến sự toàn hảo về chân thật người sẽ thành tựu quả vị Toàn Giác.

*Na hete ettakāyeva - buddhadhammā bhavissare*

*aññepi vicinissāmi - ye dhammā bodhipācanā. (150)*

Nhưng các pháp tạo thành quả vị Phật sẽ không chỉ có chừng ấy, ta sẽ xem xét các điều khác nữa là các pháp làm chín muồi sự giác ngộ.

*Vicinanto tadā dakkhiṃ - aṭṭhamaṃ adhiṭṭhānapāramiṃ*

*pubbakehi mahesīhi - āsevitāṃ nisevitāṃ. (151)*

Khi ấy, trong lúc xem xét ta đã nhận ra pháp thứ tám là sự toàn hảo về quyết định đã được các vị đại ẩn sĩ tiền bối thực hành, gắn bó.

*Imaṃ tvamaṃ aṭṭhamaṃ tāva - dalhaṃ katvā samādiya*

*tattha tvamaṃ niccalo hutvā - sambodhiṃ pāpuṇissasi. (152)*

Người hãy củng cố và thọ trì cho được pháp thứ tám này. Sau khi trở nên không còn giao động trong pháp này người sẽ thành tựu quả vị Toàn Giác.

*Yathāpi pabbato selo - acalo supatiṭṭhito*

*na kampati bhusavātehi - sakaṭṭhāneva tiṭṭhati. (153)*

Cũng giống như hòn núi đá bền vững, khéo được kết cấu, đứng yên tại chính vị trí của nó, không rung động vì những cơn gió dữ dội.

*Tatheva tvampi adhiṭṭhāne - sabbadā acalo bhava*

*adhiṭṭhānapāramitaṃ gantvā - sambodhiṃ pāpuṇissasi. (154)*

Tương tự y như thế, người cũng hãy luôn luôn không chao đảo trong sự quyết định, sau khi đạt được sự toàn hảo về quyết định người sẽ thành tựu quả vị Toàn Giác.

*Na hete ettakāyeva - buddhadhammā bhavissare*

*aññepi vicinissāmi - ye dhammā bodhipācanā. (155)*

Nhưng các pháp tạo thành quả vị Phật sẽ không chỉ có chừng ấy, ta sẽ xem xét các điều khác nữa là các pháp làm chín muồi sự giác ngộ.

*Vicinanto tadā dakkhiṃ - navamaṃ mettāpāramiṃ*

*pubbakehi mahesīhi - āseviṃ niseviṃ. (156)*

Khi ấy, trong lúc xem xét ta đã nhận ra pháp thứ chín là sự toàn hảo về từ ái đã được các vị đại ân sĩ tiền bối thực hành, gắn bó.

*Imaṃ tvamaṃ navamaṃ tāva - daḷhaṃ katvā samādiya*

*mettāya asamo hohi - yadi bodhiṃ pattumicchasi. (157)*

Người hãy củng cố và thọ trì cho được pháp thứ chín này. Hãy là không so đo với lòng từ ái nếu người muốn đạt được quả vị Giác Ngộ.

*Yathāpi udakaṃ nāma - kalyāṇe pāpake jane*

*samaṃ pharati sītena - pavāheti rajomalaṃ. (158)*

Cũng giống như nước tẩy sạch bụi bặm cấu ghét, và đem lại sự mát mẻ cho những người hiền những kẻ ác một cách bình đẳng.

*Tatheva tvamaṃ hitāhite - samaṃ mettāya bhāvaya*

*mettāpāramitaṃ gantvā - sambodhiṃ pāpuṇissasi. (159)*

Tương tự y như thế, người hãy phát triển tâm từ ái một cách bình đẳng đối với người thân hay kẻ nghịch. Sau khi đạt được sự toàn hảo về từ ái người sẽ thành tựu quả vị Toàn Giác.



*Na hete ettakāyeva - buddhadhammā bhavissare  
aññepi vicinissāmi - ye dhammā bodhipācanā. (160)*

Nhưng các pháp tạo thành quả vị Phật sẽ không chỉ có chừng ấy, ta sẽ xem xét các điều khác nữa là các pháp làm chín muồi sự giác ngộ.

*Vicinanto tadā dakkhiṃ - dasamaṃ upekkhāpāramiṃ  
pubbakehi mahesīhi - āseviṃ niseviṃ. (161)*

Khi ấy, trong lúc xem xét ta đã nhận ra pháp thứ mười là sự toàn hảo về hành xả đã được các vị đại ân sĩ tiền bối thực hành, gần bó.

*Imaṃ tvaṃ dasamaṃ tāva - daḷhaṃ katvā samādiya  
tulābhūto daḷho hutvā - sambodhiṃ pāpuṇissasi. (162)*

Người hãy củng cố và thọ trì cho được pháp thứ mười này. Được cân bằng và trở nên vững chải, người sẽ thành tựu quả vị Toàn Giác.

*Yathāpi paṭhavī nāma - nikkhittaṃ asuciṃ suciṃ  
upekkhati ubhopete - kodhānūnāvajjitā. (163)*

Cũng giống như trái đất bình thản đối với vật dơ vật sạch đã được ném xuống, không phạm vào cả hai điều là giận dữ hay ưu đãi ấy.

*Tatheva tvaṃ sukhadukkhe - tulābhūto sadā bhava  
upekkhāpāramitaṃ gantvā - sambodhiṃ pāpuṇissasi. (164)*

Tương tự y như thế, người hãy luôn luôn giữ trạng thái cân bằng đối với lạc và khổ, sau khi đạt đến sự toàn hảo về hành xả người sẽ thành tựu quả vị Toàn Giác.

*Ettakāyeva te loke - ye dhammā bodhipācanā  
taduddhaṃ natthi aññatra - daḷhaṃ tattha patitṭhahi. (165)*

Các pháp làm chín muồi sự giác ngộ ở thế gian chỉ có chừng ấy, không có pháp nào khác hơn thế nữa. Người hãy thiết lập bền vững trong các pháp ấy.

*Ime dhamme sammasato - sabhāvasarasalakkhaṇe*

*dhammatejena vasudhā - dasasahassī pakampatha. (166)*

Trong khi ta đang suy nghiệm các pháp này về bản thể, tính chất, và đặc điểm, do oai lực của các pháp quả đất và mười ngàn thế giới đã rung động.

*Calati ravati paṭhavī - ucchuyantaṃva pīḷitaṃ*

*telayantaṃ yathā cakkamaṃ - evaṃ kampati medanī. (167)*

Quả đất lay động gào thét như là máy ép mía bị khuấy rối. Máy ép dầu có bánh xe rung chuyển như thế nào thì trái đất rung động như thế ấy.

*Yāvatā parisā āsi - buddhassa parivesane*

*pavedhamānā sā tattha - mucchitā seti bhūmiyaṃ. (168)*

Cho đến nhóm người ở tại nơi dâng cúng vật thực đến đức Phật, trong lúc run rẩy họ bị choáng váng rồi nằm dài trên mặt đất tại nơi ấy.

*Ghaṭānekasahassāni - kumbhīnañca satā bahū*

*sañcuṇṇamathitā tattha - aññaamaññaṃ paghaṭṭitā. (169)*

Hàng ngàn hũ đựng nước và nhiều trăm chiếc lu va chạm lẫn nhau bị vỡ tan, bị nghiền nát ở tại nơi ấy.

*Ubbiggā tasitā bhītā - bhantā byathitamānasā*

*mahājanā samāgamma - dīpaṅkaramupāgammaṃ. (170)*

Với tâm trí lo âu, sợ hãi, hoảng hốt, hồi hộp, bối rối, dân chúng đã tụ hội lại rồi đi đến gặp (đức Phật) Dīpaṅkara (hỏi rằng):

*Kiṃ bhavissati lokassa - kalyāṇaṃ atha pāpakaṃ*

*sabbo upadduto loko - taṃ vinodehi cakkhumā. (171)*

“Điều gì sẽ xảy ra ở thế gian? Là điều tốt hay điều xấu? Toàn bộ thế gian bị khuấy động, xin bậc Hữu Nhân hãy xua tan điều ấy”.

*Tesaṃ tadā saññāpesi - dīpaṅkaro mahāmuni*

*visaṭṭhā hotha mā bhātha - imasmim paṭhavikampane. (172)*

Khi ấy, bậc Đại Hiền Triết Dīpaṅkara đã giải thích rõ cho họ rằng: “Hãy yên tâm. Chớ có hoảng hốt về việc động đất này.

*Yamaham ajja byākāsim - buddho loke bhavissati*

*eso sammāsātī dhammam - pubbakam jinasevitam. (173)*

Người mà hôm nay ta công bố sẽ trở thành vị Phật ở thế gian, người ấy suy nghiệm về pháp đã được thực hành bởi các đấng Chiến Thắng thời quá khứ.

*Tassa sammāsato dhammam - buddhabhūmimasesato*

*tenāyam kampatī paṭhavī - dasasahassī sadevake. (174)*

Trong khi vị ấy đang suy nghiệm về pháp là nền tảng của chư Phật không có thiếu sót. Vì thế quả đất này với mười ngàn thế giới luôn cả chư thiên đã rung động”.

*Buddhassa vacanam sutvā - mano nibbāti tāvade*

*sabbe mam upasaṅkamma - punapi abhivandisum. (175)*

Sau khi lắng nghe lời nói của đức Phật, lập tức tâm (mọi người) được lắng dịu. Tất cả đã đến gần ta rồi cũng đã đánh lễ lần nữa.

*Samādayitvā buddhaguṇam - dalham katvāna mānasam*

*dīpaṅkaram namassitvā - āsanā vuṭṭhahim tadā. (176)*

Sau khi đã thọ trì đức hạnh của chư Phật và lập tâm kiên cố, khi ấy ta đã cúi lạy (đức Phật) Dīpaṅkara và đã từ chỗ ngồi đứng dậy.

*Dibbam mānussikam puppham - devā mānusakā ubho*

*samokiranti pupphehi - vuṭṭhahantassa āsanā. (177)*

Với những bông hoa, cả hai hạng chư thiên và nhân loại rải rắc bông hoa của cõi trời và của loài người xuống Sumedha đang từ chỗ ngồi đứng dậy.

*Vedayanti ca te sotthim - devā mānusakā ubho*

*mahantaṃ patthitaṃ tuyhaṃ - taṃ labhassu yathicchitaṃ. (178)*

Và cả hai hạng chư thiên và nhân loại ấy phát biểu lời chúc tốt lành rằng:  
“Lời phát nguyện của ngài thật vĩ đại. Mong rằng ngài sẽ đạt được điều ấy  
theo như ước muốn.

*Sabbītiyo vivajjantu - soko rogo vivajjatu*

*mā te bhavatvantarāyo - phussa khippaṃ bodhimuttamaṃ. (179)*

Mong rằng tất cả điều rủi ro đều được xa lánh. Mong rằng sâu não, bệnh tật  
được tiêu trừ. Mong rằng sự nguy hiểm đừng xảy đến cho ngài. Ngài hãy  
mau mau đạt đến quả vị Giác Ngộ tối thượng.

*Yathāpi samaye sampatte - pupphanti pupphino dumā*

*tatheva tvaṃ mahāvīra - buddhañāṇena pupphasi. (180)*

Cũng giống như cây cho hoa nở hoa khi đến mùa, tương tự y như thế, hồi  
đáng Đại Hùng, xin ngài hãy trở hoa với trí tuệ của vị Phật.

*Yathā ye keci sambuddhā - pūrayuṃ dasapāramiṃ*

*tatheva tvaṃ mahāvīra - pūraya dasapāramiṃ. (181)*

Giống như bất cứ các vị nào là Toàn Giác đã làm tròn đủ sự toàn hảo của  
mười pháp, tương tự y như thế, hồi đáng Đại Hùng, xin ngài hãy làm tròn đủ  
sự toàn hảo của mười pháp.

*Yathā ye keci sambuddhā - bodhimaṇḍamhi bujjhare*

*tatheva tvaṃ mahāvīra - bujjhassu jinabodhiyaṃ. (182)*

Giống như bất cứ các vị nào là Toàn Giác đã giác ngộ ở khuôn viên cội Bồ  
Đề, tương tự y như thế, hồi đáng Đại Hùng, xin ngài hãy giác ngộ ở cội Bồ  
Đề của đấng Chiến Thắng.

*Yathā ye keci sambuddhā - dhammacakkaṃ pavattayūṃ*

*tatheva tvaṃ mahāvīra - dhammacakkaṃ pavattaya. (183)*

*Giống như bất cứ các vị nào là Toàn Giác đã chuyển vận bánh xe Chánh Pháp, tương tự y như thế, hồi đấng Đại Hùng, xin ngài hãy chuyển vận bánh xe Chánh Pháp.*

*Puṇṇamāyaṃ yathā cando - paripuṇṇo virocati  
tatheva tvaṃ puṇṇamano - viroca dasasahassiyaṃ. (184)*

*Giống như mặt trăng vào ngày rằm là đầy đặn và chiếu sáng, tương tự y như thế, xin ngài hãy là vẹn toàn và chiếu sáng mười ngàn thế giới.*

*Rāhumutto yathā suriyo - tāpena atirocati  
tatheva lokā muñcivā - viroca siriyaṃ tuvaṃ. (185)*

*Giống như mặt trời thoát khỏi thân Rāhu<sup>32</sup> thì vô cùng rạng rỡ với nguồn năng lượng, tương tự y như thế sau khi thoát ra khỏi thế gian xin ngài hãy tỏa sáng với sự vinh quang.*

*Yathā yā kāci nadiyo - osaranti mahodadhiṃ  
evaṃ sadevakā lokā - osaranti tavantike. (186)*

*Giống như mọi con sông đều chảy xuôi về biển cả, tương tự như thế các thế gian luôn cả chư thiên xuôi giòng trong sự hiện diện của Ngài”.*

*Tehi thutippasattho so - dasadhamme samādiya  
te dhamme paripūrento - pavanaṃ pāvisī tadāti. (187)*

*Khi ấy, được họ tán dương và ca ngợi, sau khi thọ trì mười pháp và trong khi làm tròn đủ các pháp ấy, vị ấy đã tiến vào khu rừng thẳm.*

*Sumedhakathā niṭṭhitā.*

**Dứt phần nói về Sumedha.**

---o0o---

*Tadā te bhojayitvāna - sasaṅghaṃ lokanāyakaṃ  
upagañchumaṃ saraṇaṃ tassa - dīpaṅkarassa satthuno. (188)*

Kể đến, sau khi đã dâng vật thực đến đấng Lãnh Đạo Thế Gian cùng với hội chúng (tỳ khưu), họ đã đi đến nương nhờ (quy y) bậc Đạo Sư Dīpaṅkara ấy.

*Saraṇāgamane kañci - nivesesi tathāgato*

*kañci pañcasu sīlesu - sīle dasavidhe param. (189)*

Đức Như Lai đã an lập người này vào việc nương nhờ, người kia vào năm giới, người khác vào mười giới.

*Kassaci deti sāmāññaṃ - caturo phalamuttame*

*kassaci asame dhamme - deti so paṭisambhidā. (190)*

Ngài ban cho vị này tư cách sa-môn trong bốn quả vị tối thượng. Ngài ban cho vị kia tuệ phân tích thuộc về các pháp không gì sánh kịp.

*Kassaci varasamāpattiyo - aṭṭha deti narāsabho*

*tisso kassaci vijjāyo - chaḷabhiññā pavecchati. (191)*

Đấng Nhân Nguru ban cho người này tám tầng thiên quý báu, ban tặng cho người kia ba minh, sáu thắng trí (lục thông).

*Tena yogena janakāyaṃ - ovasati mahāmuni*

*tena vitthārikaṃ āsi - lokanāthassa sāsanaṃ. (192)*

Bậc Đại Hiền Triết giáo huấn đấng đông bằng phương thức ấy. Nhờ vậy, Giáo Pháp của đấng Lãnh Đạo Thế Gian đã được phổ biến rộng rãi.

*Mahāhanūsabhakkhandho - dīpaṅkarasanāmako*

*bahū jane tārayati - parimoceti duggatiṃ. (193)*

Vị có tên Dīpaṅkara, có quai hàm lớn vai rộng, giúp cho nhiều chúng sanh vượt qua, giúp cho họ hoàn toàn thoát khỏi khổ cảnh.

*Bodhaneyyajanaṃ disvā - satahassepi yojane*

*khaṇena upagantvāna - bodheti taṃ mahāmuni. (194)*

Sau khi nhìn thấy chúng sanh có thể giác ngộ đầu ở cách trăm ngàn do-tuần, bậc Đại Hiền Triết đi đến trong khoảnh khắc và giác ngộ người ấy.

*Paṭhamābhisamaye buddho - koṭisatamabodhayi*

*dutiyābhisamaye nātho - navutikoṭimabodhayi. (195)*

Trong sự lãnh hội lần thứ nhất, đức Phật đã giác ngộ một trăm koṭi (1 tỷ) vị. Trong sự lãnh hội lần thứ nhì, Ngài đã giác ngộ chín mươi koṭi (chín trăm triệu) vị.

*Yadā ca devabhavanamhi - buddho dhammadesayi*

*navuti koṭi saḥassānaṃ - tatiyābhisamayo ahu. (196)*

Và khi đức Phật thuyết giảng Giáo Pháp ở tại cung trời, đã có sự lãnh hội lần thứ ba là của chín mươi ngàn koṭi (chín trăm tỷ) vị.

*Sannipātā tayo āsum - dīpaṅkarassa satthuno*

*koṭi sataḥassānaṃ - paṭhamo āsi samāgamo. (197)*

Bậc Đạo Sư Dīpaṅkara có ba lần tụ hội. Cuộc hội tụ thứ nhất là của một trăm ngàn koṭi (một ngàn tỷ, một triệu triệu) vị.

*Puna nāradakūṭamhi - pavivekagate jine*

*khīṇāsavā vītamaḷā - samimsu satakoṭiyo. (198)*

Hơn nữa, khi đấng Chiến Thắng sống biệt cư tại đỉnh núi Nārada, một trăm koṭi bậc Lưu Tận không còn ô nhiễm đã tụ hội lại.

*Yamhi kāle mahāvīro - sudassanasiluccaye*

*navutikoṭisahasseehi - pavāresi mahāmuni. (199)*

Vào thời gian đấng Đại Hùng ngự ở ngọn núi Sudassana, bậc Đại Hiền Triết đã hành lễ Pavāraṇā với chín mươi ngàn koṭi vị.

*Ahaṃ tena samayena - jaṭilo uggatāpano*

*antalikkhamhi caraṇo - pañcābhiññāsu pāragū. (200)*

Vào lúc bấy giờ, ta là đạo sĩ bên tóc có khổ hạnh cao tột, đi lại ở trên không trung, toàn hảo về năm thắng trí.

*Dasavīśasahassānaṃ - dhammābhisamayo ahu  
ekadvinnaṃ abhisamayo - gaṇanāto asaṅkhiyo. (201)*

Đã có sự lãnh hội Giáo Pháp của mười ngàn, hai mươi ngàn vị. Sự lãnh hội của một hai vị là không kể đến theo cách thức tính toán.

*Vitthārikaṃ bāhujaññaṃ - iddhaṃ phītaṃ ahū tadā  
dīpaṅkaraṃ bhagavato - sāsanaṃ suvisodhitaṃ. (202)*

Khi ấy, Giáo Pháp vô cùng thanh tịnh của đức Thế Tôn Dīpaṅkara đã được phát triển, thành công, và phổ biến rộng rãi đến số đông người.

*Cattāri sataśahassāni - chaḷabhiññā mahiddhikā  
dīpaṅkaraṃ lokaviduṃ - parivārenti sabbadā. (203)*

Bốn trăm ngàn vị Lục Thông có đại thần lực luôn luôn tề tựu xung quanh bậc Thông Suốt Thế Gian Dīpaṅkara.

*Ye keci tena samayena - jahanti mānusambhavaṃ  
appattamānasā sekkhā - garahitā bhavanti te. (204)*

Vào lúc bấy giờ, những ai từ bỏ bản thể nhân loại còn là những bậc Hữu Học có tâm trí chưa được thành đạt, những người ấy bị chê trách.

*Supupphitaṃ pāvacaṇaṃ - arahantehi tādihi  
khīṇāsavehi vimalehi - upasobhati sabbadā. (205)*

Nhờ vào các vị A-la-hán có các lậu hoặc đã tận không còn ô nhiễm như thế ấy, lời tuyên thuyết được khéo léo đơm hoa luôn luôn sáng chói.

*Nagaraṃ rammavatī nāma - sudevo nāma khattiyo  
sumedhā nāma janikā - dīpaṅkaraṃ satthuno. (206)*



Thành phố có tên là Rammavatī, vị vua dòng sát-đế-ly tên là Sudeva, người mẹ của đấng Đạo Sư Dīpaṅkara tên là Sumedhā.

*Dasavassasahassāni - agāraṃ ajjhāvasī jino*

*haṃsā koṅcā māyurākkhya - tayo pāsādamuttamā. (207)*

Đấng Chiến Thắng đã ở đời sống gia đình trong mười ngàn năm. Có ba tòa lâu đài tuyệt vời gọi tên là Haṃsā, Koṅcā, và Māyūrā.

*Tīṇi satasahassāni - nāriyo samalaṅkatā*

*padumā nāma sā nārī - usabhakkhandho nāma atrajo. (208)*

Có ba trăm ngàn phụ nữ được trang điểm. Nữ nhân ấy (người vợ) tên là Padumā. Con trai tên là Usabhakkhandha.

*Nimitte caturo disvā - hatthiyānena nikkhami*

*anūnadasamāsāni - padhānaṃ padahī jino. (209)*

Sau khi nhìn thấy bốn điều báo hiệu, đấng Chiến Thắng đã ra đi bằng phương tiện voi và đã ra sức nỗ lực mười tháng không thiếu sót.

*Padhānacāraṃ caritvāna - abujjhi mānasā muni*

*brahmunā yācito santo - dīpaṅkaro mahāmuni. (210)*

Sau khi thực hành hạnh nỗ lực, bậc Hiền Triết đã giác ngộ bằng tâm. Bậc Đại Hiền Triết Dīpaṅkara đã được đấng Phạm Thiên thỉnh cầu.

*Vattacakko mahāvīro - nandārāme vasī jino*

*nisinno sirisamūlamhi - akāsi titthiyamaddanaṃ. (211)*

Bậc Đại Hùng, đấng Chiến Thắng oai lực, có bánh xe (Chánh Pháp) đã được chuyển vận tại tu viện Nandā. Ngồi ở gốc cây Sirisa, Ngài đã khuất phục hàng ngoại đạo.

*Sumaṅgalo ca tisso ca - ahesuṃ aggasāvakā*

*sāgato nāmupaṭṭhāko - dīpaṅkarassa satthuno. (212)*

Sumaṅgala và Tissa đã là (hai vị) Thinh Văn hàng đầu. Vị thị giả của bậc Đạo Sư Dīpaṅkara tên là Sāgata.

*Nandā ceva sunandā ca - ahesuṃ aggasāvīkā*

*bodhi tassa bhagavato - pipphalīti pavuccati. (213)*

Nandā và luôn cả Sunandā đã là (hai vị) nữ Thinh Văn hàng đầu. Cội cây Bồ Đề của đức Thế Tôn ấy được gọi tên là “Pipphalī”.

*Tapussabhallikā nāma - ahesuṃ aggupaṭṭhakā*

*sirimā soṇā upaṭṭhikā - dīpaṅkarassa satthuno. (214)*

Tapussa và Bhallika đã là (hai) thí chủ hộ độ hàng đầu. Sirimā và Soṇā đã là (hai) nữ thí chủ hộ độ của bậc Đạo Sư Dīpaṅkara.

*Asītihatthamubbedho - dīpaṅkaro mahāmuni*

*sobhati dīparukkhova - sālārājāva phullito. (215)*

Cao tám mươi cánh tay, **33** vị Đại Hiền Triết Dīpaṅkara sáng ngời như cây cột đèn, như là cây Sālā chúa đã được trở hoa.

*Pabhā niddhāvātī tassa - samantā dasayojane*

*satasahassavassāni - āyu tassa mahesino.*

Hào quang của vị ấy tỏa ra xung quanh mười do-tuần. Tuổi thọ của vị Đại Ấn Sĩ ấy là một trăm ngàn năm.

*Tāvatā tiṭṭhamāno so - tāresi janataṃ bahuṃ (216)*

*jotayitvāna saddhammaṃ - santāretvā mahājanaṃ.*

Trong khi tồn tại đến chùng ấy, vị ấy đã giúp cho nhiều chúng sanh vượt qua. Ngài đã làm rạng rỡ Chánh Pháp và đã giúp cho dân chúng vượt qua.

*Jalivā aggikkhandhova - nibbuto so sasāvako (217)*

*sā ca iddhi so ca yaso - tāni ca pādesu cakkaratanāni.*

Sau khi rục cháy như là khối lửa, Ngài cùng với các vị Thinh Văn đã Niết Bàn. Thần thông ấy, danh tiếng ấy, và các bánh xe châu báu ấy ở hai bàn chân,

*Sabbam samantarahitam - nanu rittā sabbasaṅkhārāti (218)*

*dīpaṅkaro jino satthā - nandārāmamhi nibbuto.*

Tất cả đều hoàn toàn biết mất, phải chăng tất cả các hành là trống không? Đấng Chiến Thắng, bậc Đạo Sư Dīpaṅkara đã Niết Bàn tại tu viện Nandā.

*Tattheva tassa jinathūpo - chattiṃsubbedhayojano. (219)*

Bảo tháp của đấng Chiến Thắng dành cho vị ấy có chiều cao ba mươi sáu do-tuần ở ngay tại nơi ấy.

*Pattacīvaram parikkhāram - paribhogañca satthuno*

*bodhimūle tadā thūpo - tiyojanasamuggato.*

Khi ấy, có ngôi bảo tháp đã được xây dựng cao ba do-tuần ở tại cội cây Bồ Đề (đề thờ phượng) y, bình bát, vật phụ tùng, và đồ dùng của đấng Đạo Sư.

***Dīpaṅkarabuddhavaṃso paṭhamo.***

**Lịch sử đức Phật Dīpaṅkara là phần thứ nhất.**

---o0o---

***DUTIYO KOṄḌAÑÑABUDDHAVAMSO***

***II. LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT KOṄḌAÑÑA***

\*\*\*

**[3]**

*Dīpaṅkarassa aparena - koṅḍañño nāma nāyako*

*anantate jāmitayaso - appameyyo durāsado. (1)34*

Sau (đức Phật) Dīpaṅkara, vị Lãnh Đạo tên Koṅḍañña có vinh quang vô tận, danh tiếng vô cùng, không thể đo lường, khó thể đạt đến.

*Dharaṇūpamo so khamanena - sīlena sāgarūpamo*

*samādhinā merūpamo - ñāṇena gaganūpamo. (2)*

Vị ấy được ví như trái đất về sự kham nhẫn, như biển cả về giới hạnh, như núi Meru về thiền định, như bầu trời về trí tuệ.

*Indriyabalabojjhaṅga- - maggasaccappakāsaṇaṃ*

*pakāsesi sadā buddho - hitāya sabbapāṇinaṃ. (3)*

Vì lợi ích của tất cả chúng sanh, đức Phật luôn luôn giảng giải bài giảng về Căn Quyền, về Lực, về các Chi Phần đưa đến Giác Ngộ, về Đạo Lộ, về Chân Lý.

*Dhammacakkaṃ pavattente - koṇḍañña lokanāyake*

*koṭisatasahassānaṃ - paṭhamābhisamayo ahu. (4)*

Trong khi đang Lãnh Đạo Thế Gian Koṇḍañña chuyển vận bánh xe Chánh Pháp, đã có sự lãnh hội lần thứ nhất là của một trăm ngàn koṭi.

*Tato paraṃpi desente - naramarūnaṃ samāgame*

*navutikoṭisahassānaṃ - dutiyābhisamayo ahu. (5)*

Về sau vào lúc khác, trong khi thuyết giảng ở cuộc hội tụ của loài người và chư thiên, đã có sự lãnh hội lần thứ nhì là của chín chục ngàn koṭi.

*Titthiye abhimaddanto - yadā dhammamaḍḍaya*

*asīti koṭisahassānaṃ - tatiyābhisamayo ahu. (6)*

Trong khi khuấy phục các ngoại đạo, lúc ấy đức Phật đã thuyết giảng Giáo Pháp; đã có sự lãnh hội lần thứ ba là của tám chục ngàn koṭi.

*Sannipātā tayo āsuṃ - koṇḍaññaṃ mahesino*

*khīṇāsavaṇaṃ vimalānaṃ - santacittāna tādinaṃ. (7)*

Bậc Đại Ân Sĩ Koṇḍañña đã có ba lần tụ hội gồm các vị Lậu Tận, không còn ô nhiễm, có tâm thanh tịnh như thế ấy.

*Koṭisatasahassānaṃ - paṭhamo āsi samāgamo*

*dutiyo koṭisahassānaṃ - tatiyo navuti koṭinaṃ. (8)*

Cuộc hội tụ thứ nhất gồm có một trăm ngàn koṭi vị, thứ nhì gồm có một ngàn koṭi vị, thứ ba gồm có chín mươi koṭi vị.

*Ahaṃ tena samayena - vijitāvī nāma khattiyo*

*samudda-antamantena - issariyaṃ vattayāmihaṃ. (9)*

Vào lúc bấy giờ, ta là vị sát-đế-ly tên Vijitāvī. Ta thể hiện quyền thống trị từ đầu này đến đầu kia của biển cả.

*Koṭisatasahassānaṃ - vimalānaṃ mahesinaṃ*

*sahalokagganāthena - paramannena tappayiṃ. (10)*

Ta đã làm hài lòng một trăm ngàn koṭi vị đại ân sĩ không còn ô nhiễm cùng với đấng Lãnh Đạo Tối Thắng của thế gian bằng vật thực tuyệt hảo.

*Sopi maṃ buddho byākāsi - koṇḍañño lokanāyako*

*aparimeyye ito kappe - buddho loke bhavissati. (11)*

Đức Phật ấy, đấng Lãnh Đạo Thế Gian Koṇḍañña, cũng đã chú nguyện cho ta rằng: “Trong vô lượng kiếp tính từ thời điểm này, (người này) sẽ trở thành vị Phật ở thế gian.

*Ahu kapilavhayā rammā - nikkhamitvā tathāgato*

*padhānaṃ padahitvāna - katvā dukkarakārikaṃ.*

Sau khi rời khỏi (thành phố) xinh đẹp tên là Kapila, đức Như Lai ra sức nỗ lực và thực hiện hành động khó thực hành được (khổ hạnh).

*Ajapālarukkhamūlasmiṃ - nisīditvā tathāgato*

*tattha pāyāsaṃ paggayha - nerañjaramupehiti.*

Sau khi ngồi xuống ở cội cây của những người chăn dê, đức Như Lai nhận lấy món cơm sữa ở tại nơi ấy rồi đi đến Nerañjarā (Ni-liên-thiên).

*Nerañjarāya tīramhi - pāyāsaṃ adi so jino*

*paṭiyattavaramaggena - bodhimūlamhi ehi.*

*Ở tại bờ sông Nerañjarā, đáng Chiến Thắng ấy hưởng dụng món cơm sữa rồi đi đến cội cây Bồ Đề bằng đạo lộ cao quý đã được dọn sẵn.*

*Tato padakhiṇaṃ katvā - bodhimaṇḍaṃ anuttaraṃ*

*assattharukkhamūlamhi - bujjhissati mahāyaso. (12)*

*Kế đó, sau khi nhiều quanh khuôn viên của cội Bồ Đề tối thắng, vị có danh tiếng vĩ đại sẽ được giác ngộ ở tại cội cây Assattha.*

*Imassa janikā mātā - māyā nāma bhavissati*

*pitā suddhodano nāma - ayaṃ hessati gotamo. (13)*

*Người mẹ sanh ra vị này sẽ có tên là Māyā. Người cha tên là Suddhodana. Vị này sẽ là Gotama.*

*Kolito upatisso ca - aggā hessanti sāvaka*

*anāsava vītarāgā - santacittā samāhitā*

*ānando nāmapaṭṭhāko - upaṭṭhissatimaṃ jinaṃ. (14)*

*Kolita và Upatissa không còn lậu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm an tịnh và định tĩnh sẽ là (hai vị) Thinh Văn hàng đầu. Vị thị giả tên là Ānanda sẽ phục vụ đáng Chiến Thắng này.*

*Khemā uppalavaṇṇā ca - aggā hessanti sāvika*

*anāsava vītarāgā - santacittā samāhitā.*

*Khemā và Uppalavaṇṇā sẽ là (hai vị) nữ Thinh Văn hàng đầu, không còn lậu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm an tịnh và định tĩnh.*

*Bodhi tassa bhagavato - assatthoti pavuccati. (15)*

*citto ca hatthālavako - aggā hessantupaṭṭhakā.*

Cội cây Bồ Đề của đức Thế Tôn ấy được gọi tên là “Assattha”. Citta và Hatthālavaka sẽ là (hai) thí chủ hộ độ hàng đầu.

*Nandamātā ca uttarā - aggā hessantupaṭṭhikā*

*āyu vassasataṃ tassa - gotamassa yasassino. (16)*

*Nandamātā và Uttarā sẽ là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu. Tuổi thọ (vào thời) của vị Gotama có danh tiếng ấy là một trăm năm”.*

*Idaṃ sutvāna vacanaṃ - asamassa mahesino*

*āmoditā naramarū - buddhavijānkuro ayaṃ. (17)*

Sau khi nghe được lời nói này của bậc Đại Ân Sĩ không ai sánh bằng, chư thiên và nhân loại mừng rỡ (nghĩ rằng): “Vị này là chúng tử mầm mống của chư Phật”.

*Ukkuṭṭhisaddā vattanti - apphotenti hasanti ca*

*katañjalī namassanti - dasasahassī sadevakā. (18)*

Mười ngàn thế giới luôn cả chư thiên thốt lên những tiếng reo hò, vỗ tay, nở nụ cười, chấp tay cúi lạy (nói rằng):

*Yadimassa lokanāthassa - virajjhissāma sāsanaṃ*

*anāgatamhi addhāne - hessāma sammukhā imaṃ. (19)*

“Nếu chúng tôi thất bại với lời giáo huấn của đấng Lãnh Đạo Thế Gian này thì chúng tôi sẽ đổi diện vị kia trong tương lai xa vời.

*Yathā manussā nadiṃ tarantā - paṭitthaṃ virajjhiya*

*heṭṭhā tithaṃ gahetvāna - uttaranti mahānadiṃ. (20)*

Giống như những người đang băng ngang giòng sông không đạt được bến bờ đối diện, họ vượt qua giòng sông rộng lớn sau khi đạt được bến bờ ở bên dưới.

*Evameva mayaṃ sabbe - yadi muñcāmimaṃ jinaṃ*

*anāgatamhi addhāne - hessāma sammukhā imaṃ. (21)*

Tương tự y như thế, nếu tất cả chúng tôi lỡ dịp với đấng Chiến Thắng này thì chúng tôi sẽ đổi diện vị kia trong tương lai xa vời”.

*Tassāhaṃ vacanaṃ sutvā - bhiyyo cittaṃ pasādayiṃ*

*tameva atthaṃ sādheṭṭha - mahārajjam jine adamaṃ*

*mahārajjam daditvāna - pabbajim tassa santike. (22)*

Nghe được lời nói của vị ấy, ta đã tăng thêm niềm tin tâm. Trong khi làm hoàn mỹ cho chính mục đích ấy, **35** ta đã dâng lên đấng Chiến Thắng vương quốc rộng lớn. Sau khi bỏ thí vương quốc rộng lớn, ta đã xuất gia trong sự chứng minh của vị ấy.

*Suttantaṃ vinayañcāpi - navaṅga satthusāsanamaṃ*

*sabbaṃ pariyāpunitvāna - sobhayim jinasāsanamaṃ. (23)*

Sau khi học tập toàn bộ Kinh và luôn cả Luật tức là Giáo Pháp của bậc Đạo Sư gồm chín thể loại, ta đã làm rạn vỡ Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng.

*Tatthappamatto viharanto - nisajjaṭṭhānacaṅkame*

*abhiññāpāramiṃ gantvā - brahmalokamagañchihaṃ. (24)*

Trong khi sống không xao lãng trong Giáo Pháp ấy trong khi ngồi, đứng, đi kinh hành, sau khi làm toàn hảo các thắng trí, ta đã đạt đến thế giới của Phạm Thiên.

*Nagaraṃ rammavatī nāma - sunando nāma khattiyo*

*sujātā nāma janikā - koṇḍaññaassa mahesino. (25)*

Thành phố có tên là Rammavatī, vị vua dòng sát-đế-ly tên là Sunanda, người mẹ của vị Đại Ân Sĩ Koṇḍañña tên là Sujātā.

*Dasavassasahassāni - agāramajjhe ca so vasi*

*suci suruci subho ca - tayo pāsādamuttamā. (26)*

Vị ấy đã sống đời sống gia đình mười ngàn năm. Có ba tòa lâu đài tuyệt vời là Suci, Suruci, và Subha.



*Tīṇi satasahassāni - nāriyo samalaṅkatā*

*rucidevī nāma sā nārī - jīvitaseno nāma atrajo. (27)*

Có ba trăm ngàn phụ nữ được trang điểm. Nữ nhân ấy (người vợ) tên là Rucidevī. Con trai tên là Jīvitasena.

*Nimitte caturo disvā - rathayānena nikkhami*

*anūnadasamāsāni - padhānaṃ padahī jino. (28)*

Sau khi nhìn thấy bốn điều báo hiệu, đấng Chiến Thắng đã ra đi bằng phương tiện cỗ xe và đã ra sức nỗ lực mười tháng không thiếu sót.

*Brahmunā yācito santo - koṇḍañño dipaduttamo*

*vattacakko mahāvīro - devānañca mahāvane. (29)*

Được đấng Phạm Thiên thỉnh cầu, bậc Tối Thượng Nhân, đấng Đại Hùng Koṇḍañña có bánh xe (Chánh Pháp) đã được chuyển vận ở khu rừng lớn của chư thiên.

*Bhaddo ceva subhaddo ca - ahesuṃ aggasāvakā*

*anuruddho nāmupaṭṭhāko - koṇḍaññaṃsa mahesino. (30)*

Bhadda và luôn cả Subhadda đã là (hai vị) Thinh Văn hàng đầu. Vị thị giả của bậc Đại Ấn Sĩ Koṇḍañña tên là Anuruddha.

*Tissā ca upatissā ca - ahesuṃ aggasāvikā*

*sālakalyāṇiko bodhi - koṇḍaññaṃsa mahesino. (31)*

Tissā và luôn cả Upatissā đã là (hai vị) nữ Thinh Văn hàng đầu. Cội cây Bồ Đề của vị Đại Ấn Sĩ Koṇḍañña là cây Sāla tốt lành (Sālakalyāṇika).

*Soṇa ca upasoṇa ca - ahesuṃ aggupaṭṭhakā*

*nandā ceva sirīmā ca - ahesuṃ aggupaṭṭhikā. (32)*

Soṇa và Upasoṇa đã là (hai) thí chủ hộ độ hàng đầu. Nandā và luôn cả Sirimā đã là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu.

*So aṭṭhāsīti hatthāni - accuggato mahāmuni*

*sobhate uḷurājāva - suriyo majjhanhike yathā. (33)*

Cao tám mươi tám cánh tay (40 mét), bậc Đại Hiền Triết ấy sáng ngời tựa như mặt trăng, **36** giống như mặt trời lúc chính ngọ.

*Vassasatasahassāni - āyu vijjati tāvade*

*tāvataṭṭiṭṭhamāno so - tāresi janataṃ bahuṃ. (34)*

Tuổi thọ được biết là kéo dài đến một trăm ngàn năm. Trong khi tồn tại đến chừng ấy, vị ấy đã giúp cho nhiều chúng sanh vượt qua.

*Khīṇāsavehi vimalehi - vicittā āsi medanī*

*yathā gaganam uḷubhi - evaṃ so upasobhatha. (35)*

Trái đất được điểm tô với những bậc Lưu Tận không còn ô nhiễm giống như là bầu trời được tô điểm bởi các vì tinh tú, khi ấy vị ấy đã rạng rỡ như thế.

*Tepi nāgā appameyyā - asaṅkhobbhā durāsadā*

*vijjupātaṃva dassetvā - nibbutā te mahāyasā. (36)*

Các bậc long tượng ấy là vô lượng, không bị dao động, khó thể đạt đến. Sau khi thị hiện giống như là tia chớp, các vị có danh tiếng vĩ đại ấy đã Niết bàn.

*Sā ca atuliyā jinassa iddhi - ñāṇaparibhāvito ca samādhi*

*sabbaṃ samantarahitaṃ - nanu rittā sabbasaṅkhārāti. (37)*

Thần thông ấy và (thiền) định được phát triển toàn diện bằng trí tuệ của đấng Chiến Thắng là vô song, tất cả đều hoàn toàn biết mất, phải chăng tất cả các hành là trống không?

*Koṇḍañño siridharo buddho - nandārāmaṃhi nibbuto*

*tattheva cetiyo tassa - sattayojanamussitoti. (38)*

Đức Phật Koṇḍañña, bậc có niềm vinh quang, đã Niết Bàn tại tu viện Nandā. Ngôi bảo tháp dành cho vị ấy đã được dựng lên cao bảy do-tuần ở ngay tại nơi ấy.

***Koṇḍaññabuddhavaṃso dutiyo.***

**Lịch sử đức Phật Koṇḍañña là phần thứ nhì.**

---o0o---

***TATIYO MAṄGALABUDDHAVAMSO***

**III. LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT MAṄGALA**

\*\*\*

[4]

*Koṇḍaññassa aparena - maṅgalo nāma nāyako*

*tamaṃ loke nihantvāna - dhammokkamabhidhārayi. (1)*

Sau (đức Phật) Koṇḍañña, vị Lãnh Đạo tên là Maṅgala đã hủy diệt bóng tối ở thế gian và nâng cao ngọn đuốc Chánh Pháp.

*Atulāsi pabhā tassa - jinehaññehi uttari*

*candasuriyapabhaṃ hantvā - dasasahassī virocati. (2)*

Hào quang của vị ấy là vô song, vượt trội các đấng Chiến Thắng khác, tiêu diệt ánh sáng mặt trăng mặt trời, và rọi sáng mười ngàn thế giới.

*Sopi buddho pakāsesi - caturo saccavaruttame*

*te te saccarasamaṃ pitvā - vinodenti mahātamaṃ. (3)*

Đức Phật ấy cũng đã giảng giải về bốn Chân Lý cao quý tối thượng. Những ai đã uống chất tinh túy của Chân Lý, những vị ấy xua tan bóng tối mịt mù.

*Patvāna bodhimatulaṃ - paṭhame dhammadesane*

*koṭisatasahassānaṃ - paṭhamābhisamayo ahu. (4)*

Sau khi đạt đến quả vị Giác Ngộ vô song, trong buổi thuyết giảng Giáo Pháp lần đầu tiên, đã có sự lãnh hội lần thứ nhất của một trăm ngàn koti.

*Surindadevabhavane - buddho dhammamedesayi*

*tadā koṭisatasahassānaṃ - dutiyābhisamayo ahu. (5)*

Đức Phật đã thuyết giảng Giáo Pháp ở cung điện của vị Chúa Trời. Khi ấy đã có sự lãnh hội lần thứ nhì của một trăm ngàn koṭi.

*Yadā sunando cakkavatti - sambuddhamupasāṅkami*

*tadā āhani sambuddho - dhammabheriṃ varuttamaṃ. (6)*

Khi đức chuyển luân vương Sunanda đi đến gặp đấng Toàn Giác, khi ấy đấng Toàn Giác đã giống tiếng trống cao quý tối thượng của Giáo Pháp.

*Sunandassānucarā ca - tadāsuṃ navutikoṭiyo*

*sabbe te niravasesā - ahesuṃ ehi bhikkhukā. (7)*

Và khi ấy, những người tùy tùng của (đức vua) Sunanda gồm có chín mươi koṭi. Tất cả những người ấy không thiếu sót ai đã trở thành tỳ khưu theo hình thức gọi đến.**37**

*Sannipātā tayo āsuṃ - maṅgalassa mahesino*

*koṭisatasahassānaṃ - paṭhamo āsi samāgamo. (8)*

Vị Đại Ân Sĩ Maṅgala đã có ba lần tụ hội. Cuộc hội tụ thứ nhất gồm có một trăm ngàn koṭi vị.

*Koṭisatasahassānaṃ - dutiyo āsi samāgamo*

*tatiye navutikoṭīnaṃ - tatiyo āsi samāgamo.*

Cuộc hội tụ thứ nhì gồm có một trăm ngàn koṭi vị. Cuộc hội tụ thứ ba gồm có chín mươi koṭi vị.

*Khīṇāsavānaṃ vimalānaṃ - tadā āsi samāgamo (9)*

*Ahaṃ tena samayena - suruci nāma brāhmaṇo.*

Khi ấy, đã có cuộc hội tụ của các bậc Lậu Tận không còn ô nhiễm. Vào lúc bấy giờ, ta là vị bà-la-môn tên Suruci.

*Ajjhāyiko mantadharo - tiṇṇaṃ vedāna pāragū (10)*

*tamaḥaṃ upasaṅkamim - saraṇaṃ gantvāna satthuno.*

Là vị trì tụng, nắm vững chú thuật, thành thạo ba bộ Vệ Đà, ta đã đi đến gặp và đã quy y bậc Đạo Sư ấy.

*Sambuddhappamukhaṃ saṅghaṃ - gandhamālena pūjayim*

*pūjetvā gandhamālena - gavapānena tappayim. (11)*

Ta đã cúng dường hương thơm và tràng hoa đến hội chúng có bậc Toàn Giác đứng đầu. Sau khi cúng dường hương thơm và tràng hoa, ta đã làm hài lòng (các vị) với món gavapāna.**38**

*Sopi maṃ buddho byākāsi - maṅgalo dipaduttamo*

*aparimeyye ito kappe - ayaṃ buddho bhavissati. (12)*

Vị Phật ấy, đáng Tôi Thượng Nhân Maṅgala, cũng đã chú nguyện cho ta rằng: “Trong vô lượng kiếp tính từ thời điểm này, người này sẽ trở thành vị Phật.

*Ahu kapilavhayā rammā - nikkhamitvā tathāgato*

*padhānaṃ padahitvāna - katvā dukkarakārikaṃ.*

Sau khi rời khỏi (thành phố) xinh đẹp tên là Kapila, đức Như Lai ra sức nỗ lực và thực hiện hành động khó thực hành được (khổ hạnh).

*Ajapālarukkhāmūlasmiṃ - nisīditvā tathāgato*

*tattha pāyāsaṃ paggayha - nerañjaramupehiti.*

Sau khi ngồi xuống ở cội cây của những người chăn dê, đức Như Lai nhận lấy món cơm sữa ở tại nơi ấy rồi đi đến Nerañjarā (Ni-liên-thiên).

*Nerañjarāya tīramhi - pāyāsaṃ adi so jino*

*paṭiyattavaramaggena - bodhimūlamhi ehiti.*

Ở tại bờ sông Nerañjarā, đáng Chiến Thắng ấy hưởng dụng món cơm sữa rồi đi đến cội cây Bồ Đề bằng đạo lộ cao quý đã được dọn sẵn.

*Tato padakhiṇaṃ katvā - bodhimaṇḍaṃ anuttaraṃ  
assattharukkhamūlamhi - bujjhissati mahāyaso. (13)*

Kế đó, sau khi nhiều quanh khuôn viên của cội Bồ Đề tối thắng, vị có danh tiếng vĩ đại sẽ được giác ngộ ở tại cội cây Assattha.

*Imassa janikā mātā - māyā nāma bhavissati  
pitā suddhodano nāma - ayaṃ hessati gotamo.*

Người mẹ sanh ra vị này sẽ có tên là Māyā. Người cha tên là Suddhodana. Vị này sẽ là Gotama.

*Anāsavā vītarāgā - santacittā samāhitā  
kolito upatisso ca - aggā hessanti sāvakā  
ānando nāmuṇḍhāko - upaṭṭhissatimaṃ jinaṃ.*

Kolita và Upatissa không còn lậu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm an tịnh và định tĩnh sẽ là (hai vị) Thinh Văn hàng đầu. Vị thị giả tên là Ānanda sẽ phục vụ đáng Chiến Thắng này.

*Khemā uppalavaṇṇā ca - aggā hessanti sāvikā  
anāsavā vītarāgā - santacittā samāhitā.*

Khemā và Uppalavaṇṇā sẽ là (hai vị) nữ Thinh Văn hàng đầu, không còn lậu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm an tịnh và định tĩnh.

*Bodhi tassa bhagavato - assatthoti pavuccati.  
citto ca haṭṭhālavako - aggā hessantupaṭṭhakā.*

Cội cây Bồ Đề của đức Thế Tôn ấy được gọi tên là 'Assattha.' Citta và Haṭṭhālavaka sẽ là (hai) thí chủ hộ độ hàng đầu.

*Nandamātā ca uttarā - aggā hessantupaṭṭhikā*

*āyu vassasataṃ tassa - gotamassa yasassino.*

*Nandamātā và Uttarā sē là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu. Tuổi thọ (vào thời) của vị Gotama có danh tiếng ấy là một trăm năm”.*

*Idaṃ sutvāna vacanaṃ - asamassa mahesino*

*āmoditā naramarū - buddhavijāṅkuro ayam.*

Sau khi nghe được lời nói này của bậc Đại Ân Sĩ không ai sánh bằng, chư thiên và nhân loại mừng rỡ (nghĩ rằng): “*Vị này là chúng tử mầm mống của chư Phật*”.

*Ukkuṭṭhisaddā vattanti - apphoṭenti hasanti ca*

*katañjalī namassanti - dasasahassī sadevakā.*

Mười ngàn thế giới luôn cả chư thiên thốt lên những tiếng reo hò, vỗ tay, nở nụ cười, chấp tay cúi lạy (nói rằng):

*Yadimassa lokanāthassa - virajjhissāma sāsanaṃ*

*anāgatamhi addhāne - hessāma sammukhā imaṃ.*

“*Nếu chúng tôi thất bại với lời giáo huấn của đấng Lãnh Đạo Thế Gian này thì chúng tôi sẽ đối diện vị kia trong tương lai xa vời.*”

*Yathā manussā nadim tarantā - paṭititthaṃ virajjhiya*

*heṭṭhā titthaṃ gahetvāna - uttaranti mahānadim.*

*Giống như những người đang băng ngang giong sông không đạt được bến bờ đối diện, họ vượt qua giong sông rộng lớn sau khi đạt được bến bờ ở bên dưới.*

*Evameva mayam sabbe - yadi muñcāmimaṃ jinaṃ.*

*Anāgatamhi addhāne - hessāma sammukhā imaṃ.*

*Tương tự y như thế, nếu tất cả chúng tôi lỡ dịp với đấng Chiến Thắng này thì chúng tôi sẽ đối diện vị kia trong tương lai xa vời”.*

*Tassāpi vacanam sutvā - bhiyyo cittaṃ pasādayiṃ  
uttariṃ vattamadhiṭṭhāsiniṃ - dasapāramipūriyā. (14)*

Nghe được lời nói của vị ấy, ta đã tăng thêm niềm tín tâm. Ta đã quyết định sự thực hành tối thắng để làm tròn đủ sự toàn hảo về mười pháp.

*Tadā pītiṃ nubrūhanto - sambodhivarapattiyā  
buddhe datvāna maṃ gehaṃ - pabbajiṃ tassa santike. (15)*

Khi ấy, trong lúc đang tăng trưởng niềm hoan hỷ đối với việc đạt đến quả vị Toàn Giác cao quý, ta đã cúng dường ngôi nhà của ta đến đức Phật và đã xuất gia trong sự chứng minh của vị ấy.

*Suttantaṃ vinayañcāpi - navaṅgasatthusāsanam  
sabbam pariyāpunitvāna - sobhayiṃ jinasāsanam. (16)*

Sau khi học tập toàn bộ Kinh và luôn cả Luật tức là Giáo Pháp của bậc Đạo Sư gồm chín thể loại, ta đã làm rạn vỡ Giáo Pháp của đảng Chiến Thắng.

*Tatthappamatto viharanto - brahmanṃ bhāvetvā bhāvanam  
abhiññāsu pāramiṃ gantvā - brahmalokamagañchiham. (17)*

Trong khi sống không xao lãng trong Giáo Pháp ấy, sau khi tu tập pháp hành của Phạm Thiên và làm toàn hảo các thắng trí, ta đã đạt đến thế giới của Phạm Thiên.

*Nagaraṃ uttaram nāma - uttaro nāma khattiyo  
uttarā nāma janikā - maṅgalassa mahesino. (18)*

Thành phố có tên là Uttara, vị vua dòng sát-đế-ly tên là Uttara, người mẹ của vị Đại Ân Sĩ Maṅgala tên là Uttarā.

*Nava vassasahassāni - agāram ajjhāvasi so  
yasavā sucimā sirimā - tayo pāsādamuttamā. (19)*

Vị ấy đã sống đời sống gia đình trong chín ngàn năm. Có ba tòa lâu đài tuyệt vời là Yasavā, Sucimā, và Sirimā.



*Samatiṃsasahassāni - nāriyo samalaṅkatā*

*yasavatī nāma nārī - sīvalo nāma atrajo. (20)*

Có đầy đủ ba mươi ngàn phụ nữ được trang điểm. Nữ nhân ấy (người vợ) tên là Yasavatī. Con trai tên là Sīvala.

*Nimitte caturo disvā - assayānena nikkhami*

*anūna-aṭṭhamāsāni - padhānaṃ padahī jino. (21)*

Sau khi nhìn thấy bốn điều báo hiệu, đấng Chiến Thắng đã ra đi bằng phương tiện ngựa và đã ra sức nỗ lực tám tháng không thiếu sót.

*Brahmunā yācito santo - maṅgalo lokanāyako*

*vattacakko mahāvīro - caresi dipaduttamo. (22)*

Được đấng Phạm Thiên thỉnh cầu, vị Lãnh Đạo Thế Gian, đấng Đại Hùng, bậc Tối Thượng Nhân Maṅgala, có bánh xe (Chánh Pháp) được chuyển vận, đã tiến bước.

*Sudevo dhammaseno ca - ahesuṃ aggasāvaka*

*pālito nāmupaṭṭhāko - maṅgalassa mahesino. (23)*

Sudeva và Dhammasena đã là (hai vị) Thinh Văn hàng đầu. Vị thị giả của bậc Đại Ân Sĩ Maṅgala tên là Pālita.

*Sīvalā ca asokā ca - ahesuṃ aggasāvika*

*bodhi tassa bhagavato - nāgarukkhotti vuccati. (24)*

Sīvalā và Asokā đã là (hai vị) nữ Thinh Văn hàng đầu. Cội cây Bồ Đề của đức Thế Tôn ấy được gọi là “Cây Nāga”.

*Nando ceva visākha ca - ahesuṃ aggupaṭṭhakā*

*anulā ceva sumanā ca - ahesuṃ aggupaṭṭhikā. (25)*

Nanda và luôn cả Visākha đã là (hai) thí chủ hộ độ hàng đầu. Anulā và luôn cả Sumanā đã là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu.

*Aṭṭhāsītiratanāni - accuggato mahāmuni*

*tato niddhāvātī raṃsi - anekasatasahassīyo. (26)*

Bậc Đại Hiền Triết cao tám mươi tám ratana. **39** Từ thân vị ấy phát ra hàng trăm ngàn ánh hào quang.

*Navuti vassasahassāni - āyu vijjati tāvade*

*tāvātā tiṭṭhamāno so - tāresi janataṃ bahuṃ. (27)*

Tuổi thọ được biết là kéo dài đến chín mươi ngàn năm. Trong khi tồn tại đến chừng ấy, vị ấy đã giúp cho nhiều chúng sanh vượt qua.

*Yathāpi sāgare ummi - na sakkā te gaṇetuye*

*tatheva sāvakā tassa - na sakkā te gaṇetuye. (28)*

Cũng giống như sóng ở biển không thể nào tính đếm chúng được. Tương tự như thế, các Thánh Văn của vị ấy không thể nào tính đếm các vị ấy được.

*Yāva aṭṭhāsi sambuddho - maṅgalo lokanāyako*

*na tassa sāsane atthi - sakilesamarāṇaṃ tadā. (29)*

Trong khi bậc Toàn Giác đáng Lãnh Đạo Thế Gian Maṅgala còn hiện tiền, vào khi ấy không có cái chết vẫn còn phiền não ở trong Giáo Pháp của vị ấy.

*Dhammokkaṃ dhārayitvāna - santāretvā mahājanaṃ*

*jalitvā dhumaketūva - nibbuto so mahāyaso. (30)*

Sau khi đã nâng đỡ ngọn đuốc Chánh Pháp, sau khi đã giúp cho đại chúng vượt qua, sau khi rực cháy như là cây cột khói, vị có danh tiếng lớn lao ấy đã Niết Bàn.

*Saṅkhārānaṃ sabhāvattaṃ - dassayitvā sadevake*

*jalitvā aggikkhandhova - suriyo atthaṅgato yathā. (31)*

Sau khi đã chỉ cho thế gian luôn cả chư thiên thấy được bản chất cơ bản của các hành, (vị ấy) đã phát cháy như là khối lửa, tương tự như mặt trời đã lặn.

*Uyyāne vassare nāma - buddho nibbāyi maṅgalo*

*tattheva tassa jinathūpo - tiṃsayo janamuggatoti. (32)*

Đức Phật Maṅgala đã Niết Bàn tại công viên tên là Vassara. Ngôi bảo tháp của đấng Chiến Thắng dành cho vị ấy đã được dựng lên cao ba mươi do-tuần ở ngay tại nơi ấy.

***Maṅgalabuddhavaṃso tatiyo.***

**Lịch sử đức Phật Maṅgala là phần thứ ba.**

---o0o---

## **CATUTTHO SUMANABUDDHAVAMSO**

### **IV. LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT SUMANA**

\*\*\*

[5]

*Maṅgalassa aparena - sumano nāma nāyako*

*sabbadhammehi asamo - sabbasattānamuttamo. (1)*

Sau (đức Phật) Maṅgala, vị Lãnh Đạo tên Sumana là bậc Tối Thượng của tất cả chúng sanh, không ai sánh bằng về tất cả các pháp (giới, định, tuệ).

*Tadā amatabheriyo - āhani mekhale pure*

*dhammasaṅkhasamāyuttaṃ - navaṅgajinasāsanam. (2)*

Khi ấy ở thành phố Mekhala, Ngài đã gióng lên những tiếng trống bát tử được liên kết với những hồi tù và Giáo Pháp là lời giáo huấn của đấng Chiến Thắng gồm chín thể loại.

*Vijinitvā kilese so - patto sambodhimuttamaṃ*

*māpesi nagaram satthā - saddhammapuravaruttamaṃ. (3)*

Sau khi chiến thắng các phiền não, đấng Đạo Sư ấy đã đạt đến quả vị Toàn Giác tối thượng và đã tạo lập thành phố là thành phố Chánh Pháp cao quý tối thượng.

*Nirantaram akuṭilaṃ - ujum vipulavitthatam*

*māpesi so mahāvīthim - satipaṭṭhānavaruttamaṃ. (4)*

Vị ấy đã tạo ra con đường lớn không bị cách quãng, không khúc khuỷu, thẳng tắp, dài và rộng, (ấy là) Tứ Niệm Xứ cao quý tối thượng.

*Phale cattāri sāmāññe - catasso paṭisambhidā*

*chaḷabhiññāṭṭhasamāpattī - pasāresi tattha vīthiyaṃ. (5)*

Nơi đó, ở tại con đường Ngài đã trưng bày bốn quả vị sa-môn, bốn tuệ phân tích, sáu thẳng trí, và tám thiền chứng.

*Ye appamattā akhilā - hiriviriyehupāgatā*

*te te ime guṇavare - ādiyanti yathā sukhaṃ. (6)*

Những ai không bị xao lãng, (tâm) không bị ngăn trở, có được sự hỗ trợ tột lỗi và sự tinh tấn, chính những người ấy đạt được các đức hạnh cao quý này một cách dễ dàng.

*Evametena yogena - uddharanto mahājanaṃ*

*bodhesi paṭhamamaṃ satthā - koṭisatasahassiya. (7)*

Như thế bằng phương thức ấy, trong lúc nâng đỡ đại chúng bậc Đạo Sư đã giác ngộ trước tiên một trăm ngàn koti vị.

*Yamhi kāle mahāvīro - ovadi titthiye gaṇe*

*koṭisatasahassāni - dutiye dhammadesane. (8)*

Trong dịp thuyết giảng Giáo Pháp lần thứ nhì là lúc đấng Đại Hùng giáo huấn các đồ chúng ngoại đạo, đã có một trăm ngàn koti (người lãnh hội).

*Yadā devā manussā ca - samaggā ekamānasā*

*nirodhapañhaṃ pucchimsu - saṃsayañcāpi mānaṃ. (9)*

Vào lúc chư thiên và nhân loại có sự đồng lòng nhất trí đã vấn câu hỏi về sự Tịch Diệt và luôn cả sự nghi ngờ ở trong tâm nữa.

*Tadāpi dhammadesane - nirodhaparidīpane*

*navutikoṭisahassānaṃ - tatiyābhisamayo ahu. (10)*

Khi ấy, cũng vào dịp thuyết giảng Giáo Pháp giải thích rõ ràng về sự Tịch Diệt, đã có sự lãnh hội lần thứ ba là của chín mươi ngàn koṭi vị.

*Sannipātā tayo āsum - sumanassa mahesino*

*khñāsavānaṃ vimalānaṃ - santacittāna tādinaṃ. (11)*

Bậc Đại Ân Sĩ Sumana đã có ba lần tụ hội gồm các vị Lậu Tận không còn ô nhiễm, có tâm thanh tịnh như thế ấy.

*Vassaṃ vuṭṭhassa bhagavato - abhisāṅghuṭṭhe pavāraṇe*

*koṭisatasahasseehi - pavāresi tathāgato. (12)*

Khi đức Thế Tôn đã trải qua mùa (an cư) mưa, vào ngày lễ Pavāraṇā đã được công bố, Như Lai đã hành lễ Pavāraṇā cùng với một trăm ngàn koṭi vị.

*Tato paraṃ sannipāte - vimale kañcanapabbate*

*navutikoṭisahassānaṃ - dutiyo āsi samāgamo. (13)*

Sau đó vào lúc khác, khi các vị không còn ô nhiễm đã tụ hội ở ngọn núi Kañcana, đã có cuộc hội tụ thứ nhì của chín mươi ngàn koṭi vị.

*Yadā sakko devarājā - buddhadassanupāgami*

*asītikoṭisahassānaṃ - tatiyo āsi samāgamo. (14)*

Khi Chúa Trời Sakka đi đến chiêm ngưỡng đức Phật, đã có cuộc hội tụ thứ ba của tám mươi ngàn koṭi vị.

*Ahaṃ tena samayena - nāgarājā mahiddhiko*

*atulo nāma nāmena - uppannakusalasañcayo. (15)*

Vào lúc bấy giờ, ta là vị Long Vương tên là Atula, có đại thần lực, có sự tích lũy các thiện pháp đã được thành tựu.

*Tadāhaṃ nāgabhavanā - nikkhamitvā sañātibhi*

*nāgānaṃ dibbaturiyehi - sasaṅghaṃ jinamupaṭṭhahiṃ. (16)*

Khi ấy, sau khi rời khỏi long cung ta đã cùng thân quyến phục vụ đấng Chiến Thắng cùng với hội chúng bằng các nhạc cụ thiên đình của loài rồng.

*Koṭisatasahassāni - annapānena tappayim*

*paccekadussayugam datvā - saraṇam tamupāgamim. (17)*

Ta đã làm hài lòng một trăm ngàn koṭi vị với thức ăn và nước uống. Sau khi đã dâng mỗi một vị hai xấp vải, ta đã quy y vị ấy.

*Sopi maṃ buddho byākāsi - sumano lokanāyako*

*aparimeyye ito kappe - ayam buddho bhavissati. (18)*

Đức Phật ấy, đấng Lãnh Đạo Thế Gian Sumana, cũng đã chú nguyện cho ta rằng: “Trong vô lượng kiếp tính từ thời điểm này, người này sẽ trở thành vị Phật.

*Ahu kapilavhayā rammā - nikkhamitvā tathāgato*

*padhānam padahitvāna - katvā dukkarakārikam.*

Sau khi rời khỏi (thành phố) xinh đẹp tên là Kapila, đức Như Lai ra sức nỗ lực và thực hiện hành động khó thực hành được (khổ hạnh).

*Ajapālarukkhāmūlasmiṃ - nisīditvā tathāgato*

*tattha pāyāsam paggayha - nerañjaramupehiti.*

Sau khi ngồi xuống ở cội cây của những người chăn dê, đức Như Lai nhận lấy món cơm sữa ở tại nơi ấy rồi đi đến Nerañjarā (Ni-liên-thiên).

*Nerañjarāya tīramhi - pāyāsam adi so jino*

*paṭiyattavaramaggena - bodhimūlamhi ehiti.*

Ở tại bờ sông Nerañjarā, đấng Chiến Thắng ấy hưởng dụng món cơm sữa rồi đi đến cội cây Bồ Đề bằng đạo lộ cao quý đã được dọn sẵn.

*Tato padakhiṇam katvā - bodhimaṇḍam anuttaram*

*assattharukkhāmūlamhi - bujjhissati mahāyaso.*

*Kể đó, sau khi nhiều quanh khuôn viên của cội Bồ Đề tối thắng, vị có danh tiếng vĩ đại sẽ được giác ngộ ở tại cội cây Assattha.*

*Imassa janikā mātā - māyā nāma bhavissati*

*pitā suddhodano nāma - ayam hessati gotamo.*

*Người mẹ sanh ra vị này sẽ có tên là Māyā. Người cha tên là Suddhodana. Vị này sẽ là Gotama.*

*Anāsavā vītarāgā - santacittā samāhitā*

*kolito upatisso ca - aggā hessanti sāvakā*

*ānando nāmapaṭṭhāko - upaṭṭhissatimam jinaṃ.*

*Kolita và Upatissa không còn lậu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm an tịnh và định tĩnh sẽ là (hai vị) Thinh Văn hàng đầu. Vị thị giả tên là Ānanda sẽ phục vụ đáng Chiến Thắng này.*

*Khemā uppalavaṇṇā ca - aggā hessanti sāvikā*

*anāsavā vītarāgā - santacittā samāhitā.*

*Khemā và Uppalavaṇṇā sẽ là (hai vị) nữ Thinh Văn hàng đầu, không còn lậu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm an tịnh và định tĩnh.*

*Bodhi tassa bhagavato - assatthoti pavuccati.*

*citto ca hatthālavako - aggā hessantupaṭṭhakā.*

*Cội cây Bồ Đề của đức Thế Tôn ấy được gọi tên là ‘Assattha.’ Citta và Hatthālavaka sẽ là (hai) thí chủ hộ độ hàng đầu.*

*Nandamātā ca uttarā - aggā hessantupaṭṭhikā*

*āyu vassasataṃ tassa - gotamassa yasassino.*

*Nandamātā và Uttarā sẽ là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu. Tuổi thọ (vào thời) của vị Gotama có danh tiếng ấy là một trăm năm”.*

*Idaṃ sutvāna vacanaṃ - asamassa mahesino*

*āmoditā naramarū - buddhavījaṅkuro ayam.*

Sau khi nghe được lời nói này của bậc Đại Ân Sĩ không ai sánh bằng, chư thiên và nhân loại mừng rỡ (nghĩ rằng): “*Vị này là chúng tử mầm mống của chư Phật*”.

*Ukkuṭṭhisaddā vattanti - apphotenti hasanti ca*

*katañjalī namassanti - dasasahassī sadevakā.*

Mười ngàn thế giới luôn cả chư thiên thốt lên những tiếng reo hò, vỗ tay, nở nụ cười, chấp tay cúi lạy (nói rằng):

*Yadimassa lokanāthassa - virajjhissāma sāsanaṃ*

*anāgatamhi addhāne - hessāma sammukhā imaṃ.*

“*Nếu chúng tôi thất bại với lời giáo huấn của đấng Lãnh Đạo Thế Gian này thì chúng tôi sẽ đối diện vị kia trong tương lai xa vời.*”

*Yathā manussā nadim tarantā - paṭititthaṃ virajjhiya*

*heṭṭhā titthaṃ gahetvāna - uttaranti mahānadim.*

*Giống như những người đang băng ngang giòng sông không đạt được bến bờ đối diện, họ vượt qua giòng sông rộng lớn sau khi đạt được bến bờ ở bên dưới.*

*Evameva mayaṃ sabbe - yadi muñcāmimaṃ jinaṃ*

*anāgatamhi addhāne - hessāma sammukhā imaṃ. (19)*

*Tương tự y như thế, nếu tất cả chúng tôi lỡ dịp với đấng Chiến Thắng này thì chúng tôi sẽ đối diện vị kia trong tương lai xa vời”.*

*Tassāpi vacanaṃ sutvā - bhiyyo cittaṃ pasādayim*

*uttariṃ vattamadhiṭṭhāsim - dasapāramipūriyā. (21)*

Nghe được lời nói của vị ấy, ta đã tăng thêm niềm tín tâm. Ta đã quyết định sự thực hành tối thắng để làm tròn đủ sự toàn hảo về mười pháp.



*Mekhalam nāma nagaram - sudatto nāma khattiyo*

*sirimā nāma janikā - sumanassa mahesino. (21)*

Thành phố có tên là Mekhala, vị vua dòng sát-đế-ly tên là Sudatta, người mẹ của vị Đại Ấn Sĩ Sumana tên là Sirimā.

*Navavassasahassāni - agāram ajjhāvasi so*

*cando sucando vaṭaṃso - tayo pāsādamuttamā. (22)*

Vị ấy đã sống đời sống gia đình chín ngàn năm. Có ba tòa lâu đài tuyệt vời là Canda, Sucanda, và Vaṭaṃsa.

*Tesaṭṭhisatasahassāni - nāriyo samalaṅkatā*

*vaṭaṃsakī nāma nārī - anupamo nāma atrajo. (23)*

Có sáu mươi ba trăm ngàn (sáu triệu ba trăm ngàn) phụ nữ được trang điểm. Nữ nhân ấy (người vợ) tên là Vatamsakī. Con trai tên là Anupama.

*Nimitte caturo disvā - hatthiyānena nikkhami*

*anūnadasamāsāni - padhānaṃ padahī jino. (24)*

Sau khi nhìn thấy bốn điều báo hiệu, đấng Chiến Thắng đã ra đi bằng phương tiện voi và đã ra sức nỗ lực mười tháng không thiếu sót.

*Brahmunā yācito santo - sumano lokanāyako*

*vattacakko mahāvīro - mekhale puravaruttame. (25)*

Được đấng Phạm Thiên thỉnh cầu, vị Lãnh Đạo Thế Gian, đấng Đại Hùng Sumana có bánh xe (Chánh Pháp) đã được chuyển vận ở thành phố Mekhala cao quý tối thượng.

*Saraṇo bhāvitatto ca - ahesuṃ aggasāvaka*

*udeno nāmupaṭṭhāko - sumanassa mahesino. (26)*

Saraṇa và Bhāvitatta đã là (hai vị) Thinh Văn hàng đầu. Vị thị giả của bậc Đại Ấn Sĩ Sumana tên là Udena.

*Soṇā ca upaṣoṇā ca - ahesuṃ aggasāvīkā*

*sopi buddho asamāsamo - nāgamūle abujjhatha. (27)*

Soṇā và Upaṣoṇā đã là (hai vị) nữ Thinh Văn hàng đầu. Đức Phật ấy, là vị tương đương với các bậc không thể sánh bằng, đã giác ngộ cũng ở cội cây Nāga.

*Varuṇo ceva saraṇo ca - ahesuṃ aggupaṭṭhakā*

*cālā ca upacālā ca - ahesuṃ aggupaṭṭhikā. (28)*

Varuṇa và luôn cả Saraṇa đã là (hai) thí chủ hộ độ hàng đầu. Cālā và Upacālā đã là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu.

*Uccattanena so buddho - navutihatthamuggato*

*kañcanagghikasāṅkāso - dasasahassī virocati. (29)*

Đạt đến chín mươi cánh tay (45 mét) về chiều cao, đức Phật ấy tỏa sáng mười ngàn thế giới tựa như kim loại vàng quý giá.

*Navutivassasahassāni - āyu vijjati tāvade*

*tāvataṭṭiṭṭhamāno so - tāresi janataṃ bahuṃ. (30)*

Tuổi thọ được biết là kéo dài đến chín mươi ngàn năm. Trong khi tồn tại đến chừng ấy, vị ấy đã giúp cho nhiều chúng sanh vượt qua.

*Tāraṇīye tārayitvā - bodhaneyye abodhayi*

*parinibbāyi sambuddho - uḷurājāva atthami. (31)*

Sau khi đã giúp cho vượt qua những người xứng đáng được vượt qua và đã giác ngộ những người xứng đáng được giác ngộ, đáng Toàn Giác đã Vô Dư Niết Bàn ví như mặt trăng (vua của các vì sao) đã lặn.

*Te ca khīṇāsavā bhikkhū - so ca buddho asādiso*

*atulaṃ pabhaṃ dassayitvā - nibbutā te mahāyasā. (32)*

Đức Phật ấy là không gì sánh được và các vị tỳ khưu ấy là các bậc Lộ Tận. Sau khi thị hiện ánh sáng vô song, các vị có danh tiếng lớn lao ấy đã Niết Bàn.

*Tañca ñāṇamatuliyam - tāni ca atuliyāni ratanāni  
sabbam samantarahitam - nanu rittā sabbasaṅkhārāti. (33)*

Trí tuệ vô song ấy và các châu báu không gì so sánh ấy, tất cả đều hoàn toàn biết mất, phải chăng tất cả các hành là trống không?

*Sumano yasadharo buddho - aṅgārāmamhi nibbuto  
tattheva tassa jinathūpo - catuyojanamuggato. (34)*

Đức Phật Sumana, bậc có danh tiếng, đã Niết Bàn tại tu viện Aṅgāra. Ngôi bảo tháp của đấng Chiến Thắng dành cho vị ấy đã được dựng lên cao bốn do-tuần ở ngay tại nơi ấy.

***Sumanabuddhavaṃso catuttho.***

**Lịch sử đức Phật Sumana là phần thứ tư.**

---o0o---

## ***PAÑCAMO REVATABUDDHAVAMSO***

### ***V. LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT REVATA***

\*\*\*

**[6]**

*Sumanassa aparena - revato nāma nāyako  
anupamo asadiso - atulo uttamo jino. (1)*

Sau (đức Phật) Sumana, có vị Lãnh Đạo, đấng Chiến Thắng tên Revata là vô song, tối thượng, không có tương đương, không gì sánh được.

*Sopi dhammam pakāsesi - brahmunā abhiyācito  
khandhadhātuvavatthānam - appavattam bhavābhavē. (2)*

Được thỉnh cầu bởi đấng Phạm Thiên, vị ấy cũng đã giảng giải Giáo Pháp, định nghĩa về (năm) Uẩn (mười tám) Giới chưa từng được chuyển vận ở tam giới.

*Tassābhisamayā tīṇi - ahesum dhammadesane*

*gaṇanāya na vattabbo - paṭhamābhisamayo ahu. (3)*

Trong sự thuyết giảng Giáo Pháp của vị ấy, đã có ba lần lãnh hội. Sự lãnh hội lần thứ nhất là không thể nói được bằng cách tính đếm.

*Yadā arindamaṃ rājaṃ - vinesi revato muni*

*tadā koṭisahassānaṃ - dutiyābhisamayo ahu. (4)*

Vào lúc bậc Hiền Triết Revata chỉ dạy đức vua Arindama, khi ấy đã có sự lãnh hội lần thứ nhì là của một ngàn koṭi vị.

*Sattāhaṃ paṭisallānā - vuṭṭhahitvā narāsabho*

*koṭisataṃ naramarūnaṃ - vinesi uttame phale. (5)*

Sau khi xuất ra khỏi thiền tịnh bảy ngày, đấng Nhân Ngưu đã chỉ dạy về các quả vị tối thượng cho một trăm koṭi chư thiên và nhân loại.

*Sannipātā tayo āsuṃ - revatassa mahesino*

*khīṇāsavānaṃ vimalānaṃ - suvimuttāna tādinaṃ. (6)*

Bậc Đại Ân Sĩ Revata đã có ba lần tụ hội gồm các vị Lậu Tận không còn ô nhiễm, đã khéo giải thoát như thế ấy.

*Atikkantagaṇanapathā - paṭhamā ye samāgatā*

*koṭisatasahassānaṃ - dutiyo āsi samāgamo. (7)*

Các vị đi đến vào lần đầu tiên là vượt quá phương thức tính đếm. Cuộc hội tụ thứ nhì gồm có một trăm ngàn koṭi vị.

*Yo so paññāya asamo - tassa cakkānuvattako*

*so tadā byādhiko āsi - patto jīvitasamsayaṃ. (8)*

Người phụ trợ trong việc chuyên vận bánh xe (Chánh Pháp) của đức Phật là không ai sánh bằng về trí tuệ. Khi ấy, vị ấy bị bệnh và đã đạt đến tình trạng bấp bênh về mạng sống.

*Tassa gilānapucchāya - ye tadā upagatā munim*

*koṭisatasahassānaṃ - tatiyo āsi samāgamo. (9)*

Khi ấy, những người đã đến với vị hiền triết để thăm hỏi bệnh tình của vị ấy; đã có cuộc hội tụ thứ ba của một trăm ngàn koṭi vị.

*Ahaṃ tena samayena - atidevo nāma brāhmaṇo*

*upagantvā revataṃ buddhaṃ - saraṇaṃ tassa gañchahaṃ. (10)*

Vào lúc bấy giờ, ta là vị bà-la-môn tên Atideva. Ta đã đi đến gặp đức Phật Revata. Ta đã quy y vị ấy.

*Tassa sīlaṃ samādhiṅca - paññāguṇamanuttaraṃ*

*thomayitvā yathāthāmaṃ - uttariyaṃ adāsahaṃ. (11)*

Sau khi ca tụng giới, định, và đức hạnh tối thắng về tuệ của vị ấy, ta đã dâng lên thượng y phù hợp với khả năng.

*Sopi maṃ buddho byākāsi - revato lokanāyako*

*aparimeyye ito kappe - ayaṃ buddho bhavissati. (12)*

Đức Phật ấy, đấng Lãnh Đạo Thế Gian Revata, cũng đã chú nguyện cho ta rằng: “Trong vô lượng kiếp tính từ thời điểm này, người này sẽ trở thành vị Phật.

*Ahu kapilavhayā rammā - nikkhamitvā tathāgato*

*padhānaṃ padahitvāna - katvā dukkarakārikaṃ.*

Sau khi rời khỏi (thành phố) xinh đẹp tên là Kapila, đức Như Lai ra sức nỗ lực và thực hiện hành động khó thực hành được (khổ hạnh).

*Ajapālarukkhamūlasmiṃ - nisīditvā tathāgato*

*tattha pāyāsaṃ paggayha - nerañjaramupehiti.*

Sau khi ngồi xuống ở cội cây của những người chăn dê, đức Như Lai nhận lấy món cơm sữa ở tại nơi ấy rồi đi đến Nerañjarā (Ni-liên-thiên).

*Nerañjarāya tīramhi - pāyāsaṃ adi so jino*

*paṭiyattavaramaggena - bodhimūlamhi eheti.*

Ở tại bờ sông Nerañjarā, đấng Chiến Thắng ấy hưởng dụng món cơm sữa rồi đi đến cội cây Bồ Đề bằng đạo lộ cao quý đã được dọn sẵn

*Tato padakhiṇaṃ katvā - bodhimaṇḍaṃ anuttaraṃ  
assattharukkhamūlamhi - bujjhissati mahāyaso.*

Kế đó, sau khi nhiều quanh khuôn viên của cội Bồ Đề tối thắng, vị có danh tiếng vĩ đại sẽ được giác ngộ ở tại cội cây Assattha.

*Imassa janikā mātā - māyā nāma bhavissati*

*pitā suddhodano nāma - ayaṃ hessati gotamo.*

Người mẹ sanh ra vị này sẽ có tên là Māyā. Người cha tên là Suddhodana. Vị này sẽ là Gotama.

*Anāsavā vītarāgā - santacittā samāhitā*

*kolito upatisso ca - aggā hessanti sāvakā*

*ānando nāmapaṭṭhāko - upaṭṭhissatimaṃ jinaṃ.*

Kolita và Upatissa không còn lậu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm an tịnh và định tĩnh sẽ là (hai vị) Thinh Văn hàng đầu. Vị thị giả tên là Ānanda sẽ phục vụ đấng Chiến Thắng này.

*Khemā uppalavaṇṇā ca - aggā hessanti sāvikā*

*anāsavā vītarāgā - santacittā samāhitā.*

Khemā và Uppalavaṇṇā sẽ là (hai vị) nữ Thinh Văn hàng đầu, không còn lậu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm an tịnh và định tĩnh.

*Bodhi tassa bhagavato - assatthoti pavuccati.*

*citto ca haṭṭhālavako - aggā hessantupaṭṭhakā.*

Cội cây Bồ Đề của đức Thế Tôn ấy được gọi tên là 'Assattha.' Citta và Haṭṭhālavaka sẽ là (hai) thí chủ hộ độ hàng đầu.

*Nandamātā ca uttarā - aggā hessantupaṭṭhikā*

*āyu vassasataṃ tassa - gotamassa yasassino.*

*Nandamātā và Uttarā sẽ là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu. Tuổi thọ (và thời) của vị Gotama có danh tiếng ấy là một trăm năm”.*

*Idaṃ sutvāna vacanaṃ - asamassa mahesino*

*āmoditā naramarū - buddhavijānkuro ayaṃ.*

Sau khi nghe được lời nói này của bậc Đại Ân Sĩ không ai sánh bằng, chư thiên và nhân loại mừng rỡ (nghĩ rằng): “*Vị này là chúng tử mầm mống của chư Phật*”.

*Ukkuṭṭhisaddā vattanti - apphotenti hasanti ca*

*katañjalī namassanti - dasasahassī sadevakā.*

Mười ngàn thế giới luôn cả chư thiên thốt lên những tiếng reo hò, vỗ tay, nở nụ cười, chấp tay cúi lạy (nói rằng):

*Yadimassa lokanāthassa - virajjhissāma sāsanaṃ*

*anāgatamhi addhāne - hessāma sammukhā imaṃ.*

“*Nếu chúng tôi thất bại với lời giáo huấn của đấng Lãnh Đạo Thế Gian này thì chúng tôi sẽ đổi diện vị kia trong tương lai xa vời.*

*Yathā manussā nadiṃ tarantā - paṭitthaṃ virajjhiya*

*heṭṭhā tithaṃ gahetvāna - uttaranti mahānadiṃ.*

*Giống như những người đang băng ngang giòng sông không đạt được bến bờ đối diện, họ vượt qua giòng sông rộng lớn sau khi đạt được bến bờ ở bên dưới.*

*Evameva mayaṃ sabbe - yadi muñcāmimaṃ jinaṃ*

*anāgatamhi addhāne - hessāma sammukhā imaṃ.*

*Tương tự y như thế, nếu tất cả chúng tôi lỡ dịp với đấng Chiến Thắng này thì chúng tôi sẽ đổi diện vị kia trong tương lai xa vời”.*

*Tassāpi vacanaṃ sutvā - bhiyyo cittaṃ pasādayiṃ  
uttariṃ vattamadhiṭṭhāsiniṃ - dasapāramipūriyā. (14)*

Nghe được lời nói của vị ấy, ta đã tăng thêm niềm tín tâm. Ta đã quyết định sự thực hành tối thắng để làm tròn đủ sự toàn hảo về mười pháp.

*Tadāpi taṃ buddhadhammaṃ - saritvā anubrūhayiṃ  
āharissāmi taṃ dhammaṃ - yaṃ mayhaṃ abhipatthitaṃ. (15)*

Cũng vào khi ấy, ta đã nhớ lại và làm cho tăng trưởng pháp của chư Phật (nghĩ rằng): “Điều gì ta đã phát nguyện thì ta sẽ đem lại điều ấy.”**40**

*Nagaraṃ sudhaññaakaṃ nāma - vipulo nāma khattiyo.  
vipulā nāma janikā - revatassa mahesino. (16)*

Thành phố có tên là Sudhaññaaka, vị vua dòng sát-đế-ly tên là Vipula, người mẹ của vị Đại Ân Sĩ Revata tên là Vipulā.

*Chabbassasahasāni - agāraṃ ajjhāvasi so  
sudassano ca ratanagghi - āveḷo ca vibhūsito  
puñña-kammābhini-battā - tayo pāsādamuttamā. (17)*

Vị ấy đã sống đời sống gia đình trong sáu ngàn năm. Ba tòa lâu đài tuyệt vời đã được trang hoàng Sudassana, Ratanagghi, và Āveḷa là đã được phát sanh lên do thiện nghiệp.

*Tettiṃsasatasahasāni - nāriyo samalaṅkatā  
sudassanā nāma nārī - varuṇo nāma atrajo. (18)*

Có ba mươi ba ngàn phụ nữ được trang điểm. Nữ nhân (người vợ) tên là Sudassanā. Con trai tên là Varuṇa.

*Nimitte caturo disvā - rathayānena nikkhami  
anūnasattamāsāni - padhānaṃ padahī jino. (19)*



Sau khi nhìn thấy bốn điều báo hiệu, đấng Chiến Thắng đã ra đi bằng phương tiện xe và đã ra sức nỗ lực bảy tháng không thiếu sót.

*Brahmunā yācito santo - revato lokanāyako*

*vattacakko mahāvīro - varuṇārāme vasī jino. (20)*

Được đấng Phạm Thiên thỉnh cầu, vị Lãnh Đạo Thế Gian, đấng Chiến Thắng, bậc Đại Hùng Revata có oai lực, có bánh xe (Chánh Pháp) đã được chuyên vận ở tại khu vườn Varuṇa.

*Varuṇo brahmadevo ca - ahesuṃ aggasāvakā*

*sambhavo nāmuṇṇhāko - revatassa mahesino. (21)*

Varuṇa và Brahmadeva đã là (hai vị) Thinh Văn hàng đầu. Vị thị giả của bậc Đại Ấn Sĩ Maṅgala tên là Sambhava.

*Bhaddā ceva subhaddā ca - ahesuṃ aggasāvikā*

*sopi buddho asamasamo - nāgamūle abujjhatha. (22)*

Bhaddā và luôn cả Subhaddā đã là (hai vị) nữ Thinh Văn hàng đầu. Khi ấy, đức Phật ấy, vị tương đương với các bậc không thể sánh bằng, cũng đã giác ngộ ở cội cây Nāga.

*Varuṇo ca sarabho ca - ahesuṃ aggupatthakā*

*pālā ca upapālā ca - ahesuṃ aggupatthikā. (23)*

Varuṇa và Sarabha đã là (hai) thí chủ hộ độ hàng đầu. Pālā và Upacālā đã là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu.

*Uccattanena so buddho - asītihatthamuggato*

*obhāsesi disā sabbā - indaketuva uggato. (24)*

Đạt đến tám mươi cánh tay (40 mét) về chiều cao, đức Phật ấy tỏa sáng khắp cả các phương như là cây cờ hiệu của thần Inda đã được giương cao.

*Tassa sarīre nibbattā - pabhāmālā anuttarā*

*divā vā yadivā rattim - samantā pharati yojanam. (25)*

Vòm hào quang tối trắng phát xuất từ cơ thể của vị ấy tỏa ra xung quanh một do-tuần dầu là ban ngày hay ban đêm.

*Satthivassasahassāni - āyu vijjati tāvade*

*tāvataṭṭhamāno so - tāresi janataṃ bahum. (26)*

Tuổi thọ được biết là kéo dài đến sáu mươi ngàn năm. Trong khi tồn tại đến chừng ấy, vị ấy đã giúp cho nhiều chúng sanh vượt qua.

*Dassayitvā buddhabalam - amataṃ loke pakāsaya*

*nibbāsi anupādāno - yathaggupādānasaṅkhayā. (27)*

Sau khi đã thị hiện Phật lực, Ngài đã giảng giải pháp Bát Tử ở thế gian và đã Niết Bàn không còn chấp thủ tựa như ngọn lửa đã cạn nguồn nhiên liệu.

*So ca kāyo ratananibho - so ca dhammo asādiso*

*sabbaṃ samantarahitaṃ - nanu rittā sabbasaṅkhārāti. (28)*

Và thân thể như là châu báu ấy, Giáo Pháp không gì tương đương ấy, tất cả đều hoàn toàn biết mất, phải chăng tất cả các hành là trống không?

*Revato yasadharo buddho - nibbuto so mahāpuñño*

*dhātuvitthārikaṃ āsi - tesu tesu padesatoti. (29)*

Đức Phật Revata, bậc có danh tiếng, vị đại trí tuệ ấy đã Niết Bàn. Đã có sự phân tán xá-lợi từ xứ sở ấy đến khắp các nơi.

***Revatabuddhavaṃso pañcamo.***

**Lịch sử đức Phật Revata là phần thứ năm.**

---o0o---

***CHAṬṬHO SOBHITABUDDHAVAṂSO***

***VI. LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT SOBHITA***

\*\*\*

[7]

*Revatassa aparena - sobhito nāma nāyako  
samāhito santacitto - asamo appaṭipuggalo. (1)*

Sau (đức Phật) Revata, vị Lãnh Đạo tên Sobhita là định tĩnh, có tâm thanh tịnh, không kẻ sánh bằng, không người đối thủ.

*So jino sakagehamhi - mānasam vinivattayi  
patvāna kevalam bodhim - dhammacakkaṃ pavattayi. (2)*

Ở tại ngôi nhà của mình, đấng Chiến Thắng ấy đã chuyển đổi tâm trí, đã đạt đến sự Giác Ngộ hoàn toàn, và đã chuyển vận bánh xe Chánh Pháp.

*Yāva uddham avīcito - bhavaggā cāpi heṭṭhato  
etthantare ekaparisā - ahosi dhammadesane. (3)*

Từ địa ngục Avīci tính lên phía trên và từ cõi trời cao nhất tính xuống phía dưới, phân không gian ở giữa này đã có một tập thể (tụ hội) trong cuộc thuyết giảng Giáo Pháp.

*Tāya parisāya sambuddho - dhammacakkaṃ pavattayi  
gaṇanāya na vattabbo - paṭhamābhisamayo ahu. (4)*

Đấng Toàn Giác đã chuyển vận bánh xe Chánh Pháp ở tại hội chúng ấy. Đã có sự lãnh hội lần thứ nhất là không thể nói được bằng cách tính đếm.

*Tato paraṃpi desente - naramarūnaṃ samāgame  
navutikoṭisahasānaṃ - dutiyābhisamayo ahu. (5)*

Về sau vào lúc khác, trong khi thuyết giảng ở cuộc hội tụ của loài người và chư thiên, đã có sự lãnh hội lần thứ nhì là của chín chục ngàn koti.

*Punāparam rājaputto - jayaseno nāma khattiyo  
ārāmaṃ ropayivāna - buddhe niyyādayī tadā. (6)*

Vào lần khác nữa, có vị vương tử dòng sát-đế-ly tên Jayasena sau khi cho trồng trọt khu vườn đã công hiến đến đức Phật trong dịp ấy.

*Tassa yāgaṃ pakittento - dhammaṃ desesi cakkhumā*

*tadā koṭisahassānaṃ - tatiyābhisamayo ahu. (7)*

Trong khi công bố sự hiến dâng của vị ấy, bậc Hữu Nhân đã thuyết giảng Giáo Pháp. Khi ấy, đã có sự lãnh hội lần thứ ba là của một ngàn koṭi.

*Sannipātā tayo āsuṃ - sobhitassa mahesino*

*khīṇāsavānaṃ vimalānaṃ - santacittāna tādinaṃ. (8)*

Bậc Đại Ân Sĩ Sobhita đã có ba lần tụ hội gồm các vị Lậu Tận, không còn ô nhiễm, có tâm thanh tịnh như thế ấy.

*Uggato nāma so rājā - dānaṃ deti naruttame*

*tamhi dāne samāgañchuṃ - arahantā satakoṭiyo. (9)*

Đức vua tên Uggata ấy dâng cúng vật thí đến đấng Tối Thượng Nhân. Trong lần cúng dường ấy, một trăm koṭi vị A-la-hán đã tụ hội lại.

*Punāparaṃ pūgagaṇo - dānaṃ deti naruttame*

*tadā navutikoṭīnaṃ - dutiyo āsi samāgamo. (10)*

Vào lần khác nữa, có nhóm người thuộc đoàn thể dâng cúng vật thí đến đấng Tối Thượng Nhân. Khi ấy, đã có cuộc hội tụ thứ nhì của chín mươi koṭi vị.

*Devaloke vasitvāna - yadā orohatī jino*

*tadā asītikoṭīnaṃ - tatiyo āsi samāgamo. (11)*

Vào lúc đấng Chiến Thắng giáng trần sau khi đã cư ngụ ở cõi trời, khi ấy đã có cuộc hội tụ thứ ba của tám mươi koṭi vị.

*Ahantena samayena - sujāto nāma brāhmaṇo*

*tadā sasāvakaṃ buddhaṃ - annapānena tappayim. (12)*

Vào lúc bấy giờ, ta là vị bà-la-môn tên Sujāta. Khi ấy, ta đã làm hài lòng đức Phật cùng các vị Thinh Văn bằng thức ăn nước uống.

*Sopi maṃ buddho byākāsi - sobhito lokanāyako  
aparimeyye ito kappe - ayam buddho bhavissati. (13)*

Đức Phật ấy, đấng Lãnh Đạo Thế Gian Sobhita, cũng đã chú nguyện cho ta rằng: “Trong vô lượng kiếp tính từ thời điểm này, người này sẽ trở thành vị Phật.

*Ahu kapilavhayā rammā - nikkhamitvā tathāgato  
padhānam padahitvāna - katvā dukkarakārikam. (14a)*

Sau khi rời khỏi (thành phố) xinh đẹp tên là Kapila, đức Như Lai ra sức nỗ lực và thực hiện hành động khó thực hành được (khổ hạnh).

*Ajapālarukkhamūlasmim - nisīditvā tathāgato  
tatha pāyāsam paggayha - nerañjaramupehiti.*

Sau khi ngồi xuống ở cội cây của những người chăn dê, đức Như Lai nhận lấy món cơm sữa ở tại nơi ấy rồi đi đến Nerañjarā (Ni-liên-thiên).

*Nerañjarāya tīramhi - pāyāsam adi so jino  
paṭiyattavaramaggena - bodhimūlamhi ehiti.*

Ở tại bờ sông Nerañjarā, đấng Chiến Thắng ấy hưởng dụng món cơm sữa rồi đi đến cội cây Bồ Đề bằng đạo lộ cao quý đã được dọn sẵn.

*Tato padakhiṇam katvā - bodhimaṇḍam anuttaram  
assattharukkhamūlamhi - bujjhissati mahāyaso.*

Kế đó, sau khi nhiều quanh khuôn viên của cội Bồ Đề tối thắng, vị có danh tiếng vĩ đại sẽ được giác ngộ ở tại cội cây Assattha.

*Imassa janikā mātā - māyā nāma bhavissati  
pitā suddhodano nāma - ayam hessati gotamo.*

Người mẹ sanh ra vị này sẽ có tên là Māyā. Người cha tên là Suddhodana. Vị này sẽ là Gotama.

*Anāsavā vītarāgā - santacittā samāhitā*  
*kolito upatisso ca - aggā hessanti sāvakā*  
*ānando nāmupaṭṭhāko - upaṭṭhissatimaṃ jinaṃ.*

*Kolita và Upatissa không còn lậu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm an tịnh và định tĩnh sẽ là (hai vị) Thinh Văn hàng đầu. Vị thị giả tên là Ānanda sẽ phục vụ đấng Chiến Thắng này.*

*Khemā uppalavaṇṇā ca - aggā hessanti sāvikā*  
*anāsavā vītarāgā - santacittā samāhitā.*

*Khemā và Uppalavaṇṇā sẽ là (hai vị) nữ Thinh Văn hàng đầu, không còn lậu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm an tịnh và định tĩnh.*

*Bodhi tassa bhagavato - assatthoti pavuccati.*

*citto ca hatthālavako - aggā hessantupaṭṭhakā.*

*Cội cây Bồ Đề của đức Thế Tôn ấy được gọi tên là ‘Assattha.’ Citta và Hatthālavaka sẽ là (hai) thí chủ hộ độ hàng đầu.*

*Nandamātā ca uttarā - aggā hessantupaṭṭhikā*

*āyu vassasataṃ tassa - gotamassa yasassino.*

*Nandamātā và Uttarā sẽ là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu. Tuổi thọ (vào thời) của vị Gotama có danh tiếng ấy là một trăm năm”.*

*Idaṃ sutvāna vacanaṃ - asamassa mahesino*

*āmoditā naramarū - buddhavījaṅkuro ayaṃ.*

*Sau khi nghe được lời nói này của bậc Đại Ân Sĩ không ai sánh bằng, chư thiên và nhân loại mừng rỡ (nghĩ rằng): “Vị này là chúng tử mầm móng của chư Phật”.*

*Ukkuṭṭhisaddā vattanti - apphoṭenti hasanti ca*

*katañjalī namassanti - dasasahassī sadevakā.*

Mười ngàn thế giới luôn cả chư thiên thốt lên những tiếng reo hò, vỗ tay, nở nụ cười, chấp tay cúi lạy (nói rằng):

*Yadimassa lokanāthassa - virajjhissāma sāsanaṃ  
anāgatamhi addhāne - hessāma sammukhā imaṃ.*

“Nếu chúng tôi thất bại với lời giáo huấn của đấng Lãnh Đạo Thế Gian này thì chúng tôi sẽ đối diện vị kia trong tương lai xa vời.

*Yathā manussā nadim tarantā - patititthaṃ virajjhiya  
heṭṭhā titthaṃ gahetvāna - uttaranti mahānadim.*

Giống như những người đang băng ngang giòng sông không đạt được bến bờ đối diện, họ vượt qua giòng sông rộng lớn sau khi đạt được bến bờ ở bên dưới.

*Evameva mayaṃ sabbe - yadi muñcāmimaṃ jinaṃ.*

*anāgatamhi addhāne - hessāma sammukhā imaṃ. (14b)*

Tương tự y như thế, nếu tất cả chúng tôi lỡ dịp với đấng Chiến Thắng này thì chúng tôi sẽ đối diện vị kia trong tương lai xa vời”.

*Tassāpi vacanaṃ sutvā - tuṭṭho saṃviggamānaso*

*tamevatthamanuppattiyā - uggaṃ dhitimakāsahaṃ. (15)*

Nghe được lời nói của vị ấy, được hoan hỷ, với tâm trí phấn chấn, ta đã thực hiện sự nỗ lực tích cực nhằm theo đuổi chính mục đích ấy.

*Sudhammaṃ nāma nagaraṃ - sudhammo nāma khattiyo*

*sudhammā nāma janikā - sobhitassa mahesino. (16)*

Thành phố có tên là Sudhamma, vị vua dòng sát-đế-ly tên là Sudhamma, người mẹ của vị Đại Ân Sĩ Sobhita tên là Sudhammā.

*Navavassasahassāni - agāraṃ ajjhāvasi so*

*kumudo nālinī padumo - tayo pāsādamuttamā. (17)*

Vị ấy đã sống đời sống gia đình chín ngàn năm. Có ba tòa lầu đài tuyệt vời là Kumuda, Nālinī, và Paduma.

*Ticattāri saḥassāni - nāriyo samalaṅkatā  
makilā nāma sā nārī - sīho nāmāsi atrajo. (18)*

Có bốn mươi ba ngàn phụ nữ được trang điểm. Nữ nhân ấy (người vợ) tên là Makilā. Con trai tên là Sīha.

*Nimitte caturo disvā - pāsādenābhikkhami  
sattāhaṃ padhānacāraṃ - caritvā purisuttamo. (19)*

Sau khi nhìn thấy bốn điều báo hiệu, bậc Tối Thượng Nhân đã ra đi bằng tòa lầu đài<sup>41</sup> và đã thực hành sự nỗ lực bảy ngày.

*Brahmunā yācito santo - sobhito lokanāyako  
vattacakko mahāvīro - sudhammuyyānamuttame. (20)*

Được đấng Phạm Thiên thỉnh cầu, vị Lãnh Đạo Thế Gian, đấng Đại Hùng Sobhita có bánh xe (Chánh Pháp) đã được chuyển vận ở vườn thượng uyển Sudhamma tuyệt vời.

*Asamo ca sunetto ca - ahesuṃ aggasāvakā  
anomo nāmupaṭṭhāko - sobhitassa mahesino. (21)*

Asama và Sunetta đã là (hai vị) Thịnh Văn hàng đầu. Vị thị giả của bậc Đại Ân Sĩ Sobhita tên là Anoma.

*Nakulā ca sujātā ca - ahesuṃ aggasāvikā  
bujjhamāno ca so buddho - nāgamūle abujjhatta. (22)*

Nakulā và Sujātā đã là (hai vị) nữ Thịnh Văn hàng đầu. Và khi ấy trong lúc giác ngộ, đức Phật ấy đã giác ngộ ở cội cây Nāga.

*Rammo ceva sunetto ca - ahesuṃ aggupaṭṭhakā  
nakulā ceva cittā ca - ahesuṃ aggupaṭṭhikā. (23)*



Ramma và luôn cả Sunetta đã là (hai) thí chủ hộ độ hàng đầu. Nakulā và luôn cả Cittā đã là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu.

*Aṭṭhapaṇṇāsaratanaṃ - accuggato mahāmuni  
obhāseti disā sabbā - sataraṃsīva uggato. (24)*

Cao năm mươi tám ratana (14 mét ruỗi), vị Đại Hiền Triết chiếu sáng tất cả các phương như là mặt trời mọc.

*Yathā suphullaṃ pavanaṃ - nānāgandhehi dhūpitaṃ  
tatheva tassa pāvacaṇaṃ - sīlagandhehi dhūpitaṃ. (25)*

Giống như khu rừng lớn nở rộ hoa tỏa hương với các hương thơm khác loại, tương tợ y như thế lời tuyên thuyết của vị ấy tỏa hương với các hương thơm của giới.

*Yathāpi sāgaro nāma - dassanena atappiyo  
tatheva tassa pāvacaṇaṃ - savanena atappiyaṃ. (26)*

Cũng giống như biển cả không thể được thỏa mãn bởi sự ngắm nhìn, tương tợ y như thế lời tuyên thuyết của vị ấy không thể được thỏa mãn bởi sự lắng nghe.

*Navutivassasahassāni - āyu vijjati tāvade  
tāvātā tiṭṭhamāno so - tāresi janataṃ bahuṃ. (27)*

Tuổi thọ được biết là kéo dài đến chín mươi ngàn năm. Trong khi tồn tại đến chừng ấy, vị ấy đã giúp cho nhiều chúng sanh vượt qua.

*Ovādaṃ anusitṭhiñca - datvāna sesake jane  
hutāsanova tāpetvā - nibbuto so sasāvako. (28)*

Sau khi đã ban lời giáo huấn và nhắc nhở các chúng sanh còn lại, 42 vị ấy cùng với các vị Thịnh Văn đã phát cháy giống như ngọn lửa rồi đã Niết Bàn.

*So ca buddho asamasamo - te ca sāvakā balappattā*

*sabbaṃ tamantarāhitāṃ - nanu rittā sabbasaṅkhārāti. (29)*

Đức Phật ấy là vị tương đương với các bậc không thể sánh bằng, và các vị Thánh Văn ấy là đã thành tựu các năng lực, tất cả đều hoàn toàn biết mất, phải chăng tất cả các hành là trống không?

*Sobhito varasambuddho - sīhārāmaṃhi nibbuto*

*dhātuvitthārikaṃ āsi - tesu tesu padasatoti. (30)*

Đức Phật Sobhita, đấng Toàn Giác cao quý đã Niết Bàn tại tu viện Sīha. Đã có sự phân tán xá-lợi từ xứ sở ấy đến khắp các nơi.

***Sobhitabuddhavaṃso chaṭṭho.***

**Lịch sử đức Phật Sobhita là phần thứ sáu.**

---o0o---

***SATTAMO ANOMADASSIBUDDHAVAMSO***

***VII. LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT ANOMADASSĪ***

\*\*\*

**[8]**

*Sobhitassa aparena - sambuddho dipaduttamo*

*anomadassī amitayaso - tejasī duratikkamo. (1)*

Sau (đức Phật) Sobhita, đấng Toàn Giác Anomadassī là đấng Tối Thượng Nhân có danh tiếng vô lường, có oai lực khó mà vượt trội.

*So chetvā bandhanaṃ sabbaṃ - viddhaṃsetvā tayo bhava*

*anivattigamaṇaṃ maggaṃ - desesi devamānuse. (2)*

Sau khi cắt đứt tất cả các sự trói buộc và hủy diệt (nghiệp tái sinh ở) ba cõi, vị ấy đã thuyết giảng cho chư thiên và loài người về Đạo Lộ đưa đến việc không còn luân hồi.

*Sāgarova asaṅkhobbho - pabbatova durāsado*

*ākāsova ananto so - sālarājāva phullito. (3)*

Vị ấy không chao động ví như biển cả, khó thể đạt đến như là ngọn núi, không có điểm cuối cùng ví như bầu không gian, và đã nở hoa như là cây Sālā chúa.

*Dassanenapi taṃ buddhaṃ - tositā honti pāṇino*

*byāharantaṃ giraṃ sutvā - amataṃ pāpuṇanti te. (4)*

Chỉ với sự nhìn thấy đức Phật ấy là chúng sanh khởi lên hoan hỷ. Sau khi lắng nghe lời nói đang diễn giải, họ đạt được Bất Tử.

*Dhammābhisamayo tassa - iddho phīto tadā ahu*

*koṭisatāni abhisamiṃsu - paṭhame dhammadesane. (5)*

Khi ấy, sự lãnh hội về Giáo Pháp của vị ấy là thành công và đạt được số lượng. Hàng trăm koṭi (chúng sanh) đã lãnh hội trong cuộc thuyết giảng Giáo Pháp lần thứ nhất.

*Tato paraṃ abhisamaye - vassante dhammavutṭhiyo*

*asītikoṭī abhisamiṃsu - dutiye dhammadesane. (6)*

Về sau vào lúc khác, trong khi đang đổ xuống những cơn mưa Giáo Pháp vào thời điểm thù thắng, tám chục koṭi (chúng sanh) đã lãnh hội trong cuộc thuyết giảng Giáo Pháp lần thứ nhì.

*Tato paraṃ hi vassante - tappayanteva pāṇinaṃ*

*aṭṭhasattatikoṭīnaṃ - tatiyābhisamayo ahu. (7)*

Về sau vào lúc khác, khi đang đổ xuống cơn mưa (Giáo Pháp) và ngay trong lúc đang làm hài lòng chúng sanh, đã có sự lãnh hội lần thứ ba là của bảy mươi tám koṭi.

*Sannipātā tayo āsuṃ - tassāpi ca mahesino*

*abhiññābalappattānaṃ - pupphitānaṃ vimuttiyā. (8)*

Và bậc Đại Ân Sĩ ấy cũng đã có ba lần tụ hội gồm các vị đã đạt đến năng lực của các thắng trí và đã được đơm hoa trong sự giải thoát.

*Aṭṭhasatasahassānaṃ - sannipātā tadā ahu*

*pahīnamadamohānaṃ - santacittāna tādinaṃ. (9)*

Khi ấy, đã có cuộc tụ hội của tám trăm ngàn vị có sự tham đắm si mê đã được đoạn tận và có tâm thanh tịnh như thế ấy.

*Sattasahasahassānaṃ - dutiyo āsi samāgamo*

*anaṅgaṇānaṃ virajānaṃ - upasantāna tādinaṃ. (10)*

Lần hội tụ thứ nhì là của bảy trăm ngàn vị không còn ô nhiễm, thoát khỏi bụi trần, có sự an tịnh như thế ấy.

*Channaṃ satasahasānaṃ - tatiyo āsi samāgamo*

*abhiññābalappattānaṃ - nibbutānaṃ tapassinaṃ. (11)*

Lần hội tụ thứ ba là của sáu trăm ngàn vị đã đạt đến năng lực của các thắng trí, có sự nỗ lực cao, đã chứng Niết Bàn.

*Ahantena samayena - yakkho āsiṃ mahiddhiko*

*nekānaṃ yakkhakoṭīnaṃ - vasavattimhi issaro. (12)*

Vào lúc bấy giờ, ta là dạ-xoa có đại thân lực, là chúa tể cai quản nhiều koti dạ-xoa.

*Tadāpi taṃ buddhavaraṃ - upagantvā mahesinaṃ*

*annapānena tappesiṃ - sasaṅghaṃ lokanāyakaṃ. (13)*

Khi ấy, ta cũng đã đi đến gặp bậc Đại Ân Sĩ, đức Phật cao quý ấy, và đã làm hài lòng đấng Lãnh Đạo Thế gian cùng hội chúng bằng cơm nước.

*Sopi maṃ tadā byākāsi - visuddhanayano muni*

*aparimeyye ito kappe - ayaṃ buddho bhavissati. (14)*

Khi ấy, bậc Hiền Triết ấy, có nhãn quan thanh tịnh, cũng đã chú nguyện cho ta rằng: “Trong vô lượng kiếp tính từ thời điểm này, người này sẽ trở thành vị Phật.

*Ahu kapilavhayā rammā - nikkhamitvā tathāgato*

*padhānaṃ padahitvāna - katvā dukkarakārikaṃ. (15a)*

*Sau khi rời khỏi (thành phố) xinh đẹp tên là Kapila, đức Như Lai ra sức nỗ lực và thực hiện hành động khó thực hành được (khổ hạnh).*

*Ajapālarukkhamūlasmiṃ - nisīditvā tathāgato*

*tattha pāyāsaṃ paggayha - nerañjaramupehiti.*

*Sau khi ngồi xuống ở cội cây của những người chăn dê, đức Như Lai nhận lấy món cơm sữa ở tại nơi ấy rồi đi đến Nerañjarā (Ni-liên-thiên).*

*Nerañjarāya tīramhi - pāyāsaṃ adi so jino*

*paṭiyatta varamaggena - bodhimūlamhi ehiti.*

*Ở tại bờ sông Nerañjarā, đáng Chiến Thắng ấy hưởng dụng món cơm sữa rồi đi đến cội cây Bồ Đề bằng đạo lộ cao quý đã được dọn sẵn.*

*Tato padakhiṇaṃ katvā - bodhimaṇḍaṃ anuttaraṃ*

*assattharukkhamūlamhi - bujjhissati mahāyaso.*

*Kế đó, sau khi nhiều quanh khuôn viên của cội Bồ Đề tối thắng, vị có danh tiếng vĩ đại sẽ được giác ngộ ở tại cội cây Assattha.*

*Imassa janikā mātā - māyā nāma bhavissati*

*pitā suddhodano nāma - ayaṃ hessati gotamo.*

*Người mẹ sanh ra vị này sẽ có tên là Māyā. Người cha tên là Suddhodana. Vị này sẽ là Gotama.*

*Anāsavā vītarāgā - santacittā samāhitā*

*kolito upatisso ca - aggā hessanti sāvakā*

*ānando nāmapaṭṭhāko - upaṭṭhissatimaṃ jinaṃ.*

*Kolita và Upatissa không còn lậu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm an tịnh và định tĩnh sẽ là (hai vị) Thinh Văn hàng đầu. Vị thị giả tên là Ānanda sẽ phục vụ đáng Chiến Thắng này.*

*Khemā uppalavaṇṇā ca - aggā hessanti sāvīkā*

*anāsavā vītarāgā - santacittā samāhitā.*

*Khemā và Uppalavaṇṇā sẽ là (hai vị) nữ Thích Văn hàng đầu, không còn  
lậu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm an tịnh và định tĩnh.*

*Bodhi tassa bhagavato - assatthoti pavuccati.*

*citto ca haṭṭhālavako - aggā hessantupaṭṭhakā.*

*Cội cây Bồ Đề của đức Thế Tôn ấy được gọi tên là ‘Assattha.’ Citta và  
Haṭṭhālavaka sẽ là (hai) thí chủ hộ độ hàng đầu.*

*Nandamātā ca uttarā - aggā hessantupaṭṭhikā*

*āyu vassa satam tassa - gotamassa yasassino.*

*Nandamātā và Uttarā sẽ là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu. Tuổi thọ (và  
thời) của vị Gotama có danh tiếng ấy là một trăm năm”.*

*Idam sutvāna vacanam - asamassa mahesino*

*āmoditā naramarū - buddhavījaṅkuro ayam.*

Sau khi nghe được lời nói này của bậc Đại Ân Sĩ không ai sánh bằng, chư  
thiên và nhân loại mừng rỡ (nghĩ rằng): “*Vị này là chúng tử mầm mống của  
chư Phật*”.

*Ukkuṭṭhisaddā vattanti - apphoṭenti hasanti ca*

*katañjalī namassanti - dasasahassī sadevakā.*

Mười ngàn thế giới luôn cả chư thiên thốt lên những tiếng reo hò, vỗ tay, nở  
nụ cười, chấp tay cúi lạy (nói rằng):

*Yadimassa lokanāthassa - virajjhissāma sāsanaṃ*

*anāgatamhi addhāne - hessāma sammukhā imaṃ.*

“*Nếu chúng tôi thất bại với lời giáo huấn của đấng Lãnh Đạo Thế Gian này  
thì chúng tôi sẽ đối diện vị kia trong tương lai xa vời.*”

*Yathā manussā nadim tarantā - paṭitittham virajjhiya*

*heṭṭhā tittham gahetvāna - uttaranti mahānadim.*

Giống như những người đang băng ngang dòng sông không đạt được bến bờ đối diện, họ vượt qua dòng sông rộng lớn sau khi đạt được bến bờ ở bên dưới.

*Evameva mayam sabbe - yadi muñcāmimam jinam*

*anāgatamhi addhāne - hessāma sammukhā imam. (15b)*

Tương tự y như thế, nếu tất cả chúng tôi lỡ dịp với đấng Chiến Thắng này thì chúng tôi sẽ đối diện vị kia trong tương lai xa vời”.

*Tassāpi vacanam sutvā - tuṭṭho samviggamānaso*

*uttarim vattamadhiṭṭhāsīm - dasapāramipūriyā. (16)*

Nghe được lời nói của vị ấy, được hoan hỷ, với tâm trí phấn chấn, ta đã quyết định sự thực hành tối thắng để làm tròn đủ sự toàn hảo về mười pháp.

*Nagaram candavatī nāma - yasavā nāma khattiyo*

*mātā yasodharā nāma - anomadassissa satthuno. (17)*

Thành phố có tên là Candavatī, vị vua dòng sát-đế-ly tên là Yasavā, người mẹ của bậc Đạo Sư Anomadassī tên là Yasodharā.

*Dasavassasahassāni - agāram ajjhāvasi so*

*siri upasiri vaḍḍho - tayo pāsādamuttamā. (18)*

Vị ấy đã sống đời sống gia đình trong mười ngàn năm. Có ba tòa lâu đài tuyệt vời là Siri, Upasiri, và Vaḍḍha.

*Tevīsatisahassāni - nāriyo samalaṅkatā*

*sirimā nāma sā nārī - upasālo nāma atrajo. (19)*

Có hai mươi ba ngàn phụ nữ được trang điểm. Nữ nhân ấy (người vợ) tên là Sirimā. Con trai tên là Upasāla.

*Nimitte caturo disvā - siviḱāyābhiniḱḱhami*

*anūnadasamāsāni - padhānaṃ padahī jino. (20)*

Sau khi nhìn thấy bốn điều báo hiệu, đấng Chiến Thắng đã ra đi bằng kiệu khiêng và đã ra sức nỗ lực mười tháng không thiếu sót.

*Brahmunā yācito santo - anomadassī mahāmuni*

*vattacakko mahāvīro - sudassanuyyānamuttame. (21)*

Được đấng Phạm Thiên thỉnh cầu, vị Đại Hiền Triết, đấng Đại Hùng Anomadassī, có bánh xe (Chánh Pháp) đã được chuyển vận ở tại công viên Sudassana tuyệt vời.

*Nisabho ca anomo ca - ahesuṃ aggasāvakā*

*varuṇo nāmuṇṇaṭṭhāko - anomadassissa satthuno. (22)*

Nisabha và cả Anoma đã là (hai vị) Thinh Văn hàng đầu. Vị thị giả của bậc Đạo Sư Anomadassī tên là Varuṇa.

*Sundarā ca sumanā ca - ahesuṃ aggasāvikā*

*bodhi tassa bhagavato - ajjunoti pavuccati. (23)*

Sundarā và Sumanā đã là (hai vị) nữ Thinh Văn hàng đầu. Cội cây Bồ Đề của đức Thế Tôn ấy được gọi tên là “Ajjuna”.

*Nandivaḍḍho sirivaḍḍho - ahesuṃ aggupaṭṭhakā*

*uppalā ca padumā ca - ahesuṃ aggupaṭṭhikā. (24)*

Nandivaḍḍha và Sirivaḍḍha đã là (hai) thí chủ hộ độ hàng đầu. Uppalā và Padumā đã là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu.

*Aṭṭhapaṇṇāsaratanaṃ - accuggato mahāmuni*

*pabhā niddhāvātī tassa - sataraṃsīva uggato. (25)*

Bậc Đại Hiền Triết cao năm mươi tám ratana (14 mét rưỡi). Hào quang của vị ấy phát ra như là ánh mặt trời mọc.



*Vassasatasahassāni - āyu vijjati tāvade*

*tāvataṭṭiṭṭhamāno so - tāresi janataṃ bahuṃ. (26)*

Tuổi thọ được biết là kéo dài đến một trăm ngàn năm. Trong khi tồn tại đến chừng ấy, vị ấy đã giúp cho nhiều chúng sanh vượt qua.

*Supupphitaṃ pāvacaṇaṃ - arahantehi tādihi*

*vītarāgehi vimalehi - sobhati jinasāsaṇaṃ. (27)*

Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng được rạng rỡ, lời tuyên thuyết khéo được đơm hoa nhờ vào các vị A-la-hán đã ly tham ái, không còn ô nhiễm như thế ấy.

*So ca satthā amitayaso - yugāni tāni atuliyāni*

*sabbaṃ tamantarahitaṃ - nanu rittā sabbasaṅkhārāti. (28)*

Bậc Đạo Sư có danh tiếng vô lượng ấy và hai vị (Thịnh Văn hàng đầu) vô song ấy, tất cả đều hoàn toàn biết mất, phải chăng tất cả các hành là trống không?

*Anomadassī jino satthā - dhammārāmaṃhi nibbuto*

*tattheva tassa jinathūpo - ubbedho pana vīsatīti. (29)*

Đấng Chiến Thắng, bậc Đạo Sư Anomadassī đã Niết Bàn tại tu viện Dhamma. Hơn nữa, ngôi bảo tháp của đấng Chiến Thắng dành cho vị ấy có chiều cao hai mươi (do-tuần) ở ngay tại nơi ấy.

***Anomadassibuddhavaṃso sattamo.***

**Lịch sử đức Phật Anomadassī là phần thứ bảy.**

---o0o---

***AṬṬHAMO PADUMABUDDHAVAṂSO***

**VIII. LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT PADUMA**

\*\*\*

[9]

*Anomadassissa aparena - sambuddho dipaduttamo  
padumo nāma nāmena - asamo appaṭipuggalo. (1)*

Sau (đức Phật) Anomadassī, đấng Toàn Giác, bậc Tối Thượng Nhân tên Paduma là không kẻ sánh bằng, không người đối thủ.

*Tassāpi asamaṃ sīlaṃ - samāhipi anantako  
asaṅkheyyaṃ ñāṇavaraṃ - vimuttiṃ anūpamā. (2)*

Giới của vị ấy là không ai sánh bằng, định là không có giới hạn, trí tuệ cao quý là không thể tính đếm, và giải thoát là không có tương đương.

*Tassāpi atulatejassa - dhammacakkappavattane  
abhisamayā tayo āsuṃ - mahātamaṃ pavāhanā. (3)*

Cũng vào lúc chuyển vận bánh xe Chánh Pháp của vị có oai lực vô song ấy, đã có ba cuộc lãnh hội là sự xua đuổi đi bóng đêm mù mịt.

*Paṭhamābhisamaye buddho - koṭisatamabodhayi  
dutiyaṃ abhisamaye dhīro - navutikoṭimabodhayi. (4)*

Ở sự lãnh hội lần thứ nhất, đức Phật đã giác ngộ một trăm koṭi. Ở sự lãnh hội lần thứ nhì, bậc Thông Minh đã giác ngộ chín mươi koṭi.

*Yadā ca padumo buddho - ovadi sakamatrajaṃ  
tadā asīti koṭinaṃ - tatiyaṃ abhisamayo ahu. (5)*

Và vào lúc đức Phật Paduma giáo huấn người con trai của mình, khi ấy đã có sự lãnh hội lần thứ ba là của tám chục koṭi.

*Sannipātā tayo āsuṃ - padumassa mahesino  
koṭisatasahassānaṃ - paṭhamo āsi samāgamo. (6)*

Bậc Đại Ân Sĩ Paduma đã có ba lần tụ hội. Cuộc hội tụ thứ nhất là của một trăm ngàn koṭi vị.

*Kaṭhinatthārasamaye - uppanne kaṭhinacīvare*

*dhammasenāpatitthāya - bhikkhū sibbiṃsu cīvaram. (7)*

Vào dịp tiến hành lễ Kaṭhina, khi y Kaṭhina được phát sanh, các vị tỳ khuru đã may y để giao cho vị Tướng Quân Chánh Pháp.

*Tadā te vimalā bhikkhū - chaḷabhiññā mahiddhikā*

*tīṇi sataṣaḥassāni - samiṃsu aparājitā. (8)*

Khi ấy, ba trăm ngàn vị đã tụ hội lại. Các vị tỳ khuru ấy là không còn ô nhiễm, có sáu thắng trí, có đại thần lực, không bị thất bại.

*Punāparam so narāsabho - pavane vāsaṃ upāgami*

*tadā samāgamo āsi - dvinnaṃ sataṣaḥassānaṃ. (9)*

Cũng vào dịp khác, đấng Nhân Ngưu ấy đã vào mùa (an cư) mưa ở trong rừng. Khi ấy, đã có cuộc hội tụ của hai trăm ngàn vị.

*Ahantena samayena - sīho āsiṃ migādhibhū*

*vivekamanubrūhantaṃ - pavane addasaṃ jinaṃ. (10)*

Vào lúc bấy giờ, ta là con sư tử chúa tể của các loài thú. Ta đã nhìn thấy đấng Chiến Thắng đang thực hành hạnh độc cư ở trong rừng.

*Vanditvā sirasā pāde - katvāna taṃ padakkhiṇaṃ*

*tikkhattuṃ abhināditvā - sattāhaṃ jinaṃ upatṭhahiṃ. (11)*

Ta đã kê đầu đánh lễ ở chân (của đức Phật) rồi đã đi nhiễu quanh vị ấy, sau đó đã rống lên ba lần rồi đã phục vụ đấng Chiến Thắng bảy ngày.

*Sattāhaṃ varasamāpattiyā - vuṭṭhahitvā tathāgato*

*manasā cintayitvāna - koṭibhikkhū samānayaṃ. (12)*

Sau khi xuất khỏi bảy ngày nhập thiên cao quý, đức Như Lai dụng tâm suy xét rồi đã triệu tập một koṭi (mười triệu) vị tỳ khuru.

*Tadāpi so mahāvīro - tesam majjhe viyākari*

*aparimeyye ito kappe - ayaṃ buddho bhavissati. (13)*

Khi ấy, ở giữa các vị (tỳ khuru) ấy, đấng Đại Hùng ấy cũng đã chú nguyện rằng: “Trong vô lượng kiếp tính từ thời điểm này, người này sẽ trở thành vị Phật.

*Ahu kapilavhayā rammā - nikkhamitvā tathāgato  
padhānaṃ padahitvāna - katvā dukkarakārikaṃ. (14a)*

Sau khi rời khỏi (thành phố) xinh đẹp tên là Kapila, đức Như Lai ra sức nỗ lực và thực hiện hành động khó thực hành được (khổ hạnh).

*Ajapālarukkkhamūlasmiṃ - nisīditvā tathāgato  
tatha pāyāsaṃ paggayha - nerañjaramupehiti.*

Sau khi ngồi xuống ở cội cây của những người chăn dê, đức Như Lai nhận lấy món cơm sữa ở tại nơi ấy rồi đi đến Nerañjarā (Ni-liên-thiên).

*Nerañjarāya tīramhi - pāyāsaṃ adi so jino  
paṭiyatta varamaggena - bodhimūlamhi ehiti.*

Ở tại bờ sông Nerañjarā, đấng Chiến Thắng ấy hưởng dụng món cơm sữa rồi đi đến cội cây Bồ Đề bằng đạo lộ cao quý đã được dọn sẵn.

*Tato padakhiṇaṃ katvā - bodhimaṇḍaṃ anuttaraṃ  
assattharukkkhamūlamhi - bujjhissati mahāyaso.*

Kế đó, sau khi nhiều quanh khuôn viên của cội Bồ Đề tối thắng, vị có danh tiếng vĩ đại sẽ được giác ngộ ở tại cội cây Assattha.

*Imassa janikā mātā - māyā nāma bhavissati  
pitā suddhodano nāma - ayaṃ hessati gotamo.*

Người mẹ sanh ra vị này sẽ có tên là Māyā. Người cha tên là Suddhodana. Vị này sẽ là Gotama.

*Anāsavā vītarāgā - santacittā samāhitā  
kolito upatisso ca - aggā hessanti sāvakā*

*ānando nāmupaṭṭhāko - upaṭṭhissatimaṃ jinaṃ.*

*Kolita và Upatissa không còn lậu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm an tịnh và định tĩnh sẽ là (hai vị) Thinh Văn hàng đầu. Vị thị giả tên là Ānanda sẽ phục vụ đáng Chiến Thắng này.*

*Khemā uppalavaṇṇā ca - aggā hessanti sāvikā*

*anāsavā vītarāgā - santacittā samāhitā.*

*Khemā và Uppalavaṇṇā sẽ là (hai vị) nữ Thinh Văn hàng đầu, không còn lậu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm an tịnh và định tĩnh.*

*Bodhi tassa bhagavato - assatthoti pavuccati.*

*citto ca haṭṭhālavako - aggā hessantupaṭṭhakā.*

*Cội cây Bồ Đề của đức Thế Tôn ấy được gọi tên là ‘Assattha.’ Citta và Haṭṭhālavaka sẽ là (hai) thí chủ hộ độ hàng đầu.*

*Nandamātā ca uttarā - aggā hessantupaṭṭhikā*

*āyu vassasataṃ tassa - gotamassa yasassino.*

*Nandamātā và Uttarā sẽ là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu. Tuổi thọ (vào thời) của vị Gotama có danh tiếng ấy là một trăm năm”.*

*Idaṃ sutvāna vacanaṃ - asamassa mahesino*

*āmoditā naramarū - buddhavijaṅkuro ayaṃ.*

*Sau khi nghe được lời nói này của bậc Đại Ân Sĩ không ai sánh bằng, chư thiên và nhân loại mừng rỡ (nghĩ rằng): “Vị này là chúng tử mầm móng của chư Phật”.*

*Ukkuṭṭhisaddā vattanti - apphotenti hasanti ca*

*katañjalī namassanti - dasasahassī sadevakā.*

*Mười ngàn thế giới luôn cả chư thiên thốt lên những tiếng reo hò, vỗ tay, nở nụ cười, chấp tay cúi lạy (nói rằng):*

*Yadimassa lokanāthassa - virajjhissāma sāsanaṃ  
anāgatamhi addhāne - hessāma sammukhā imaṃ.*

“Nếu chúng tôi thất bại với lời giáo huấn của đấng Lãnh Đạo Thế Gian này thì chúng tôi sẽ đối diện vị kia trong tương lai xa vời.

*Yathā manussā nadim tarantā - patititthaṃ virajjhiya  
heṭṭhā titthaṃ gahetvāna - uttaranti mahānadim.*

Giống như những người đang băng ngang giòng sông không đạt được bến bờ đối diện, họ vượt qua giòng sông rộng lớn sau khi đạt được bến bờ ở bên dưới.

*Evameva mayaṃ sabbe - yadi muñcāmimaṃ jinaṃ  
anāgatamhi addhāne - hessāma sammukhā imaṃ. (14b)*

Tương tự y như thế, nếu tất cả chúng tôi lỡ dịp với đấng Chiến Thắng này thì chúng tôi sẽ đối diện vị kia trong tương lai xa vời”.

*Tassāpi vacanaṃ sutvā - bhiyyo cittaṃ pasādayiṃ  
uttariṃ vattamadhiṭṭhāsiṃ - dasapāramipūriyā. (15)*

Nghe được lời nói của vị ấy, ta đã tăng thêm niềm tín tâm. Ta đã quyết định sự thực hành tối thắng để làm tròn đủ sự toàn hảo về mười pháp.

*Campakaṃ nāma nagaraṃ - asamo nāma khattiyo  
asamā nāma janikā - padumassa mahesino. (16)*

Thành phố có tên là Campaka, vị vua dòng sát-đề-ly tên là Asama, người mẹ của vị Đại Ấn Sĩ Paduma tên là Asamā.

*Dasavassasahassāni - agāraṃ ajjhāvasi so  
nando vasu yasattaro - tayo pāsādamuttamā. (17)*

Vị ấy đã sống đời sống gia đình trong mười ngàn năm. Có ba tòa lâu đài tuyệt vời là Nanda, Vasu, và Yasattara.

*Tettiṃsa ca saḥassāni - nāriyo samalaṅkatā*

*uttarā nāma sā nārī - rammo nāmāsi atrajo. (18)*

Và có ba mươi ba ngàn phụ nữ được trang điểm. Nữ nhân ấy (người vợ) tên là Uttarā. Con trai tên là Ramma.

*Nimitte caturo disvā - rathayānena nikkhami*

*anūna-aṭṭhamāsāni - padhānaṃ padahī jino. (19)*

Sau khi nhìn thấy bốn điều báo hiệu, đấng Chiến Thắng đã ra đi bằng phương tiện xe và đã ra sức nỗ lực tám tháng không thiếu sót.

*Brahmunā yācito santo - padumo lokanāyako*

*vattacakko mahāvīro - dhanañjuyyānamuttame. (20)*

Được đấng Phạm Thiên thỉnh cầu, vị Lãnh Đạo Thế Gian, đấng Đại Hùng Paduma có bánh xe (Chánh Pháp) đã được chuyển vận ở tại công viên Dhanañja tuyệt vời.

*Sālo ca upasālo ca - ahesuṃ aggasāvakā*

*varuṇo nāmuṇṇaṭṭhāko - padumassa mahesino. (21)*

Sāla và cả Upasāla đã là (hai vị) Thinh Văn hàng đầu. Vị thị giả của bậc Đại Ân Sĩ Paduma tên là Varuṇa.

*Rādhā ceva surādhā ca - ahesuṃ aggasāvikā*

*bodhi tassa bhagavato - mahāsoṇoti vuccati. (22)*

Rādhā và luôn cả Surādhā đã là (hai vị) nữ Thinh Văn hàng đầu. Cội cây Bồ Đề của đức Thế Tôn ấy được gọi là “Soṇa vĩ đại”.

*Sabhiyo ceva asamo ca - ahesuṃ aggupaṭṭhakā*

*rucī ca nandimārā ca - ahesuṃ aggupaṭṭhikā. (23)*

Sabhiyo và luôn cả Asama đã là (hai) thí chủ hộ độ hàng đầu. Rucī và Nandimārā đã là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu.

*Aṭṭhaparṇāsaratanaṃ - accuggato mahāmuni*

*pabhā niddhāvātī tassa - asamā sabbato disā. (24)*

Vị Đại Hiền Triết ấy cao năm mươi tám ratana (14 mét rưỡi). Hào quang không gì sánh bằng của vị ấy chiếu sáng tất cả các phương.

*Candappabhā suriyappabhā - ratanagghimaṇippabhā*

*sabbāpi tā hatā honti - patvā jinappabhuttamaṃ. (25)*

Ánh sánh của mặt trăng, ánh sáng của mặt trời, ánh sánh của châu báu và ngọc ma-ni đắt giá, tất cả các loại ánh sáng ấy cũng đều bị tiêu tan sau khi sánh cùng hào quang tối thắng của đấng Chiến Thắng.

*Vassasatasahassāni - āyu vijjati tāvade*

*tāvātā tiṭṭhamāno so - tāresi janataṃ bahuṃ. (26)*

Tuổi thọ được biết là kéo dài đến một trăm ngàn năm. Trong khi tồn tại đến chừng ấy, vị ấy đã giúp cho nhiều chúng sanh vượt qua.

*Paripakkamānase satte - bodhayitvā asesato*

*sesaññe anusāsetvā - nibbuto so sasāvako. (27)*

Sau khi đã giác ngộ những chúng sanh có tâm trí đã được chín muồi không thiếu sót (người nào), sau khi chỉ dạy những người còn lại vị ấy cùng các vị Thánh Văn đã Niết Bàn.

*Uragova tacamaṃ jinṇamaṃ - vuḍḍhapattamaṃva pādapo*

*jahitvā sabbasaṅkhāre - nibbuto so yathā sikhīti.*

Ví như con rắn bỏ đi lớp da già cỗi, ví như cây cối rũ bỏ lá úa tàn, vị ấy sau khi buông bỏ các hành đã Niết Bàn tương tự như ngọn lửa đã được dập tắt.

*Padumo jinavaro satthā - dhammārāmamhi nibbuto*

*dhātuvitthārikaṃ āsi - tesu tesu padesatoti. (29)*

Bậc Đạo Sư Paduma, đấng Chiến Thắng cao quý đã Niết Bàn tại tu viện Dhamma. Đã có sự phân tán xá-lợi từ xứ sở ấy đến khắp các nơi.



*Padumabuddhavaṃso aṭṭhamo.*

**Lịch sử đức Phật Paduma là phần thứ tám.**

---o0o---

**NAVAMO NĀRADABUDDHAVAMSO**

**IX. LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT NĀRADA**

\*\*\*

**[10]**

*Padumassa aparena - sambuddho dipaduttamo*

*nārado nāma nāmena - asamo appaṭipuggalo. (1)*

Sau (đức Phật) Paduma, có đấng Toàn Giác, bậc Tối Thượng Nhân tên Nārada là không kẻ sánh bằng, không người đối thủ.

*So buddho cakkavattissa - jeṭṭho dayita-oraso*

*āmuttamāṇyābharāṇo - uyyānaṃ upasaṅkami. (2)*

Đức Phật ấy, người con trai trưởng yêu quý của vị chuyển luân vương, có sự trang sức với ngọc trai và ngọc ma-ni đã đi (bộ) đến công viên.

*Tatthāsi rukkho vipulo - abhirūpo brahā suci*

*tamajjhapatvā nisīdi - mahāsoṇassa heṭṭhato. (3)*

Ở tại nơi ấy có cội cây hùng vĩ, tuyệt đẹp, to lớn, thanh khiết. Sau khi đi đến nơi ấy, vị ấy đã ngồi xuống ở dưới cội cây Soṇa vĩ đại.

*Tattha ñāṇavaruppajji - anantaṃ vajirūpamaṃ*

*tena vicini saṅkhāre - ukkujjamavakujjataṃ. (4)*

Ở tại nơi ấy, trí tuệ cao quý, vô biên, (sắc bén) tựa kim cương đã được sanh khởi. Nhờ đó, vị ấy đã khảo sát các hành theo lối ngửa lên và theo lối úp xuống.

*Tattha sabbakilesāni - asesamabhivāhayi*

*pāpuṇi kevalaṃ bodhiṃ - buddhañāṇe ca cuddasa. (5)*

Ở tại nơi ấy, vị ấy đã xua đi tất cả các phiền não không còn dư sót, đã đạt đến quả vị Giác Ngộ hoàn toàn và mười bốn trí tuệ<sup>43</sup> của vị Phật.

*Pāpuṇitvāna sambodhiṃ - dhammacakkaṃ pavattayi*

*koṭisatasahassānaṃ - paṭhamābhisamayo ahu. (6)*

Sau khi đạt đến quả vị Toàn Giác, vị ấy đã chuyển vận bánh xe Chánh Pháp. Đã có sự lãnh hội lần thứ nhất là của một trăm ngàn koṭi.

*Mahādoṇaṃ nāgarājaṃ - vinayanto mahāmuni*

*pāṭiheraṃ tadākāsi - dassayanto sadevake. (7)*

Trong lúc huấn luyện Long Vương Mahādoṇa, bậc Đại Hiền Triết đã thể hiện điều kỳ diệu ấy (Song Thông) cho thế gian luôn cả chư thiên nhìn thấy.

*Tadā devamanussānaṃ - tamhi dhammappakāsane*

*navutikoṭisahassāni - tarimsu sabbasaṃsayam. (8)*

Khi ấy, trong lần giảng giải Giáo Pháp ấy cho chư thiên và nhân loại, chín chục ngàn koṭi đã vượt qua tất cả các mối nghi hoặc.

*Yamhi kāle mahāvīro - ovadi sakamatrajaṃ*

*asītikoṭisahassānaṃ - tatiyābhisamayo ahu. (9)*

Vào thời điểm đáng Đại Hùng giáo giới người con trai của mình, đã có sự lãnh hội lần thứ ba là của tám chục ngàn koṭi.

*Sannipātā tayo āsuṃ - nāradassa mahesino*

*koṭisatasahassānaṃ - paṭhamo āsi samāgamo. (10)*

Bậc Đại Ân Sĩ Nārada đã có ba lần tụ hội. Cuộc hội tụ thứ nhất là của một trăm ngàn koṭi vị.

*Yadā buddho buddhaguṇaṃ - sanidānaṃ pakāsayi*

*navutikoṭisahassāni - samimsu vimalā tadā. (11)*

Vào lúc đức Phật giảng giải về đức hạnh của chư Phật có cả phần duyên khởi, khi ấy chín mươi ngàn koti vị không còn ô nhiễm đã tụ hội lại.

*Yadā verocano nāgo - dānaṃ dadāti satthuno*

*tadā samimsu jinaputtā - asītisatasahassino. (12)*

Vào lúc con rồng Verocana dâng cúng vật thí đến bậc Đạo Sư, khi ấy tám mươi trăm ngàn (tám triệu) người con trai của đấng Chiến Thắng đã tụ hội lại.

*Ahantena samayena - jaṭilo uggatāpano*

*antalikkhacaro āsiṃ - pañcābhiññāsu pāragū. (13)*

Vào lúc bảy giờ, ta là đạo sĩ tóc bện, có khổ hạnh cao tột, đi lại ở trên không trung, toàn hảo về năm thắng trí.

*Tadāpāhaṃ asamasamaṃ - sasaṅghaṃ saparijanaṃ*

*annapānena tappetvā - candanenābhipūjayiṃ. (14)*

Khi ấy, sau khi làm hài lòng vị tương đương với các bậc không thể sánh bằng cùng với hội chúng và đoàn tháp tùng bằng cơm nước, ta đã cúng dường gỗ đàn hương.

*Sopi maṃ tadā byākāsi - nārado lokanāyako*

*aparimeyye ito kappe - buddho loke bhavissati. (15)*

Khi ấy, đấng Lãnh Đạo Thế Gian Nārada ấy cũng đã chú nguyện cho ta rằng: “Trong vô lượng kiếp tính từ thời điểm này, (người này) sẽ trở thành vị Phật ở thế gian.

*Ahu kapilavhayā rammā - nikkhamitvā tathāgato*

*padhānaṃ padahitvāna - katvā dukkarakārikaṃ. (16a)*

Sau khi rời khỏi (thành phố) xinh đẹp tên là Kapila, đức Như Lai ra sức nỗ lực và thực hiện hành động khó thực hành được (khổ hạnh).

*Ajapālarukkhamūlasmiṃ - nisīditvā tathāgato*

*tattha pāyāsaṃ paggayha - nerañjaramupehiti.*

*Sau khi ngồi xuống ở cội cây của những người chăn dê, đức Như Lai nhận lấy món cơm sữa ở tại nơi ấy rồi đi đến Nerañjarā (Ni-liên-thiên).*

*Nerañjarāya tīramhi - pāyāsaṃ adi so jino*

*paṭiyatta varamaggena - bodhimūlamhi ehiti.*

*Ở tại bờ sông Nerañjarā, đáng Chiến Thắng ấy hưởng dụng món cơm sữa rồi đi đến cội cây Bồ Đề bằng đạo lộ cao quý đã được dọn sẵn.*

*Tato padakhiṇaṃ katvā - bodhimaṇḍaṃ anuttaraṃ*

*assattharukkhamūlamhi - bujjhissati mahāyaso.*

*Kế đó, sau khi nhiều quanh khuôn viên của cội Bồ Đề tối thắng, vị có danh tiếng vĩ đại sẽ được giác ngộ ở tại cội cây Assattha.*

*Imassa janikā mātā - māyā nāma bhavissati*

*pitā suddhodano nāma - ayaṃ hessati gotamo.*

*Người mẹ sanh ra vị này sẽ có tên là Māyā. Người cha tên là Suddhodana. Vị này sẽ là Gotama.*

*Anāsavā vītarāgā - santacittā samāhitā*

*kolito upatisso ca - aggā hessanti sāvakā*

*ānando nāmupaṭṭhāko - upaṭṭhissatimaṃ jinaṃ.*

*Kolita và Upatissa không còn lậu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm an tịnh và định tĩnh sẽ là (hai vị) Thinh Văn hàng đầu. Vị thị giả tên là Ānanda sẽ phục vụ đáng Chiến Thắng này.*

*Khemā uppalavaṇṇā ca - aggā hessanti sāvikā*

*anāsavā vītarāgā - santacittā samāhitā.*

*Khemā và Uppalavaṇṇā sẽ là (hai vị) nữ Thinh Văn hàng đầu, không còn lậu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm an tịnh và định tĩnh.*

*Bodhi tassa bhagavato - assatthoti pavuccati.*

*citto ca hatthālavako - aggā hessantupaṭṭhakā.*

Cội cây Bồ Đề của đức Thế Tôn ấy được gọi tên là ‘Assattha.’ Citta và Hatthālavaka sẽ là (hai) thí chủ hộ độ hàng đầu.

*Nandamātā ca uttarā - aggā hessantupaṭṭhikā*

*āyu vassasatam tassa - gotamassa yasassino.*

Nandamātā và Uttarā sẽ là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu. Tuổi thọ (vào thời) của vị Gotama có danh tiếng ấy là một trăm năm”.

*Idam sutvāna vacanam - asamassa mahesino*

*āmoditā naramarū - buddhavijaṅkuro ayam.*

Sau khi nghe được lời nói này của bậc Đại Ân Sĩ không ai sánh bằng, chư thiên và nhân loại mừng rỡ (nghĩ rằng): “Vị này là chúng tử mầm móng của chư Phật”.

*Ukkuṭṭhisaddā vattanti - apphoṭenti hasanti ca*

*katañjalī namassanti - dasasahassī sadevakā.*

Mười ngàn thế giới luôn cả chư thiên thốt lên những tiếng reo hò, vỗ tay, nở nụ cười, chấp tay cúi lạy (nói rằng):

*Yadimassa lokanāthassa - virajjhissāma sāsanaṃ*

*anāgatamhi addhāne - hessāma sammukhā imaṃ.*

“Nếu chúng tôi thất bại với lời giáo huấn của đấng Lãnh Đạo Thế Gian này thì chúng tôi sẽ đối diện vị kia trong tương lai xa vời.

*Yathā manussā nadim tarantā - paṭitittham virajjhiya*

*hetthā tittham gahetvāna - uttaranti mahānadim.*

Giống như những người đang băng ngang giòng sông không đạt được bến bờ đối diện, họ vượt qua giòng sông rộng lớn sau khi đạt được bến bờ ở bên dưới.

*Evameva mayam sabbe - yadi muñcāmimam jinam*

*anāgatamhi addhāne - hessāma sammukhā imam. (16b)*

Tương tự y như thế, nếu tất cả chúng tôi lỡ dịp với đấng Chiến Thắng này thì chúng tôi sẽ đối diện vị kia trong tương lai xa vời”.

*Tassāham vacanam sutvā - bhiyyo hāsetvāna mānasam*

*adhiṭṭhahim vattam uggam - dasapāramipūriyā. (17)*

Nghe được lời nói của vị ấy, ta đã khiến tâm được hoan hỷ bội phần. Ta đã quyết định sự thực hành tối thắng để làm tròn đủ sự toàn hảo về mười pháp.

*Nagaraṃ dhaññavatī nāma - sudevo nāma khattiyo*

*anomā nāma janikā - nāradassa mahesino. (18)*

Thành phố có tên là Dhaññavatī, vị vua dòng sát-đế-ly tên là Sudeva, người mẹ của vị Đại Ấn Sĩ Nārada tên là Anomā.

*Navavassasahassāni - agāram ajjhāvasi so*

*jito vijitābhirāmo - tayo pāsādamuttamā. (19)*

Vị ấy đã sống đời sống gia đình chín ngàn năm. Có ba tòa lâu đài tuyệt vời là Jita, Vijita, và Abhirāma.

*Ticattārisasahassāni - nāriyo samalaṅkatā*

*vijitasenā nāma sā nārī - nanduttaro nāma atrajo. (20)*

Có bốn mươi ba ngàn phụ nữ được trang điểm. Nữ nhân ấy (người vợ) tên là Vijitasenā. Con trai tên là Nanduttara.

*Nimitte caturo disvā - padasā gamanena nikkhami*

*sattāham padhānacāram - acari purisuttamo. (21)*

Sau khi nhìn thấy bốn điều báo hiệu, đấng Tối Thượng Nhân đã ra đi bằng sự đi bộ (sự đi bằng bàn chân) và đã thực hành hạnh nỗ lực bảy ngày.

*Brahmunā yācito santo - nārado lokanāyako*

*vattacakko mahāvīro - dhanañjuyyānamuttame. (22)*

Được đấng Phạm Thiên thỉnh cầu, vị Lãnh Đạo Thế Gian, đấng Đại Hùng Nārada có bánh xe (Chánh Pháp) đã được chuyển vận ở công viên Dhanañja tuyệt vời.

*Bhaddasālo jitamitto - ahesum aggasāvakā*

*vāseṭṭho nāmuṇṇhāko - nāradassa mahesino. (23)*

Bhaddasāla và Jitamitta đã là (hai vị) Thỉnh Văn hàng đầu. Vị thị giả của bậc Đại Ân Sĩ Nārada tên là Vāseṭṭha.

*Uttarā phaggunī ceva - ahesum aggasāvikā*

*bodhi tassa bhagavato - mahāsoṇoti vuccati. (24)*

Uttarā và luôn cả Phaggunī đã là (hai vị) nữ Thỉnh Văn hàng đầu. Cội cây Bồ Đề của đức Thế Tôn ấy được gọi là “Soṇa vĩ đại”.

*Uggarindo vasabho ca - ahesum aggupaṭṭhakā*

*indavarī ca gaṇḍī ca - ahesum aggupaṭṭhikā. (25)*

Uggarinda và Vasabha sẽ là (hai) thí chủ hộ độ hàng đầu. Indavarī và Gaṇḍī sẽ là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu.

*Aṭṭhāsītiratanāni - accuggato mahāmuni*

*kañcanagghikasāṅkāso - dasasahassī virocatti. (26)*

Cao tám mươi tám ratana (22 mét), bậc Đại Hiền Triết ấy chiếu sáng mười ngàn thế giới tương tự như cột trụ bằng vàng có gắn tràng hoa.

*Tassa byāmappabhākāyo - niddhāvati disodisaṃ*

*nirantaram divā rattiṃ - yojanam pharate sadā. (27)*

Thân thể có ánh sáng hào quang của vị ấy chiếu ra các phương liên tục ngày đêm và luôn luôn tỏa sáng (xung quanh) một do-tuần.

*Na keci tena samayena - samantā yojane janā*

*ukkā padīpe ujjalenti - buddharamsīhi otthatā. (28)*

Vào lúc bấy giờ, được tràn ngập bởi các hào quang của đức Phật, những người ở xung quanh một do-tuần không ai thấp sáng các ngọn đèn đuốc.

*Navutivassasahassāni - āyu vijjati tāvade*

*tāvatā tiṭṭhamāno so - tāresi janataṃ bahum. (29)*

Tuổi thọ được biết là kéo dài đến chín mươi ngàn năm. Trong khi tồn tại đến chừng ấy, vị ấy đã giúp cho nhiều chúng sanh vượt qua.

*Yathā uḷubhi gaganam - vicittam upasobhati*

*tatheva sāsanaṃ tassa - arahantehi sobhati. (31)*

Giống như bầu trời được trang điểm và chói sáng bởi các vì sao, tương tự như thế ấy Giáo Pháp của vị ấy rạng rỡ nhờ vào các vị A-la-hán.

*Samsārasotaṃ tāraṇāya - sesake paṭipannake*

*dhammasetuṃ daḷhaṃ katvā - nibbuto so narāsabho. (31)*

Sau khi đã thiết lập vững chắc cây cầu Chánh Pháp để giúp vượt qua giòng chảy luân hồi đối với số người còn lại đã đạt được (đạo quả Hữu Học), đáng Nhân Ngưu ấy đã Niết Bàn.

*Sopi buddho asamasamo - tepi khīṇāsavā atulatejā*

*sabbaṃ tamantarahitaṃ - nanu rittā sabbasaṅkhārāti. (32)*

Đức Phật ấy là vị tương đương với các bậc không thể sánh bằng, và các bậc Lậu Tận ấy là có oai lực vô song, tất cả đều hoàn toàn biết mất, phải chăng tất cả các hành là trống không?

*Nārado jinavusabho - nibbuto sudassane pure*

*tatheva jinathūpavaro - catuyojanamuggatoti. (33)*

Đấng Chiến Thắng hàng đầu Nārada đã Niết Bàn tại thành phố Sudassana. Ngôi bảo tháp cao quý của đấng Chiến Thắng đã được dựng lên cao bốn do-tuần ở ngay tại nơi ấy.



*Nāradabuddhavaṃso navamo.*

**Lịch sử đức Phật Nārada là phần thứ chín.**

---o0o---

***DASAMO PADUMUTTARABUDDHAVAMSO***

**X. LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT PADUMUTTARA**

\*\*\*

**[11]**

*Nāradassa aparena - sambuddho dipaduttamo*

*padumuttaro nāma jino - akkhobbho sāgarūpamo. (1)*

Sau (đức Phật) Nārada, có đấng Toàn Giác, bậc Tối Thượng Nhân tên Padumuttara là không bị chao động, tương tự như biển cả.

*Maṇḍakappo ca so āsi - yamhi buddho ajāyatha*

*ussannakusalā janatā - tamhi kappe ajāyatha. (2)*

Và đức Phật đã sanh lên vào kiếp Maṇḍa ấy.**44** Chúng sanh đã sanh lên trong kiếp ấy là vô cùng tốt lành.**45**

*Padumuttarassa bhagavato - paṭhame dhammadesane*

*koṭisatasahassānaṃ - dhammābhisamayo ahu. (3)*

Trong khi đức Thế Tôn Padumuttara thuyết giảng Giáo Pháp lần thứ nhất, đã có sự lãnh hội Giáo Pháp của một trăm ngàn koṭi.

*Tato parampi vassante - tappayante ca pāṇine*

*sattatiṃsasatasahassānaṃ - dutiyābhisamayo ahu. (4)*

Về sau vào lúc khác nữa, trong lúc đổ xuống cơn mưa (Giáo Pháp) khiến cho các hạng chúng sanh được hài lòng, đã có sự lãnh hội lần thứ nhì là của ba mươi bảy trăm ngàn (ba triệu bảy trăm ngàn) koṭi.

*Yamhi kāle mahāvīro - ānandaṃ upasaṅkami*

*pitusantikam upagantvā - āhani amatadundubhim. (5)*

Vào thời điểm đấng Đại Hùng đi đến gặp (người cha là) Ānanda, sau khi đã đi đến trong sự hiện diện của người cha, Ngài đã gióng lên tiếng trống Bất Tử.

*Āhate amatabherimhi - vassante dhammavutthiyo*

*paññāsasatasahassānaṃ - tatiyābhisamayo ahu. (6)*

Khi tiếng trống Bất Tử đã được gióng lên và trong khi cơn mưa Pháp Bảo đang rơi xuống, đã có sự lãnh hội lần thứ ba là của năm mươi trăm ngàn (năm triệu) koṭi.

*Ovādako viññāpako - tārako sabbapāṇinaṃ*

*desanākusalo buddho - tāresi janataṃ bahum. (7)*

Là vị giáo giới, vị làm cho hiểu rõ, vị giúp cho tất cả chúng sanh vượt qua, đức Phật thiện xảo về thuyết giảng đã giúp cho nhiều chúng sanh vượt qua.

*Sannipātā tayo āsum - padumuttarassa satthuno*

*koṭisatasahassānaṃ - paṭhamo āsi samāgamo. (8)*

Bậc Đạo Sư Padumuttara đã có ba lần tụ hội. Cuộc hội tụ thứ nhất là của một trăm ngàn koṭi vị.

*Yadā buddho asamasamo - vasi vebhārapabbate*

*navutikoṭisahasassānaṃ - dutiyo āsi samāgamo. (9)*

Khi đức Phật, vị tương đương với các bậc không thể sánh bằng, cư ngụ ở tại ngọn núi Vebhāra, đã có cuộc hội tụ thứ nhì của chín mươi ngàn koṭi vị.

*Puna cārikaṃ pakkante - gāmanigamaratthato*

*asītikoṭisahasassānaṃ - tatiyo āsi samāgamo. (10)*

Hơn nữa, trong khi ra đi du hành từ các làng mạc, thị trấn, và quốc độ, đã có cuộc hội tụ thứ ba của tám mươi ngàn koṭi vị.

*Ahantena samayena - jaṭilo nāma raṭṭhiko*

*sambuddhappamukhaṃ saṅghaṃ - sabhattaṃ dussamadāsiaṃ. (11)*

Vào lúc bấy giờ, ta là vị lãnh chúa tên Jaṭila. Ta đã cúng dường vải cùng với bữa ăn đến hội chúng (tỳ khuru) có bậc Toàn Giác đứng đầu.

*Sopi maṃ buddho byākāsi - saṅghamajjhe nisīdiya*

*satasahassee ito kappe - ayaṃ buddho bhavissati. (12)*

Đức Phật ấy, ngồi giữa hội chúng, cũng đã chú nguyện cho ta rằng: “Trong một trăm ngàn kiếp tính từ thời điểm này, người này sẽ trở thành vị Phật.

*Ahu kapilavhaya rammā - nikkhamitvā tathāgato*

*padhānaṃ padahitvāna - katvā dukkarakārikaṃ. (13a)*

Sau khi rời khỏi (thành phố) xinh đẹp tên là Kapila, đức Như Lai ra sức nỗ lực và thực hiện hành động khó thực hành được (khổ hạnh).

*Ajapālarukkhamaṃ - nisīditvā tathāgato*

*tattha pāyāsaṃ paggayha - nerañjaramupehiti.*

Sau khi ngồi xuống ở cội cây của những người chăn dê, đức Như Lai nhận lấy món cơm sữa ở tại nơi ấy rồi đi đến Nerañjarā (Ni-liên-thiên).

*Nerañjarāya tīramhi - pāyāsaṃ adī so jino*

*paṭiyattavaramaggena - bodhimūlamhi ehi.*

Ở tại bờ sông Nerañjarā, đáng Chiến Thắng ấy hưởng dụng món cơm sữa rồi đi đến cội cây Bồ Đề bằng đạo lộ cao quý đã được dọn sẵn.

*Tato padakhiṇaṃ katvā - bodhimaṇḍaṃ anuttaraṃ*

*assattharukkhamaṃ - bujjhissati mahāyaso.*

Kế đó, sau khi nhiều quanh khuôn viên của cội Bồ Đề tối thắng, vị có danh tiếng vĩ đại sẽ được giác ngộ ở tại cội cây Assattha.

*Imassa janikā mātā - māyā nāma bhavissati*

*pitā suddhodano nāma - ayaṃ hessati gotamo.*

*Người mẹ sanh ra vị này sẽ có tên là Māyā. Người cha tên là Suddhodana. Vị này sẽ là Gotama.*

*Anāsavā vītarāgā - santacittā samāhitā*

*kolito upatisso ca - aggā hessanti sāvakā*

*ānando nāmupaṭṭhāko - upaṭṭhissatimaṃ jinaṃ.*

*Kolita và Upatissa không còn lậu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm an tịnh và định tĩnh sẽ là (hai vị) Thinh Văn hàng đầu. Vị thị giả tên là Ānanda sẽ phục vụ đấng Chiến Thắng này.*

*Khemā uppalavaṇṇā ca - aggā hessanti sāvikā*

*anāsavā vītarāgā - santacittā samāhitā.*

*Khemā và Uppalavaṇṇā sẽ là (hai vị) nữ Thinh Văn hàng đầu, không còn lậu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm an tịnh và định tĩnh.*

*Bodhi tassa bhagavato - assatthoti pavuccati.*

*citto ca hatthālavako - aggā hessantupaṭṭhakā.*

*Cội cây Bồ Đề của đấng Thế Tôn ấy được gọi tên là ‘Assattha.’ Citta và Hatthālavaka sẽ là (hai) thí chủ hộ độ hàng đầu.*

*Nandamātā ca uttarā - aggā hessantupaṭṭhikā*

*āyu vassasataṃ tassa - gotamassa yasassino.*

*Nandamātā và Uttarā sẽ là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu. Tuổi thọ (vào thời) của vị Gotama có danh tiếng ấy là một trăm năm”.*

*Idaṃ sutvāna vacanaṃ - asamassa mahesino*

*āmoditā naramarū - buddhavijāṅkuro ayaṃ.*

*Sau khi nghe được lời nói này của bậc Đại Ân Sĩ không ai sánh bằng, chư thiên và nhân loại mừng rỡ (nghĩ rằng): “Vị này là chúng tử mầm mống của chư Phật”.*

*Ukkuṭṭhisaddā vattanti - apphotenti hasanti ca*

*katañjalī namassanti - dasasahassī sadevakā.*

Mười ngàn thế giới luôn cả chư thiên thốt lên những tiếng reo hò, vỗ tay, nở nụ cười, chấp tay cúi lạy (nói rằng):

*Yadimassa lokanāthassa - virajjhissāma sāsanaṃ*

*anāgatamhi addhāne - hessāma sammukhā imaṃ.*

“Nếu chúng tôi thất bại với lời giáo huấn của đấng Lãnh Đạo Thế Gian này thì chúng tôi sẽ đối diện vị kia trong tương lai xa vời.

*Yathā manussā nadim tarantā - paṭititthaṃ virajjhiya*

*heṭṭhā titthaṃ gahetvāna - uttaranti mahānadim.*

Giống như những người đang băng ngang giòng sông không đạt được bến bờ đối diện, họ vượt qua giòng sông rộng lớn sau khi đạt được bến bờ ở bên dưới.

*Evameva mayaṃ sabbe - yadi muñcāmimaṃ jinaṃ*

*anāgatamhi addhāne - hessāma sammukhā imaṃ. (13b)*

Tương tự y như thế, nếu tất cả chúng tôi lỡ dịp với đấng Chiến Thắng này thì chúng tôi sẽ đối diện vị kia trong tương lai xa vời”.

*Tassāpi vacanaṃ sutvā - uttariṃ vattamadhiṭṭhahim*

*akāsiṃ ugaṃ daḷhaṃ dhitim - dasapāramipūriyā. (14)*

Nghe được lời nói của vị ấy, ta đã quyết định sự thực hành tối thắng. Ta đã thực hiện sự nỗ lực vô cùng bền bỉ để làm tròn đủ sự toàn hảo về mười pháp.

*Byāhatā titthiyā sabbe - vimaṇā dummanā tadā*

*na tesam keci paricaranti - raṭṭhato nicchubhanti te. (15)*

Khi ấy, tất cả các người ngoại đạo bị ruồng bỏ trở nên hốt hoảng, tâm trí chán nản. Không còn những người phục vụ bọn họ. Mọi người xua đuổi họ ra khỏi quốc độ.

*Sabbe tattha samāgantvā - upagacchum buddhasantike  
tuvam nātho mahāvīra - saraṇaṃ hohi cakkhumā. (16)*

Tất cả đã tụ hội lại tại nơi ấy và đã đi đến gặp đức Phật (nói rằng): “*Bạch đáng Đại Hùng, ngài là vị lãnh đạo. Hỡi bậc Hữu Nhân, ngài hãy là chốn nương nhờ*”.

*Anukampako kāruṇiko - hitesī sabbapāṇinaṃ  
sampatte titthiye sabbe - pañcasīle patitṭhahi. (17)*

Bậc có lòng thương xót, đáng Bi Mẫn, vị tầm cầu lợi ích cho tất cả chúng sanh đã an trú tất cả những người ngoại đạo đã đi đến vào năm giới cấm.

*Evaṃ nirākulaṃ āsi - suññataṃ titthiyehi taṃ  
vicittaṃ arahantehi - vasībhūtehi tādihi. (18)*

Như thế, Giáo Pháp đã không bị pha trộn, không còn các ngoại đạo, và được tô điểm bởi các vị A-la-hán ở vào trạng thái thu thúc như thế ấy.

*Nagaraṃ haṃsavatī nāma - ānando nāma khattiyo  
sujātā nāma janikā - padumuttarasatthuno. (19)*

Thành phố có tên là Haṃsavatī, vị vua dòng sát-đế-ly tên là Ānanda, người mẹ của bậc Đạo Sư Padumuttama tên là Sujātā.

*Navavassa sahaṃsāni - agāraṃ ajjhāvasi so  
nārī bāhano yasavatī - tayo pāsādamuttamā. (20)*

Vị ấy đã sống đời sống gia đình chín ngàn năm. Có ba tòa lâu đài tuyệt vời là Nārī, Bāhana, và Yasavatī.

*Ticattāri sasahaṃsāni - nāriyo samalaṅkatā*

*vasuladattā nāma nārī - uttamo nāma atrajo. (21)*

Có bốn mươi ba ngàn phụ nữ được trang điểm. Nữ nhân ấy (người vợ) tên là Vasuladattā. Con trai tên là Uttama.

*Nimitte caturo disvā - pāsādenābhinikkhami*

*sattāhaṃ padhānacāraṃ - acari purisuttamo. (22)*

Sau khi nhìn thấy bốn điều báo hiệu, bậc Tối Thượng Nhân đã ra đi bằng tòa lâu đài và đã thực hành hạnh nỗ lực bảy ngày.

*Brahmunā yācito santo - padumuttaro vināyako*

*vattacakko mahāvīro - mithiluyyānamuttame. (23)*

Được đấng Phạm Thiên thỉnh cầu, vị Hường Đạo, đấng Đại Hùng Padumuttara có bánh xe (Chánh Pháp) đã được chuyển vận ở công viên tuyệt vời Mithila.

*Devilo ca sujāto ca - ahesuṃ aggasāvakā*

*sumano nāmupaṭṭhāko - padumuttarassa satthuno. (24)*

Devila và Sujāta đã là (hai vị) Thinh Văn hàng đầu. Vị thị giả của bậc Đạo Sư Padumuttara tên là Sumana.

*Amitā asamā ceva - ahesuṃ aggasāvikā*

*bodhi tassa bhagavato - salaḷoti pavuccati. (25)*

Amitā và luôn cả Asamā đã là (hai vị) nữ Thinh Văn hàng đầu. Cội Bồ Đề của đức Thế Tôn ấy được gọi tên là “Salaḷa”.

*Amito ceva tisso ca - ahesuṃ aggupaṭṭhakā*

*haṭṭhā ceva sucittā ca - ahesuṃ aggupaṭṭhikā. (26)*

Amita và luôn cả Tissa đã là (hai) thí chủ hộ độ hàng đầu. Haṭṭhā và luôn cả Sucittā đã là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu.

*Aṭṭhapaññāsaratanaṃ - accuggato mahāmuni*

*kañcanagghikasankāso - dvattiṃsavaralakkhaṇo. (27)*

Đạt đến năm mươi tám ratana (14 mét rưỡi) về chiều cao, đáng Đại Hiền Triết với ba mươi hai tướng trạng cao quý tương tự như cột trụ bằng vàng có gắn tràng hoa.

*Kuddā kavāṭā bhitti ca - rukkhā nagasiluccayo*

*na tassāvaraṇaṃ atthi - samantā dvādasayoJane. (28)*

Các tường thành, cửa lớn, vách đất, cây cối, mỏm đá ở xung quanh mười hai do-tuần không có che khuất vị ấy.

*Vassasatasahassāni - āyu vijjati tāvade*

*tāvatā tiṭṭhamāno so - tāresi janataṃ bahuṃ. (29)*

Tuổi thọ được biết là kéo dài đến một trăm ngàn năm. Trong khi tồn tại đến chừng ấy, vị ấy đã giúp cho nhiều chúng sanh vượt qua.

*Santāretvā bahujanñāṃ - chinditvā sabbasaṃsayāṃ*

*jalitvā aggikkhandhova - nibbuto so sasāvako. (30)*

Sau khi đã giúp cho nhiều người vượt qua, sau khi đã cắt đứt tất cả các điều nghi hoặc, vị ấy đã rực cháy như là khối lửa rồi đã Niết Bàn cùng với các vị Thánh Văn.

*Padumuttaro jino buddho - nandārāmaṃhi nibbuto*

*tattheva tassa thūpavaro - dvādasamubbedhayojanoti. (31)*

Đức Phật, đáng Chiến Thắng Padumuttara đã Niết Bàn tại tu viện Nandā. Ngôi bảo tháp cao quý dành cho vị ấy có chiều cao mười hai do-tuần ở ngay tại nơi ấy.

***Padumuttarabuddhavaṃso dasamo.***

**Lịch sử đức Phật Padumuttara là phần thứ mười.**

---o0o---

***EKĀDASAMO SUMEDHABUDDHAVAMSO***



## XI. LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT SUMEDHA

\*\*\*

[12]

*Padumuttarassa aparena - sumedho nāma nāyako*

*durāsado uggatejo - sabbalokuttamo jino. (1)*

Sau (đức Phật) Padumuttara, có bậc Lãnh Đạo tên Sumedha là đấng Chiến Thắng tối thượng của toàn thể thế giới, có oai lực nổi bật, khó thể đạt đến.

*Pasannanetto sumukho - brahā uju patāpavā*

*hitesī sabbasattānaṃ - bahū mocesi bandhanā. (2)*

Có cặp mắt an tịnh, khuôn mặt đầy đặn, (thân hình) cao lớn, ngay thẳng, hùng dũng, là người tâm cầu lợi ích cho tất cả chúng sanh, (vị ấy) đã giúp cho nhiều người thoát khỏi sự trói buộc.

*Yadā buddho pāpuṇitvā - kevalaṃ bodhimuttamaṃ*

*sudassanamhi nagare - dhammacakkaṃ pavattayi. (3)*

Khi đã thành tựu toàn vẹn quả vị Giác Ngộ tối thượng, đức Phật đã chuyên vận bánh xe Chánh Pháp ở tại thành phố Sudassana.

*Tassāpi abhisamayā tīṇi - ahesuṃ dhammadesane*

*koṭisatasahassānaṃ - paṭhamābhisamayo ahu. (4)*

Trong việc thuyết giảng Giáo Pháp của vị ấy, cũng đã có ba sự lãnh hội. Sự lãnh hội lần thứ nhất là của một trăm ngàn koṭi.

*Punāparaṃ kumbhakaṇṇaṃ - yakkhañca damayī jino*

*navutikoṭisahasassānaṃ - dutiyābhisamayo ahu. (5)*

Hơn nữa vào lần khác, đấng Chiến Thắng đã thuận phục Dạ-xoa Kumbhakaṇṇa. Đã có sự lãnh hội lần thứ nhì là của chín chục ngàn koṭi (chín trăm tỷ).

*Punāparaṃ amitayaso - catusaccaṃ pakāsayi*

*asītikoṭisahassānaṃ - tatiyābhisamayo ahu. (6)*

Hơn nữa vào lần khác, bậc có danh tiếng vô hạn đã giảng giải về bốn Chân Lý. Đã có sự lãnh hội lần thứ ba là của tám chục ngàn koṭi (tám trăm tỷ).

*Sannipātā tayo āsum - sumedhassa mahesino*

*khīṇāsavānaṃ vimalānaṃ - santacittāna tādinaṃ. (7)*

Bậc Đại Ân Sĩ Sumedha đã có ba lần tụ hội gồm các vị Lậu Tận không còn ô nhiễm có tâm thanh tịnh như thế ấy.

*Sudassanamhi nagare - upagañchi jino yadā*

*tadā khīṇāsavā bhikkhū - samimsu satakoṭiyo. (8)*

Vào lúc đang Chiến Thắng ngự đến thành phố Sudassana, khi ấy một trăm koṭi (một tỷ) vị tỳ khuru là các bậc Lậu Tận đã tụ hội lại.

*Punāparaṃ devakūṭe - bhikkhūnaṃ kaṭhinatthate*

*tadā navutikoṭinaṃ - dutiyo āsi samāgamo. (9)*

Hơn nữa vào lần khác, lúc tiến hành lễ Kaṭhina cho các vị tỳ khuru ở tại Devakūṭa, khi ấy đã có cuộc hội tụ thứ nhì của chín chục koṭi vị.

*Punāparaṃ dasabalo - yadā carati cārikaṃ*

*tadā asītikoṭinaṃ - tatiyo āsi samāgamo. (10)*

Hơn nữa vào lần khác, vào lúc đang Thập Lực đi du hành, khi ấy đã có cuộc hội tụ thứ ba của tám chục koṭi vị.

*Ahantena samayena - uttaro nāma māṇavo*

*asītikoṭiyo mayhaṃ - ghare sanniccitaṃ dhanam. (11)*

Vào lúc bấy giờ, ta là người thanh niên bà-la-môn tên Uttara. Tài sản đã được tích lũy trong nhà của ta là tám mươi koṭi (tám trăm triệu).

*Kevalaṃ sabbaṃ datvāna - sasāṅghe lokanāyake*

*saraṇam tassa upagañchim - pabbajjam abhirocayim. (12)*

Sau khi đã cúng dường toàn bộ tất cả đến đấng Lãnh Đạo Thế Gian cùng với hội chúng (tỳ khưu), ta đã đi đến nương nhờ vị ấy và đã hứng thú với việc xuất gia.

*Sopi maṃ tadā byākāsi - karonto anumodanaṃ  
tiṃsakappasahassamhi - ayaṃ buddho bhavissati. (13)*

Khi ấy, trong khi thể hiện sự tùy hỷ (phước báu) vị ấy cũng đã chú nguyện cho ta rằng: “Trong ba chục ngàn kiếp, người này sẽ trở thành vị Phật.

*Ahu kapilavhayā rammā - nikkhamitvā tathāgato  
padhānaṃ padahitvāna - katvā dukkarakārikaṃ. (14a)*

Sau khi rời khỏi (thành phố) xinh đẹp tên là Kapila, đức Như Lai ra sức nỗ lực và thực hiện hành động khó thực hành được (khổ hạnh).

*Ajapālarukkhamūlasmiṃ - nisīditvā tathāgato  
tatha pāyāsaṃ paggayha - nerañjaramupehiti.*

Sau khi ngồi xuống ở cội cây của những người chăn dê, đức Như Lai nhận lấy món cơm sữa ở tại nơi ấy rồi đi đến Nerañjarā (Ni-liên-thiên).

*Nerañjarāya tīramhi - pāyāsaṃ adi so jino  
paṭiyattavaramaggena - bodhimūlamhi ehiti.*

Ở tại bờ sông Nerañjarā, đấng Chiến Thắng ấy hưởng dụng món cơm sữa rồi đi đến cội cây Bồ Đề bằng đạo lộ cao quý đã được dọn sẵn.

*Tato padakhiṇaṃ katvā - bodhimaṇḍaṃ anuttaraṃ  
assattharukkhamūlamhi - bujjhissati mahāyaso.*

Kể đó, sau khi nhiều quanh quôn viên của cội Bồ Đề tối thắng, vị có danh tiếng vĩ đại sẽ được giác ngộ ở tại cội cây Assattha.

*Imassa janikā mātā - māyā nāma bhavissati  
pitā suddhodano nāma - ayaṃ hessati gotamo.*

*Người mẹ sanh ra vị này sẽ có tên là Māyā. Người cha tên là Suddhodana. Vị này sẽ là Gotama.*

*Anāsavā vītarāgā - santacittā samāhitā  
kolito upatisso ca - aggā hessanti sāvakā  
ānando nāmupaṭṭhāko - upaṭṭhissatimaṃ jinaṃ.*

*Kolita và Upatissa không còn lậu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm an tịnh và định tĩnh sẽ là (hai vị) Thinh Văn hàng đầu. Vị thị giả tên là Ānanda sẽ phục vụ đấng Chiến Thắng này.*

*Khemā uppalavaṇṇā ca - aggā hessanti sāvikā  
anāsavā vītarāgā - santacittā samāhitā.*

*Khemā và Uppalavaṇṇā sẽ là (hai vị) nữ Thinh Văn hàng đầu, không còn lậu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm an tịnh và định tĩnh.*

*Bodhi tassa bhagavato - assatthoti pavuccati.  
citto ca hatthālavako - aggā hessantupaṭṭhakā.*

*Cội cây Bồ Đề của đức Thế Tôn ấy được gọi tên là ‘Assattha.’ Citta và Hatthālavaka sẽ là (hai) thí chủ hộ độ hàng đầu.*

*Nandamātā ca uttarā - aggā hessantupaṭṭhikā  
āyu vassasataṃ tassa - gotamassa yasassino.*

*Nandamātā và Uttarā sẽ là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu. Tuổi thọ (vào thời) của vị Gotama có danh tiếng ấy là một trăm năm”.*

*Idaṃ sutvāna vacanaṃ - asamassa mahesino  
āmoditā naramarū - buddhavijaṅkuro ayam.*

*Sau khi nghe được lời nói này của bậc Đại Ân Sĩ không ai sánh bằng, chư thiên và nhân loại mừng rỡ (nghĩ rằng): “Vị này là chúng tử mầm móng của chư Phật”.*

*Ukkuṭṭhisaddā vattanti - apphoṭenti hasanti ca  
katañjalī namassanti - dasasahassī sadevakā.*

Mười ngàn thế giới luôn cả chư thiên thốt lên những tiếng reo hò, vỗ tay, nở nụ cười, chấp tay cúi lạy (nói rằng):

*Yadimassa lokanāthassa - virajjhissāma sāsanaṃ  
anāgatamhi addhāne - hessāma sammukhā imaṃ.*

“Nếu chúng tôi thất bại với lời giáo huấn của đấng Lãnh Đạo Thế Gian này thì chúng tôi sẽ đối diện vị kia trong tương lai xa vời.

*Yathā manussā nadim tarantā - paṭitthiṃ virajjhiya  
hetthā tithiṃ gahetvāna - uttaranti mahānadim.*

Giống như những người đang băng ngang dòng sông không đạt được bến bờ đối diện, họ vượt qua dòng sông rộng lớn sau khi đạt được bến bờ ở bên dưới.

*Evameva mayaṃ sabbe - yadi muñcāmiṃ jinaṃ  
anāgatamhi addhāne - hessāma sammukhā imaṃ. (14b)*

Tương tự y như thế, nếu tất cả chúng tôi lỡ dịp với đấng Chiến Thắng này thì chúng tôi sẽ đối diện vị kia trong tương lai xa vời”.

*Tassāpi vacanaṃ sutvā - bhiiyo cittaṃ pasādayiṃ  
uttariṃ vattamadhiṭṭhāsī - dasapāramipūriyā. (15)*

Nghe được lời nói của vị ấy, ta đã tăng thêm niềm tín tâm. Ta đã quyết định sự thực hành tối thắng để làm tròn đủ sự toàn hảo về mười pháp.

*Suttantaṃ vinayañcāpi - navaṅgasatthusāsanam  
sabbam pariyāpunivāna - sobhayiṃ jinasāsanam. (16)*

Sau khi học tập toàn bộ Kinh và luôn cả Luật tức là Giáo Pháp của bậc Đạo Sư gồm chín thể loại, ta đã làm rạn vỡ Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng.

*Tatthappamatto viharanto - nisajjaṭṭhānacaṅkame*

*abhiññāpāramiṃ patvā - brahmalokamagañchihaṃ. (17)*

Trong khi sống không xao lãng trong Giáo Pháp ấy trong khi ngồi, đứng, đi kinh hành, sau khi làm toàn hảo các thắng trí, ta đã đạt đến thế giới của Phạm Thiên.

*Sudassanaṃ nāma nagaraṃ - sudatto nāma khattiyo*

*sudattā nāma janikā - sumedhassa mahesino. (18)*

Thành phố có tên là Sudassana, vị vua dòng sát-đế-ly tên là Sudatta, người mẹ của bậc Đại Ân Sĩ Sumedha tên là Sudattā.

*Navavassasahassāni - agāraṃ ajjhāvasi so*

*sucando kañcana sirivaḍḍho - - tayo pāsādamuttamā. (19)*

Vị ấy đã sống đời sống gia đình trong chín ngàn năm. Có ba tòa lầu đài tuyệt vời là Sucanda, Kañcana, và Sirivaḍḍha.

*Tisoḷasasahassāni - nāriyo samalaṅkatā*

*sumanā nāma sā nārī - punabbo nāma atrajo. (20)*

Có ba lần mười sáu ngàn (bốn mươi tám ngàn) phụ nữ được trang điểm. Nữ nhân ấy (người vợ) tên là Sumanā. Con trai tên là Punabba.

*Nimitte caturo disvā - hatthiyānena nikkhami*

*anūnakaṃ aḍḍhamāsaṃ - padhānaṃ padahī jino. (21)*

Sau khi nhìn thấy bốn điều báo hiệu, đấng Chiến Thắng đã ra đi bằng phương tiện voi và đã ra sức nỗ lực tám tháng không thiếu sót.

*Brahmunā yācito santo - sumedho lokanāyako*

*vattacakko mahāvīro - sudassanuyyānamuttame. (22)*

Được đấng Phạm Thiên thỉnh cầu, vị Lãnh Đạo Thế Gian, đấng Đại Hùng Sumedha, có bánh xe (Chánh Pháp) đã được chuyển vận ở tại công viên Sudassana tuyệt vời.

*Saraṇo ca sabbakāmo ca - ahesuṃ aggasāvaka*

*sāgaro nāmuṇḍaṭṭhāko - sumedhassa mahesino. (23)*

Saraṇa và Sabbakāma đã là (hai vị) Thinh Văn hàng đầu. Vị thị giả của bậc Đại Ân Sĩ Sumedha tên là Sāgara.

*Rāmā ceva surāmā ca - ahesuṃ aggasāvika*

*bodhi tassa bhagavato - nimbarukkhoti pavuccati. (24)*

Rāmā và luôn cả Surāmā đã là (hai vị) nữ Thinh Văn hàng đầu. Cội cây Bồ Đề của đức Thế Tôn ấy được gọi tên là “Cây Nimba”.

*Uruvelā ceva yasavā ca - ahesuṃ aggupaṭṭhakā*

*yasā nāma sirivā ca - ahesuṃ aggupaṭṭhikā. (25)*

Uruvelā và luôn cả Yasavā đã là (hai) thí chủ hộ độ hàng đầu. Yāsā và Sirivā đã là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu.

*Aṭṭhāsītiratanāni - accuggato mahāmuni*

*obhāseti disā sabbā - cando tāragāṇe yathā. (26)*

Cao tám mươi tám ratana (22 mét), bậc Đại Hiền Triết chiếu sáng tất cả các phương tương tợ như mặt trăng ở giữa tập thể các vì sao.

*Cakkavattimaṇi nāma - yathā tapati yojanaṃ*

*tatheva tassa ratanaṃ - samantā pharati yojanaṃ. (27)*

Giống như viên ngọc ma-ni của vị Chuyển Luân Vương chiếu sáng một do tuần, tương tợ y như thế, ngọc quý<sup>46</sup> của vị ấy tỏa sáng một do-tuần ở xung quanh.

*Navutivassasahassāni - āyu vijjati tāvade*

*tāvataṃ tiṭṭhamāno so - tāresi janataṃ bahuṃ. (28)*

Tuổi thọ được biết là kéo dài đến chín chục ngàn năm. Trong khi tồn tại đến chừng ấy, vị ấy đã giúp cho nhiều chúng sanh vượt qua.

*Tevijjā chaḷabhiññāhi - balappattehi tādihi  
samākulamidaṃ āsi - arahantehi sāsanaṃ. (29)*

Giáo Pháp này đã được hưng thịnh nhờ vào các vị A-la-hán đã thành tựu tam minh, sáu thắng trí, và năng lực như thế ấy.

*Tepi sabbe amitayasā - vip̄pamuttā nirūpadhī  
ñānālokaṃ dassayitvā - nibbutā te mahāyasā. (30)*

Tất cả các vị ấy đều có danh tiếng vô hạn, đã được giải thoát, không còn tái sanh. Sau khi thị hiện ánh sáng của trí tuệ, tất cả các vị có danh tiếng lớn lao ấy đã Niết Bàn.

*Sumedho jinavaro buddho - medhārāmaṃhi nibbuto  
dhātuvitthārikaṃ āsi - tesu tesu padesatoti. (31)*

Đức Phật, đáng Chiến Thắng cao quý Sumedha đã Niết Bàn tại tu viện Medha. Đã có sự phân tán xá-lợi từ xứ sở ấy đến khắp các nơi.

***Sumedhabuddavaṃso ekādasamo.***

**Lịch sử đức Phật Sumedha là phần thứ mười một.**

---o0o---

***DVĀDASAMO SUJĀTABUDDHAVAMSO***

***XII. LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT SUJĀTA***

\*\*\*

**[13]**

*Tattheva maṇḍakappamhi - sujāto nāma nāyako  
sīhahanu usabhakkhandho - appameyyo durāsado. (1)*

Cũng chính trong kiếp Maṇḍa ấy, **47** có vị Lãnh Đạo tên Sujāta là có hàm sư tử, vai rộng, không thể đo lường, khó thể đạt đến.

*Candova vimalo suddho - sataraṃsīva patāpavā*



*evaṃ sobhati sambuddho - jalanto siriyā sadā. (2)*

Không bợn nhơ và tinh khiết như mặt trăng, huy hoàng như mặt trời, luôn chói sáng với sự vinh quang, đấng Toàn Giác rạng rỡ như thế ấy.

*Pāpuṇitvāna sambuddho - kevalaṃ bodhimuttamaṃ*

*sumaṅgalamhi nagare - dhammacakkaṃ pavattayi. (3)*

Sau khi thành tựu toàn vẹn quả vị Giác Ngộ tối thượng, đấng Toàn Giác đã chuyên vận bánh xe Chánh Pháp ở tại thành phố Sumaṅgala.

*Desento pavaraṃ dhammaṃ - sujāto lokanāyako*

*asītikoṭī abhisamiṃsuṃ - paṭhame dhammadesane. (4)*

Trong khi đấng Lãnh Đạo Thế Gian Sujāta thuyết giảng Giáo Pháp cao quý vào dịp thuyết giảng Giáo Pháp lần thứ nhất, tám mươi koṭi (tám trăm triệu) đã lãnh hội.

*Yadā sujāto amitayaso - deve vassamupāgami*

*sattatiṃsasatasahassānaṃ - dutiyābhisamayo ahu. (5)*

Khi vị có danh tiếng vô lượng Sujāta vào mùa (an cư) mưa ở cõi trời, đã có sự lãnh hội lần thứ nhì là của ba mươi bảy trăm ngàn (ba triệu bảy trăm ngàn).

*Yadā sujāto asamo - upagañchi pitusantikaṃ*

*saṭṭhisatasahassānaṃ - tatiyābhisamayo ahu. (6)*

Vào lúc (đức Phật) Sujāta, bậc không ai sánh bằng, đi đến gặp người cha, đã có sự lãnh hội lần thứ ba là của sáu mươi trăm ngàn (sáu triệu).

*Sannipātā tayo āsuṃ - sujātassa mahesino*

*khīṇāsavānaṃ vimalānaṃ - santacittāna tādinaṃ. (7)*

Bậc Đại Ân Sĩ Sujāta đã có ba lần tụ hội gồm các vị Lậu Tận không còn ô nhiễm, có tâm thanh tịnh như thế ấy.

*Abhiññābalappattānaṃ - appattānaṃ bhavābhava*

*saṭṭhisatasahasāni - paṭhamam sannipatiṃsu te. (8)*

Trong số các vị đã đạt được năng lực của các thắng trí, không còn tái sinh vào cõi này cõi khác, các vị ấy (với số lượng) sáu trăm ngàn đã tụ hội lại là lần thứ nhất.

*Punāparam sannipāte - tidivorohaṇe jine*

*paññāsasahasānaṃ - dutiyo āsi samāgamo. (9)*

Vào lần khác nữa, trong cuộc tụ hội vào dịp đáng Chiến Thắng từ cõi trời hạ thế, đã có cuộc hội tụ lần thứ nhì của năm chục trăm ngàn (năm triệu) vị.

*Upasaṅkamma naravusabhaṃ - tassa yo aggasāvako*

*catūhi satasahasēhi - sambuddham upasaṅkami. (10)*

Vị Thịnh Văn hàng đầu của vị ấy, khi đi đến gặp đáng Nhân Ngưu bậc Toàn Giác, đã đi đến với bốn trăm ngàn vị (là lần thứ ba).

*Ahantena samayena - catudīpamhi issaro*

*antalikkhacaro āsiṃ - cakkavatti mahabbalo. (11)*

Vào lúc bấy giờ, ta là vị lãnh chúa ở bốn hòn đảo, là vị chuyển luân vương có năng lực lớn lao, di chuyển ở trên không trung.

*[Loke acchariyaṃ disvā - abbhūtaṃ lomahaṃsanaṃ*

*upagantvāna vandiṃ so - sujātaṃ lokanāyakaṃ].48 (12)*

Sau khi chứng kiến điều kỳ diệu ở thế gian, (là việc) phi thường, khiến lòng dựng đứng, ta đã đi đến và đánh lễ đáng Lãnh Đạo Thế Gian Sujāta ấy.

*Catudīpe mahārajjaṃ - ratane satta uttame*

*buddhe niyyādayitvāna - pabbajim tassa santike. (13)*

Sau khi đã dâng lên vương quốc rộng lớn gồm bốn hòn đảo và bảy vật báu tối thắng đến đức Phật, ta đã xuất gia trong sự chứng minh của vị ấy.

*Ārāmikā janapade - uṭṭhānaṃ paṭipinḍiya*

*upanenti bhikkhusaṅghassa - paccayaṃ sayanāsanam. (14)*

Những người hộ tự ở trong xứ sở, sau khi gom góp phẩm vật đã đem lại đồ dùng thiết yếu, vật trải nằm lót ngồi, dâng lên hội chúng tỳ khưu.

*Sopi maṃ tadā byākāsi - dasasahassamhi issaro*

*tiṃsakappasahassānaṃ - ayaṃ buddho bhavissati. (15)*

Khi ấy, vị Chúa Tể trong mười ngàn thế giới cũng đã chú nguyện cho ta rằng: “Trong ba mươi ngàn kiếp, người này sẽ trở thành vị Phật.

*Ahu kapilavhaya rammā - nikkhamitvā tathāgato*

*padhānaṃ padahitvāna - katvā dukkarakārikam. (16a)*

Sau khi rời khỏi (thành phố) xinh đẹp tên là Kapila, đức Như Lai ra sức nỗ lực và thực hiện hành động khó thực hành được (khổ hạnh).

*Ajapālarukkhāmūlasmim - nisīditvā tathāgato*

*tattha pāyāsaṃ paggayha - nerañjaramupehiti.*

Sau khi ngồi xuống ở cội cây của những người chăn dê, đức Như Lai nhận lấy món cơm sữa ở tại nơi ấy rồi đi đến Nerañjarā (Ni-liên-thiên).

*Nerañjarāya tīramhi - pāyāsaṃ adi so jino*

*paṭiyattavaramaggena - bodhimūlamhi ehi.*

Ở tại bờ sông Nerañjarā, đáng Chiến Thắng ấy hưởng dụng món cơm sữa rồi đi đến cội cây Bồ Đề bằng đạo lộ cao quý đã được dọn sẵn.

*Tato padakhiṇaṃ katvā - bodhimaṇḍaṃ anuttaram*

*assattharukkhāmūlamhi - bujjhissati mahāyaso.*

Kế đó, sau khi nhiều quanh khuôn viên của cội Bồ Đề tối thắng, vị có danh tiếng vĩ đại sẽ được giác ngộ ở tại cội cây Assattha.

*Imassa janikā mātā - māyā nāma bhavissati*

*pitā suddhodano nāma - ayam hessati gotamo.*

*Người mẹ sanh ra vị này sẽ có tên là Māyā. Người cha tên là Suddhodana. Vị này sẽ là Gotama.*

*Anāsavā vītarāgā - santacittā samāhitā*

*kolito upatisso ca - aggā hessanti sāvakā*

*ānando nāmupaṭṭhāko - upaṭṭhissatimaṃ jinaṃ.*

*Kolita và Upatissa không còn lậu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm an tịnh và định tĩnh sẽ là (hai vị) Thinh Văn hàng đầu. Vị thị giả tên là Ānanda sẽ phục vụ đấng Chiến Thắng này.*

*Khemā uppalavaṇṇā ca - aggā hessanti sāvikā*

*anāsavā vītarāgā - santacittā samāhitā.*

*Khemā và Uppalavaṇṇā sẽ là (hai vị) nữ Thinh Văn hàng đầu, không còn lậu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm an tịnh và định tĩnh.*

*Bodhi tassa bhagavato - assatthoti pavuccati.*

*citto ca hatthālavako - aggā hessantupaṭṭhakā.*

*Cội cây Bồ Đề của đấng Thế Tôn ấy được gọi tên là ‘Assattha.’ Citta và Hatthālavaka sẽ là (hai) thí chủ hộ độ hàng đầu.*

*Nandamātā ca uttarā - aggā hessantupaṭṭhikā*

*āyu vassasataṃ tassa - gotamassa yasassino.*

*Nandamātā và Uttarā sẽ là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu. Tuổi thọ (vào thời) của vị Gotama có danh tiếng ấy là một trăm năm”.*

*Idaṃ sutvāna vacanaṃ - asamassa mahesino*

*āmoditā naramarū - buddhavijāṅkuro ayam.*

*Sau khi nghe được lời nói này của bậc Đại Ân Sĩ không ai sánh bằng, chư thiên và nhân loại mừng rỡ (nghĩ rằng): “Vị này là chúng tử mầm mống của chư Phật.*

*Ukkuṭṭhisaddā vattanti - apphoṭenti hasanti ca  
katañjalī namassanti - dasasahassī sadevakā.*

Mười ngàn thế giới luôn cả chư thiên thốt lên những tiếng reo hò, vỗ tay, nở nụ cười, chấp tay cúi lạy (nói rằng):

*Yadimassa lokanāthassa - virajjhissāma sāsanaṃ  
anāgatamhi addhāne - hessāma sammukhā imaṃ.*

“Nếu chúng tôi thất bại với lời giáo huấn của đấng Lãnh Đạo Thế Gian này thì chúng tôi sẽ đối diện vị kia trong tương lai xa vời.

*Yathā manussā nadim tarantā - paṭitthaṃ virajjhiya  
heṭṭhā titthaṃ gahetvāna - uttaranti mahānadim.*

Giống như những người đang băng ngang dòng sông không đạt được bến bờ đối diện, họ vượt qua dòng sông rộng lớn sau khi đạt được bến bờ ở bên dưới.

*Evameva mayam sabbe - yadi muñcāmimaṃ jinaṃ  
anāgatamhi addhāne - hessāma sammukhā imaṃ. (16b)*

Tương tự y như thế, nếu tất cả chúng tôi lỡ dịp với đấng Chiến Thắng này thì chúng tôi sẽ đối diện vị kia trong tương lai xa vời”.

*Tassāpi vacanaṃ sutvā - bhiyyo hāsaṃ jane ahaṃ  
adhiṭṭhaṃ vattaṃ uggaṃ - dasapāramipūriyā. (17)*

Nghe được lời nói của vị ấy, ta đã sanh khởi niềm hoan hỷ bội phần. Ta đã quyết định sự thực hành tột bậc để làm tròn đủ sự toàn hảo về mười pháp.

*Suttantaṃ vinayañcāpi - navaṅgasatthusāsaṃ  
sabbam pariyāpunitvāna - sobhayim jinasāsaṃ. (18)*

Sau khi học tập toàn bộ Kinh và luôn cả Luật tức là Giáo Pháp của bậc Đạo Sư gồm chín thể loại, ta đã làm rạn vỡ Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng.

*Tatthappamatto viharanto - brahmaṃ bhāvetvā bhāvanam  
abhiññāsu pāramiṃ gantvā - brahmalokamagañchiham. (19)*

Trong khi sống không xao lãng trong Giáo Pháp ấy, sau khi tu tập thiền Phạm Thiên và đạt đến sự toàn hảo trong các thắng trí, ta đã đi đến thế giới của Phạm Thiên.

*Sumaṅgalaṃ nāma nagaram - uggato nāma khattiyo  
mātā pabhāvatī nāma - sujātassa mahesino. (20)*

Thành phố có tên là Sumaṅgala, vị vua dòng sát-đế-ly tên là Uggata, người mẹ của vị Đại Ân Sĩ Sujāta tên là Pabhāvatī.

*Navavassasahassāni - agāram ajjhāvasi so  
siri upasiri cando - tayo pāsādamuttamā. (21)*

Vị ấy đã sống đời sống gia đình chín ngàn năm. Có ba tòa lâu đài tuyệt vời là Siri, Upasiri, và Canda.

*Tevīsatisahassāni - nāriyo samalaṅkatā  
sirinandā nāma nārī - upaseno nāma atrajo. (22)*

Có hai mươi ba ngàn phụ nữ được trang điểm. Nữ nhân ấy (người vợ) tên là Sirinandā. Con trai tên là Upasena.

*Nimitte caturo disvā - assayānena nikkhami  
anūnanavamāsāni - padhānam padahī jino. (23)*

Sau khi nhìn thấy bốn điều báo hiệu, đấng Chiến Thắng đã ra đi bằng phương tiện ngựa và đã ra sức nỗ lực chín tháng không thiếu sót.

*Brahmunā yācito santo - sujāto lokanāyako  
vattacakko mahāvīro - sumaṅgaluyyānamuttame. (24)*

Được đấng Phạm Thiên thỉnh cầu, vị Lãnh Đạo Thế Gian, đấng Đại Hùng Sujāta có bánh xe (Chánh Pháp) đã được chuyển vận ở công viên tuyệt vời Sumaṅgala.

*Sudassano sudevo ca - ahesuṃ aggasāvakā  
nārado nāmupaṭṭhāko - sujātassa mahesino. (25)*

Sudassana và Sudeva đã là (hai vị) Thinh Văn hàng đầu. Vị thị giả của bậc Đại Ấn Sĩ Sujāta tên là Nārada.

*Nāgā ca nāgasamānā ca - ahesuṃ aggasāvikā  
bodhi tassa bhagavato - mahāveḷūti vuccati. (26)*

Nāgā và Nāgasamānā đã là (hai vị) nữ Thinh Văn hàng đầu. Cội cây Bồ Đề của đức Thế Tôn ấy được gọi là Mahāveḷu (cây tre vĩ đại).

*So ca rukkho ghanakkhandho - acchiddo hoti pattiko  
uju vaṃso brahā hoti - dassaneyyo manoramo. (27)*

Và cây tre ấy có thân đặc, không có bông, rậm lá, là loại cây thẳng đuột, to lớn, đáng nhìn, xinh xắn.

*Ekakkhandho pavaḍḍhitvā - tato sākhā ca bhijjati  
yathā subandho morahattho - evaṃ sobhati so dumo. (28)*

Giống cây ấy có một thân, khi đã phát triển thì được phân thành các nhánh từ thân ấy như là chùm lông đuôi của chim công được buộc chặt lại; giống cây ấy xinh đẹp như thế.

*Na tassa kaṇṭhakā honti - nāpi chiddaṃ mahā ahu  
vittiṇṇasākho aviraḷo - sandacchāyo manoramo. (29)*

Không có các gai ở cây ấy và cũng không có lỗ bông lớn, cành cây xòe rộng, không thừa thớt, bóng râm dày đặc, xinh xắn.

*Sudatto ceva citto ca - ahesuṃ aggupaṭṭhakā*

*subhaddā ca padumā ca - ahesuṃ aggupaṭṭhikā. (30)*

Sudatta và luôn cả Citta đã là (hai) thí chủ hộ độ hàng đầu. Subhaddā và Padumā đã là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu.

*Paññāsarātano āsi - uccattanena so jino*

*sabbākāraṇarūpeto - sabbagaṇamupāgato. (31)*

Với chiều cao năm mươi ratana (12 mét rưỡi), đấng Chiến Thắng ấy đạt được sự cao quý về mọi phương diện và thành tựu tất cả các đức hạnh.

*Tassa pabhā asamasamā - niddhāvati samantato*

*appamāṇo atulīyo - upamehi anūpamo. (32)*

Tương đương với các loại hào quang không thể sánh bằng, hào quang của vị ấy tỏa sáng xung quanh. Vị ấy là vô lượng, vô song, không giống như các vị tương tự.

*Navutivassasahassāni - āyu vijjati tāvade*

*tāvataṃ tiṭṭhamāno so - tāresi janataṃ bahuṃ. (33)*

Tuổi thọ được biết là kéo dài đến chín mươi ngàn năm. Trong khi tồn tại đến chừng ấy, vị ấy đã giúp cho nhiều chúng sanh vượt qua.

*Yathāpi sāgare ummi - gagane tārakā yathā*

*evaṃ tadā pāvacaṇaṃ - arahantehi cittaṃ. (34)*

Cũng giống như các làn sóng ở biển cả, giống như các vì sao ở bầu trời, tương tự như thế, vào khi ấy lời tuyên thuyết (của đức Phật ấy) được tô điểm nhờ vào các vị A-la-hán.

*Tevijjā chaḷabhiññāhi - balappaṭṭhehi tādihi*

*samākulamidaṃ āsi - arahantehi tādihi. 49*

Với các vị A-la-hán như thế ấy, (là các vị) đã thành tựu tam minh, sáu thắng trí, và năng lực như thế ấy, Giáo Pháp này đã được hưng thịnh.



*So ca buddho asamamasamo - guṇāni ca tāni atuliyāni  
sabbam samantarahitam - nanu rittā sabbasaṅkhārāti. (35)*

Đức Phật ấy, vị tương đương với các bậc không thể sánh bằng, và các đức hạnh vô song ấy, tất cả đều hoàn toàn biết mất, phải chăng tất cả các hành là trống không?

*Sujāto jinavaro buddho - selārāmamhi nibbuto  
tattheva cetiyo satthu - tīṇi gāvutamuggatoti. (36)*

Đức Phật, đáng Chiến Thắng cao quý Sujāta đã Niết Bàn tại tu viện Sela. Ngôi bảo tháp được dựng lên cao ba gāvuta<sup>50</sup> dành cho bậc Đạo Sư ở ngay tại nơi ấy.

***Sujātabuddhavaṃso dvādasamo.***

**Lịch sử đức Phật Sujāta là phần thứ mười hai.**

---o0o---

***TERASAMO PIYADASSIBUDDHAVAMSO  
XIII. LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT PIYADASSĪ***

\*\*\*

**[14]**

*Sujātassa aparena - sayambhū lokanāyako  
durāsado asamamasamo - piyadassī mahāyaso. (1)*

Sau (đức Phật) Sujāta, đáng Lãnh Đạo Thế Gian Piyadassī là vị tự mình chứng ngộ, khó thể đạt đến, tương đương với các vị không thể sánh bằng, có danh tiếng vĩ đại.

*Sopi buddho amitayaso - ādiccova virocati  
nihantvāna tamam sabbam - dhammacakkam pavattayi. (2)*

Có danh tiếng vô hạn, đức Phật ấy cũng chiếu sáng tựa như mặt trời. Sau khi hủy diệt tất cả bóng tối, Ngài đã chuyển vận bánh xe Chánh Pháp.

*Tassāpi atulatejassa - ahesum abhisamayā tayo*

*koṭisatasahassānaṃ - paṭhamābhisamayo ahu. (3)*

Đôi với vị có oai lực vô song ấy, cũng đã có ba sự lãnh hội. Sự lãnh hội lần thứ nhất là của một trăm ngàn koṭi.

*Sudassano devarājā - micchādiṭṭhimarocayi*

*tassa diṭṭhiṃ vinodento - satthā dhammadesayi. (4)*

Thiên Vương Sudassana đã thuận theo tà kiến. Trong khi xua tan tà kiến của vị ấy, bậc Đạo Sư đã thuyết giảng Chánh Pháp.

*Janasannipāto atulo - mahā sannipatī tadā*

*navakoṭisahasānaṃ - dutiyābhisamayo ahu. (5)*

Cuộc tụ hội của các hạng chúng sanh là vô song. Khi ấy, đám đông đã tụ hội lại. Đã có sự lãnh hội lần thứ nhì là của chín ngàn koṭi.

*Yadā doṇamukhaṃ hatthiṃ - vineti naraśārathi*

*asītikoṭisahasānaṃ - tatiyābhisamayo ahu. (6)*

Khi ấy, bậc Điều Khiển nhân loại huấn luyện con voi Doṇamukha. Đã có sự lãnh hội lần thứ ba là của tám mươi ngàn koṭi.

*Sannipātā tayo āsuṃ - tassāpi piyadassino*

*koṭisatasahasānaṃ - paṭhamo āsi samāgamo. (7)*

Vị Piyadassī ấy cũng đã có ba lần tụ hội. Cuộc hội tụ thứ nhất là của một trăm ngàn koṭi vị.

*Tato paraṃ navutikoṭi - samimsu ekato munī*

*tatiye sannipātamhi - asītikoṭiyo ahu. (8)*

Sau đó vào lúc khác, chín mươi koṭi vị hiền triết đã hội họp chung lại với nhau. Ở cuộc hội tụ thứ ba, đã có tám mươi koṭi vị.

*Ahantena समयena - kassapo nāma māṇavo*

*ajjhāyiko mantadharo - tiṇṇaṃ vedāna pāragū. (9)*

Vào lúc bấy giờ, ta là người thanh niên bà-la-môn tên Kassapa, là vị trí tụng, nắm vững chú thuật, thành thạo ba bộ Vệ Đà.

*Tassa dhammaṃ suṇitvāna - pasādaṃ janayiṃ ahaṃ  
koṭisatasahassemi - saṅghārāmaṃ amāpayiṃ. (10)*

Sau khi lắng nghe Giáo Pháp của vị (Phật) ấy, ta đã sanh khởi niềm tin. Với một trăm ngàn koṭi (đồng tiền) ta đã tạo lập tu viện cho hội chúng.

*Tassa datvāna ārāmaṃ - haṭṭho samviggamānaso  
saraṇe pañcasīle ca - daḷhaṃ katvā samādiyim. (11)*

Sau khi dâng cúng tu viện đến vị ấy, được vui mừng, có tâm trí phân chân, ta đã tạo lập sự vững chãi trong việc nương nhờ và đã thọ trì năm giới.

*Sopi maṃ buddho byākāsi - saṅghamaṃjhe nisīdiya  
aṭṭhārasakappasate - ayaṃ buddho bhavissati. (12)*

Đức Phật ấy, ngồi giữa hội chúng, cũng đã chú nguyện cho ta rằng: “Trong mười tám trăm (một ngàn tám trăm) kiếp, người này sẽ trở thành vị Phật.

*Ahu kapilavhayā rammā - nikkhamitvā tathāgato  
padhānaṃ padahitvāna - katvā dukkarakārikaṃ. (13a)*

Sau khi rời khỏi (thành phố) xinh đẹp tên là Kapila, đức Như Lai ra sức nỗ lực và thực hiện hành động khó thực hành được (khổ hạnh).

*Ajapālarukkhamaṃ - nisīditvā tathāgato  
tatha pāyāsaṃ paggayha - nerañjaramupehiti.*

Sau khi ngồi xuống ở cội cây của những người chăn dê, đức Như Lai nhận lấy món cơm sữa ở tại nơi ấy rồi đi đến Nerañjarā (Ni-liên-thiên).

*Nerañjarāya tīraṃhi - pāyāsaṃ adi so jino  
paṭiyattavaramaggena - bodhimūlamhi ehiti.*

Ở tại bờ sông Nerañjarā, đáng Chiến Thắng ấy hưởng dụng món cơm sữa rồi đi đến cội cây Bồ Đề bằng đạo lộ cao quý đã được dọn sẵn.

*Tato padakhiṇaṃ katvā - bodhimaṇḍaṃ anuttaraṃ  
assattharukkhamūlamhi - bujjhissati mahāyaso.*

Kế đó, sau khi nhiều quanh khuôn viên của cội Bồ Đề tối thắng, vị có danh tiếng vĩ đại sẽ được giác ngộ ở tại cội cây Assattha.

*Imassa janikā mātā - māyā nāma bhavissati  
pitā suddhodano nāma - ayaṃ hessati gotamo.*

Người mẹ sanh ra vị này sẽ có tên là Māyā. Người cha tên là Suddhodana. Vị này sẽ là Gotama.

*Anāsavā vītarāgā - santacittā samāhitā  
kolito upatisso ca - aggā hessanti sāvakā  
ānando nāmuṇḍhāko - uṇḍhissatimaṃ jinaṃ.*

Kolita và Upatissa không còn lậu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm an tịnh và định tĩnh sẽ là (hai vị) Thinh Văn hàng đầu. Vị thị giả tên là Ānanda sẽ phục vụ đáng Chiến Thắng này.

*Khemā uppalavaṇṇā ca - aggā hessanti sāvikā  
anāsavā vītarāgā - santacittā samāhitā.*

Khemā và Uppalavaṇṇā sẽ là (hai vị) nữ Thinh Văn hàng đầu, không còn lậu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm an tịnh và định tĩnh.

*Bodhi tassa bhagavato - assatthoti pavuccati.  
citto ca haṭṭhālavako - aggā hessantupaṭṭhakā.*

Cội cây Bồ Đề của đức Thế Tôn ấy được gọi tên là 'Assattha.' Citta và Haṭṭhālavaka sẽ là (hai) thí chủ hộ độ hàng đầu.

*Nandamātā ca uttarā - aggā hessantupaṭṭhikā*

*āyu vassasataṃ tassa - gotamassa yasassino.*

*Nandamātā và Uttarā sē là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu. Tuổi thọ (vào thời) của vị Gotama có danh tiếng ấy là một trăm năm”.*

*Idaṃ sutvāna vacanaṃ - asamassa mahesino*

*āmoditā naramarū - buddhavijāṅkuro ayaṃ.*

Sau khi nghe được lời nói này của bậc Đại Ân Sĩ không ai sánh bằng, chư thiên và nhân loại mừng rỡ (nghĩ rằng): “*Vị này là chúng tử mầm mống của chư Phật*”.

*Ukkuṭṭhisaddā vattanti - apphoṭenti hasanti ca*

*katañjalī namassanti - dasasahassī sadevakā.*

Mười ngàn thế giới luôn cả chư thiên thốt lên những tiếng reo hò, vỗ tay, nở nụ cười, chấp tay cúi lạy (nói rằng):

*Yadimassa lokanāthassa - virajjhissāma sāsanaṃ*

*anāgatamhi addhāne - hessāma sammukhā imaṃ.*

“*Nếu chúng tôi thất bại với lời giáo huấn của đấng Lãnh Đạo Thế Gian này thì chúng tôi sẽ đối diện vị kia trong tương lai xa vời.*”

*Yathā manussā nadim tarantā - paṭitthaṃ virajjhiya*

*heṭṭhā tithaṃ gahetvāna - uttaranti mahānadim.*

*Giống như những người đang băng ngang dòng sông không đạt được bến bờ đối diện, họ vượt qua dòng sông rộng lớn sau khi đạt được bến bờ ở bên dưới.*

*Evameva mayaṃ sabbe - yadi muñcāmimaṃ jinaṃ*

*anāgatamhi addhāne - hessāma sammukhā imaṃ. (13b)*

*Tương tự y như thế, nếu tất cả chúng tôi lỡ dịp với đấng Chiến Thắng này thì chúng tôi sẽ đối diện vị kia trong tương lai xa vời”.*

*Tassāpi vacanaṃ sutvā - bhiyyo cittaṃ pasādayiṃ  
uttariṃ vattamadhiṭṭhāsini - dasapāramipūriyā. (14)*

Nghe được lời nói của vị ấy, ta đã tăng thêm niềm tín tâm. Ta đã quyết định sự thực hành tối thắng để làm tròn đủ sự toàn hảo về mười pháp.

*Sudhaññaṃ nāma nagaraṃ - sudatto nāma khattiyo  
sucandā nāmā janikā - piyadassissa satthuno. (15)*

Thành phố có tên là Sudhañña, vị vua dòng sát-đế-ly tên là Sudatta, người mẹ của đấng Đạo Sư Piyadassī tên là Sucandā.

*Navavassasahassāni - agāraṃ ajjhāvasi so  
sunimmalavimalagiriguhā - tayo pāsādamuttamā. (16)*

Vị ấy đã sống đời sống gia đình trong chín ngàn năm. Có ba tòa lâu đài tuyệt vời là Sunimmala, Vimala, và Giriguhā.

*Tettiṃsasahassāni - nāriyo samalaṅkatā  
vimalā nāma sā nārī - kañcanāveḷa-atrajo. (17)*

Có ba mươi ba ngàn phụ nữ được trang điểm. Nữ nhân ấy (người vợ) tên là Vimalā. Con trai là Kañcanāveḷa.

*Nimitte caturo disvā - rathayānena nikkhami  
chamāsaṃ padhānacāraṃ - acari purisuttamo. (18)*

Sau khi nhìn thấy bốn điều báo hiệu, đấng Chiến Thắng đã ra đi bằng phương tiện xe. Bậc Tối Thượng Nhân đã thực hành sự nỗ lực sáu tháng.

*Brahmunā yācito santo - piyadassiṃ mahāmuni  
vattacakko mahāvīro - usabhuyyāne manorame. (19)*

Được đấng Phạm Thiên thỉnh cầu, bậc Đại Hiền Triết, đấng Đại Hùng Piyadassī có bánh xe (Chánh Pháp) đã được chuyển vận tại công viên Usabha xinh đẹp.

*Pālito sabbadassī ca - ahesuṃ aggasāvaka*

*sobhito nāmupaṭṭhāko - piyadassissa satthuno. (20)*

Pālita và Sabbadassī đã là (hai vị) Thinh Văn hàng đầu. Vị thị giả của đấng Đạo Sư Piyadassī tên là Sobhita.

*Sujātā dhammadinnā ca - ahesuṃ aggasāvikā*

*bodhi tassa bhagavato - kakudhoti pavuccati. (21)*

Sujātā và Dhammadinnā đã là (hai vị) nữ Thinh Văn hàng đầu. Cội cây Bồ Đề của đức Thế Tôn ấy được gọi tên là “Kakudha”.

*Sandako dhammiko ceva - ahesuṃ aggupaṭṭhakā*

*visākhā dhammadinnā ca - ahesuṃ aggupaṭṭhikā. (22)*

Sandaka và luôn cả Dhammika đã là (hai) thí chủ hộ độ hàng đầu. Visākhā và Dhammadinnā đã là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu.

*Sopi buddho amitayaso - dvattiṃsavaraḷakkhaṇo*

*asītihaṭṭhamubbedho - sālārājāva dissati. (23)*

Có danh tiếng vô hạn, với ba mươi hai tướng trạng cao quý, và chiều cao tám mươi cánh tay (40 mét),**51** đức Phật ấy được nhìn thấy như là cây Sālā chúa.

*Aggiyā candasuriyānaṃ - natthi tādisikā pabhā*

*yathā ahu pabhā tassa - asamassa mahesino. (24)*

Không có ánh sáng của ngọn lửa, của mặt trăng hay mặt trời, tương tự như hào quang của bậc Đại Ấn Sĩ không ai sánh bằng ấy.

*Tassāpi devadevassa - āyu tāvattakā ahu*

*navutivassasahassāni - loke aṭṭhāsi cakkhumā. (25)*

Tuổi thọ của vị ấy cũng kéo dài như là (tuổi thọ) của các hàng thiên nhân. Bậc Hữu Nhân đã tồn tại ở thế gian chín mươi ngàn năm.

*Sopi buddho asamasamo - gugānīpi tāni atuliyāni*

*sabbaṃ samantarāhitaṃ - nanu rittā sabbasaṅkhārāti. (26)*

Đức Phật ấy, vị tương đương với các bậc không thể sánh bằng, luôn cả các đức hạnh vô song ấy, tất cả đều hoàn toàn biết mất, phải chăng tất cả các hành là trống không?

*Piyadassī munivaro - assatthārāmamhi nibbuto*

*tattheva tassa jinathūpo - tīṇi yojanamuggatoti. (27)*

Đấng Hiền Triết cao quý Piyadassī đã Niết Bàn tại tu viện Assattha. Ngôi bảo tháp của đấng Chiến Thắng dành cho vị ấy đã được dựng lên cao ba do-tuần ở ngay tại nơi ấy.

***Piyadassibuddhavaṃso terasamo.***

**Lịch sử đức Phật Piyadassī là phần thứ mười ba.**

---o0o---

## ***CUDDASAMO ATTHADASSĪBUDDHAVAMSO***

### ***XIV. LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT ATTHADASSĪ***

\*\*\*

**[15]**

*Tattheva maṇḍakappamhi - atthadassī mahāyaso*

*mahātamaṃ nihantvāna - patto sambodhimuttamaṃ. (1)*

Cũng chính trong kiếp Maṇḍa ấy, **52** vị có danh tiếng lớn lao Atthadassī sau khi hủy diệt bóng đêm mịt mù đã đạt đến quả vị Toàn Giác tối thượng.

*Brahmunā yācito santo - dhammacakkaṃ pavattayi*

*amatena tappayī lokam - dasasahassī sadevakā. (2)*

Được đấng Phạm Thiên thỉnh cầu, vị ấy đã chuyên vận bánh xe Chánh Pháp và đã làm hài lòng thế gian mười ngàn thế giới luôn cả chư thiên bằng sự Bất Tử.

*Tassāpi lokanāthassa - ahesuṃ abhisamayā tayo*



*koṭisatasahassānaṃ - paṭhamābhisamayo ahu. (3)*

Đối với đấng Lãnh Đạo Thế Gian ấy, cũng đã có ba sự lãnh hội. Sự lãnh hội lần thứ nhất là của một trăm ngàn koṭi.

*Yadā buddho atthadassī - carati devacārikaṃ*

*koṭisatasahassānaṃ - dutiyābhisamayo ahu. (4)*

Vào lúc đức Phật Atthadassī đi du hành ở cõi trời, đã có sự lãnh hội lần thứ nhì là của một trăm ngàn koṭi.

*Punāparaṃ yadā buddho - desesi pitusantike*

*koṭisatasahassānaṃ - tatiyābhisamayo ahu. (5)*

Vào dịp khác nữa, khi đức Phật thuyết giảng trong sự hiện diện của người cha, đã có sự lãnh hội lần thứ ba là của một trăm ngàn koṭi.

*Sannipātā tayo āsum - tassāpi ca mahesino*

*khīṇāsavānaṃ vimalānaṃ - santacittāna tādinaṃ. (6)*

Và bậc Đại Ân Sĩ ấy đã có ba lần tụ hội gồm các vị Lậu Tận không còn ô nhiễm, có tâm thanh tịnh như thế ấy.

*Aṭṭhanavutisahasassānaṃ - paṭhamo āsi samāgamo*

*aṭṭhāsītisahasassānaṃ - dutiyo āsi samāgamo. (7)*

Cuộc hội tụ thứ nhất là của chín mươi tám ngàn koṭi. Cuộc hội tụ thứ nhì là của tám mươi tám ngàn koṭi.

*Aṭṭhasattatisahasassānaṃ - tatiyo āsi samāgamo*

*anupādāvimuttānaṃ - vimalānaṃ mahesinaṃ. (8)*

Cuộc hội tụ thứ ba là của bảy mươi tám ngàn koṭi (bảy trăm tám mươi tỷ) vị đại ân sĩ đã hoàn toàn giải thoát khỏi chấp thủ, không còn ô nhiễm.

*Ahantena samayena - jaṭilo uggatāpano*

*susimo nāma nāmena - mahiyā seṭṭhasammato. (9)*

Vào lúc bấy giờ, ta là vị đạo sĩ tóc bện có sự khổ hạnh cao tột tên là Susima, được xem là hạng nhất ở trên trái đất.

*Dibbaṃ mandāravam pupphaṃ - padumaṃ pārichattakaṃ  
devalokā āharitvā - sambuddhaṃ abhipūjayiṃ. (10)*

Sau khi mang lại từ thế giới chư thiên bông hoa mạn-đà-la, hoa sen, hoa san hô của cõi trời, ta đã cúng dường đến đấng Toàn Giác.

*Sopi maṃ buddho byākāsi - atthadassī mahāmuni  
aṭṭhārase kappasate - ayaṃ buddho bhavissati. (11)*

Đức Phật ấy, bậc đại hiền triết Atthadassī, cũng đã chú nguyện cho ta rằng: “Trong mười tám trăm (một ngàn tám trăm) kiếp, người này sẽ trở thành vị Phật.

*Ahu kapilavhayā rammā - nikkhamitvā tathāgato  
padhānaṃ padahitvāna - katvā dukkarakārikaṃ. (12a)*

Sau khi rời khỏi (thành phố) xinh đẹp tên là Kapila, đức Như Lai ra sức nỗ lực và thực hiện hành động khó thực hành được (khổ hạnh).

*Ajapālarukkhamaṃ - nisīditvā tathāgato  
tatha pāyāsaṃ paggayha - nerañjaramupehiti.*

Sau khi ngồi xuống ở cội cây của những người chăn dê, đức Như Lai nhận lấy món cơm sữa ở tại nơi ấy rồi đi đến Nerañjarā (Ni-liên-thiên).

*Nerañjarāya tīramhi - pāyāsaṃ adi so jino  
paṭiyattavaramaggena - bodhimūlamhi ehiti.*

Ở tại bờ sông Nerañjarā, đấng Chiến Thắng ấy hưởng dụng món cơm sữa rồi đi đến cội cây Bồ Đề bằng đạo lộ cao quý đã được dọn sẵn.

*Tato padaḥiṇaṃ katvā - bodhimaṇḍaṃ anuttaraṃ  
assattharukkhamaṃ - bujjhissati mahāyaso.*

*Kể đó, sau khi nhiều quanh khuôn viên của cội Bồ Đề tối thắng, vị có danh tiếng vĩ đại sẽ được giác ngộ ở tại cội cây Assattha.*

*Imassa janikā mātā - māyā nāma bhavissati  
pitā suddhodano nāma - ayam hessati gotamo.*

*Người mẹ sanh ra vị này sẽ có tên là Māyā. Người cha tên là Suddhodana.  
Vị này sẽ là Gotama.*

*Anāsavā vītarāgā - santacittā samāhitā  
kolito upatisso ca - aggā hessanti sāvakā  
ānando nāmapaṭṭhāko - upaṭṭhissatimaṃ jinaṃ.*

*Kolita và Upatissa không còn lậu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm an tịnh và  
định tĩnh sẽ là (hai vị) Thinh Văn hàng đầu. Vị thị giả tên là Ānanda sẽ phục  
vụ đáng Chiến Thắng này.*

*Khemā uppalavaṇṇā ca - aggā hessanti sāvikā  
anāsavā vītarāgā - santacittā samāhitā.*

*Khemā và Uppalavaṇṇā sẽ là (hai vị) nữ Thinh Văn hàng đầu, không còn  
lậu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm an tịnh và định tĩnh.*

*Bodhi tassa bhagavato - assatthoti pavuccati.  
citto ca hatthālavako - aggā hessantupaṭṭhakā.*

*Cội cây Bồ Đề của đức Thế Tôn ấy được gọi tên là ‘Assattha.’ Citta và  
Hatthālavaka sẽ là (hai) thí chủ hộ độ hàng đầu.*

*Nandamātā ca uttarā - aggā hessantupaṭṭhikā  
āyu vassasataṃ tassa - gotamassa yasassino.*

*Nandamātā và Uttarā sẽ là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu. Tuổi thọ (vào  
thời) của vị Gotama có danh tiếng ấy là một trăm năm”.*

*Idaṃ sutvāna vacanaṃ - asamassa mahesino*

*āmoditā naramarū - buddhavījaṅkuro ayaṃ.*

Sau khi nghe được lời nói này của bậc Đại Ân Sĩ không ai sánh bằng, chư thiên và nhân loại mừng rỡ (nghĩ rằng): “*Vị này là chúng tử mầm mống của chư Phật*”.

*Ukkuṭṭhisaddā vattanti - apphoṭenti hasanti ca*

*katañjalī namassanti - dasasahassī sadevakā.*

Mười ngàn thế giới luôn cả chư thiên thốt lên những tiếng reo hò, vỗ tay, nở nụ cười, chấp tay cúi lạy (nói rằng):

*Yadimassa lokanāthassa - virajjhissāma sāsanaṃ*

*anāgatamhi addhāne - hessāma sammukhā imaṃ.*

“*Nếu chúng tôi thất bại với lời giáo huấn của đấng Lãnh Đạo Thế Gian này thì chúng tôi sẽ đối diện vị kia trong tương lai xa vời.*”

*Yathā manussā nadim tarantā - paṭitthaṃ virajjhiya*

*heṭṭhā titthaṃ gahetvāna - uttaranti mahānadim.*

*Giống như những người đang băng ngang giòng sông không đạt được bến bờ đối diện, họ vượt qua giòng sông rộng lớn sau khi đạt được bến bờ ở bên dưới.*

*Evameva mayaṃ sabbe - yadi muñcāmimaṃ jinaṃ*

*anāgatamhi addhāne - hessāma sammukhā imaṃ. (12b)*

*Tương tự y như thế, nếu tất cả chúng tôi lỡ dịp với đấng Chiến Thắng này thì chúng tôi sẽ đối diện vị kia trong tương lai xa vời”.*

*Tassāpi vacanaṃ sutvā - tuṭṭho saṃviggamānaso*

*uttariṃ vattamadhiṭṭhāsimaṃ - dasapāramipūriyā. (13)*

Nghe được lời nói của vị ấy, được hoan hỷ, với tâm trí phấn chấn, ta đã quyết định sự thực hành tối thắng để làm tròn đủ sự toàn hảo về mười pháp.

*Sobhaṇaṃ nāma nagaraṃ - sāgara nāma khattiyo*

*sudassanā nāma janikā - atthadassissa mahesino. (14)*

Thành phố có tên là Sobhaṇa, vị vua dòng sát-đế-ly tên là Sāgara, người mẹ của bậc Đại Ân Sĩ Atthadassī tên là Sudassanā.

*Dasavassasahassāni - agāraṃ ajjhāvasi so*

*amaragisuragigiribāhanā - tayo pāsādamuttamā. (15)*

Vị ấy đã sống đời sống gia đình mười ngàn năm. Có ba tòa lâu đài tuyệt vời là Amaragiri, Suragiri, và Giribāhana.

*Tettiṃsatisahassāni - nāriyo samalaṅkatā*

*visākhā nāma sā nārī - selo nāmāsi atrajo. (16)*

Có ba mươi ba ngàn phụ nữ được trang điểm. Nữ nhân ấy (người vợ) tên là Visākhā. Con trai tên là Sela.

*Nimitte caturo disvā - assayānena nikkhami*

*anūna-aṭṭhamāsāni - padhānaṃ padahī jino. (17)*

Sau khi nhìn thấy bốn điều báo hiệu, đấng Chiến Thắng đã ra đi bằng phương tiện ngựa và đã ra sức nỗ lực tám tháng không thiếu sót..

*Brahmunā yācito santo - atthadassī mahāyaso*

*vattacakko mahāvīro - anomuyyāne narāsabho. (18)*

Được đấng Phạm Thiên thỉnh cầu, vị có danh tiếng lớn lao, đấng Đại Hùng, bậc Nhân Ngưu Atthadassī có bánh xe (Chánh Pháp) đã được chuyển vận ở công viên Anoma.

*Santo ca upasanto ca - ahesuṃ aggasāvakā*

*abhayo nāmupaṭṭhāko - atthadassissa mahesino. (19)*

Santa và Upasanta đã là (hai vị) Thinh Văn hàng đầu. Vị thị giả của bậc Đại Ân Sĩ Atthadassī tên là Abhaya.

*Dhammā ceva sudhammā ca - ahesuṃ aggasāvīkā*

*bodhi tassa bhagavato - campakoti pavuccati. (20)*

Dhammā và luôn cả Sudhammā đã là (hai vị) nữ Thánh Văn hàng đầu. Cội cây Bồ Đề của đức Thế Tôn ấy được gọi tên là “Campaka”.

*Nakulo ceva nisabho ca - ahesuṃ aggupaṭṭhakā*

*makilā ca sunandā ca - ahesuṃ aggupaṭṭhikā. (21)*

Nakula và luôn cả Nisabha sẽ là (hai) thí chủ hộ độ hàng đầu. Makilā và Sunandā sẽ là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu.

*Sopi buddho asamasamo - asītīratanamuggato*

*sobhati sālārājāva - uḷurājāva pūrito. (22)*

Cao tám mươi ratana (20 mét), được vẹn toàn như là mặt trăng (chúa của các vì sao), đức Phật ấy, vị tương đương với các bậc không thể sánh bằng, sáng chói như là cây Sālā chúa.

*Tassa pākaṭīkā raṃsi - anekasatakoṭīyo*

*uddham adho dasadisā - pharanti yojanaṃ sadā. (23)*

Hàng trăm koṭī (nhiều tỷ) hào quang tự nhiên<sup>53</sup> của vị ấy luôn luôn tỏa rộng một do-tuần ở khắp mười phương, bên trên và bên dưới.

*Sopi buddho naravusabho - sabbasattuttamo muni*

*vassasatasahassāni - loke aṭṭhāsi cakkhumā. (24)*

Đức Phật ấy, bậc Nhân Ngưu, đáng Hiền Triết tối thượng của tất cả chúng sanh, bậc Hữu Nhân cũng đã tồn tại ở thế gian một trăm ngàn năm.

*Atulaṃ dassetvā obhāsaṃ - virocetvā sadevake*

*sopi aniccatam patto - yathaggupādānasaṅkhayā. (25)*

Sau khi thị hiện hào quang vô song và đã chiếu sáng thế gian luôn cả chư thiên, vị ấy cũng đạt đến hiện trạng vô thường tương tự như ngọn lửa cạn nguồn nhiên liệu.

*Atthadassī jinavaro - anomārāmamhi nibbuto*

*dhātuvitthārikam āsi - tesu tesu padestatoti. (26)*

Đấng Chiến Thắng cao quý Atthadassī đã Niết Bàn tại tu viện Anoma. Đã có sự phân tán xá-lợi từ xứ sở ấy đến khắp các nơi.

*Atthadassibuddhavaṃso cuddasamo.*

**Lịch sử đức Phật Atthadassī là phần thứ mười bốn.**

---o0o---

## **PAÑÑARASAMO DHAMMADASSIBUDDHAVAMSO**

### **XV. LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT DHAMMADASSĪ**

\*\*\*

**[16]**

*Tattheva maṇḍakappamhi - dhammadassī mahāyaso*

*tamandhakāraṃ vidhamitvā - atirocati sadevake. (1)*

Cũng chính trong kiếp Maṇḍa ấy, vị có danh tiếng lớn lao Dhammadassī đã xua tan bóng đêm tăm tối và chiếu sáng thế gian luôn cả các cõi trời.

*Tassāpi atulatejassa - dhammacakkappavattane*

*koṭisatasahassānaṃ - paṭhamābhisamayo ahu. (2)*

Cũng trong việc chuyên vận bánh xe Chánh Pháp của vị có oai lực vô song ấy, đã có sự lãnh hội lần thứ nhất là của một trăm ngàn koṭi.

*Yadā buddho dhammadassī - vinesi sañjayaṃ isī*

*tadā navutikoṭīnaṃ - dutiyābhisamayo ahu. (3)*

Vào lúc đức Phật Dhammadassī hướng dẫn vị ản sĩ Sañjaya, khi ấy đã có sự lãnh hội lần thứ nhì là của chín chục koṭi.

*Yadā sakko upagañchi - sapariso vināyakam*

*tadā asītikotiṇaṃ - tatiyābhisamayo ahu. (4)*

Vào lúc (Thiên Vương) Sakka cùng với tùy tùng đi đến gặp bậc Hướng Đạo, khi ấy đã có sự lãnh hội lần thứ ba là của tám chục koti.

*Tassāpi devadevassa - sannipātā tayo āsum*

*khīṇāsavānaṃ vimalānaṃ - santacittāna tādinaṃ. (5)*

Đấng Thiên Nhân của chư thiên ấy cũng đã có ba lần tụ hội gồm các vị Lậu Tận không còn ô nhiễm, có tâm thanh tịnh như thế ấy.

*Yadā buddho dhammadassī - saraṇe vassaṃ upāgami*

*tadā koṭisahasānaṃ - paṭhamo āsi samāgamo. (6)*

Lúc đức Phật Dhammadassī vào mùa (an cư) mưa ở Saraṇa, khi ấy đã có cuộc hội tụ thứ nhất của một ngàn koti vị.

*Punāparaṃ yadā buddho - devato eti mānusaṃ*

*tadāpi satakoṭīnaṃ - dutiyo āsi samāgamo. (7)*

Vào lần khác nữa, lúc đức Phật từ cõi trời đi đến cõi nhân loại, khi ấy cũng đã có cuộc hội tụ thứ nhì của một trăm koti vị.

*Punāparaṃ yadā buddho - pakāsesi dhute guṇe*

*tadā asīkoṭīnaṃ - tatiyo āsi samāgamo. (8)*

Vào lần khác nữa, lúc đức Phật giảng giải về các đức hạnh là các pháp đầu-đà, khi ấy đã có cuộc hội tụ thứ ba của tám mươi koti vị.

*Ahantena samayena - sakko āsiṃ purindado*

*dibbagandhena mālena - turiyena abhipūjayiṃ. (9)*

Vào lúc bấy giờ, ta là (Chúa Trời) Sakka, (có danh hiệu là) Purindada. Ta đã cúng dường hương thơm của cõi trời, tràng hoa, nhạc cụ (đến đức Phật).

*Sopi maṃ tadā byākāsi - devamajjhe nisīdiya*

*aṭṭhārasakappasate - ayaṃ buddho bhavissati. (10)*



Khi ấy, vị ấy ngồi ở giữa chur thiên cũng đã chú nguyện cho ta rằng: “Trong mười tám trăm (một ngàn tám trăm) kiếp, người này sẽ trở thành vị Phật.

*Ahu kapilavhayā rammā - nikkhamitvā tathāgato*

*padhānaṃ padahitvāna - katvā dukkarakārikam. (11a)*

Sau khi rời khỏi (thành phố) xinh đẹp tên là Kapila, đức Như Lai ra sức nỗ lực và thực hiện hành động khó thực hành được (khổ hạnh).

*Ajapālarukkhamūlasmim - nisīditvā tathāgato*

*tattha pāyāsaṃ paggayha - nerañjaramupehiti.*

Sau khi ngồi xuống ở cội cây của những người chăn dê, đức Như Lai nhận lấy món cơm sữa ở tại nơi ấy rồi đi đến Nerañjarā (Ni-liên-thiên).

*Nerañjarāya tīramhi - pāyāsaṃ adi so jino*

*paṭiyattavaramaggena - bodhimūlamhi eheti.*

Ở tại bờ sông Nerañjarā, đáng Chiến Thắng ấy hưởng dụng món cơm sữa rồi đi đến cội cây Bồ Đề bằng đạo lộ cao quý đã được dọn sẵn.

*Tato padakhiṇaṃ katvā - bodhimaṇḍaṃ anuttaraṃ*

*assattharukkhamūlamhi - bujjhissati mahāyaso.*

Kể đó, sau khi nhiều quanh khuôn viên của cội Bồ Đề tối thắng, vị có danh tiếng vĩ đại sẽ được giác ngộ ở tại cội cây Assattha.

*Imassa janikā mātā - māyā nāma bhavissati*

*pitā suddhodano nāma - ayaṃ hessati gotamo.*

Người mẹ sanh ra vị này sẽ có tên là Māyā. Người cha tên là Suddhodana. Vị này sẽ là Gotama.

*Kolito upatisso ca - aggā hessanti sāvakā*

*anāsavā vītarāgā - santacittā samāhitā*

*ānando nāmuṇḍhāko - upaṭṭhissatimaṃ jinaṃ.*

*Kolita và Upatissa không còn lậu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm an tịnh và định tĩnh sẽ là (hai vị) Thinh Văn hàng đầu. Vị thị giả tên là Ānanda sẽ phục vụ đáng Chiến Thắng này.*

*Khemā uppalavaṇṇā ca - aggā hessanti sāvikā  
anāsavā vītarāgā - santacittā samāhitā.*

*Khemā và Uppalavaṇṇā sẽ là (hai vị) nữ Thinh Văn hàng đầu, không còn lậu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm an tịnh và định tĩnh.*

*Bodhi tassa bhagavato - assatthoti pavuccati.*

*citto ca haṭṭhālavako - aggā hessantupaṭṭhakā.*

*Cội cây Bồ Đề của đức Thế Tôn ấy được gọi tên là ‘Assattha.’ Citta và Haṭṭhālavaka sẽ là (hai) thí chủ hộ độ hàng đầu.*

*Nandamātā ca uttarā - aggā hessantupaṭṭhikā*

*āyu vassasataṃ tassa - gotamassa yasassino.*

*Nandamātā và Uttarā sẽ là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu. Tuổi thọ (vào thời) của vị Gotama có danh tiếng ấy là một trăm năm”.*

*Idaṃ sutvāna vacanaṃ - asamassa mahesino*

*āmoditā naramarū - buddhavījaṅkuro ayaṃ.*

*Sau khi nghe được lời nói này của bậc Đại Ân Sĩ không ai sánh bằng, chư thiên và nhân loại mừng rỡ (nghĩ rằng): “Vị này là chúng tử mầm móng của chư Phật”.*

*Ukkuṭṭhisaddā vattanti - apphoṭenti hasanti ca*

*katañjalī namassanti - dasasahassī sadevakā.*

*Mười ngàn thế giới luôn cả chư thiên thốt lên những tiếng reo hò, vỗ tay, nở nụ cười, chấp tay cúi lạy (nói rằng):*

*Yadimassa lokanāthassa - virajjhissāma sāsanaṃ*

*anāgatamhi addhāne - hessāma sammukhā imaṃ.*

“Nếu chúng tôi thất bại với lời giáo huấn của đấng Lãnh Đạo Thế Gian này thì chúng tôi sẽ đối diện vị kia trong tương lai xa vời.

*Yathā manussā nadiṃ tarantā - paṭititthaṃ virajjhiya*

*heṭṭhā titthaṃ gahetvāna - uttaranti mahānadiṃ.*

Giống như những người đang băng ngang giòng sông không đạt được bến bờ đối diện, họ vượt qua giòng sông rộng lớn sau khi đạt được bến bờ ở bên dưới.

*Evameva mayaṃ sabbe - yadi muñcāmimaṃ jinaṃ*

*anāgatamhi addhāne - hessāma sammukhā imaṃ. (11b)*

Tương tự y như thế, nếu tất cả chúng tôi lỡ dịp với đấng Chiến Thắng này thì chúng tôi sẽ đối diện vị kia trong tương lai xa vời”.

*Tassāpi vacanaṃ sutvā - bhiyyo cittaṃ pasādayiṃ*

*uttariṃ vattamadhiṭṭhāsimaṃ - dasapāramipūriyā. (12)*

Nghe được lời nói của vị ấy, ta đã tăng thêm niềm tín tâm. Ta đã thực hiện sự nỗ lực tối thắng để làm tròn đủ sự toàn hảo về mười pháp.

*Saraṇaṃ nāma nagaraṃ - saraṇo nāma khattiyo*

*sunandā nāma janikā - dhammadassissa satthuno. (13)*

Thành phố có tên là Saraṇa, vị vua dòng sát-đế-ly tên là Saraṇa, người mẹ của bậc Đạo Sư Dhammadassī tên là Sunandā.

*Aṭṭhavassasahassāni - agāraṃ ajjhāvasi so*

*arajo virajo sudassano - tayo pāsādamuttamā. (14)*

Vị ấy đã sống đời sống gia đình tám ngàn năm. Có ba tòa lâu đài tuyệt vời là Araja, Viraja, và Sudassana.

*Cattālīsasahassāni - nāriyo samalaṅkatā*

*vicikolī nāma nārī - atrajo puññavaḍḍhano. (15)*

Có bốn mươi ngàn phụ nữ được trang điểm. Nữ nhân ấy (người vợ) tên là Vicikolī. Con trai tên là Puññavaḍḍhana.

*Nimitte caturo disvā - pāsādenābhikkhami*

*sattāhaṃ padhānacāraṃ - acari purisuttamo. (16)*

Sau khi nhìn thấy bốn điều báo hiệu, bậc Tối Thượng Nhân đã ra đi bằng tòa lâu đài và đã thực hành hạnh nỗ lực bảy ngày.

*Brahmunā yācito santo - dhammadassī narāsabho*

*vattacakko mahāvīro - migadāye naruttamo. (17)*

Được đấng Phạm Thiên thỉnh cầu, bậc Nhân Nguru, đấng Đại Hùng, vị Tối Thượng Nhân Dhammadassī có bánh xe (Chánh Pháp) đã được chuyển vận ở vườn nai.

*Padumo phussadevo ca - ahesuṃ aggasāvakā*

*sudatto nāmapaṭṭhāko - dhammadassissa satthuno. (18)*

Paduma và Phussadeva đã là (hai vị) Thịnh Văn hàng đầu. Vị thị giả của bậc Đạo Sư Dhammadassī tên là Sudatta.

*Khemā ca saccanāmā ca - ahesuṃ aggasāvikā*

*bodhi tassa bhagavato - timbajāloti vuccati. (19)*

Khemā và Saccanāmā đã là (hai vị) nữ Thịnh Văn hàng đầu. Cội cây Bồ Đề của đức Thế Tôn ấy được gọi là “Timbajāla”.

*Subhaddo kaṭissaho ceva - ahesuṃ aggupaṭṭhakā*

*sālisā ca kaḷissā ca - ahesuṃ aggupaṭṭhikā. (20)*

Subhadda và luôn cả Kaṭissaha sẽ là (hai) thí chủ hộ độ hàng đầu. Sālisā và Kaḷissā sẽ là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu.

*Sopi buddho asamasamo - asītihatthamuggato*

*atirocati tejena - dasasahassamhi dhātuyā. (21)*

Cao tám mươi cánh tay (40 mét), đức Phật ấy, vị tương đương với các bậc không thể sánh bằng, nổi bật trong mười ngàn thế giới nhờ vào oai lực.

*Suphullo sālārājāva - vijjuva gagane yathā*

*majjhanhikeva suriyo - evaṃ so upasobhatha. (22)*

Tợ như cây Sālā chúa nở rộ bông, giống như tia sét ở trên bầu trời, như là mặt trời lúc chính ngọ, khi ấy vị ấy đã chiếu sáng như thế.

*Tassāpi atulatejassa - samakaṃ āsi jīvitaṃ*

*vassasatasahassāni - loke atthāsi cakkhumā. (23)*

Mạng sống (tuổi thọ) của vị có oai lực vô song ấy cũng tương tợ (như loài người), bậc Hữu Nhân đã tồn tại ở thế gian một trăm ngàn năm.

*Obhāsaṃ dassayitvāna - vimalaṃ katvāna sāsanaṃ*

*cavi candova gagane - nibbuta so sasāvakoti. (24)*

Sau khi đã thi hiện hào quang và làm cho Giáo Pháp không còn ô nhiễm, vị ấy cùng với các Thánh Văn đã Niết Bàn tương tợ như mặt trăng đã lặn ở trên bầu trời.

*Dhammadassī mahāvīro - kesārāmamhi nibbuta*

*tasseva sa thūpavaro - tīṇi yojanamuggatoti. (25)*

Đấng Đại Hùng Dhammadassī đã Niết Bàn tại tu viện Kesa. Ngôi bảo tháp cao quý được dựng lên cao ba do-tuần dành cho chính vị ấy ở ngay tại nơi ấy.

***Dhammadassibuddhavaṃso paṇṇarasamo.***

**Lịch sử đức Phật Dhammadassī là phần thứ mười lăm.**

---o0o---

**SOḶASAMO SIDDHATTHABUDDHAVAMSO**

**XVI. LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT SIDDHATTHA**

\*\*\*

[17]

*Dhammadassissa aparena - siddhattho lokanāyako*

*nihantvāna tamaṃ sabbaṃ - suriyo abbhuggato yathā. (1)*

Sau (đức Phật) Dhammadassī, bậc Lãnh Đạo Thế Gian Siddhattha đã tiêu diệt tất cả tâm tối như là mặt trời đã mọc lên ở không trung.

*Sopi patvāna sambodhiṃ - santārento sadevakam*

*abhivassi dhammameghena - nibbāpento sadevakam. (2)*

Sau khi đạt được quả vị Toàn Giác và trong lúc giúp cho thế gian luôn cả chư thiên vượt qua, vị ấy cũng đã làm cơn mưa với đám mây Chánh Pháp tế độ thế gian luôn cả chư thiên chúng ngộ Niết Bàn.

*Tassāpi atulatejassa - ahesuṃ abhisamayā tayo*

*koṭisatasahassānaṃ - paṭhamābhisamayo ahu. (3)*

Đối với vị có oai lực vô song ấy, cũng đã có ba sự lãnh hội. Sự lãnh hội lần thứ nhất là của một trăm ngàn koṭi.

*Punāparam bhīmaratṭhe - yadā āhani dundubhiṃ*

*tadā navutikoṭīnaṃ - dutiyābhisamayo ahu. (4)*

Cũng vào dịp khác, khi Ngài gióng lên tiếng trống ở Bhīmaratṭha (quốc độ của sự kinh hoàng), khi ấy đã có sự lãnh hội lần thứ nhì là của chín mươi koṭi.

*Yadā buddho dhammaṃ desesi - vebhāre so naruttamo*

*tadā navutikoṭīnaṃ - tatiyābhisamayo ahu. (5)*

Vào lúc đức Phật, bậc Tối Thượng Nhân ấy, thuyết giảng Giáo Pháp ở Vebhāra, khi ấy đã có sự lãnh hội lần thứ ba là của chín mươi koṭi.

*Sannipātā tayo āsuṃ - siddhatthassa mahesino*

*khīṇāsavānaṃ vimalānaṃ - santacittāna tādinaṃ. (6)*

Và bậc Đại Ân Sĩ Siddhattha đã có ba lần tụ hội gồm các vị Lậu Tận không còn ô nhiễm, có tâm thanh tịnh như thế ấy:

*Koṭisatānaṃ navutiyā - asītiyāpi ca koṭinaṃ*

*ete āsuṃ tayo thānā - vimalānaṃ samāgame. (7)*

Đây là ba số liệu về việc hội tụ của các vị không còn ô nhiễm: của một trăm koṭi vị, của chín mươi (koṭi) vị, và của tám mươi koṭi vị.

*Ahantena samayena - maṅgalo nāma tāpaso*

*uggatejo duppasaho - abhiññābalasamāhito. (8)*

Vào lúc bấy giờ, ta là vị đạo sĩ khổ hạnh tên Maṅgala có oai lực cao tột, khó thể vượt trội, đã thành tựu thiên định và năng lực của các thắng trí.

*Jambuto phalamāhatvā - siddhatthassa adāsahaṃ*

*paṭiggahetvāna sambuddho - idaṃ vacanamabravi. (9)*

Sau khi mang lại trái cây từ cây Jambu, **54** ta đã dâng đến (đức Phật) Siddhattha. Sau khi nhận lãnh, bậc Toàn Giác đã nói lên lời này:

*Passatha imaṃ tāpasam - jaṭilaṃ uggatāpanaṃ*

*catunnavuti ito kappe - ayaṃ buddho bhavissati. (10)*

- Các người hãy nhìn vị đạo sĩ khổ hạnh tóc bện có khổ hạnh cao tột này. Trong chín mươi bốn kiếp tính từ thời điểm này, người này sẽ trở thành vị Phật

*Ahu kapilavhayā rammā - nikkhamitvā tathāgato*

*padhānaṃ padahitvāna - katvā dukkarakārikaṃ. (11a)*

Sau khi rời khỏi (thành phố) xinh đẹp tên là Kapila, đức Như Lai ra sức nỗ lực và thực hiện hành động khó thực hành được (khổ hạnh).

*Ajapālarukkhamūlasmiṃ - nisīditvā tathāgato*

*tattha pāyāsaṃ paggayha - nerañjaramupehiti.*

Sau khi ngồi xuống ở cội cây của những người chăn dê, đức Như Lai nhận lấy món cơm sữa ở tại nơi ấy rồi đi đến Nerañjarā (Ni-liên-thiên).

*Nerañjarāya tīramhi - pāyāsaṃ adi so jino  
paṭiyattavaramaggena - bodhimūlamhi ehiti.*

Ở tại bờ sông Nerañjarā, đáng Chiến Thắng ấy hưởng dụng món cơm sữa rồi đi đến cội cây Bồ Đề bằng đạo lộ cao quý đã được dọn sẵn.

*Tato padakhiṇaṃ katvā - bodhimaṇḍaṃ anuttaraṃ  
assattharukkhamūlamhi - bujjhissati mahāyaso.*

Kể đó, sau khi nhiều quanh khuôn viên của cội Bồ Đề tối thắng, vị có danh tiếng vĩ đại sẽ được giác ngộ ở tại cội cây Assattha.

*Imassa janikā mātā - māyā nāma bhavissati  
pitā suddhodano nāma - ayaṃ hessati gotamo.*

Người mẹ sanh ra vị này sẽ có tên là Māyā. Người cha tên là Suddhodana. Vị này sẽ là Gotama.

*Kolito upatisso ca - aggā hessanti sāvaka  
anāsava vītarāgā - santacittā samāhitā  
ānando nāmapaṭṭhāko - upaṭṭhissatimaṃ jinaṃ.*

Kolita và Upatissa không còn lậu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm an tịnh và định tĩnh sẽ là (hai vị) Thinh Văn hàng đầu. Vị thị giả tên là Ānanda sẽ phục vụ đáng Chiến Thắng này.

*Khemā uppalavaṇṇā ca - aggā hessanti sāvika  
anāsava vītarāgā - santacittā samāhitā.*

Khemā và Uppalavaṇṇā sẽ là (hai vị) nữ Thinh Văn hàng đầu, không còn lậu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm an tịnh và định tĩnh.

*Bodhi tassa bhagavato - assatthoti pavuccati.*



*citto ca hatthālavako - aggā hessantupaṭṭhakā.*

Cội cây Bồ Đề của đức Thế Tôn ấy được gọi tên là ‘Assattha.’ Citta và Hatthālavaka sẽ là (hai) thí chủ hộ độ hàng đầu.

*Nandamātā ca uttarā - aggā hessantupaṭṭhikā*

*āyu vassasatam tassa - gotamassa yasassino.*

Nandamātā và Uttarā sẽ là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu. Tuổi thọ (vào thời) của vị Gotama có danh tiếng ấy là một trăm năm”.

*Idam sutvāna vacanam - asamassa mahesino*

*āmoditā naramarū - buddhavījaṅkuro ayam.*

Sau khi nghe được lời nói này của bậc Đại Ân Sĩ không ai sánh bằng, chư thiên và nhân loại mừng rỡ (nghĩ rằng): “Vị này là chúng tử mầm móng của chư Phật”.

*Ukkuṭṭhisaddā vattanti - apphoṭenti hasanti ca*

*katañjalī namassanti - dasasahassī sadevakā.*

Mười ngàn thế giới luôn cả chư thiên thốt lên những tiếng reo hò, vỗ tay, nở nụ cười, chấp tay cúi lạy (nói rằng):

*Yadimassa lokanāthassa - virajjhissāma sāsanaṃ*

*anāgatamhi addhāne - hessāma sammukhā imaṃ.*

“Nếu chúng tôi thất bại với lời giáo huấn của đấng Lãnh Đạo Thế Gian này thì chúng tôi sẽ đối diện vị kia trong tương lai xa vời.

*Yathā manussā nadiṃ tarantā - paṭittham virajjhiya*

*heṭṭhā tittham gahetvāna - uttaranti mahānadiṃ.*

Giống như những người đang băng ngang giòng sông không đạt được bến bờ đối diện, họ vượt qua giòng sông rộng lớn sau khi đạt được bến bờ ở bên dưới.

*Evameva mayaṃ sabbe - yadi muñcāmiṃ jinaṃ  
anāgatamhi addhāne - hessāma sammukhā imaṃ. (11b)*

Tương tự y như thế, nếu tất cả chúng tôi lỡ dịp với đấng Chiến Thắng này thì chúng tôi sẽ đối diện vị kia trong tương lai xa vời”.

*Tassāpi vacanaṃ sutvā - bhiyyo cittaṃ pasādayiṃ  
uttariṃ vattamadhiṭṭhāsiniṃ - dasapāramipūriyā. (12)*

Nghe được lời nói của vị ấy, ta đã tăng thêm niềm tin tâm. Ta đã quyết định sự thực hành tối thắng để làm tròn đủ sự toàn hảo về mười pháp.

*Vebhāraṃ nāma nagaraṃ - udeno nāma khattiyo  
suphassā nāma janikā - siddhatthassa mahesino. (13)*

Thành phố có tên là Vebhāra, vị vua dòng sát-đế-ly tên là Udena, người mẹ của bậc Đại Ân Sĩ Siddhattha tên là Suphassā.

*Dasavassasahassāni - agāraṃ ajjhāvasi so  
kokāsuppalakokanudā - tayo pāsādamuttamā. (14)*

Vị ấy đã sống đời sống gia đình trong mười ngàn năm. Có ba tòa lâu đài tuyệt vời là Kokā, Suppalā, và Kokanudā.

*Tisoḷasasahassāni - nāriyo samalaṅkatā  
sumanā nāma sā nārī - anupamo nāma atrajo. (15)*

Có ba lần mười sáu ngàn (bốn mươi tám ngàn) phụ nữ được trang điểm. Nữ nhân ấy (người vợ) tên là Sumanā. Con trai tên là Anupama.

*Nimitte caturo disvā - siviḱāyābhiniḱkhami  
anūnadasamāsāni - padhānaṃ padahī jino. (16)*

Sau khi nhìn thấy bốn điều báo hiệu, đấng Chiến Thắng đã ra đi bằng phương tiện kiệu khiêng và đã ra sức nỗ lực mười tháng không thiếu sót.

*Brahmunā yācito santo - siddhattho lokanāyako*

*vattacakko mahāvīro - migadāye naruttamo. (17)*

Được đấng Phạm Thiên thỉnh cầu, vị Lãnh Đạo Thế Gian, đấng Đại Hùng, bậc Tối Thượng Nhân Siddhattha có bánh xe (Chánh Pháp) đã được chuyển vận ở tại vườn nai.

*Sambalo ca sumitto ca - ahesuṃ aggasāvakā*

*revato nāmupaṭṭhāko - siddhatthassa mahesino. (18)*

Sambala và Sumitta đã là (hai vị) Thinh Văn hàng đầu. Vị thí giả của bậc Đại Ân Sĩ Siddhattha tên là Revata.

*Sīvalā ca surāmā ca - ahesuṃ aggasāvikā*

*bodhi tassa bhagavato - kaṇṇikāroti vuccati. (19)*

Sīvalā và Surāmā đã là (hai vị) nữ Thinh Văn hàng đầu. Cội cây Bồ Đề của đức Thế Tôn ấy được gọi là “Kaṇṇikāra”.

*Suppiyo ca samuddo ca - ahesuṃ aggupaṭṭhakā*

*rammā ceva surammā ca - ahesuṃ aggupaṭṭhikā. (20)*

Suppiya và Samudda đã là (hai) thí chủ hộ độ hàng đầu. Rammā và Surammā đã là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu.

*So buddho saṭṭhiratanam - ahosi nabhamuggato*

*kañcanagghikasāṅkāso - dasasahassī virocati. (21)*

Vươn lên bầu trời (chiều cao) sáu mươi ratana (15 mét), đức Phật ấy chiếu sáng mười ngàn thế giới tương tợ như cột trụ bằng vàng có gắn tràng hoa.

*Sopi buddho asamasamo - atulo appaṭipuggalo*

*vassasatasahassāni - loke aṭṭhāsi cakkhumā. (22)*

Đức Phật ấy, vị tương đương với các bậc không thể sánh bằng, là bậc vô song, không người đối địch. Bậc Hữu Nhãn đã tồn tại ở thế gian một trăm ngàn năm.

*Vipulappabham dassayitvā - pupphāpetvāna sāvake  
vilāsetvā varasamāpattiyā - nibbuto so sasāvako. (23)*

Sau khi thị hiện hào quang tuyệt vời và giúp cho các môn đồ đơm hoa kết trái. Sau khi đã được rạng rỡ với sự chứng ngộ cao quý, vị ấy cùng với các Thánh Văn đã Niết Bàn.

*Siddhattho munivaro buddho - anomārāmamhi nibbuto  
tattheva tassa thūpavaro - catuyojanamuggatoti. (24)*

Đức Phật Siddhatta, đáng Hiền Triết cao quý đã Niết Bàn tại tu viện Anoma. Ngôi bảo tháp cao quý dành cho vị ấy đã được dựng lên cao bốn do-tuần ở ngay tại nơi ấy.

***Siddhatthabuddhavaṃso soḷasamo.***

**Lịch sử đức Phật Siddhatta là phần thứ mười sáu.**

---o0o---

***SATTARASAMO TISSABUDDHAVAMSO***

***XVII. LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT TISSA***

\*\*\*

**[18]**

*Siddhatthassa aparena - asamo appaṭipuggalo  
anantasīlo amitayaso - tisso lokagganāyako. (1)*

Sau (đức Phật) Siddhatta, bậc Lãnh Đạo hàng đầu của thế gian Tissa là không ai sánh bằng, không người đối địch, có giới hạnh vô biên, có danh vọng vô lường.

*Tamandhakāraṃ vidhamitvā - obhāsetvā sadevakam  
anukampako mahāvīro - loke uppajji cakkhumā. (2)*

Sau khi đã xua tan bóng đen tăm tối và chiếu sáng thế gian luôn cả các cõi trời, vị có lòng thương xót, đáng Đại Hùng, bậc Hữu Nhân đã hiện khởi ở thế gian.

*Tassāpi atulā iddhi - atulā sīlasamāddhiyo*

*sabbattha pāramiṃ gantvā - dhammacakkaṃ pavattayi. (3)*

Cũng có thần thông vô song, giới và định vô song, sau khi đạt đến sự toàn hảo về mọi phương diện, vị ấy đã chuyển vận bánh xe Chánh Pháp.

*So buddho dasasahassamhi - viññāpesi giraṃ suciṃ*

*koṭisatāni abhisamiṃsu - paṭhame dhammadesane. (4)*

Đức Phật ấy đã công bố lời diễn thuyết thanh tịnh ở trong mười ngàn thế giới. Hàng trăm koti đã lãnh hội trong cuộc thuyết giảng Giáo Pháp lần thứ nhất.

*Dutiyo navutikoṭīnaṃ - tatiye satṭhikoṭiyo*

*bandhanāto pamocesi - sampatte naramarū tadā. (5)*

Lần thứ nhì là của chín mươi ngàn koti. Lần thứ ba là của sáu mươi ngàn koti. Khi ấy, Ngài đã giúp cho nhân loại và chư thiên đã tê tụm lại được giải thoát khỏi các sự trói buộc.

*Sannipātā tayo āsum - tissassa ca mahesino*

*khīṇāsavānaṃ vimalānaṃ - santacittāna tādinaṃ. (6)*

Bậc Đại Ân Sĩ Tissa cũng đã có ba lần tụ hội gồm các vị Lậu Tận không còn ô nhiễm, có tâm thanh tịnh như thế ấy.

*Khīṇāsavasatasahassānaṃ - paṭhamo āsi samāgamo*

*navutisatasahassānaṃ - dutiyo āsi samāgamo. (7)*

Đã có cuộc hội tụ thứ nhất của một trăm ngàn bậc Lậu Tận. Đã có cuộc hội tụ thứ nhì của chín chục trăm ngàn (chín triệu) vị.

*Asītisatasahassānaṃ - tatiyo āsi samāgamo*

*khīṇāsavānaṃ vimalānaṃ - pupphitānaṃ vimuttiyā. (8)*

Đã có cuộc hội tụ thứ ba của tám chục trăm ngàn (tám triệu) bậc Lậu Tận, không còn ô nhiễm, đã nở hoa trong sự giải thoát.

*Ahantena samayena - sujāto nāma khattiyo*

*mahābhogaṃ chaddayitvā - pabbajim isipabbajam. (9)*

Vào lúc bấy giờ, ta là vị sát-đế-ly tên Sujāta. Sau khi buông bỏ tài sản lớn lao, ta đã xuất gia làm ẩn sĩ.

*Mayi pabbajite sante - uppajji lokanāyako*

*buddhoti saddaṃ sutvāna - pīti me upapajjatha. (10)*

Khi ta đã xuất gia, đáng Lãnh Đạo Thế Gian đã xuất hiện. Sau khi nghe được tiếng nói rằng: “Đức Phật!” khi ấy phi lạc đã phát khởi ở ta.

*Dibbaṃ mandāravam pupphaṃ - padumaṃ pārichattakaṃ*

*ubho hatthehi paggayha - dhunamāno upāgamiṃ. (11)*

Sau khi nắm lấy hoa mạn-đà-la, hoa sen, hoa san hô của cõi trời bằng cả hai tay, ta đã vội vã đi đến.

*Pātuvaṇṇaparivutaṃ - tissaṃ lokagganāyakaṃ*

*tamaṃ pupphaṃ gahetvā - matthake dhāraye jinaṃ. (12)*

Ta đã cầm lấy bông hoa ấy và đặt lên đỉnh đầu của đáng Chiến Thắng, bậc Lãnh Đạo Thế Gian Tissa đang được vây quanh bởi bốn thành phần (giai cấp).**55**

*Sopi maṃ tadā byākāsi - janamajjhe nisīdiya*

*dvānavute ito kappe - ayam buddho bhavissati. (13)*

Khi ấy, ngồi giữa mọi người vị ấy cũng đã chú nguyện cho ta rằng: “Trong chín mươi hai kiếp tính từ thời điểm này, người này sẽ trở thành vị Phật.

*Ahu kapilavhayā rammā - nikkhamitvā tathāgato*

*padhānaṃ padahitvāna - katvā dukkarakārikaṃ. (14a)*

Sau khi rời khỏi (thành phố) xinh đẹp tên là Kapila, đức Như Lai ra sức nỗ lực và thực hiện hành động khó thực hành được (khổ hạnh).

*Ajapālarukkhāmūlasmiṃ - nisīditvā tathāgato*

*tattha pāyāsaṃ paggayha - nerañjaramupehiti.*

*Sau khi ngồi xuống ở cội cây của những người chăn dê, đức Như Lai nhận lấy món cơm sữa ở tại nơi ấy rồi đi đến Nerañjarā (Ni-liên-thiên).*

*Nerañjarāya tīramhi - pāyāsaṃ adi so jino*

*paṭiyattavaramaggena - bodhimūlamhi ehiti.*

*Ở tại bờ sông Nerañjarā, đấng Chiến Thắng ấy hưởng dụng món cơm sữa rồi đi đến cội cây Bồ Đề bằng đạo lộ cao quý đã được dọn sẵn.*

*Tato padakhiṇaṃ katvā - bodhimaṇḍaṃ anuttaraṃ*

*assattharukkhāmūlamhi - bujjhissati mahāyaso.*

*Kế đó, sau khi nhiều quanh khuôn viên của cội Bồ Đề tối thắng, vị có danh tiếng vĩ đại sẽ được giác ngộ ở tại cội cây Assattha.*

*Imassa janikā mātā - māyā nāma bhavissati*

*pitā suddhodano nāma - ayaṃ hessati gotamo.*

*Người mẹ sanh ra vị này sẽ có tên là Māyā. Người cha tên là Suddhodana. Vị này sẽ là Gotama.*

*Kolito upatisso ca - aggā hessanti sāvakā*

*anāsavā vītarāgā - santacittā samāhitā*

*ānando nāmapaṭṭhāko - upaṭṭhissatimaṃ jinaṃ.*

*Kolita và Upatissa không còn lậu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm an tịnh và định tĩnh sẽ là (hai vị) Thinh Văn hàng đầu. Vị thị giả tên là Ānanda sẽ phục vụ đấng Chiến Thắng này.*

*Khemā uppalavaṇṇā ca - aggā hessanti sāvikā*

*anāsavā vītarāgā - santacittā samāhitā.*

*Khemā và Uppalavaṇṇā sẽ là (hai vị) nữ Thích Văn hàng đầu, không còn lâu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm an tịnh và định tĩnh.*

*Bodhi tassa bhagavato - assatthoti pavuccati.*

*citto ca haṭṭhālavako - aggā hessantupaṭṭhakā.*

*Cội cây Bồ Đề của đức Thế Tôn ấy được gọi tên là ‘Assattha.’ Citta và Haṭṭhālavaka sẽ là (hai) thí chủ hộ độ hàng đầu.*

*Nandamātā ca uttarā - aggā hessantupaṭṭhikā*

*āyu vassasataṃ tassa - gotamassa yasassino.*

*Nandamātā và Uttarā sẽ là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu. Tuổi thọ (và thời) của vị Gotama có danh tiếng ấy là một trăm năm”.*

*Idaṃ sutvāna vacanaṃ - asamassa mahesino*

*āmoditā naramarū - buddhavijaṅkuro ayaṃ.*

Sau khi nghe được lời nói này của bậc Đại Ân Sĩ không ai sánh bằng, chư thiên và nhân loại mừng rỡ (nghĩ rằng): “*Vị này là chúng tử mầm móng của chư Phật*”.

*Ukkuṭṭhisaddā vattanti - apphoṭenti hasanti ca*

*katañjalī namassanti - dasasahassī sadevakā.*

Mười ngàn thế giới luôn cả chư thiên thốt lên những tiếng reo hò, vỗ tay, nở nụ cười, chấp tay cúi lạy (nói rằng):

*Yadimassa lokanāthassa - virajjhissāma sāsanaṃ*

*anāgatamhi addhāne - hessāma sammukhā imaṃ.*

“*Nếu chúng tôi thất bại với lời giáo huấn của đấng Lãnh Đạo Thế Gian này thì chúng tôi sẽ đối diện vị kia trong tương lai xa vời.*

*Yathā manussā nadiṃ tarantā - paṭititthaṃ virajjhiya*

*hetṭhā titthaṃ gahetvāna - uttaranti mahānadiṃ.*



*Giống như những người đang băng ngang giòng sông không đạt được bến bờ đối diện, họ vượt qua giòng sông rộng lớn sau khi đạt được bến bờ ở bên dưới.*

*Evameva mayam sabbe - yadi muñcāmiṃ jinaṃ  
anāgatamhi addhāne - hessāma sammukhā imaṃ. (14b)*

*Tương tự y như thế, nếu tất cả chúng tôi lỡ dịp với đấng Chiến Thắng này thì chúng tôi sẽ đối diện vị kia trong tương lai xa vời”.*

*Tassāpi vacanaṃ sutvā - bhiyyo cittaṃ pasādayiṃ  
uttariṃ vattamadhiṭṭhāsiṃ - dasapāramipūriyā. (15)*

*Nghe được lời nói của vị ấy, ta đã tăng thêm niềm tin tâm. Ta đã quyết định sự thực hành tối thắng để làm tròn đủ sự toàn hảo về mười pháp.*

*Khemakaṃ nāma nagaraṃ - janasando nāma khattiyo  
padumā nāma janikā - tissassa ca mahesino. (16)*

*Thành phố có tên là Khemaka, vị vua dòng sát-đế-ly tên là Janasanda, người mẹ của bậc Đại Ấn Sĩ Tissa tên là Padumā.*

*Sattavassasahassāni - agāraṃ ajjhāvasi so  
guṇaselanādiyanisabho - tayo pāsādamuttamā. (17)*

*Vị ấy đã sống đời sống gia đình bảy ngàn năm. Có ba tòa lâu đài tuyệt vời là Guṇasela, Nādiya, và Nisabha.*

*Samatiṃsasahassāni - nāriyo samalaṅkatā  
subhaddā nāma sā nārī - ānando nāma atrajo. (18)*

*Có đầy đủ ba mươi ngàn phụ nữ được trang điểm. Nữ nhân ấy (người vợ) tên là Subhaddā. Con trai tên là Ānanda.*

*Nimitte caturo disvā - assayānena nikkhami  
anūnakaṃ adḍhamāsaṃ - padhānaṃ padahī jino. (19)*

Sau khi nhìn thấy bốn điều báo hiệu, đấng Chiến Thắng đã ra đi bằng phương tiện ngựa và đã ra sức nỗ lực nửa tháng<sup>56</sup> không thiếu sót.

*Brahmunā yācito santo - tisso lokagganāyako*

*vattacakko mahāvīro - yasavatīdāyamuttame. (20)*

Được đấng Phạm Thiên thỉnh cầu, bậc Lãnh Đạo hàng đầu của thế gian Tissa, đấng Đại Hùng có bánh xe (Chánh Pháp) đã được chuyển vận ở khu rừng tuyệt vời Yasavatī.

*Brahmadevo udayo ca - ahesum aggasāvakā*

*samago nāmupaṭṭhāko - tissassa ca mahesino. (21)*

Brahmadeva và Udaya đã là (hai vị) Thinh Văn hàng đầu. Vị thị giả của bậc Đại Ân Sĩ Tissa tên là Samaga.

*Phussā ceva sudattā ca - ahesum aggasāvikā*

*bodhi tassa bhagavato - asanoti pavuccati. (22)*

Phussā và luôn cả Sudattā đã là (hai vị) nữ Thinh Văn hàng đầu. Cội cây Bồ Đề của đức Thế Tôn ấy được gọi tên là “Asana”.

*Sambalo ca siri ceva - ahesum aggupaṭṭhakā*

*kīsāgotamī upasenā - ahesum aggupaṭṭhikā. (23)*

Sambala và luôn cả Siri sẽ là (hai) thí chủ hộ độ hàng đầu. Kīsāgotamī và Upasenā sẽ là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu.

*So buddho saṭṭhiratano - ahu uccattane jino*

*anūpamo asadiso - himavā viya dissati. (24)*

Cao sáu mươi ratana (15 mét), đức Phật, đấng Chiến Thắng ấy, không có vị tương đương, không có ai sánh bằng, được nhìn thấy như là núi Hy-mã-lạp.

*Tassāpi atulatejassa - āyu āsi anuttaro*

*vassasatasahassāni - loke aṭṭhāsi cakkhumā. (25)*

Tuổi thọ của vị có oai lực vô song ấy là tối thắng. **57** Bạc Hữu Nhãn đã tồn tại ở thế gian một trăm ngàn năm.

*Uttamaṃ pavaraṃ seṭṭhaṃ - anubhotvā mahāyasaṃ  
jalitvā aggikkhandhova - nibbuto so sasāvako. (26)*

Sau khi đã thọ hưởng danh vọng lớn lao, tối thượng, cao quý, nhất hạng, vị ấy đã rục cháy như là khối lửa rồi đã Niết Bàn cùng với các vị Thịnh Văn.

*Valāhakova anilena - suriyena viya ussavo  
andhakārova dīpena - nibbuto so sasāvako. (27)*

Tương tự như đám mây (biến mất) bởi làn gió, như là làn sương (biến mất) bởi mặt trời, như là bóng tối (biến mất) bởi ngọn đèn, vị ấy cùng với các Thịnh Văn đã Niết Bàn.

*Tisso jinavaro buddho - nandārāmamhi nibbuto  
tattheva tassa jinathūpo - tīṇi yojanamuggatoti. (28)*

Đức Phật, đấng Chiến Thắng cao quý Tissa đã Niết Bàn tại tu viện Nanda. Ngôi bảo tháp của đấng Chiến Thắng dành cho vị ấy đã được dựng lên cao ba do-tuần ở ngay tại nơi ấy.

***Tissabuddhavaṃso sattarasamo.***

**Lịch sử đức Phật Tissa là phần thứ mười bảy.**

---o0o---

***AṬṬHĀRASAMO PUSSABUDDHAVAMSO***

***XVIII. LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT PUSSA58***

\*\*\*

**[19]**

*Tattheva maṇḍakappamhi - ahu satthā anuttaro  
anūpamo asamasamo - pusso lokagganāyako. (1)*

Cũng chính trong kiếp Maṇḍa ấy, đã có bậc Đạo Sư Phussa, là đấng Vô Thượng, không có vị tương tợ, tương đương với các bậc không thể sánh bằng, là bậc Lãnh Đạo hàng đầu của thế gian.

*Sopi sabbam tamam hantvā - vijatetvā mahājaṭam  
sadevakam tappayanto - abhivassi amatambunā. (2)*

Sau khi đã hủy diệt tất cả bóng tối và tháo gỡ mạng lưới khổng lồ, trong lúc làm hài lòng thế gian luôn cả chư thiên, vị ấy cũng đã đổ cơn mưa bằng nước Bất Tử.

*Dhammacakkam pavattente - pusse nakkhattamaṅgale  
asītisatasahassānaṃ - paṭhamābhisamayo ahu. (3)*

Khi (đức Phật) Phussa đang chuyển vận bánh xe Chánh Pháp ở lễ hội tinh tú, đã có sự lãnh hội lần thứ nhất là của tám chục trăm ngàn (tám triệu).

*Navutisatasahassānaṃ - dutiyābhisamayo ahu  
asītisatasahassānaṃ - tatiyābhisamayo ahu. (4)*

Đã có sự lãnh hội lần thứ nhì là của chín chục trăm ngàn koti (chín triệu). Đã có sự lãnh hội lần thứ ba là của tám chục trăm ngàn (tám triệu).

*Sannipātā tayo āsum - pussassa ca mahesino  
khīṇāsavānaṃ vimalānaṃ - santacittāna tādinaṃ. (5)*

Và bậc Đại Ân Sĩ Phussa đã có ba lần tụ hội gồm các bậc Lộ Tận không còn ô nhiễm có tâm thanh tịnh như thế ấy.

*Saṭṭhisatasahassānaṃ - paṭhamo āsi samāgamo  
paññāsasatasahassānaṃ - dutiyo āsi samāgamo. (6)*

Đã có cuộc hội tụ thứ nhất của sáu chục trăm ngàn (sáu triệu). Đã có cuộc hội tụ thứ nhì của năm chục trăm ngàn (năm triệu).

*Cattālīsasatasahassānaṃ - tatiyo āsi samāgamo*

*anupādā vimuttānaṃ - vocchinnapaṭisandhinaṃ. (7)*

Đã có cuộc hội tụ thứ ba của bốn chục trăm ngàn (bốn triệu) vị đã được giải thoát, không còn chấp thủ, có sự tái sanh đã được đoạn tận.

*Ahantena samayena - vijito nāma khattiyo*

*chaḍḍayitvā mahārajjaṃ - pabbajim tassa santike. (8)*

Vào lúc bấy giờ, ta là vị sát-đế-ly tên Vijita. Sau khi buông bỏ vương quốc rộng lớn, ta đã xuất gia trong sự chứng minh của vị ấy.

*Sopi maṃ buddho byākāsi - pusso lokagganāyako*

*dvenavute ito kappe - ayaṃ buddho bhavissati. (9)*

Bậc Lãnh Đạo hàng đầu của thế gian Phussa ấy cũng đã chú nguyện cho ta rằng: “Trong chín mươi hai kiếp tính từ thời điểm này, người này sẽ trở thành vị Phật.

*Ahu kapilavhayā rammā - nikkhamitvā tathāgato*

*padhānaṃ padahitvāna - katvā dukkarakārikaṃ. (10a)*

Sau khi rời khỏi (thành phố) xinh đẹp tên là Kapila, đức Như Lai ra sức nỗ lực và thực hiện hành động khó thực hành được (khổ hạnh).

*Ajapālarukkkhamūlasmiṃ - nisīditvā tathāgato*

*tattha pāyāsaṃ paggayha - nerañjaramupehiti.*

Sau khi ngồi xuống ở cội cây của những người chăn dê, đức Như Lai nhận lấy món cơm sữa ở tại nơi ấy rồi đi đến Nerañjarā (Ni-liên-thiên).

*Nerañjarāya tīramhi - pāyāsaṃ adi so jino*

*paṭiyattavaramaggena - bodhimūlamhi ehiti.*

Ở tại bờ sông Nerañjarā, đấng Chiến Thắng ấy hưởng dụng món cơm sữa rồi đi đến cội cây Bồ Đề bằng đạo lộ cao quý đã được dọn sẵn.

*Tato padakhiṇaṃ katvā - bodhimaṇḍaṃ anuttaraṃ*

*assattharukkhamūlamhi - bujjhissati mahāyaso.*

*Kể đó, sau khi nhiều quanh khuôn viên của cội Bồ Đề tối thắng, vị có danh tiếng vĩ đại sẽ được giác ngộ ở tại cội cây Assattha.*

*Imassa janikā mātā - māyā nāma bhavissati*

*pitā suddhodano nāma - ayam hessati gotamo.*

*Người mẹ sanh ra vị này sẽ có tên là Māyā. Người cha tên là Suddhodana. Vị này sẽ là Gotama.*

*Kolito upatisso ca - aggā hessanti sāvakā*

*anāsavā vītarāgā - santacittā samāhitā*

*ānando nāmapaṭṭhāko - upaṭṭhissatimaṃ jinaṃ.*

*Kolita và Upatissa không còn lậu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm an tịnh và định tĩnh sẽ là (hai vị) Thinh Văn hàng đầu. Vị thị giả tên là Ānanda sẽ phục vụ đáng Chiến Thắng này.*

*Khemā uppalavaṇṇā ca - aggā hessanti sāvikā*

*anāsavā vītarāgā - santacittā samāhitā.*

*Khemā và Uppalavaṇṇā sẽ là (hai vị) nữ Thinh Văn hàng đầu, không còn lậu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm an tịnh và định tĩnh.*

*Bodhi tassa bhagavato - assatthoti pavuccati. (10b)*

*citto ca hatthālavako - aggā hessantupaṭṭhakā.*

*Cội cây Bồ Đề của đức Thế Tôn ấy được gọi tên là ‘Assattha.’ Citta và Hatthālavaka sẽ là (hai) thí chủ hộ độ hàng đầu.*

*Nandamātā ca uttarā - aggā hessantupaṭṭhikā*

*āyu vassasataṃ tassa - gotamassa yasassino.*

*Nandamātā và Uttarā sẽ là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu. Tuổi thọ (và thời) của vị Gotama có danh tiếng ấy là một trăm năm”.*

*Idaṃ sutvāna vacanaṃ - asamassa mahesino*

*āmoditā naramarū - buddhavījaṅkuro ayaṃ.*

Sau khi nghe được lời nói này của bậc Đại Ân Sĩ không ai sánh bằng, chư thiên và nhân loại mừng rỡ (nghĩ rằng): “*Vị này là chúng tử mầm móng của chư Phật*”.

*Ukkuṭṭhisaddā vattanti - apphoṭenti hasanti ca*

*katañjalī namassanti - dasasahassī sadevakā.*

Mười ngàn thế giới luôn cả chư thiên thốt lên những tiếng reo hò, vỗ tay, nở nụ cười, chấp tay cúi lạy (nói rằng):

*Yadimassa lokanāthassa - virajjhissāma sāsanaṃ*

*anāgatamhi addhāne - hessāma sammukhā imaṃ.*

“*Nếu chúng tôi thất bại với lời giáo huấn của đấng Lãnh Đạo Thế Gian này thì chúng tôi sẽ đối diện vị kia trong tương lai xa vời.*”

*[Yathā manussā nadiṃ tarantā - paṭititthaṃ virajjhiya*

*hetṭhā titthaṃ gahetvāna - uttaranti mahānadiṃ.*

*Giống như những người đang băng ngang dòng sông không đạt được bến bờ đối diện, họ vượt qua dòng sông rộng lớn sau khi đạt được bến bờ ở bên dưới.*

*Evameva mayaṃ sabbe - yadi muñcāmimaṃ jinaṃ*

*anāgatamhi addhāne - hessāma sammukhā imaṃ.]59*

*Tương tự y như thế, nếu tất cả chúng tôi lỡ dịp với đấng Chiến Thắng này thì chúng tôi sẽ đối diện vị kia trong tương lai xa vời”.*

*Tassāpi vacanaṃ sutvā - bhiyyo cittaṃ pasādayiṃ*

*uttariṃ vattamadhiṭṭhāsimaṃ - dasapāramipūriyā. (11)*

Nghe được lời nói của vị ấy, ta đã tăng thêm niềm tín tâm. Ta đã quyết định sự thực hành tối thắng để làm tròn đủ sự toàn hảo về mười pháp.

*Suttantaṃ vinayañcāpi - navaṅgasatthusāsanam*

*sabbaṃ pariyāpuṇitvāna - sobhayiṃ jinasāsanam. (12)*

Sau khi học tập toàn bộ Kinh và luôn cả Luật tức là Giáo Pháp của bậc Đạo Sư gồm chín thể loại, ta đã làm rạn vỡ Giáo Pháp của đảng Chiến Thắng.

*Tatthappamatto viharanto - brahmaṃ bhāvetvā bhāvanam*

*abhiññāsu pāramiṃ gantvā - brahmalokamagañchiham. (13)*

Trong khi sống không xao lãng trong Giáo Pháp ấy, sau khi tu tập thiền Phạm Thiên và làm toàn hảo các thắng trí, ta đã đi đến thế giới của Phạm Thiên.

*Kāsikaṃ nāma nagaram - jayaseno nāma khattiyo*

*sirimā nāma janikā - pussassa ca mahesino. (14)*

Thành phố có tên là Kāsika, vị vua dòng sát-đế-ly tên là Jayasena, người mẹ của vị Đại Ân Sĩ Phussa tên là Sirimā.

*Navavassasahassāni - agāram ajjhāvasi so*

*garuḷahaṃsasuvaṇṇatārā - tayo pāsādamuttamā. (15)*

Vị ấy đã sống đời sống gia đình chín ngàn năm. Có ba tòa lâu đài tuyệt vời là Garuḷa, Haṃsa, và Suvāṇṇatārā.

*Tevīsatisahassāni - nāriyo samalaṅkatā*

*kīsāgotamī nāma - ānando nāma atrajo. (16)*

Có hai mươi ba ngàn phụ nữ được trang điểm. Nữ nhân ấy (người vợ) tên là Kīsāgotamī. Con trai tên là Ānanda.

*Nimitte caturo disvā - hatthiyānena nikkhami*

*sattāham padhānacāram - acari purisuttamo. (17)*

Sau khi nhìn thấy bốn điều báo hiệu, đảng Tối Thượng Nhân đã ra đi bằng phương tiện voi và đã thực hành hạnh nỗ lực bảy ngày.



*Brahmunā yācito santo - pusso lokagganāyako*  
*vattacakko mahāvīro - migadāye naruttamo. (18)*

Được đấng Phạm Thiên thỉnh cầu, bậc Lãnh Đạo hàng đầu của thế gian Phussa, đấng Đại Hùng, bậc Tối Thượng Nhân có bánh xe (Chánh Pháp) đã được chuyển vận ở vườn nai.

*Surakkhito dhammaseno - ahesuṃ aggasāvakā*  
*sabhiyyo nāmupaṭṭhāko - pussassa ca mahesino. (19)*

Surakkhita và Dhammasena đã là (hai vị) Thinh Văn hàng đầu. Vị thị giả của bậc Đại Ân Sĩ Phussa tên là Sabhiyya.

*Cālā ca upacālā ca - ahesuṃ aggasāvikā*  
*bodhi tassa bhagavato - āmalakoti vuccati. (20)*

Cālā và Upacālā đã là (hai vị) nữ Thinh Văn hàng đầu. Cội cây Bồ Đề của đức Thế Tôn ấy được gọi là Āmalaka.

*Dhanañcayo visākho ca - ahesuṃ aggupaṭṭhakā*  
*padumā sirināgā ca - ahesuṃ aggupaṭṭhikā. (21)*

Dhanañcaya và Visākha đã là (hai) thí chủ hộ độ hàng đầu. Padumā và Sirināgā đã là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu.

*Aṭṭhapaṇṇāsaratanaṃ - sopi accuggato muni*  
*sobhati sataraṃsīva - ulurājāva pūrito. (22)*

Đạt đến chiều cao năm mươi tám ratana (14 mét rưỡi), được vẹn toàn như là mặt trăng (chúa của các vì sao), bậc Hiền Triết ấy cũng chiếu sáng tương tự mặt trời.

*Navutivassasahassāni - āyu vijjati tāvade*  
*tāvataṃ tiṭṭhamāno so - tāresi janataṃ bahuṃ. (23)*

Tuổi thọ được biết là kéo dài đến chín mươi ngàn năm. Trong khi tồn tại đến chừng ấy, vị ấy đã giúp cho nhiều chúng sanh vượt qua.

*Ovadtivā bahū satte - santāretvā bahū jane*

*sopi satthā atulayaso - nibbuto so sasāvako. (24)*

Sau khi đã giáo giới nhiều chúng sanh và đã giúp cho nhiều người vượt qua, bậc Đạo Sư có danh tiếng vô song ấy cùng với các vị Thinh Văn đã Niết Bàn.

*Pusso jinavaro satthā - senārāmamhi nibbuto*

*dhātuvitthārikam āsi - tesu tesu padesatoti. (25)*

Đấng Chiến Thắng cao quý, bậc Đạo Sư Phussa đã Niết Bàn tại tu viện Sena. Đã có sự phân tán xá-lợi từ xứ sở ấy đến khắp các nơi.

***Pussabuddhavaṃso aṭṭhārasamo.***

**Lịch sử đức Phật Phussa là phần thứ mười tám.**

---o0o---

## ***EKŪNAVĪSATIMO VIPASSIBUDDHAVAṂSO***

### ***XIX. LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT VIPASSĪ***

\*\*\*

**[20]**

*Pussassa ca aparena - sambuddho dipaduttamo*

*vipassī nāma nāmena - loke uppajji cakkhumā. (1)*

Sau (đức Phật) Phussa, bậc Toàn Giác, đấng Tối Thượng Nhân, vị Hữu Nhân tên Vipassī đã sanh lên ở thế gian.

*Avijjandaṃ padāletvā - patto sambodhimuttamaṃ*

*dharmacakkaṃ pavattetaṃ - pakkāmi bandhumatīpuraṃ. (2)*

Sau khi làm vỡ tung quả trứng vô minh và đạt đến quả vị Toàn Giác tối thượng, Ngài đã đi đến thành phố Bandhumatī để chuyển vận bánh xe Chánh Pháp.

*Dhammacakkaṃ pavattetvā - ubho bodhesi nāyako*  
*gaṇanāya na vattabbo - paṭhamābhisamayo ahu. (3)*

Bậc Lãnh Đạo đã chuyển vận bánh xe Chánh Pháp và đã giác ngộ cả hai người. **60** Đã có sự lãnh hội lần thứ nhất là không thể nói được bằng cách tính đếm.

*Punāparaṃ amitayaso - tattha saccaṃ pakāsaya*  
*caturāsītisahassānaṃ - dutiyābhisamayo ahu. (4)*

Vào lần khác nữa, bậc có danh tiếng vô hạn đã giảng giải về Chân Lý ở tại nơi ấy. Đã có sự lãnh hội lần thứ nhì là của tám mươi bốn ngàn vị.

*Caturāsītisahassāni - sambuddhamanupabbajum*  
*tesamārāmapattānaṃ - dhammaṃ desesi cakkhumā. (5)*

Tám mươi bốn ngàn người đã xuất gia theo đảng Toàn Giác. Bậc Hữu Nhân đã thuyết giảng Giáo Pháp đến những người ấy khi họ về đến tu viện.

*Sabbākārena bhāsato - thatvā upanissā jino*  
*tepi dhammavaraṃ gantvā - tatiyābhisamayo ahu. (6)*

Sau khi an trú và nương tựa vào (Giáo Pháp) đang được đảng Chiến Thắng thuyết giảng theo nhiều phương thức, các vị ấy cũng đã đến với Giáo Pháp cao quý; (đây) là sự lãnh hội lần thứ ba.

*Sannipātā tayo āsum - vipassissa mahesino*  
*khīṇāsavānaṃ vimalānaṃ - santacittāna tādinaṃ. (7)*

Bậc Đại Ân Sĩ Vipassī đã có ba lần tụ hội gồm các vị Lậu Tận không còn ô nhiễm, có tâm thanh tịnh như thế ấy.

*Aṭṭhasaṭṭhisatasahassānaṃ - paṭhamo āsi samāgamo*  
*bhikkhusatasahassānaṃ - dutiyo āsi samāgamo. (8)*

Cuộc hội tụ thứ nhất là của sáu mươi tám trăm ngàn (sáu triệu tám trăm ngàn) vị. Cuộc hội tụ thứ nhì là của một trăm ngàn vị tỳ khuru.

*Asītibhikkhusahassānaṃ - tatiyo āsi samāgamo*

*tattha bhikkhugaṇamajjhe - sambuddho atirocati. (9)*

Cuộc hội tụ thứ ba là của tám mươi ngàn vị tỳ khuru. Tại nơi ấy, ở giữa tập thể tỳ khuru, đấng Toàn Giác đã chói sáng.

*Ahantena samayena - nāgarājā mahiddhiko*

*atulo nāma nāmena - puññavanto jutindharo. (10)*

Vào lúc bảy giờ, ta là vị Long Vương tên Atula có đại thần lực, có phước báu, có luồng hào quang.

*Nekānaṃ nāgakoṭīnaṃ - parivāretvānaṃ tadā*

*vajjanto dibbaturiyehi - lokajetthaṃ upāgamiṃ. (11)*

Khi ấy, sau khi bảo vô số koṭi con rồng tụ hội xung quanh (Đức Phật), trong lúc các nhạc cụ của cõi trời đang được trình tấu, ta đã đi đến gặp đấng Tối Cao của thế gian.

*Upasaṅkamitvā sambuddhaṃ - vipassiṃ lokanāyakaṃ*

*maṇimuttāratanakhacitaṃ - sabbābharāṇavibhūsiṃ*

*nimantetvā dhammarājassa - suvaṇṇapīṭhamadāsahaṃ. (12)*

Sau khi đi đến gặp đấng Toàn Giác, bậc Lãnh Đạo Thế Gian Vipassī, ta đã thỉnh cầu rồi đã dâng lên đấng Pháp Vương chiếc ghế bằng vàng được cần ngọc ma-ni, ngọc trai, châu báu, và được trang điểm với tất cả các đồ trang sức.

*Sopi maṃ buddho byākāsi - saṅghamajjhe nisīdiya*

*ekānavuti ito kappe - ayaṃ buddho bhavissati. (13)*

Đức Phật ấy, ngồi giữa hội chúng, cũng đã chú nguyện cho ta rằng: “Trong chín mươi một kiếp tính từ thời điểm này, người này sẽ trở thành vị Phật.

*Ahu kapilavhayā rammā - nikkhamitvā tathāgato*

*padhānaṃ padahitvāna - katvā dukkarakārikaṃ. (14)*

*Sau khi rời khỏi (thành phố) xinh đẹp tên là Kapila, đức Như Lai ra sức nỗ lực và thực hiện hành động khó thực hành được (khổ hạnh).*

*Ajapālarukkhamūlasmiṃ - nisīditvā tathāgato*

*tattha pāyāsaṃ paggayha - nerañjaramupehiti. (15)*

*Sau khi ngồi xuống ở cội cây của những người chăn dê, đức Như Lai nhận lấy món cơm sữa ở tại nơi ấy rồi đi đến Nerañjarā (Ni-liên-thiên).*

*Nerañjarāya tīramhi - pāyāsaṃ adi so jino*

*paṭiyattavaramaggena - bodhimūlamhi eheti. (16)*

*Ở tại bờ sông Nerañjarā, đáng Chiến Thắng ấy hưởng dụng món cơm sữa rồi đi đến cội cây Bồ Đề bằng đạo lộ cao quý đã được dọn sẵn.*

*Tato padakkhiṇaṃ katvā - bodhimaṇḍaṃ anuttaraṃ*

*assatthamūle sambodhiṃ - bujjhissati mahāyaso. (17)*

*Kể đó, sau khi nhiều quanh khuôn viên của cội Bồ Đề tối thắng, vị có danh tiếng vĩ đại sẽ được giác ngộ ở tại cội cây Assattha.*

*Imassa janikā mātā - māyā nāma bhavissati*

*pitā suddhodano nāma - ayaṃ hessati gotamo. (18)*

*Người mẹ sanh ra vị này sẽ có tên là Māyā. Người cha tên là Suddhodana. Vị này sẽ là Gotama.*

*Kolito upatisso ca - aggā hessanti sāvaka*

*anāsavā vītarāgā - santacittā samāhitā (19)*

*ānando nāmapaṭṭhāko - upaṭṭhissatimaṃ jinaṃ.*

*Kolita và Upatissa không còn lậu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm an tịnh và định tĩnh sẽ là (hai vị) Thinh Văn hàng đầu. Vị thị giả tên là Ānanda sẽ phục vụ đáng Chiến Thắng này.*

*Khemā uppalavaṇṇā ca - aggā hessanti sāvika (20)*

*anāsavā vītarāgā - santacittā samāhitā.*

*Khemā và Uppalavaṇṇā sẽ là (hai vị) nữ Thích Văn hàng đầu, không còn lâu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm an tịnh và định tĩnh.*

*Bodhi tassa bhagavato - assatthoti pavuccati (21)*

*citto ca hatthālavako - aggā hessantupaṭṭhakā.*

*Cội cây Bồ Đề của đức Thế Tôn ấy được gọi tên là ‘Assattha.’ Citta và Hatthālavaka sẽ là (hai) thí chủ hộ độ hàng đầu.*

*Nandamātā ca uttarā - aggā hessantupaṭṭhikā*

*āyu vassasataṃ tassa - gotamassa yasassino.*

*Nandamātā và Uttarā sẽ là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu. Tuổi thọ (và thời) của vị Gotama có danh tiếng ấy là một trăm năm”.*

*Idaṃ sutvāna vacanaṃ - asamassa mahesino*

*āmoditā naramarū - buddhavījaṅkuro ayaṃ.*

Sau khi nghe được lời nói này của bậc Đại Ân Sĩ không ai sánh bằng, chư thiên và nhân loại mừng rỡ (nghĩ rằng): “*Vị này là chúng tử mầm mống của chư Phật*”.

*Ukkuṭṭhisaddā vattanti - apphoṭenti hasanti ca*

*katañjalī namassanti - dasasahassī sadevakā.*

Mười ngàn thế giới luôn cả chư thiên thốt lên những tiếng reo hò, vỗ tay, nở nụ cười, chấp tay cúi lạy (nói rằng):

*Yadimassa lokanāthassa - virajjhissāma sāsanaṃ*

*anāgatamhi addhāne - hessāma sammukhā imaṃ.*

“*Nếu chúng tôi thất bại với lời giáo huấn của đấng Lãnh Đạo Thế Gian này thì chúng tôi sẽ đối diện vị kia trong tương lai xa vời.*”

*Yathā manussā nadim tarantā - paṭitittham virajjhiya*

*heṭṭhā tittham gahetvāna - uttaranti mahānadim.*

Giống như những người đang băng ngang dòng sông không đạt được bến bờ đối diện, họ vượt qua dòng sông rộng lớn sau khi đạt được bến bờ ở bên dưới.

*Evameva mayaṃ sabbe - yadi muñcāmimaṃ jinaṃ*

*anāgatamhi addhāne - hessāma sammukhā imaṃ.*

Tương tự y như thế, nếu tất cả chúng tôi lỡ dịp với đấng Chiến Thắng này thì chúng tôi sẽ đối diện vị kia trong tương lai xa vời”.

*Tassāpi vacanaṃ sutvā - bhiyyo cittaṃ pasādayim*

*uttarim vattamadhiṭṭhāsīm - dasapāramipūriyā. (22)*

Nghe được lời nói của vị ấy, ta đã tăng thêm niềm tín tâm. Ta đã quyết định sự thực hành tối thắng để làm tròn đủ sự toàn hảo về mười pháp.

*Nagaraṃ bandhumatī nāma - bandhumo nāma khattiyo*

*mātā bandhumatī nāma - vipassissa mahesino. (23)*

Thành phố có tên là Bandhumatī, vị vua dòng sát-đế-ly tên là Bandhuma, người mẹ của vị Đại Ân Sĩ Vipassī tên là Bandhumatī.

*Aṭṭhavassasahassāni - agāraṃ ajjhāvasi so*

*nando sunando sirimā - tayo pāsādamuttamā. (24)*

Vị ấy đã sống đời sống gia đình trong tám ngàn năm. Có ba tòa lâu đài tuyệt vời là Nanda, Sunanda, và Sirimā.

*Ticattārisahassāni - nāriyo samalaṅkatā*

*sudassanā nāma nārī - samavattakkhandho nāma atrajo. (25)*

Có bốn mươi ba ngàn phụ nữ được trang điểm. Nữ nhân ấy (người vợ) tên là Sudassanā. Con trai là Samavattakkhandha.

*Nimitte caturo disvā - rathayānena nikkhami*

*anūna-aṭṭhamāsāni - padhānaṃ padahī jino. (26)*

Sau khi nhìn thấy bốn điều báo hiệu, đấng Chiến Thắng đã ra đi bằng phương tiện xe. Bậc Tối Thượng Nhân đã ra sức nỗ lực tám tháng không thiếu sót.

*Brahmunā yācito santo - vipassī lokanāyako*

*vattacakko mahāvīro - migadāye naruttamo. (27)*

Được đấng Phạm Thiên thỉnh cầu, vị Lãnh Đạo Thế Gian, đấng Đại Hùng, bậc Tối Thượng Nhân Vipassī có bánh xe (Chánh Pháp) đã được chuyển vận ở vườn nai.

*Khandho ca tissanāmo ca - ahesuṃ aggasāvakā*

*asoko nāmupaṭṭhāko - vipassissa mahesino. (28)*

Khandha và vị tên Tissa đã là (hai vị) Thinh Văn hàng đầu. Vị thị giả của bậc Đại Ân Sĩ Vipassī tên là Asoka.

*Candā ca candamittā ca - ahesuṃ aggasāvikā*

*bodhi tassa bhagavato - pāṭalīti pavuccati. (29)*

Candā và Candamittā đã là (hai vị) nữ Thinh Văn hàng đầu. Cội cây Bồ Đề của đức Thế Tôn ấy được gọi tên là Pāṭalī.

*Punabbasumitto nāgo ca - ahesuṃ aggupaṭṭhakā*

*sirimā uttarā ceva - ahesuṃ aggupaṭṭhikā. (30)*

Punabbasumitta và Nāga đã là (hai) thí chủ hộ độ hàng đầu. Sirimā và luôn cả Uttarā đã là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu.

*Asītihatthamubbedho - vipassī lokanāyako*

*pabhā niddhāvātī tassa - samantā sattayojane. (31)*



Đấng Lãnh Đạo Thế Gian Vipassī có chiều cao tám mươi cánh tay (40 mét).  
Hào quang của vị ấy tỏa sáng bảy do-tuần ở xung quanh.

*Asītivassasahassāni - āyu buddhassa tāvade*

*tāvataṭṭiṭṭhamāno so - tāresi janataṃ bahum. (32)*

Tuổi thọ được biết là kéo dài đến tám mươi ngàn năm. Trong khi tồn tại đến chừng ấy, vị ấy đã giúp cho nhiều chúng sanh vượt qua.

*Bahudevamanussānaṃ - bandhanaṃ parimocayi*

*maggāmaggañca ācikkhi - avasesaputhujane. (33)*

Vị ấy đã giải thoát sự trói buộc cho nhiều chư thiên và nhân loại. Ngài đã chỉ ra đạo lộ và không phải đạo lộ cho các phàm nhân còn lại.

*Ālokaṃ dassayitvāna - dassetvā amataṃ padaṃ*

*jalitvā aggikkhandhova - nibbuto so sasāvako. (34)*

Sau khi đã thị hiện ánh sáng và chỉ cho thấy vị thế Bất Tử, vị ấy đã rực cháy như là khối lửa rồi đã Niết Bàn cùng với các vị Thinh Văn.

*Iddhivaraṃ puññavaraṃ - lakkhaṇacakkasumitaṃ*

*sabbaṃ samantarahitaṃ - nanu rittā sabbasaṅkhārāti. (35)*

Thần thông cao quý, phước báu cao quý, dấu hiệu bánh xe khéo được hình thành, tất cả đều hoàn toàn biết mất, phải chăng tất cả các hành là trống không?

*Vipassī naravaro vīro - sumittārāmamhi nibbuto*

*tattheva tassa thūpavaro - sattayojanamussitoti. (36)*

Con người cao quý, đấng Anh Hùng Vipassī đã Niết Bàn tại tu viện Sumitta. Ngôi bảo tháp cao quý dành cho vị ấy đã được dựng lên cao bảy do-tuần ở ngay tại nơi ấy.

***Vipassibuddhavaṃso ekūnavāsatiṃ.***

**Lịch sử đức Phật Vipassī là phần thứ mười chín.**

---o0o---

**VĪSATIMO SIKHIBUDDHAVAMSO**

**XX. LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT SIKHĪ**

\*\*\*

**[21]**

*Vipassissa aparena - sambuddho dipaduttamo*

*sikhivhayo nāma jino - asamo appatipuggalo. (1)*

Sau (đức Phật) Vipassī, có bậc Toàn Giác, vị Tối Thượng Nhân, đấng Chiến Thắng tên gọi Sikhī là bậc không ai sánh bằng, không người đối thủ.

*Mārasenaṃ pamadditvā - patto sambodhimuttamaṃ*

*dhammacakkaṃ pavattesi - anukampāya pāṇinaṃ. (2)*

Sau khi trừ diệt binh đội của Ma Vương và đạt đến quả vị Toàn Giác tối thượng, vị ấy đã chuyển vận bánh xe Chánh Pháp vì lòng thương xót chúng sanh.

*Dhammacakkaṃ pavattente - sikhimhi jinapuṅgave*

*koṭisatasahassānaṃ - paṭhamābhisamayo ahu. (3)*

Trong khi đấng Chiến Thắng hàng đầu Sikhī đang chuyển vận bánh xe Chánh Pháp, đã có sự lãnh hội lần thứ nhất là của một trăm ngàn koṭi.

*Aparampi dhammaṃ desente - gaṇasetṭhe naruttame*

*navutikoṭisahassānaṃ - dutiyābhisamayo ahu. (4)*

Cũng vào lúc khác, trong khi đấng Tối Thượng Nhân, bậc đứng đầu tập thể, đang thuyết giảng Chánh Pháp, đã có sự lãnh hội lần thứ nhì là của chín mươi ngàn koṭi.

*Yamakapāṭihāriyaṃ - dassayante sadevake*

*asītikoṭisahassānaṃ - tatiyābhisamayo ahu. (5)*

Trong khi thị hiện song thông đến loài người luôn cả chư thiên, đã có sự lãnh hội lần thứ ba là của tám mươi ngàn koti.

*Sannipātā tayo āsuṃ - sikhissāpi mahesino*

*khīṇāsavānaṃ vimalānaṃ - santacittāna tādinaṃ. (6)*

Bậc Đại Ân Sĩ Sikhī đã có ba lần tụ hội gồm các vị Lưu Tận không còn ô nhiễm có tâm thanh tịnh như thế ấy.

*Bhikkhusatasahassānaṃ - paṭhamo āsi samāgamo*

*asītibhikkhusahassānaṃ - dutiyo āsi samāgamo. (7)*

Cuộc hội tụ thứ nhất là của một trăm ngàn vị tỳ khuru. Cuộc hội tụ thứ nhì là của tám chục ngàn vị tỳ khuru.

*Sattatibhikkhusahassānaṃ - tatiyo āsi samāgamo*

*anupalitto padumaṃva - toyamhi sampavaḍḍhitam. (8)*

Cuộc hội tụ thứ ba của bảy chục ngàn vị tỳ khuru là không bị lấm nhơ, tương tự như đóa hoa sen không bị vấy bùn dầu sanh trưởng ở trong nước.

*Ahantena samayena - arindamo nāma khattiyo*

*sambuddhappamukhaṃ saṅghaṃ - annapānena tappayim. (9)*

Vào lúc bấy giờ, ta là vị sát-đề-ly tên Arindama. Ta đã thỏa mãn hội chúng (tỳ khuru) có đấng Toàn Giác đứng đầu với cơm ăn nước uống.

*Bahudussavaram datvā - dussakotiṃ anappakam*

*alaṅkataṃ hatthiyānaṃ - sambuddhassa adāsahaṃ. (10)*

Sau khi cúng dường nhiều vải vóc quý giá không dưới mười triệu tấm vải, ta đã dâng đến đấng Toàn Giác con voi đã được trang hoàng làm phương tiện di chuyển.

*Hatthiyānaṃ nimminivā - kappiyam upanāmayim*

*pūrayim mānasaṃ mayham - niccam daḷhamupaṭṭhitam. (11)*

Ta đã tạo lập ra phương tiện di chuyển là voi và đã được biết rằng là điều được phép. Ta đã làm tròn đủ tâm ý đã được phát nguyện trường kỳ và bền vững của ta.

*Sopi maṃ buddho byākāsi - sikhī lokagganāyako  
ekatiṃse ito kappe - ayaṃ buddho bhavissati. (12)*

Đức Phật ấy, đáng Lãnh Đạo cao quý của thế gian, cũng đã chú nguyện cho ta rằng: “Trong ba mươi một kiếp tính từ thời điểm này, người này sẽ trở thành vị Phật.

*Ahu kapilavhayā rammā - nikkhamitvā tathāgato (13a)  
padhānaṃ padahitvāna - katvā dukkarakārikaṃ.*

Sau khi rời khỏi (thành phố) xinh đẹp tên là Kapila, đức Như Lai ra sức nỗ lực và thực hiện hành động khó thực hành được (khổ hạnh).

*Ajapālarukkkhamūlasmiṃ - nisīditvā tathāgato  
tatha pāyāsaṃ paggayha - nerañjaramupehiti.*

Sau khi ngồi xuống ở cội cây của những người chăn dê, đức Như Lai nhận lấy món cơm sữa ở tại nơi ấy rồi đi đến Nerañjarā (Ni-liên-thiên).

*Nerañjarāya tīramhi - pāyāsaṃ adi so jino  
paṭiyattavaramaggena - bodhimūlamhi ehi.*

Ở tại bờ sông Nerañjarā, đáng Chiến Thắng ấy hưởng dụng món cơm sữa rồi đi đến cội cây Bồ Đề bằng đạo lộ cao quý đã được dọn sẵn.

*Tato padakhiṇaṃ katvā - bodhimaṇḍaṃ anuttaraṃ  
assattharukkkhamūlamhi - bujjhissati mahāyaso.*

Kể đó, sau khi nhiều quanh khuôn viên của cội Bồ Đề tối thắng, vị có danh tiếng vĩ đại sẽ được giác ngộ ở tại cội cây Assattha.

*Imassa janikā mātā - māyā nāma bhavissati*

*pitā suddhodano nāma - ayaṃ hessati gotamo.*

*Người mẹ sanh ra vị này sẽ có tên là Māyā. Người cha tên là Suddhodana. Vị này sẽ là Gotama.*

*Anāsavā vītarāgā - santacittā samāhitā*

*kolito upatisso ca - aggā hessanti sāvakā*

*ānando nāmupaṭṭhāko - upaṭṭhissatimaṃ jinaṃ.*

*Kolita và Upatissa không còn lậu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm an tịnh và định tĩnh sẽ là (hai vị) Thinh Văn hàng đầu. Vị thị giả tên là Ānanda sẽ phục vụ đấng Chiến Thắng này.*

*Khemā uppalavaṇṇā ca - aggā hessanti sāvikā*

*anāsavā vītarāgā - santacittā samāhitā.*

*Khemā và Uppalavaṇṇā sẽ là (hai vị) nữ Thinh Văn hàng đầu, không còn lậu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm an tịnh và định tĩnh.*

*Bodhi tassa bhagavato - assatthoti pavuccati.*

*citto ca hatthālavako - aggā hessantupaṭṭhakā.*

*Cội cây Bồ Đề của đấng Thế Tôn ấy được gọi tên là ‘Assattha.’ Citta và Hatthālavaka sẽ là (hai) thí chủ hộ độ hàng đầu.*

*Nandamātā ca uttarā - aggā hessantupaṭṭhikā*

*āyu vassasataṃ tassa - gotamassa yasassino.*

*Nandamātā và Uttarā sẽ là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu. Tuổi thọ (vào thời) của vị Gotama có danh tiếng ấy là một trăm năm”.*

*Idaṃ sutvāna vacanaṃ - asamassa mahesino*

*āmoditā naramarū - buddhavijāṅkuro ayaṃ.*

*Sau khi nghe được lời nói này của bậc Đại Ân Sĩ không ai sánh bằng, chư thiên và nhân loại mừng rỡ (nghĩ rằng): “Vị này là chúng tử mầm mống của chư Phật”.*

*Ukkuṭṭhisaddā vattanti - apphoṭenti hasanti ca*

*katañjalī namassanti - dasasahassī sadevakā.*

Mười ngàn thế giới luôn cả chư thiên thốt lên những tiếng reo hò, vỗ tay, nở nụ cười, chấp tay cúi lạy (nói rằng):

*Yadimassa lokanāthassa - virajjhissāma sāsanaṃ*

*anāgatamhi addhāne - hessāma sammukhā imaṃ.*

“Nếu chúng tôi thất bại với lời giáo huấn của đấng Lãnh Đạo Thế Gian này thì chúng tôi sẽ đối diện vị kia trong tương lai xa vời.

*Yathā manussā nadim tarantā - paṭititthaṃ virajjhiya*

*heṭṭhā titthaṃ gahetvāna - uttaranti mahānadim.*

Giống như những người đang băng ngang giòng sông không đạt được bến bờ đối diện, họ vượt qua giòng sông rộng lớn sau khi đạt được bến bờ ở bên dưới.

*Evameva mayaṃ sabbe - yadi muñcāmimaṃ jinaṃ*

*anāgatamhi addhāne - hessāma sammukhā imaṃ. (13b)*

Tương tự y như thế, nếu tất cả chúng tôi lỡ dịp với đấng Chiến Thắng này thì chúng tôi sẽ đối diện vị kia trong tương lai xa vời”.

*Tassāpi vacanaṃ sutvā - bhiyyo cittaṃ pasādayiṃ*

*uttariṃ vattamadhiṭṭhāsimaṃ - dasapāramipūriyā. (14)*

Nghe được lời nói của vị ấy, ta đã tăng thêm niềm tin tâm. Ta đã quyết định sự thực hành tối thắng để làm tròn đủ sự toàn hảo về mười pháp.

*Nagaraṃ aruṇavatī nāma - aruṇo nāma khattiyo*

*pabhāvatī nāma janikā - sikhissa ca mahesino. (15)*

Thành phố có tên là Aruṇavatī, vị vua dòng sát-đế-ly tên là Aruṇa, người mẹ của bậc Đại Ấn Sĩ Sikhī tên là Pabhāvatī.

*Sattavassasahassāni - agāraṃ ajjhāvasi so*

*suvaḍḍhako giri nārīvāhano - tayo pasādamuttamā. (16)*

Vị ấy đã sống đời sống gia đình trong bảy ngàn năm. Có ba tòa lầu đài tuyệt vời là Suvaḍḍhaka, Giri, và Nārīvāhana.

*Catuvīsasahassāni - nāriyo samalaṅkatā*

*sabbakāmā nāma sā nārī - atulo nāma atrajo. (17)*

Có hai mươi bốn ngàn phụ nữ được trang điểm. Nữ nhân ấy (người vợ) tên là Sabbakāmā. Con trai tên là Atula.

*Nimitte caturo disvā - hatthiyānena nikkhami*

*aṭṭhamāsaṃ padhānacāraṃ - acari purisuttamo. (18)*

Sau khi nhìn thấy bốn điều báo hiệu, đấng Chiến Thắng đã ra đi bằng phương tiện voi và đã thực hành hạnh nỗ lực tám tháng.

*Brahmunā yācito santo - sikhī lokagganāyako*

*vattacakko mahāvīro - migadāye naruttamo. (19)*

Được đấng Phạm Thiên thỉnh cầu, vị Lãnh Đạo cao quý của thế gian, đấng Đại Hùng, bậc Tối Thượng Nhân Sikhī có bánh xe (Chánh Pháp) đã được chuyển vận ở tại vườn nai.

*Abhibhū sambhavo nāma - ahesuṃ aggasāvakā*

*khemaṅkaro nāmupaṭṭhāko - sikhissa ca mahesino. (20)*

Abhibhū và Sambhava đã là (hai vị) Thỉnh Văn hàng đầu. Vị thị giả của bậc Đại Ân Sĩ Sikhī tên là Khemaṅkara.

*Makhilā ca padumā ca - ahesuṃ aggasāvikā*

*bodhi tassa bhagavato - puṇḍarīkoti vuccati. (21)*

Makhilā và Padumā đã là (hai vị) nữ Thỉnh Văn hàng đầu. Cội cây Bồ Đề của đức Thế Tôn ấy được gọi là “Puṇḍarīka”.**61**

*Sirivaddho ca nando ca - ahesum aggupaṭṭhakā  
cittā ceva sucittā ca - ahesum aggupaṭṭhikā. (22)*

Sirivaddha và Nanda đã là (hai) thí chủ hộ độ hàng đầu. Cittā và luôn cả Sucittā đã là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu.

*Uccattanena so buddho - sattatihathamuggato  
kañcanagghikasāṅkāso - dvattiṃsavaralakkhaṇo. (23)*

Đức Phật ấy có chiều cao bảy mươi cánh tay (35 mét), với ba mươi hai tướng trạng cao quý tương tự như cột trụ bằng vàng có gắn tràng hoa.

*Tassāpi byāmapabhā kāyā - niccharanti nirantaram  
disodisaṃ niccharanti - tīṇi yojanāni so pabhā. (24)*

Ánh sáng hào quang phát ra không gián đoạn từ cơ thể của vị ấy. Hào quang ấy phát ra khắp các phương xa ba do-tuần.

*Sattativassasahassāni - āyu tassa mahesino  
tāvātā tiṭṭhamāno so - tāresi janataṃ bahum. (25)*

Tuổi thọ của bậc Đại Ân Sĩ ấy là bảy chục ngàn năm. Trong khi tồn tại đến chừng ấy, vị ấy đã giúp cho nhiều chúng sanh vượt qua.

*Dhammameghaṃ vassitvāna - - temayitvā sadevake  
khemataṃ pāpayitvāna - nibbuto so sasāvako. (26)*

Sau khi đổ cơn mưa đám mây Chánh Pháp và làm cho chúng sanh luôn cả chư thiên được thấm nhuần, vị ấy sau khi đạt đến bản thể an tịnh đã Niết Bàn cùng với các vị Thịnh Vãn.

*Anubyañjanasampannaṃ - dvattiṃsavaralakkhaṇaṃ  
sabbaṃ samantarahitaṃ - nanu rittā sabbasaṅkhārāti. (27)*

Ba mươi hai tướng trạng cao quý đã đạt được cùng với các tướng phụ, tất cả đều hoàn toàn biết mất, phải chăng tất cả các hành là trống không?



*Sikhī munivaro buddho - assārāmamhi nibbuto*

*tattheva tassa thūpavaro - tīṇi yojanamuggatoti. (28)*

Đức Phật Sikhī, đáng Hiền Triết cao quý, đã Niết Bàn tại tu viện Assa. Ngôi bảo tháp cao quý dành cho vị ấy đã được dựng lên cao ba do-tuần ở ngay tại nơi ấy.

***Sikhibuddhavaṃso vīsatimo.***

**Lịch sử đức Phật Sikhī là phần thứ hai mươi.**

---o0o---

## ***EKAṪSATIMO VESSABHŪBUDDHAVAMSO***

### ***XXI. LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT VESSABHŪ***

\*\*\*

**[22]**

*Tattheva maṇḍakappamhi - asamo appaṭipuggalo*

*vessabhū nāma nāmena - loke uppajji so jino. (1)*

Cũng chính trong kiếp Maṇḍa ấy, đáng Chiến Thắng tên Vessabhū ấy, bậc không ai sánh bằng, không người đối thủ, đã hiện khởi ở thế gian.

*Ādittaṃ ida rāgaggi - taṇhānaṃ vijitaṃ jānaṃ*

*nāgoṃva bandhanaṃ chetvā - patto sambodhimuttamaṃ. (2)*

Biết rằng ngọn lửa ái dục, nổi trội trong các ái, đang thiêu đốt thế gian này, vị ấy sau khi cắt đứt sự trói buộc đã đạt đến quả vị Toàn Giác tối thượng, ví như con long tượng (được tự do) sau khi đã giật đứt xích xiềng.

*Dhammacakkaṃ pavattesi - vessabhū lokanāyako*

*asītikoṭisahassānaṃ - paṭhamābhisamayo ahu. (3)*

Đấng Lãnh Đạo Thế Gian Vessabhū đã chuyển vận bánh xe Chánh Pháp; đã có sự lãnh hội lần thứ nhất là của tám mươi ngàn koti.

*Pakkante cārikaṃ ratṭhe - lokajeṭṭhe narāsabhe*

*sattatikoṭisahassānaṃ - dutiyābhisamayo ahu. (4)*

Trong khi đứng Hàng Đầu Thế Gian, bậc Nhân Ngưu, ra đi du hành trong xứ sở, đã có sự lãnh hội lần thứ nhì là của bảy mươi ngàn koti.

*Mahādiṭṭhiṃ vinodento - pāṭiheraṃ karoti so  
samāgatā naramarū - dasasahassāsadevake. (5)*

Trong khi xua tan tà kiến nghiêm trọng, vị ấy thể hiện thần thông. Nhân loại và chư thiên trong mười ngàn thế giới tính luôn các cõi trời đã hội tụ lại.

*Mahā-acchariyaṃ disvā - abbhūtaṃ lomahaṃsanam  
devā ceva manussā ca - bujjhare saṭṭhikoṭiyo. (6)*

Sau khi nhìn thấy điều kỳ diệu vĩ đại, phi thường, khiến lông dựng đứng, sáu mươi koti (sáu trăm triệu) chư thiên và luôn cả loài người đã được giác ngộ.

*Sannipātā tayo āsum - vessabhussa mahesino  
khīṇāsavānam vimalānam - santacittāna tādinaṃ. (7)*

Bậc Đại Ân Sĩ Vessabhū đã có ba lần tụ hội gồm các vị Lậu Tận không còn ô nhiễm, có tâm thanh tịnh như thế ấy.

*Asītikotiṣahassānam - paṭhamo āsi samāgamo  
sattatibhikkhusahassānam - dutiyo āsi samāgamo. (8)*

Đã có cuộc hội tụ thứ nhất của tám mươi ngàn koti vị. Đã có cuộc hội tụ thứ nhì của bảy chục ngàn vị tỳ khuru.

*Saṭṭhibhikkhusahassānam - tatiyo āsi samāgamo  
jarādibhayabhītānam - orasānam mahesino. (9)*

Đã có cuộc hội tụ thứ ba của sáu chục ngàn vị tỳ khuru đã được bậc Đại Ân Sĩ đào tạo, có sự hãi sợ các hiểm nạn như là sự già, v.v...

*Tassa buddhassa asamassa - cakkam vattitamuttamaṃ  
sutvāna paṇītaṃ dhammaṃ - pabbajjamabhirocayi. (10)*

Bánh xe tối thắng của đức Phật không gì sánh bằng ấy đã được chuyển vận. Sau khi lắng nghe Giáo Pháp tuyệt vời, ta đã thích thú sự xuất gia.

*Ahantena samayena - sudassano nāma khattiyo*

*annapānena vatthena - sasaṅghaṃ jinamapūjayiṃ. (11)*

Vào lúc bảy giờ, ta là vị sát-đế-ly tên Sudassana. Ta đã cúng dường đáng Chiến Thắng cùng với hội chúng (tỳ khưu) cơm nước và y phục.

*Mahādānaṃ pavattetvā - rattindivamatandito*

*pabbajjaṃ guṇasampannaṃ - pabbajiṃ jinasantike. (12)*

Sau khi đã tiến hành cuộc đại thí không ngơi nghỉ đêm ngày, ta đã tiến hành sự xuất gia hội đủ các ưu điểm trong sự chứng minh của đáng Chiến Thắng.

*Ācāraguṇasampanno - vattasīlasamāhito*

*sabbaññutaṃ gavesanto - ramāmi jinasāsane. (13)*

Được thành tựu sở hành và đức hạnh, nghiêm túc trong phận sự và giới điều, trong lúc tầm cầu quả vị Toàn Tri, ta được thỏa thích trong Giáo Pháp của đáng Chiến Thắng.

*Saddhāpītiṃ uppādetvā - buddhaṃ vandāmi sattharaṃ*

*pīti uppajjati mayhaṃ - bodhiyāyeva kāraṇā. (14)*

Sau khi đã làm sanh khởi đức tin và niềm hoan hỷ, ta đánh lễ đức Phật, đáng Đạo Sư. Niềm hoan hỷ được sanh lên cho ta có nguyên nhân chính là quả vị giác ngộ.

*Anivattamānasam ṇatvā - sambuddho etadabravi*

*ekatimse ito kappe - ayam buddho bhavissati. (15)*

Biết được tâm ý (của ta) không còn thối chuyển, đáng Toàn Giác đã nói lên điều này: “Trong ba mươi một kiếp tính từ thời điểm này, người này sẽ trở thành vị Phật.

*Ahu kapilavhayā rammā - nikkhamitvā tathāgato (16a)*

*padhānaṃ padahitvāna - katvā dukkarakārikaṃ.*

*Sau khi rời khỏi (thành phố) xinh đẹp tên là Kapila, đức Như Lai ra sức nỗ lực và thực hiện hành động khó thực hành được (khổ hạnh).*

*Ajapālarukkkhamūlasmiṃ - nisīditvā tathāgato*

*tattha pāyāsaṃ paggayha - nerañjaramupehiti.*

*Sau khi ngồi xuống ở cội cây của những người chăn dê, đức Như Lai nhận lấy món cơm sữa ở tại nơi ấy rồi đi đến Nerañjarā (Ni-liên-thiên).*

*Nerañjarāya tīramhi - pāyāsaṃ adi so jino*

*paṭiyattavaramaggena - bodhimūlamhi ehiti.*

*Ở tại bờ sông Nerañjarā, đấng Chiến Thắng ấy hưởng dụng món cơm sữa rồi đi đến cội cây Bồ Đề bằng đạo lộ cao quý đã được dọn sẵn.*

*Tato padakhiṇaṃ katvā - bodhimaṇḍaṃ anuttaraṃ*

*assattharukkkhamūlamhi - bujjhissati mahāyaso.*

*Kể đó, sau khi nhiều quanh khuôn viên của cội Bồ Đề tối thắng, vị có danh tiếng vĩ đại sẽ được giác ngộ ở tại cội cây Assattha.*

*Imassa janikā mātā - māyā nāma bhavissati*

*pitā suddhodano nāma - ayaṃ hessati gotamo.*

*Người mẹ sanh ra vị này sẽ có tên là Māyā. Người cha tên là Suddhodana. Vị này sẽ là Gotama.*

*Kolito upatisso ca - aggā hessanti sāvakā*

*anāsavā vītarāgā - santacittā samāhitā*

*ānando nāmapatthāko - upatthissatimam jinaṃ.*

*Kolita và Upatissa không còn lậu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm an tịnh và định tĩnh sẽ là (hai vị) Thinh Văn hàng đầu. Vị thị giả tên là Ānanda sẽ phục vụ đấng Chiến Thắng này.*

*Khemā uppalavaṇṇā ca - aggā hessanti sāvika  
anāsavā vītarāgā - santacittā samāhitā.*

*Khemā và Uppalavaṇṇā sẽ là (hai vị) nữ Thích Văn hàng đầu, không còn  
lậu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm an tịnh và định tĩnh.*

*Bodhi tassa bhagavato - assatthoti pavuccati.  
citto ca hatthālavako - aggā hessantupaṭṭhakā.*

*Cội cây Bồ Đề của đức Thế Tôn ấy được gọi tên là ‘Assattha.’ Citta và  
Hatthālavaka sẽ là (hai) thí chủ hộ độ hàng đầu.*

*Nandamātā ca uttarā - aggā hessantupaṭṭhikā  
āyu vassasataṃ tassa - gotamassa yasassino.*

*Nandamātā và Uttarā sẽ là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu. Tuổi thọ (vào  
thời) của vị Gotama có danh tiếng ấy là một trăm năm”.*

*Idaṃ sutvāna vacanaṃ - asamassa mahesino  
āmoditā naramarū - buddhavijāṅkuro ayaṃ.*

*Sau khi nghe được lời nói này của bậc Đại Ân Sĩ không ai sánh bằng, chư  
thiên và nhân loại mừng rỡ (nghĩ rằng): “Vị này là chúng tử mầm mống của  
chư Phật”.*

*Ukkuṭṭhisaddā vattanti - apphoṭenti hasanti ca  
katañjalī namassanti - dasasahassī sadevakā.*

*Mười ngàn thế giới luôn cả chư thiên thốt lên những tiếng reo hò, vỗ tay, nở  
nụ cười, chấp tay cúi lạy (nói rằng)*

*Yadimassa lokanāthassa - virajjhissāma sāsanaṃ  
anāgatamhi addhāne - hessāma sammukhā imaṃ.*

*“Nếu chúng tôi thất bại với lời giáo huấn của đấng Lãnh Đạo Thế Gian này  
thì chúng tôi sẽ đối diện vị kia trong tương lai xa vời.*

*Yathā manussā nadiṃ tarantā - paṭittham virajjhiya  
hetthā tittham gahetvāna - uttaranti mahānadiṃ.*

Giống như những người đang băng ngang giòng sông không đạt được bến bờ đối diện, họ vượt qua giòng sông rộng lớn sau khi đạt được bến bờ ở bên dưới.

*Evameva mayam sabbe - yadi muñcāmimaṃ jinaṃ  
anāgatamhi addhāne - hessāma sammukhā imaṃ. (16b)*

Tương tự y như thế, nếu tất cả chúng tôi lỡ dịp với đấng Chiến Thắng này thì chúng tôi sẽ đối diện vị kia trong tương lai xa vời”.

*Tassāham vacanam sutvā - bhiyyo cittaṃ pasādayiṃ  
uttariṃ vattamadhiṭṭhāsimaṃ - dasapāramipūriyā. (17)*

Nghe được lời nói của vị ấy, ta đã tăng thêm niềm tín tâm. Ta đã quyết định sự thực hành tối thắng để làm tròn đủ sự toàn hảo về mười pháp.

*Anomaṃ nāma nagaram - suppatito nāma khattiyo  
mātā yasavatī nāma - vessabhussa mahesino. (18)*

Thành phố có tên là Anoma, vị vua dòng sát-đế-ly tên là Suppatita, người mẹ của bậc Đại Ân Sĩ Vessabhū tên là Yasavatī

*Chabbassasahasāni - agāram ajjhāvasi so  
ruci surati vaḍḍhakā - tayo pāsādamuttamā. (19)*

Vị ấy đã sống đời sống gia đình trong sáu ngàn năm. Có ba tòa lâu đài tuyệt vời là Ruci, Surati, và Vaḍḍhakā.

*Anūnatiṃsasahasāni - nāriyo samalaṅkatā  
sucittā nāma sā nārī - suppabuddho nāma atrajo. (20)*

Có không dưới ba mươi ngàn phụ nữ được trang điểm. Nữ nhân ấy (người vợ) tên là Sucittā. Con trai tên là Suppabuddha.

*Nimitte caturo disvā - siviḱāyābhiniḱkhami*

*chamāsaṃ padhānacāraṃ - acari purisuttamo. (21)*

Sau khi nhìn thấy bốn điều báo hiệu, đấng Tối Thượng Nhân đã ra đi bằng kiệu khiêng và đã thực hành hạnh nỗ lực sáu tháng.

*Brahmunā yācito santo - vessabhū lokanāyako*

*vattacakko mahāvīro - aruṇepi naruttamo. (22)*

Được đấng Phạm Thiên thỉnh cầu, vị Lãnh Đạo Thế Gian, đấng Đại Hùng, bậc Tối Thượng Nhân Vessabhū có bánh xe (Chánh Pháp) đã được chuyển vận cũng ở tại Aruṇa.

*Soṇo ca uttaro ceva - ahesuṃ aggasāvakā*

*upasanto nāmuṇṇhāko - vessabhussa mahesino. (23)*

Soṇa và luôn cả Uttara đã là (hai vị) Thinh Văn hàng đầu. Vị thị giả của bậc Đại Ân Sĩ Vessabhū tên là Upasanta.

*Rāmā ceva samālā nāma - ahesuṃ aggasāvikā*

*bodhi tassa bhagavato - mahāsālōti vuccati. (24)*

Rāmā và luôn cả Samālā đã là (hai vị) nữ Thinh Văn hàng đầu. Cội cây Bồ Đề của đức Thế Tôn ấy được gọi là “Mahāsālā” (Đại Sālā, Sālā lớn, cội thụ Sālā).

*Sotthiko ceva rammo ca - ahesuṃ aggupaṇṇhākā*

*gotamī ca sirimā ca - ahesuṃ aggupaṇṇhikā. (25)*

Sotthika và luôn cả Ramma đã là (hai) thí chủ hộ độ hàng đầu. Gotamī và Sirimā đã là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu.

*Saṇṇhiratanamubbedho - hemayūpasamūpamo*

*kāyā niccharati raṃsi - rattimva pabbate sikhī. (26)*

Có chiều cao sáu mươi ratana tương đương với cây cột bằng vàng. Hào quang phát ra từ cơ thể giống như là ngọn lửa ở trên ngọn núi vào ban đêm.

*Satṭhivassasahassāni - āyu tassa mahesino*

*tāvataṭṭiṭṭhamāno so - tāresi janataṃ bahuṃ. (27)*

Tuổi thọ của vị Đại Ân Sĩ ấy là sáu chục ngàn năm. Trong khi tồn tại đến chừng ấy, vị ấy đã giúp cho nhiều chúng sanh vượt qua.

*Dhammaṃ vitthārikaṃ katvā - vibhajjitvā mahājanaṃ*

*dhammanāvaṃ ṭhapetvāna - nibbuto so sasāvako. (28)*

Sau khi đã hoằng khai Giáo Pháp, đã phân hạng quần chúng, và đã thiết lập con thuyền Chánh Pháp, vị ấy cùng với các Thinh Văn đã Niết Bàn.

*Dassaneyyaṃ sabbajanaṃ - vihāraṃ iriyāpathaṃ*

*sabbaṃ samantarahitaṃ - nanu rittā sabbasaṅkhārāti. (29)*

Tất cả những người (đức Phật và các vị Thinh Văn) đáng được chiêm ngưỡng, cách sinh hoạt, lễ lới oai nghi, tất cả đều hoàn toàn biết mất, phải chăng tất cả các hành là trống không?

*Vessabhū jinavaro satthā - khemārāmaṃhi nibbuto*

*dhātuvitthārikaṃ āsi - tesu tesu padesatoti. (30)*

Đấng Chiến Thắng cao quý, bậc Đạo Sư Vessabhū đã Niết Bàn tại tu viện Khema. Đã có sự phân tán xá-lợi từ xứ sở ấy đến khắp các nơi.

***Vessabhūbuddhavaṃso ekavīsatiṃ.***

**Lịch sử đức Phật Vessabhū là phần thứ hai mươi mốt.**

---o0o---

***DVĀVĪSATIMO KUKKUSANDHABUDDHAVAMSO***

***XXII. LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT KAKUSANDHA<sup>62</sup>***

\*\*\*

**[23]**

*Vessabhussa aparena - sambuddho dipaduttamo*



*kukkusandho nāma nāmena - appameyyo durāsado. (1)*

Sau (đức Phật) Vessabhū, có bậc Toàn Giác, đấng Tối Thượng Nhân tên Kakusandha là vị không thể đo lường, khó thể đạt đến,

*Ugghāṭetvā sabbabhavaṃ - cariyāya pāramiṅgato*

*sīhova pañjaraṃ bhetvā - patto sambodhimuttamaṃ. (2)*

Sau khi làm tiêu hoại tất cả các sự tái sinh và đã đạt đến sự toàn hảo trong các hạnh, vị ấy đã đạt đến quả vị Toàn Giác tối thượng, tương tự như con sư tử (đã được tự do) sau khi bẻ gãy chiếc lồng giam giữ.

*Dhammacakkaṃ pavattente - kukkusandhe lokanāyake*

*cattālīsakoṭisahassānaṃ - paṭhamābhisamayo ahu. (3)*

Trong khi đấng Lãnh Đạo Thế Gian Kakusandha đang chuyển vận bánh xe Chánh Pháp, đã có sự lãnh hội lần thứ nhất là của bốn mươi ngàn koti (bốn trăm tỷ).

*Antalikkhamhi ākāse - yamakam katvā vikubbanam*

*tiṃsakoṭisahassānaṃ - bodhesi devamānuse. (4)*

Sau khi đã hóa hiện song thông ở không trung trên bầu trời, vị ấy đã giác ngộ ba mươi ngàn koti chư thiên và nhân loại.

*Naradevassa yakkhassa - catusaccappakāsane*

*dhammābhisamayo tassa - gaṇanāto asaṅkhiyo. (5)*

Sự lãnh hội Giáo Pháp của vị ấy trong lần giảng giải về bốn Chân Lý cho đạ-xoa Naradeva là không thể đếm được theo cách thức tính toán.

*Kukkusandhassa bhagavato - eko āsi samāgamo*

*khīṇāsavānaṃ vimalānaṃ - santacittāna tādinaṃ. (6)*

Đức Thế Tôn Kakusandha đã có một lần tụ hội gồm các bậc Lộ Tận không còn ô nhiễm, có tâm thanh tịnh như thế ấy.

*Cattāḷīsasahassānaṃ - tadā āsi samāgamo*

*dantabhūmimanuppattānaṃ - āsavādigaṇakkhayā. (7)*

Khi ấy, đã có cuộc hội tụ của bốn mươi ngàn vị đã đạt đến nền tảng của việc huấn luyện nhờ vào sự diệt tận các nhóm lậu hoặc, v.v...

*Ahantena samayena - khemo nāmāsi khattiyo*

*tathāgate jinaputte - dānaṃ datvā anappakaṃ. (8)*

Vào lúc bấy giờ, ta là vị sát-đề-ly tên Khema. Ta đã dâng lên vật thí không nhỏ đến đức Như Lai và những người con trai của đấng Chiến Thắng.

*Pattañca cīvaraṃ datvā - añjanaṃ madhulattṭhikaṃ*

*imetam patthitaṃ sabbaṃ - paṭiyādemi varaṃ varaṃ. (9)*

Sau khi cúng dường bình bát, y, thuốc bôi, mật mía, ta đã chuẩn bị tất cả mọi thứ này nọ vô cùng quý giá đã được mong mỏi.

*Sopi maṃ muni byākāsi - kukkusandho vināyako*

*imamhi bhaddake kappe - ayam buddho bhavissati. (10)*

Đấng Hiền Triết, bậc Hướng Đạo Kakusandha ấy, cũng đã chú nguyện cho ta rằng: “Trong kiếp Bhadda này, 63 người này sẽ trở thành vị Phật”.

*Ahu kapilavhayā rammā - nikkhamitvā tathāgato (11a)*

*padhānaṃ padahitvāna - katvā dukkarakārikaṃ.*

Sau khi rời khỏi (thành phố) xinh đẹp tên là Kapila, đức Như Lai ra sức nỗ lực và thực hiện hành động khó thực hành được (khổ hạnh).

*Ajapālarukkhamaṣmim - nisīditvā tathāgato*

*tattha pāyasaṃ paggayha - nerañjaramupehiti.*

Sau khi ngồi xuống ở cội cây của những người chăn dê, đức Như Lai nhận lấy món cơm sữa ở tại nơi ấy rồi đi đến Nerañjarā (Ni-liên-thiên).

*Nerañjarāya tīramhi - pāyasaṃ adi so jino*

*paṭiyattavaramaggena - bodhimūlamhi eheti.*

Ở tại bờ sông Nerañjarā, đấng Chiến Thắng ấy hưởng dụng món cơm sữa rồi đi đến cội cây Bồ Đề bằng đạo lộ cao quý đã được dọn sẵn.

*Tato padakkhiṇaṃ katvā - bodhimaṇḍaṃ anuttaraṃ  
assattharukkhamūlamhi - bujjhissati mahāyaso.*

Kế đó, sau khi nhiều quanh khuôn viên của cội Bồ Đề tối thắng, vị có danh tiếng vĩ đại sẽ được giác ngộ ở tại cội cây Assattha.

*Imassa janikā mātā - māyā nāma bhavissati*

*pitā suddhodano nāma - ayaṃ hessati gotamo.*

Người mẹ sanh ra vị này sẽ có tên là Māyā. Người cha tên là Suddhodana. Vị này sẽ là Gotama.

*Kolito upatisso ca - aggā hessanti sāvaka*

*anāsava vītarāgā - santacittā samāhitā*

*ānando nāmapaṭṭhāko - upaṭṭhissatimaṃ jinaṃ.*

Kolita và Upatissa không còn lậu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm an tịnh và định tĩnh sẽ là (hai vị) Thinh Văn hàng đầu. Vị thị giả tên là Ānanda sẽ phục vụ đấng Chiến Thắng này.

*Khemā uppalavaṇṇā ca - aggā hessanti sāvika*

*anāsava vītarāgā - santacittā samāhitā.*

Khemā và Uppalavaṇṇā sẽ là (hai vị) nữ Thinh Văn hàng đầu, không còn lậu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm an tịnh và định tĩnh.

*Bodhi tassa bhagavato - assatthoti pavuccati.*

*citto ca haṭṭhālavako - aggā hessantupaṭṭhakā.*

Cội cây Bồ Đề của đức Thế Tôn ấy được gọi tên là 'Assattha.' Citta và Haṭṭhālavaka sẽ là (hai) thí chủ hộ độ hàng đầu.

*Nandamātā ca uttarā - aggā hessantupaṭṭhikā*

*āyu vassasataṃ tassa - gotamassa yasassino.*

*Nandamātā và Uttarā sẽ là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu. Tuổi thọ (và thời) của vị Gotama có danh tiếng ấy là một trăm năm”.*

*Idaṃ sutvāna vacanaṃ - asamassa mahesino*

*āmoditā naramarū - buddhavijānkuro ayaṃ.*

Sau khi nghe được lời nói này của bậc Đại Ân Sĩ không ai sánh bằng, chư thiên và nhân loại mừng rỡ (nghĩ rằng): “*Vị này là chúng tử mầm mống của chư Phật*”.

*Ukkuṭṭhisaddā vattanti - apphotenti hasanti ca*

*katañjalī namassanti - dasasahassī sadevakā.*

Mười ngàn thế giới luôn cả chư thiên thốt lên những tiếng reo hò, vỗ tay, nở nụ cười, chấp tay cúi lạy (nói rằng):

*Yadimassa lokanāthassa - virajjhissāma sāsanaṃ*

*anāgatamhi addhāne - hessāma sammukhā imaṃ.*

“*Nếu chúng tôi thất bại với lời giáo huấn của đấng Lãnh Đạo Thế Gian này thì chúng tôi sẽ đổi diện vị kia trong tương lai xa vời.*

*Yathā manussā nadiṃ tarantā - paṭitthaṃ virajjhiya*

*heṭṭhā tithaṃ gahetvāna - uttaranti mahānadiṃ.*

*Giống như những người đang băng ngang giòng sông không đạt được bến bờ đối diện, họ vượt qua giòng sông rộng lớn sau khi đạt được bến bờ ở bên dưới.*

*Evameva mayaṃ sabbe - yadi muñcāmimaṃ jinaṃ*

*anāgatamhi addhāne - hessāma sammukhā imaṃ. (11b)*

*Tương tự y như thế, nếu tất cả chúng tôi lỡ dịp với đấng Chiến Thắng này thì chúng tôi sẽ đổi diện vị kia trong tương lai xa vời”.*

*Tassāpi vacanam sutvā - bhiyyo cittaṃ pasādayiṃ  
uttariṃ vattamadhiṭṭhāsiṃ - dasapāramipūriyā. (12)*

Nghe được lời nói của vị ấy, ta đã tăng thêm niềm tín tâm. Ta đã quyết định sự thực hành tối thắng để làm tròn đủ sự toàn hảo về mười pháp.

*Nagaraṃ khemāvātī nāma - khemo nāmāsahaṃ tadā  
sabbaññutaṃ gavesanto - pabbajiṃ tassa santike. (13)*

Thành phố có tên là Khemāvātī. Khi ấy, ta có tên là Khema. Trong khi tầm cầu quả vị Toàn Tri, ta đã xuất gia trong sự chứng minh của vị ấy.

*Brāhmaṇo aggidatto ca - āsi buddhassa so pitā  
visākhā nāma janikā - kukkusandhassa mahesino. (14)*

Và vị bà-la-môn Aggidatta ấy đã là người cha của đức Phật. Người mẹ của bậc Đại Ân Sĩ Kakusandha tên là visākhā.

*Vasati tattha khemapure - sambuddhassa mahākulaṃ  
narānaṃ pavaraṃ seṭṭhaṃ - jātimaṇṭaṃ mahāyasaṃ. (15)*

Có dòng dõi cao quý hạng nhất trong loài người, có danh tiếng vĩ đại, gia tộc vĩ đại của đấng Toàn Giác cư trú tại nơi ấy, trong thành Khemā.

*Catuvassasahassāni - agāraṃ ajjhāvasi so  
kāmaṇḍa-kāmasuddhi-rativaḍḍhano tayo pāsādamuttamā. (16)*

Vị ấy đã sống đời sống gia đình trong bốn ngàn năm. Có ba tòa lâu đài tuyệt vời là Kāmaṇḍa, Kāmasuddhi, và Rativaḍḍha.

*Samatiṃsasahassāni - nāriyo samalaṅkatā  
ropinī nāma sā nārī - uttaro nāma atrajo. (17)*

Có đầy đủ ba mươi ngàn phụ nữ được trang điểm. Nữ nhân ấy (người vợ) tên là Ropinī. Con trai tên là Uttara.

*Nimitte caturo disvā - rathayānena nikkhami*

*anūnakam aṭṭhamāsaṃ - padhānaṃ padahī jino. (18)*

Sau khi nhìn thấy bốn điều báo hiệu, đấng Chiến Thắng đã ra đi bằng phương tiện xe và đã ra sức nỗ lực tám tháng không thiếu sót.

*Brahmunā yācito santo - kukkusandho lokanāyako*

*vattacakko mahāvīro - migadāye naruttamo. (19)*

Được đấng Phạm Thiên thỉnh cầu, vị Lãnh Đạo Thế Gian, đấng Đại Hùng, bậc Tối Thượng Nhân Kakusandha có bánh xe (Chánh Pháp) đã được chuyển vận ở tại vườn nai.

*Vidhuro sañjīvanāmo ca - ahesuṃ aggasāvakā*

*buddhijo nāmupaṭṭhāko - kukkusandhassa mahesino. (20)*

Vidhura và Sañjīva đã là (hai vị) Thinh Văn hàng đầu. Vị thị giả của bậc Đại Ân Sĩ Kakusandha tên là Buddhija.

*Sāmā ca campānāmā ca - ahesuṃ aggasāvikā*

*bodhi tassa bhagavato - sirisoti pavuccati. (21)*

Sāmā và Campā đã là (hai vị) nữ Thinh Văn hàng đầu. Cội cây Bồ Đề của đức Thế Tôn ấy được gọi tên là “Sirisa”.

*Accuggato ca sumano - ahesuṃ aggupaṭṭhakā*

*nandā ceva sunandā ca - ahesuṃ aggupaṭṭhikā. (22)*

Accuggata và Sumana đã là (hai) thí chủ hộ độ hàng đầu. Nandā và luôn cả Sunandā đã là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu.

*Cattāḷīsaratanāni - accuggato mahāmuni*

*kanakappabhā niccharati - samantā dasayojanaṃ. (23)*

Bậc Đại Hiền Triết cao bốn mươi ratana (10 mét). Hào quang màu hoàng kim phát ra mười do-tuần ở chung quanh.

*Cattāḷisavassasahassāni - āyu tassa mahesino*

*tāvataṭṭiṭṭhamāno so - tāresi janataṃ bahum. (24)*

Tuổi thọ của bậc Đại Ân Sĩ ấy là bốn chục ngàn năm. Trong khi tồn tại đến chừng ấy, vị ấy đã giúp cho nhiều chúng sanh vượt qua.

*Dhammāpaṇaṃ pasāretvā - naranārīnaṃ sadevake*

*naditvā sīhanādaṃva - nibbuto so sasāvako. (25)*

Sau khi đã phô bày gian hàng Giáo Pháp đến những người nam nữ luôn cả chư thiên, sau khi rống lên như là tiếng rống của loài sư tử, vị ấy đã Niết Bàn cùng với các Thịnh Văn.

*Aṭṭhaṅgavacanasampanno - acchiddāni nirantaram*

*sabbaṃ samantarahitaṃ - nanu rittā sabbasaṅkhārāti. (26)*

(Đức Phật) đã thành tựu tám chi phần về lời nói, **64** những phẩm chất không bao giờ khiếm khuyết, tất cả đều hoàn toàn biết mất, phải chăng tất cả các hành là trống không?

*Kukkusandho jinavaro - khemārāmamhi nibbuto*

*tattheva tassa thūpavaro - gāvutaṇṇabhamuggatoti. (27)*

Đấng Chiến Thắng cao quý Kakusandha đã Niết Bàn tại tu viện Khemā. Ngôi bảo tháp cao quý dành cho vị ấy đã vươn lên bầu trời một gāvuta ở ngay tại nơi ấy.

***Kukkusandhabuddhavaṃso dvāvīsatiṃ.***

**Lịch sử đức Phật Kakusandha là phần thứ hai mươi hai.**

---o0o---

***TEVĪSATIMO KONĀGAMANABUDDHAVAMSO***

***XXIII. LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT KONĀGAMANA<sup>65</sup>***

\*\*\*

[24]

*Kukkusandhassa aparena - sambuddho dipaduttamo*

*konāgamano nāma jino - lokajett̄ho narāsabho. (1)*

Sau (đức Phật) Kakusandha, có đấng Toàn Giác, bậc Tối Thượng Nhân, đấng Chiến Thắng, bậc Nhân Nguru đứng đầu thế gian tên là Konāgamana.

*Dasadhamme pūrayitvāna - kantāraṃ samatikkami*

*pavāhāya malaṃ sabbaṃ - patto sambodhimuttamaṃ. (2)*

Sau khi làm tròn đủ sự toàn hảo về mười Pháp, vị ấy đã vượt qua bãi sa mạc (luân hồi). Sau khi tẩy rửa mọi điều như bản, vị ấy đã đạt đến quả vị Toàn Giác tối thượng.

*Dhammacakkaṃ pavattente - konāgamane vināyake*

*tiṃsakoṭisahassānaṃ - paṭhamābhisamayo ahu. (3)*

Trong khi đấng Hương Đạo Konāgamana đang chuyển vận bánh xe Chánh Pháp, đã có sự lãnh hội lần thứ nhất là của ba mươi ngàn koti (ba trăm tỷ).

*Pāṭihīraṃ karonte ca - paravādappamaddane*

*vīsatikoṭisahassānaṃ - dutiyābhisamayo ahu. (4)*

Và trong khi thể hiện thân thông trừ diệt các học thuyết khác, đã có sự lãnh hội lần thứ nhì là của hai mươi ngàn koti.

*Tato vikubbaṃ katvā - jino devapuraṃ gato*

*vasati tattha sambuddho - silāya paṇḍukambale. (5)*

Kế đến, sau khi thể hiện sự biến hóa (thần thông), đấng Chiến Thắng đã đi đến thành phố của chư thiên. Tại nơi ấy, bậc Toàn Giác đã ngự trên tảng đá là ngai vàng của vị Chúa Trời Sakka.

*Pakaraṇe satta desento - vassaṃ vasati so muni*

*dasakoṭisahassānaṃ - tatiyābhisamayo ahu. (6)*

Bậc Hiền Triết ấy an cư mùa mưa (ở cõi trời), trong khi thuyết giảng bảy bộ sách (Vi Diệu Pháp), đã có sự lãnh hội lần thứ ba là của mười ngàn koti.



*Tassāpi devadevassa - eko āsi samāgamo*

*khīṇāsavānaṃ vimalānaṃ - santacittāna tādinaṃ. (7)*

Vị Thiên Nhân ấy của chư thiên đã có chỉ một lần hội tụ gồm các bậc Lậu Tận không còn ô nhiễm, có tâm thanh tịnh như thế ấy.

*Tiṃsabhikkhusahassānaṃ - tadā āsi samāgamo*

*oghānamatikantānaṃ - bhijjitānañca maccuyā. (8)*

Khi ấy, đã có cuộc hội tụ của ba mươi ngàn vị tỳ khuru đã vượt qua khỏi giòng nước lũ và đã làm tiêu tán sự tử vong.

*Ahantena samayena - pabbato nāma khattiyo*

*mittāmaccehi sampanno - balabāhananappakaṃ. (9)*

Vào lúc bấy giờ, ta là vị sát-đế-ly tên Pabbata hội đủ các thân hữu và quan viên, có binh lực và xe cộ không phải là ít.

*Sambuddhadassanaṃ gantvā - sutvā dhammamanuttaraṃ*

*nimantetvā sajināṃ saṅghaṃ - dānaṃ datvā yadicchakaṃ. (10)*

Sau khi đã đi đến diện kiến đấng Toàn Giác và lắng nghe Giáo Pháp tối thượng, ta đã thỉnh mời hội chúng cùng với đấng Chiến Thắng và đã dâng cúng vật thí theo như ước muốn.

*Pattuṇṇaṃ cīnapaṭaṇṇa - koseyyaṃ kambalaṃpi ca*

*sovaṇṇapādukañceva - adāsi satthusāvake. (11)*

Ta đã cúng dường bậc Đạo Sư và các vị Thinh Văn vải xú Pattuṇṇa, vải Trung Quốc, tơ lụa xú Kāsī, cùng với mền len, và luôn cả đôi dép vàng nữa.

*Sopi maṃ muni byākāsi - saṅghamajjhe nisīdiya*

*imasmim bhaddake kappe - ayaṃ buddho bhavissati. (12)*

Bậc Hiền Triết ấy, ngồi giữa hội chúng, cũng đã chú nguyện cho ta rằng: “Trong kiếp Bhadda này, người này sẽ trở thành vị Phật.

*Ahu kapilavhayā rammā - nikkhamitvā tathāgato (13a)*

*padhānaṃ padahitvāna - katvā dukkarakārikaṃ.*

*Sau khi rời khỏi (thành phố) xinh đẹp tên là Kapila, đức Như Lai ra sức nỗ lực và thực hiện hành động khó thực hành được (khổ hạnh).*

*Ajapālarukkhamūlasmim - nisīditvā tathāgato*

*tattha pāyāsaṃ paggayha - nerañjaramupehiti.*

*Sau khi ngồi xuống ở cội cây của những người chăn dê, đức Như Lai nhận lấy món cơm sữa ở tại nơi ấy rồi đi đến Nerañjarā (Ni-liên-thiên).*

*Nerañjarāya tīramhi - pāyāsaṃ adi so jino*

*paṭiyattavaramaggena - bodhimūlamhi eheti.*

*Ở tại bờ sông Nerañjarā, đáng Chiến Thắng ấy hưởng dụng món cơm sữa rồi đi đến cội cây Bồ Đề bằng đạo lộ cao quý đã được dọn sẵn.*

*Tato padakhiṇaṃ katvā - bodhimaṇḍaṃ anuttaraṃ*

*assattharukkhamūlamhi - bujjhissati mahāyaso.*

*Kế đó, sau khi nhiều quanh khuôn viên của cội Bồ Đề tối thắng, vị có danh tiếng vĩ đại sẽ được giác ngộ ở tại cội cây Assattha.*

*Imassa janikā mātā - māyā nāma bhavissati*

*pitā suddhodano nāma - ayaṃ hessati gotamo.*

*Người mẹ sanh ra vị này sẽ có tên là Māyā. Người cha tên là Suddhodana. Vị này sẽ là Gotama.*

*Anāsavā vītarāgā - santacittā samāhitā*

*kolito upatisso ca - aggā hessanti sāvakā*

*ānando nāmupaṭṭhāko - upaṭṭhissatimaṃ jinaṃ.*

*Kolita và Upatissa không còn lậu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm an tịnh và định tĩnh sẽ là (hai vị) Thinh Văn hàng đầu. Vị thị giả tên là Ānanda sẽ phục vụ đáng Chiến Thắng này.*

*Khemā uppalavaṇṇā ca - aggā hessanti sāvīkā*

*anāsavā vītarāgā - santacittā samāhitā.*

*Khemā và Uppalavaṇṇā sẽ là (hai vị) nữ Thích Văn hàng đầu, không còn  
lậu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm an tịnh và định tĩnh.*

*Bodhi tassa bhagavato - assatthoti pavuccati.*

*citto ca haṭṭhālavako - aggā hessantupaṭṭhakā.*

*Cội cây Bồ Đề của đức Thế Tôn ấy được gọi tên là ‘Assattha.’ Citta và  
Haṭṭhālavaka sẽ là (hai) thí chủ hộ độ hàng đầu.*

*Nandamātā ca uttarā - aggā hessantupaṭṭhikā*

*āyu vassasataṃ tassa - gotamassa yasassino.*

*Nandamātā và Uttarā sẽ là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu. Tuổi thọ (vào  
thời) của vị Gotama có danh tiếng ấy là một trăm năm”.*

*Idaṃ sutvāna vacanaṃ - asamassa mahesino*

*āmoditā naramarū - buddhavījaṅkuro ayaṃ.*

Sau khi nghe được lời nói này của bậc Đại Ân Sĩ không ai sánh bằng, chư  
thiên và nhân loại mừng rỡ (nghĩ rằng): “*Vị này là chúng tử mầm mống của  
chư Phật*”.

*Ukkuṭṭhisaddā vattanti - apphoṭenti hasanti ca*

*katañjalī namassanti - dasasahassī sadevakā.*

Mười ngàn thế giới luôn cả chư thiên thốt lên những tiếng reo hò, vỗ tay, nở  
nụ cười, chấp tay cúi lạy (nói rằng):

*Yadimassa lokanāthassa - virajjhissāma sāsanaṃ*

*anāgatamhi addhāne - hessāma sammukhā imaṃ.*

“*Nếu chúng tôi thất bại với lời giáo huấn của đấng Lãnh Đạo Thế Gian này  
thì chúng tôi sẽ đối diện vị kia trong tương lai xa vời.*”

*Yathā manussā nadim tarantā - paṭitittham virajjhiya*

*heṭṭhā tittham gahetvāna - uttaranti mahānadim.*

Giống như những người đang băng ngang giòng sông không đạt được bến bờ đối diện, họ vượt qua giòng sông rộng lớn sau khi đạt được bến bờ ở bên dưới.

*Evameva mayam sabbe - yadi muñcāmimam jinam*

*anāgatamhi addhāne - hessāma sammukhā imam. (13b)*

Tương tự y như thế, nếu tất cả chúng tôi lỡ dịp với đấng Chiến Thắng này thì chúng tôi sẽ đối diện vị kia trong tương lai xa vời.

*Tassāpi vacanam sutvā - bhiyyo cittam pasādayim*

*uttarim vattamadhiṭṭhāsīm - dasapāramipūriyā. (14)*

Nghe được lời nói của vị ấy, ta đã tăng thêm niềm tín tâm. Ta đã quyết định sự thực hành tối thắng để làm tròn đủ sự toàn hảo về mười pháp.

*Sabbaññutam gavesanto - dānam datvā naruttamo*

*ohāyāham mahārajjam - pabbajim jinasantike. (15)*

Trong khi tầm cầu quả vị Toàn Tri, ta đã cúng dường vật thí đến đấng Tối Thượng Nhân. Sau khi từ bỏ vương quốc rộng lớn, ta đã xuất gia trong sự chứng minh của đấng Chiến Thắng.

*Nagaram sobhavatī nāma - sobho nāmāsi khattiyo*

*vasati tattha nagare - sambuddhassa mahākulam. (16)*

Thành phố có tên là Sobhavatī, vị vua dòng sát-đế-ly tên là Sobha. Gia tộc vĩ đại của đấng Toàn Giác cư trú tại nơi ấy, trong thành phố.

*Brāhmaṇo yaññadatto ca - āsi buddhassa so pitā*

*uttarā nāma janikā - konāgamanassa satthuno. (17)*

Và vị bà-la-môn Yaññadatta ấy đã là người cha của đức Phật. Người mẹ của bậc Đạo Sư Konāgamana tên là Uttarā.

*Tīṇi vassasahasāni - agāraṃ ajjhāvasi so  
tusitasantusitasantuttā - tayo pāsādamuttamā. (18)*

Vị ấy đã sống đời sống gia đình trong ba ngàn năm. Có ba tòa lâu đài tuyệt vời là Tusita, Santusita, và Santuttā.

*Anūnasolasahasāni - nāriyo samalaṅkatā  
rucigattā nāma nārī - satthavāho nāma atrajo. (19)*

Có không dưới mười sáu ngàn phụ nữ được trang điểm. Nữ nhân ấy (người vợ) tên là Rucigattā. Con trai tên là Satthavāha.

*Nimitte caturo disvā - hatthiyānena nikkhami  
chamāsaṃ padhānacāraṃ - acari purisuttamo. (20)*

Sau khi nhìn thấy bốn điều báo hiệu, đấng Chiến Thắng đã ra đi bằng phương tiện voi và đã thực hành hạnh nỗ lực sáu tháng.

*Brahmunā yācito santo - konāgamano lokanāyako  
vattacakko mahāvīro - migadāye naruttamo. (21)*

Được đấng Phạm Thiên thỉnh cầu, vị Lãnh Đạo Thế Gian, đấng Đại Hùng, bậc Tối Thượng Nhân Konāgamana có bánh xe (Chánh Pháp) đã được chuyển vận ở tại vườn nai.

*Bhiyyoso uttaro nāma - ahesuṃ aggasāvakā  
sothhijo nāmupaṭṭhāko - konāgamanassa yasassino. (22)*

Bhiyyosa và Uttara đã là (hai vị) Thịnh Văn hàng đầu. Vị thị giả của bậc có danh tiếng Konāgamana tên là Sothhija.

*Samuddā uttarā ceva - ahesuṃ aggasāvikā  
bodhi tassa bhagavato - udumbaroti vuccati. (23)*

Samuddā luôn cả Uttarā đã là (hai vị) nữ Thinh Văn hàng đầu. Cội cây Bồ Đề của đức Thế Tôn ấy được gọi là “Udumbara”.

*Uggo ca somadevo ca - ahesuṃ aggupaṭṭhakā*  
*sīvalā ceva sāmā ca - ahesuṃ aggupaṭṭhikā. (24)*

Ugga và Somadeva đã là (hai) thí chủ hộ độ hàng đầu. Sīvalā và luôn cả Sāmā đã là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu.

*Uccattanena so buddho - tiṃsahatthasamuggato*  
*ukkāmukhe yathā tambaṃ - evaṃ raṃsīhi maṇḍito. (25)*

Đức Phật ấy đạt đến chiều cao ba mươi cánh tay (15 mét). Tương tự như chiếc vòng vàng ở trong lò lửa của thợ rèn, vị ấy đã rực rỡ với các hào quang như thế ấy.

*Tiṃsavassasahassāni - āyu buddhassa tāvade*  
*tāvataṃ tiṭṭhamāno so - tāresi janataṃ bahuṃ. (26)*

Tuổi thọ của đức Phật đã kéo dài đến ba chục ngàn năm. Trong khi tồn tại đến chừng ấy, vị ấy đã giúp cho nhiều chúng sanh vượt qua.

*Dhammacetiṃ samussitvā - dhammadussavibhūsitāṃ*  
*dhammapupphagulaṃ katvā - nibbuto so sasāvako. (27)*

Sau khi giương cao ngôi bảo tháp Chánh Pháp được tô điểm với những biểu ngữ về Chánh Pháp, vị ấy đã kết thành chùm hoa Chánh Pháp rồi đã Niết Bàn cùng với các Thinh Văn.

*Mahāvilāso tassa jano - siridhammappakāsano*  
*sabbaṃ samantarahitaṃ - nanu rittā sabbasāṅkhārāti. (28)*

Môn đồ của vị ấy có thần lực vĩ đại, có sự giảng giải Giáo Pháp huy hoàng, tất cả đều hoàn toàn biết mất, phải chăng tất cả các hành là trống không

*Konāgamano sambuddho - pabbatārāmamhi nibbuto*

*dhātuvitthārikaṃ āsi - tesu tesu padesatoti. (29)*

Đấng Toàn Giác Konāgamana đã Niết Bàn tại tu viện Pabbata. Đã có sự phân tán xá-lợi từ xứ sở ấy đến khắp các nơi.

***Konāgamanabuddhavaṃso tevīsatiṃ.***

**Lịch sử đức Phật Konāgamana là phần thứ hai mươi ba.**

---o0o---

***CATUVĪSATIMO KASSAPABUDDHAVAMSO***  
***XXIV. LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT KASSAPA***

\*\*\*

[25]

*Konāgamanassa aparena - sambuddho dipaduttamo*

*kassapo nāma nāmena - dhammarājā pabhaṅkaro. (1)*

Sau (đức Phật) Konāgamana, có bậc Toàn Giác, đấng Tối Thượng Nhân tên Kassapa là vị Pháp Vương tỏa sáng hào quang.

*Sa chaḍḍitaṃ kulamūlaṃ - bahūnaṃ pāṇapūjitaṃ*

*datvāna dāyake dānaṃ - pūrayitvāna mānaṃ*

*usabhovāḷakaṃ bhetvā - patto sambodhimuttamaṃ. (2)*

Vị ấy đã xả bỏ tài sản gia đình dầu (tài sản ấy) được nhiều người trân trọng. Sau khi biếu tặng vật thí đến những người ăn xin và được tròn đủ ý nguyện, vị ấy đã đạt đến quả vị Toàn Giác tối thượng, ví như con bò mộng đã (được tự do sau khi) phá vỡ chuồng trại.

*Dhammacakkaṃ pavattente - kassape lokanāyake*

*vīsati koṭisaḥassānaṃ - paṭhamābhisamayo ahu. (3)*

Trong khi đấng Lãnh Đạo Thế Gian Kassapa đang chuyên vận bánh xe Chánh Pháp, đã có sự lãnh hội lần thứ nhất là của hai mươi ngàn koṭi (hai trăm tỷ).

*Catumāsaṃ yadā buddho - loke carati cārikaṃ*

*dasakoṭisahassānaṃ - dutiyābhisamayo ahu. (4)*

Vào lúc đức Phật đi du hành ở thế gian trong bốn tháng, đã có sự lãnh hội lần thứ nhì là của mười ngàn koṭi (một trăm tỷ).

*Yamakamaṃ vikubbanamaṃ katvā - ñāṇadhātumaṃ pakittayaṃ*

*pañcakotaṭisahassānaṃ - tatiyābhisamayo ahu. (5)*

Sau khi đã thể hiện sự biến hóa song thông, vị ấy đã giảng giải về bản thể của trí tuệ; đã có sự lãnh hội lần thứ ba là của năm ngàn koṭi (năm mươi tỷ).

*Sudhammadevapure ramme - tattha dhammaṃ pakittayaṃ*

*tīṇi koṭisahassāni - devānaṃ bodhayī jino. (6)*

Ở tại thành phố của chư thiên Sudhammā xinh xắn, đấng Chiến Thắng đã giảng giải Giáo Pháp ở tại nơi ấy và đã giác ngộ ba ngàn koṭi (ba mươi tỷ) chư thiên.

*Naradevassa yakkhassa - apare dhammadesane*

*etesānaṃ abhisamayo - gaṇanāto asaṅkhiyo. (7)*

Trong lần thuyết giảng Giáo Pháp khác cho dạ-xoa Naradeva, đã có sự lãnh hội của những người ấy là không thể đếm được theo cách thức tính toán.

*Tassāpi devadevassa - eko āsi samāgamo*

*khīṇāsavānaṃ vimalānaṃ - santacittāna tādinaṃ. (8)*

Vị Thiên Nhân ấy của chư thiên đã có chỉ một lần hội tụ gồm các bậc Lưu Tận không còn ô nhiễm, có tâm thanh tịnh như thế ấy.

*Vīsatibhikkhusahassānaṃ - tadā āsi samāgamo*

*atikkantabhavantānaṃ - hirisīlena tādinaṃ. (9)*

Khi ấy, đã có cuộc hội tụ của hai mươi ngàn vị tỳ khưu có đức hạnh vượt trội với sự hổ thẹn (tội lỗi) và giới hạnh như thế ấy.

*Ahamaṃ tadā māṇavako - jotipālotaṃ vissutaṃ*



*ajjhāyiko mantadharo - tiṇṇaṃ vedāna pāragū. (10)*

Vào lúc bấy giờ, ta là người thanh niên bà-la-môn nổi tiếng với tên Jotipāla, là vị trí tưng, nắm vững chú thuật, thành thạo ba bộ Vệ Đà.

*Lakkhaṇe itihāse ca - saddhamme pāramiṃ gato*

*bhummantalikkhe kusalo - katavijjo anāmayo. (11)*

Ta đã đạt đến sự toàn hảo về khoa tướng mạo, về truyền thuyết, và về các phạm sự chánh yếu, là vị rành rẽ về trời đất, có trí tuệ đã được hoàn tất, không sai lầm.

*Kassapassa bhagavato - ghaṭikāro nāmupaṭṭhako*

*sagāravo sappatisso - nibbuto tatiye phale. (12)*

(Thợ làm đồ gốm) Ghaṭikāra, vị hộ độ của đức Thế Tôn Kassapa, là người có sự tôn kính, có sự vâng lời, đã đạt Niết Bàn trong quả vị thứ ba (Bất Lai).

*Ādāya maṃ ghaṭikāro - upagañchi kassapaṃ jinaṃ*

*tassa dhammaṃ suṇitvāna - pabbajim tassa santike. (13)*

Ghaṭikāra đã đưa ta đi đến gặp đấng Chiến Thắng Kassapa. Sau khi lắng nghe Giáo Pháp của vị ấy, ta đã xuất gia trong sự chứng minh của vị ấy.

*Āraddhaviriyo hutvā - vattāvattesu kovido*

*na kvaci parihāyāmi - pūremi jinasāsanam. (14)*

Sau khi đã khởi sự tinh cần và là người thông thạo trong các phạm sự lớn nhỏ, ta không bỏ sót bất cứ điều gì và làm tròn đủ Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng.

*Yāvatā buddhabhaṇitaṃ - navaṅgasatthusāsanam*

*sabbaṃ pariyāpuṇitvāna - sobhayim jinasāsanam. (15)*

Cho đến những gì đã được đức Phật nói lên tức là Giáo Pháp của bậc Đạo Sư gồm chín thể loại, sau khi học tập toàn bộ ta đã làm rạng rỡ Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng.

*Mama acchariyaṃ disvā - sopi buddho viyākari  
imamhi bhaddake kappe - ayaṃ buddho bhavissati. (16)*

Sau khi nhìn thấy điều kỳ diệu ở nơi ta, đức Phật ấy cũng đã chú nguyện rằng: “Trong kiếp Bhadda này, người này sẽ trở thành vị Phật.

*Ahu kapilavhayā rammā - nikkhamitvā tathāgato  
padhānaṃ padahitvāna - katvā dukkarakārikaṃ. (17)*

Sau khi rời khỏi (thành phố) xinh đẹp tên là Kapila, đức Như Lai ra sức nỗ lực và thực hiện hành động khó thực hành được (khổ hạnh).

*Ajapālarukkhamūlamhi - nisīditvā tathāgato  
tattha pāyasaṃ samādāya - nerañjaramupehiti. (18)*

Sau khi ngồi xuống ở cội cây của những người chăn dê, đức Như Lai nhận lấy món cơm sữa ở tại nơi ấy rồi đi đến Nerañjarā (Ni-liên-thiên).

*Nerañjarāya tīramhi - pāyasaṃ paribhuñjiya  
paṭiyattavaramaggena - bodhimūlamhi ehiti. (19)*

Ở tại bờ sông Nerañjarā, đấng Chiến Thắng ấy hưởng dụng món cơm sữa rồi đi đến cội cây Bồ Đề bằng đạo lộ cao quý đã được dọn sẵn.

*Tato padakkhiṇaṃ katvā - bodhimaṇḍaṃ anuttaraṃ  
assatthamūle sambodhiṃ - bujjhissati mahāyaso. (20)*

Kể đó, sau khi nhiều quanh khuôn viên của cội Bồ Đề tối thắng, vị có danh tiếng vĩ đại sẽ được giác ngộ ở tại cội cây Assattha.

*Imassa janikā mātā - māyā nāma bhavissati  
pitā suddhodano nāma - ayaṃ hessati gotamo. (21)*

Người mẹ sanh ra vị này sẽ có tên là Māyā. Người cha tên là Suddhodana. Vị này sẽ là Gotama.

*Kolito upatisso ca - aggā hessanti sāvakā*

*anāsavā vītarāgā - santacittā samāhitā (22)*

*ānando nāmuṭṭhāko - uṭṭhissatimaṃ jinaṃ.*

*Kolita và Upatissa không còn lậu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm an tịnh và định tĩnh sẽ là (hai vị) Thinh Văn hàng đầu. Vị thị giả tên là Ānanda sẽ phục vụ đáng Chiến Thắng này.*

*Khemā uppalavaṇṇā ca - aggā hessanti sāvika (23)*

*anāsavā vītarāgā - santacittā samāhitā.*

*Khemā và Uppalavaṇṇā sẽ là (hai vị) nữ Thinh Văn hàng đầu, không còn lậu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm an tịnh và định tĩnh.*

*Bodhi tassa bhagavato - assatthoti pavuccati (24)*

*citto ca haṭṭhālavako - aggā hessantupaṭṭhakā.*

*Cội cây Bồ Đề của đức Thế Tôn ấy được gọi tên là ‘Assattha.’ Citta và Haṭṭhālavaka sẽ là (hai) thí chủ hộ độ hàng đầu.*

*Nandamātā ca uttarā - aggā hessantupaṭṭhikā (25)*

*āyu vassasataṃ tassa - gotamassa yasassino.*

*Nandamātā và Uttarā sẽ là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu. Tuổi thọ (vào thời) của vị Gotama có danh tiếng ấy là một trăm năm”.*

*Idaṃ sutvāna vacanaṃ - asamassa mahesino*

*āmoditā naramarū - buddhavijāṅkuro ayaṃ. (26)*

*Sau khi nghe được lời nói này của bậc Đại Ân Sĩ không ai sánh bằng, chư thiên và nhân loại mừng rỡ (nghĩ rằng): “Vị này là chúng tử mầm mống của chư Phật”.*

*Ukkuṭṭhisaddā vattanti - apphoṭenti hasanti ca*

*katañjalī namassanti - dasasahassī sadevakā. (27)*

*Mười ngàn thế giới luôn cả chư thiên thốt lên những tiếng reo hò, vỗ tay, nở nụ cười, chấp tay cúi lạy (nói rằng):*

*Yadimassa lokanāthassa - virajjhissāma sāsanaṃ  
anāgatamhi addhāne - hessāma sammukhā imaṃ. (28)*

“Nếu chúng tôi thất bại với lời giáo huấn của đấng Lãnh Đạo Thế Gian này thì chúng tôi sẽ đối diện vị kia trong tương lai xa vời.

*Yathā manussā nadiṃ tarantā - paṭititthaṃ virajjhiya  
hetthā titthaṃ gahetvāna - uttaranti mahānadiṃ. (29)*

Giống như những người đang băng ngang dòng sông không đạt được bên bờ đối diện, họ vượt qua dòng sông rộng lớn sau khi đạt được bên bờ ở bên dưới.

*Evameva mayaṃ sabbe - yadi muñcāmimaṃ jinaṃ  
anāgatamhi addhāne - hessāma sammukhā imaṃ. (30)*

Tương tự y như thế, nếu tất cả chúng tôi lỡ dịp với đấng Chiến Thắng này thì chúng tôi sẽ đối diện vị kia trong tương lai xa vời”.

*Tassāpi vacanaṃ sutvā - bhiyyo cittaṃ pasādayiṃ  
uttariṃ vattamadhiṭṭhāsimaṃ - dasapāramipūriyā. (31)*

Nghe được lời nói của vị ấy, ta đã tăng thêm niềm tín tâm. Ta đã quyết định sự thực hành tối thắng để làm tròn đủ sự toàn hảo về mười pháp.

*Evamaṃ saṃsaritvā - parivajjento anācamaṃ  
dukkamaṃ pakataṃ mayhaṃ - bodhiyāyeva kāraṇā. (32)*

Như thế, sau khi đã trôi nổi (luân hồi) và trong khi tránh xa điều sai trái, ta có điều khó thực hành được đã được thực hành, và nguyên nhân chính là vì quả vị Giác Ngộ của ta.

*Nagaraṃ bārāṇasī nāma - kiki nāmāsi khattiyo  
vasati tattha nagare - sambuddhassa mahākulaṃ. (33)*

Thành phố có tên là Bārāṇasī, vị vua dòng sát-đế-ly tên là Kikī. Gia tộc vĩ đại của đấng Toàn Giác cư trú tại nơi ấy, trong thành phố.

*Brāhmaṇo brahmadatto ca - āsi buddhassa so pitā  
mātā dhanavatī nāma - kassapassa mahesino. (34)*

Và vị bà-la-môn Brahmadatta ấy đã là người cha của đức Phật. Người mẹ của bậc Đại Ân Sĩ Kassapa tên là Dhanavatī.

*Duve vassasahassāni - agāraṃ ajjhāvasi so  
haṃsa yaso siricando - tayo pāsādamuttamā. (35)*

Vị ấy đã sống đời sống gia đình hai ngàn năm. Có ba tòa lâu đài tuyệt vời là Haṃsa, Yasa, và Siricanda.

*Tisoḷasasahassāni - nāriyo samalaṅkatā  
sunandā nāma sā nārī - vijitaseno nāma atrajo. (36)*

Có ba lần mười sáu ngàn (bốn mươi tám ngàn) phụ nữ được trang điểm. Nữ nhân ấy (người vợ) tên là Sunandā. Con trai tên là Vijitasena.

*Nimitte caturo disvā - pāsādenābhinikkhami  
sattāhaṃ padhānacāraṃ - acari purisuttamo. (37)*

Sau khi nhìn thấy bốn điều báo hiệu, đấng Chiến Thắng đã ra đi bằng tòa lâu đài và đã thực hành hạnh nỗ lực bảy ngày.

*Brahmunā yācito santo - kassapo lokanāyako  
vattacakko mahāvīro - migadāye naruttamo. (38)*

Được đấng Phạm Thiên thỉnh cầu, vị Lãnh Đạo Thế Gian, đấng Đại Hùng, bậc Tối Thượng Nhân Kassapa có bánh xe (Chánh Pháp) đã được chuyên vận ở tại vườn nai.

*Tisso ca bhāradvājo ca - ahesuṃ aggasāvakā  
sabbamitto nāmupaṭṭhāko - kassapassa mahesino. (39)*

Tissa và Bhāradvāja đã là (hai vị) Thinh Văn hàng đầu. Vị thị giả của bậc Đại Ân Sĩ Kassapa tên là Sabbamitta.

*Anulā ca uruvelā ca - ahesuṃ aggasāvīkā*

*bodhi tassa bhagavato - nigrodhoti pavuccati. (40)*

Anulā và Uruvelā đã là (hai vị) nữ Thinh Văn hàng đầu. Cội cây Bồ Đề của đức Thế Tôn ấy được gọi là “Nigrodha”.

*Sumaṅgalo ghaṭīkāro ca - ahesuṃ aggupaṭṭhakā*

*vijitasenā ca bhaddā ca - ahesuṃ aggupaṭṭhikā. (41)*

Sumaṅgala và Ghaṭīkāra đã là (hai) thí chủ hộ độ hàng đầu. Vijitasenā và Bhaddā đã là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu.

*Uccattanena so buddho - vīsativatanuggato*

*vijjulaṭṭhiva ākāse - candova gahapūrito. (42)*

Đạt đến chiều cao hai mươi ratana (5 mét), đức Phật ấy tương tự như lần tia chớp ở trên bầu trời, như là mặt trăng được quây quần bởi các thiên thể.

*Vīsativassasahassāni - āyu tassa mahesino*

*tāvataṭṭiṭṭhamāno so - tāresi janataṃ bahuṃ. (43)*

Tuổi thọ của bậc Đại Ân Sĩ ấy là hai chục ngàn năm. Trong khi tồn tại đến chừng ấy, vị ấy đã giúp cho nhiều chúng sanh vượt qua.

*Dhammataḷākamaṃ māpayitvā - sīlaṃ datvā vilepanaṃ*

*dhammadussaṃ nivāsetvā - dhammamālaṃ vibhajjiya. (44)*

Sau khi đã tạo ra hồ nước Chánh Pháp, đã ban hành dầu thơm giới (đức), đã mặc vào tấm vải Chánh Pháp, đã phân phối tràng hoa Chánh Pháp. **66**

*Dhammavimalamādāsaṃ - ṭhapayitvā mahājane*

*keci nibbānaṃ patthentā - passantu me alaṅkaraṃ. (45)*

Sau khi đã thiết lập cho đại chúng tám gương Giáo Pháp không tỳ vết, (vị ấy nói rằng): “*Những ai mong mỗi Niết Bàn, hãy nhìn vào vật trang sức của ta*”.

*Sīlakañcukaṃ datvāna - jhānakavacacammikaṃ*

*dhammacammaṃ pārupitvā - datvā sannāhamuttamaṃ. (46)*

Sau khi đã ban cho tám áo giáp là Giới có tám da chắn bảo vệ là Thiên phủ lên, sau khi đã trùm lên tám da Giáo Pháp (là Niệm và Tỉnh Giác), sau khi đã ban cho tám chiến bào tối thắng (là Tứ Chánh Cần).

*Satiphalakaṃ datvāna - tikhiṇaṇṇakuntimaṃ*

*dhammakhaggavaraṃ datvā - sīlasattuppamaddanaṃ. (47)*

Sau khi đã ban cho tám mộc che là Niệm, cây thương là Trí Tuệ sắc bén, sau khi đã ban cho cây gươm cao quý là Giáo Pháp và Giới nhằm mục đích trừ diệt kẻ thù.

*Tevijjābhūsaṃ datvāna - āveḷaṃ caturo phale*

*chaḷabhiññābharaṇaṃ datvā - dhammapupphapilandhanaṃ. (48)*

Sau khi đã ban cho vật tô điểm là ba Minh, vòng nguyệt quế là bốn Quả Vị, sau khi đã ban cho vật trang sức là sáu Thắng Trí và tràng hoa Giáo Pháp (là chín Pháp Siêu Thế).

*Saddhammapaṇḍaracchattaṃ - datvā pāpanivāraṇaṃ*

*māpayitvā abhayaṃ pupphaṃ - nibbuto so sasāvako. (49)*

Sau khi đã ban cho chiếc lọng trắng Diệu Pháp ngăn chặn các điều sai trái, sau khi làm hiện ra bông hoa Vô Úy, vị ấy đã Niết Bàn cùng với các Thánh Văn.

*Eso hi sammāsambuddho - appameyyo durāsado*

*eso hi dhammaratano - svākkhāto ehipassiko. (50)*

Chính vị này là bậc Chánh Đẳng Chánh Giác không thể đo lường, khó thể đạt đến. Đây chính là Pháp Bảo đã khéo được thuyết giảng, hãy đến và thấy.

*Eso hi saṅgharatano - suppaṭipanno anuttaro*

*sabbaṃ samantarahitaṃ - nanu rittā sabbasaṅkhārāti. (51)*

Đây chính là Tăng Bảo đã thực hành đúng đắn và tối thượng, tất cả đều hoàn toàn biết mất, phải chăng tất cả các hành là trống không?

*Mahākassapo jino satthā - setabyārāmamhi nibbuto*

*tattheva tassa jinathūpo - yojanubbedhamuggatoti. (52)*

Đấng Chiến Thắng, bậc Đạo Sư Mahākassapa, đã Niết Bàn tại tu viện Assa. Ngôi bảo tháp của đấng Chiến Thắng dành cho vị ấy đã được dựng lên có chiều cao một do-tuần ở ngay tại nơi ấy.

***Kassapabuddhavaṃso catuvīsatimo.***

**Lịch sử đức Phật Kassapa là phần thứ hai mươi bốn.**

---o0o---

***PAÑCAVĪSATIMO GOTAMABUDDHAVAMSO***

***XXV. LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT GOTAMA***

\*\*\*

**[26]**

*Ahametarahi sambuddho - gotamo sakyavaḍḍhano.*

*padhānaṃ padahitvāna - patto sambodhimuttamaṃ. (1)*

Sau khi ra sức nỗ lực, ta đã đạt được quả vị Toàn Giác tối thượng trở thành đấng Toàn Giác Gotama trong thời hiện tại và là sự vinh hiển của dòng họ Sākya (Thích Ca).

*Brahmunā yācito santo - dhammacakkaṃ pavattayim*

*aṭṭhārasannaṃ koṭīnaṃ - paṭhamābhisamayo ahu. (2)*

Được đấng Phạm Thiên thỉnh cầu, ta đã chuyển vận bánh xe Chánh Pháp. Đã có sự lãnh hội lần thứ nhất là của mười tám koṭi (một trăm tám chục triệu).



*Tato parañca desento - naradevasamāgame*

*gaṇanāya na vattabbo - dutiyābhisamayo ahu. (3)*

Sau đó vào dịp khác, trong khi đang thuyết giảng ở cuộc hội tụ của loài người và chư thiên, đã có sự lãnh hội lần thứ nhì là không thể nói được bằng cách tính đếm.

*Idhevāhaṃ etarahi - ovadiṃ mama atrajaṃ*

*gaṇanāya na vattabbo - tatiyābhisamayo ahu. (4)*

Trong thời hiện tại, ta đã giáo giới người con trai của ta ngay ở nơi đây; đã có sự lãnh hội lần thứ ba là không thể nói được bằng cách tính đếm.

*Ekosi sannipāto me - sāvakānaṃ mahesinaṃ*

*aḍḍhatelaśasatānaṃ - bhikkhūnāsi samāgamo. (5)*

Ta đã có một lần tụ hội gồm các vị Thinh Văn đại ân sĩ. Đã có cuộc hội tụ của một ngàn hai trăm năm chục vị tỳ khuru.

*Virocamāno vimalo - bhikkhusaṅghassa majjhato*

*dadāmi patthitaṃ sabbaṃ - maṇīva sabbakāmado. (6)*

Sáng chói không ô nhiễm ở giữa hội chúng tỳ khuru, ta đã ban phát tất cả các điều đã được mong mỏi, **67** tương tự như ngọc ma-ni ban cho mọi điều ước muốn.

*Phalamākaṅkhamānānaṃ - bhavacchandaṃ jahesinaṃ*

*catusaccaṃ pakāsesi - anukampāya pāṇinaṃ. (7)*

Vì lòng thương thương chúng sanh, ta đã giảng giải bốn Chân Lý đến những người tầm cầu sự dứt bỏ lòng mong muốn tái sanh và đang ước ao (Thánh) Quả.

*Dasavīsasaḥassānaṃ - dhammābhisamayo ahu*

*ekadvinnaṃ abhisamayo - gaṇanāto asaṅkhiyo. (8)*

Đã có sự lãnh hội Giáo Pháp của chục ngàn, hai chục ngàn. Sự lãnh hội của một hoặc hai người là không thể đếm được theo cách thức tính toán.

*Vitthārikaṃ bāhujaññaṃ - iddhaṃ phītaṃ suphullitaṃ  
idha mayhaṃ sakyamunino - sāsanaṃ suvisodhitaṃ. (9)*

Ở đây, giáo lý của ta, của đấng Hiền Triết dòng Sākya, là khéo được thanh lọc, phổ biến đến nhiều người, có kết quả, phong phú, đã được nở rộ bông hoa.

*Anāsavā vītarāgā - santacittā samāhitā  
bhikkhū nekasatā sabbe - parivārenti maṃ sadā. (10)*

Hàng trăm vị tỳ khuru, không còn lậu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm thanh tịnh, định tĩnh; tất cả luôn vây quanh xung quanh ta.

*Idāni ye etarahi - jahanti mānusaṃ bhavaṃ  
appattamānasā sekkhā - te bhikkhū viññūgarahitā. (11)*

Giờ đây trong thời hiện tại, những vị nào buông bỏ sự tái sinh trong cõi người (nhưng) tâm ý chưa đạt, **68** (còn) là các bậc Hữu Học, những vị tỳ khuru ấy bị bậc trí chê trách.

*Ariyañjasam thomayantā - sadā dhammaratā janā  
bujjhissanti jutimanto - saṃsārasaritā narā. (12)*

Những người ca ngợi đạo lộ của các bậc Thánh Nhân, luôn luôn thỏa thích trong Giáo Pháp, có sự sáng suốt, là những người sẽ được giác ngộ dầu còn bị xuôi giòng chảy luân hồi.

*Nagaraṃ kapilavatthu me - rājā suddhodano pitā  
mayhaṃ janettikā mātā - māyādevīti vuccati. (13)*

Thành phố của ta là Kapilavatthu, người cha là đức vua Suddhodana, người mẹ sanh ra ta gọi là “Hoàng Hậu Māyā”.

*Ekūnatimsavassāni - agāraṃ ajjhāvasihaṃ  
sucando kokanudo koñco - tayo pāsādamuttamā. (14)*

Ta đã sống đời sống gia đình trong hai mươi chín năm. Có ba tòa lâu đài tuyệt vời là Sucanda, Kokanuda, và Koñca.

*Cattāḷīśasahasāni - nāriyo samalaṅkatā*

*yasodharā nāma nārī - rāhulo nāma atrajo. (15)*

Có bốn mươi ngàn phụ nữ được trang điểm. Nữ nhân ấy (người vợ) tên là Yasodharā. Con trai tên là Rahula.

*Nimitte caturo disvā - assayānena nikkhamiṃ*

*chavassaṃ padhānacāraṃ - acarīṃ dukkaraṃ ahaṃ. (16)*

Sau khi nhìn thấy bốn điều báo hiệu, Ta đã ra đi bằng phương tiện ngựa và đã thực hành hạnh nỗ lực trong sáu năm là việc khó thực hành được.

*Bārāṇasī-isipatane - jino cakkamaṃ pavattayīṃ*

*ahaṃ gotamasambuddho - saraṇaṃ sabbapāṇinaṃ. (17)*

Ta là bậc Toàn Giác Gotama, đáng Chiến Thắng, đã chuyển vận bánh xe (Chánh Pháp) tại Isipatana, thành Bārāṇasī, và là nơi nương nhờ của tất cả chúng sanh.

*Kolito upatisso ca - dve bhikkhū aggasāvakā*

*ānando nāmapaṭṭhāko - santikāvacaro mama. (18)*

Hai vị tỳ khuru Kolita và Upatissa là (hai vị) Thinh Văn hàng đầu. Vị thị giả tên là Ānanda luôn hiện diện bên cạnh ta.

*Khemā uppalavaṇṇā ca - bhikkhunī aggasāvikā*

*citto ca hatthālavako - aggupaṭṭhākupāsakā. (19)*

Tỳ khuru ni Khemā và Uppalavaṇṇā là (hai vị) nữ Thinh Văn hàng đầu. Citta và Hatthālavaka là (hai) nam cư sĩ thí chủ hộ độ hàng đầu.

*Nandamātā ca uttarā - aggupaṭṭhākupāsikā*

*ahaṃ assatthamūlamhi - patto sambodhimuttamaṃ. (20)*

Nandamātā và Uttarā là (hai) nữ cư sĩ thí chủ hộ độ hàng đầu. Ta đã đạt đến quả vị Toàn Giác tối thượng ở cội cây Assattha.

*Byāmapabhā sadā mayham - soḷasahatthamuggato  
appam vassasataṃ āyu - mametarahi vijjati. (21)*

Ánh sáng hào quang của ta luôn luôn vươn cao mười sáu cánh tay (8 mét). Vào thời hiện tại của ta, được biết tuổi thọ là ít ỏi (chỉ) một trăm năm.

*Tāvātā tiṭṭhamānoham - tāresim janataṃ bahum  
thapayitvāna dhammokkaṃ - pacchimajanabodhanaṃ. (22)*

Trong khi tồn tại đến chừng ấy, ta đã giúp cho nhiều chúng sanh vượt qua. Sau khi thiết lập ngọn đuốc Chánh Pháp và sự giác ngộ cho chúng sanh sau này.

*Ahampi na cirasseva - saddhim sāvakaṅghato  
idheva parinibbissaṃ - aggivāhārasaṅkhayā. (23)*

Cũng chẳng bao lâu nữa, ta cùng với hội chúng Thinh Văn sẽ Viên Tịch Niết Bàn ở ngay tại nơi này, như là ngọn lửa cạn nguồn nhiên liệu.

*Tāni atulatejāni - imāni ca yasabalāni iddhiyo  
ahaṃ guṇadhāraṇo deho - dvattimsavaralakkhaṇavicitto. (24)*

Ta có các oai lực vô song ấy, **69** có danh tiếng và các năng lực thần thông này, có cơ thể chứa đựng các đức hạnh được tô điểm với ba hai tướng trạng cao quý.

*Dasadisā pabhāsetvā - sataraṃsīva chappabhā  
sabbā samantarahessanti - nanu rittā sabbasaṅkhārāti. (25)*

Các hào quang sáu loại tựa như mặt trời, sau khi chiếu sáng khắp mười phương, tất cả sẽ hoàn toàn biết mất, phải chăng tất cả các hành là trống không?

***Gotamabuddhavaṃso pañcavīsatimo.***

Lịch sử đức Phật Gotama là phần thứ hai mươi lăm.

---o0o---

**BUDDHAPPAKIṆṆAKAṆḌO**

**XXVI. CHƯƠNG TỔNG HỢP VỀ CHƯ PHẬT**

\*\*\*

[27]

*Aparimeyye ito kappe - caturo āsuṃ vināyakā*

*taṇhaṅkaro medhaṅkaro - athopi saraṇaṅkaro*

*dīpaṅkaro ca sambuddho - ekakappamhi te jinā. (1)*

“Vô lượng kiếp trước đây, đã có bốn bậc Hương Đạo là Taṇhaṅkara, Medhaṅkara, cùng với Saraṇaṅkara, và đấng Toàn Giác Dīpaṅkara. Các đấng Chiến Thắng ấy là thuộc về chung một kiếp.

*Dīpaṅkarassa aparena - koṇḍañño nāma nāyako*

*ekova ekakappamhi - tāresi janataṃ bahuṃ. (2)*

Sau (đức Phật) Dīpaṅkara, có bậc Lãnh Đạo tên là Koṇḍañña. Chỉ một mình trong một kiếp, vị ấy đã giúp cho nhiều chúng sanh vượt qua.

*Dīpaṅkarassa bhagavato - koṇḍaññaṃ ca satthuno*

*etesaṃ antarā kappā - gaṇanāto asaṅkheyyā. (3)*

Ở vào khoảng giữa của hai vị này, (tức là) đức Thế Tôn Dīpaṅkara và đấng Đạo Sư Koṇḍañña, (số lượng) các kiếp là không thể đếm được theo cách thức tính toán.

*Koṇḍaññaṃ aparena - maṅgalo nāma nāyako*

*tesampi antarā kappā - gaṇanāto asaṅkheyyā. (4)*

Sau (đức Phật) Koṇḍañña, có bậc Lãnh Đạo tên là Maṅgala. (Số lượng) các kiếp ở vào khoảng giữa của hai vị này cũng là không thể đếm được theo cách thức tính toán.

*Maṅgalo ca sumano ca - revato sobhito muni*

*tepi buddhā ekakappe - cakkhumanto pabhaṅkarā. (5)*

Maṅgala, Sumana, Revata, và bậc Hiền Triết Sobhita, các đức Phật, các bậc Hữu Nhân, các đấng Quanh Minh ấy cũng ở vào một kiếp.

*Sobhitassa aparena - anomadassī mahāmuni*

*tesaṃpi antarā kappā - gaṇanāto asaṅkheyyā. (6)*

Sau (đức Phật) Sobhita là bậc Đại Hiền Triết Anomadassī. (Số lượng) các kiếp ở vào khoảng giữa của hai vị ấy cũng là không thể đếm được theo cách thức tính toán.

*Anomadassī padumo - nārado cāpi nāyako*

*tepi buddhā ekakappe - tamantakaraṇā munī. (7)*

Anomadassī, Paduma, luôn cả bậc Lãnh Đạo Nārada, các đức Phật, các đấng chấm dứt bóng đêm, các bậc Hiền Triết ấy cũng ở vào một kiếp.

*Nāradassa aparena - padumuttaro nāma nāyako*

*ekakappamhi uppanno - tāresi janataṃ bahum. (8)*

Sau (đức Phật) Nārada, có bậc Lãnh Đạo tên là Padumuttara. Được sanh lên (riêng biệt) trong một kiếp, vị ấy đã giúp cho nhiều chúng sanh vượt qua.

*Nāradassa bhagavato - padumuttarassa satthuno*

*tesaṃpi antarā kappā - gaṇanāto asaṅkheyyā. (9)*

Ở vào khoảng giữa của hai vị ấy, (tức là) đức Thế Tôn Nārada và đấng Đạo Sư Padumuttara, (số lượng) các kiếp là không thể đếm được theo cách thức tính toán.

*Kappasatasahassamhi - eko āsi mahāmuni*

*padumuttaro lokavidū - āhutīnaṃ paṭiggaho. (10)*

Một trăm ngàn kiếp (trước đây) đã có một bậc Đại Hiền Triết, đấng Hiểu Biết Thế Gian Padumuttara, là vị thọ lãnh các vật cúng dường .

*Tiṃsakappasahassamhi - duve āsiṃsu nāyakā*

*sumedho ca sujāto ca - orato padumuttaro. (11)*

Ba chục ngàn kiếp sau (đức Phật) Padumuttara, đã có hai bậc Lãnh Đạo là Sumedha và Sujāta.

*Aṭṭhārasakappasate - tayo āsiṃsu nāyakā*

*piyadassī atthadassī - dhammadassī ca nāyakā. (12)*

Mười tám trăm (một ngàn tám trăm) kiếp (trước đây), đã có ba bậc Lãnh Đạo là các bậc Lãnh Đạo Piyadassī, Atthadassī, và Dhammadassī.

*Orato ca sujātassa - sambuddhā dipaduttamā*

*ekakappamhi sambuddhā - loke appaṭipuggalā. (13)*

Và sau (đức Phật) Sujāta, có (ba) bậc Toàn Giác là các đấng Tối Thượng Nhân. Các bậc Toàn Giác ở trong cùng một kiếp và là không người đối thủ ở trên thế gian .

*Catunavute ito kappe - eko āsi mahāmuni*

*siddhattho so lokavidū - sallakkhato anuttaro. (14)*

Chín mươi bốn kiếp trước đây, đã có một bậc Đại Hiền Triết. Vị ấy là đấng Hiểu Biết Thế Gian Siddhattha, sâu sắc và tối thượng .

*Dvenavute ito kappe - duve āsiṃsu nāyakā*

*tisso pusso ca sambuddho - asamo appaṭipuggalo. (15)*

Chín mươi hai kiếp trước đây, đã có hai bậc Lãnh Đạo. Tissa và đấng Toàn Giác Phussa là không kẻ sánh bằng, không người đối thủ.

*Ekanavute ito kappe - vipassī lokanāyako*

*sopi buddho kāraṇiko - satte mocesi bandhanā. (16)*

Chín mươi một kiếp trước đây, (đã có) đấng Lãnh Đạo Thế Gian Vipassī. Đức Phật ấy, cũng là đấng Bi Mẫn, đã giải thoát chúng sanh khỏi sự trôi buộc.

*Ekatimse ito kappe - duve āsiṃsu nāyakā*

*sikhī ca vessabhū ceva - asamā appaṭipuggalā. (17)*

Ba mươi một kiếp trước đây, đã có hai bậc Lãnh Đạo. Sikhī và luôn cả Vessabhū là không kẻ sánh bằng, không người đối thủ.

*Imamhi bhaddake kappe - tayo āsiṃsu nāyakā*

*kukkusandho konāgamano - kassapo cāpi nāyako. (18)*

Trong kiếp Bhadda này đã có ba bậc Lãnh Đạo là Kakusandha, Konāgamana, và luôn cả bậc Lãnh Đạo Kassapa.

*Ahametarahi sambuddho - metteyyo cāpi hessati*

*etepime pañca buddhā - dhīrā lokānukampakā. (19)*

Hiện nay, ta là đấng Toàn Giác và cũng sẽ có vị Metteyya nữa. Cả năm vị Phật này là các bậc thông thái và là những vị có lòng thương xót thế gian”.

*Etesaṃ dhammarājūnaṃ - aññesaṃ nekakoṭinaṃ*

*ācikkhivāna taṃ maggaṃ - - nibbuto so sasāvakoti. (20)*

Sau khi chỉ ra Đạo Lộ ấy của các đấng Pháp Vương này cho những người khác (có số lượng) vô số koṭi, vị ấy đã Niết Bàn cùng với các vị Thinh Văn.

***Buddhappakiṇṇakakaṇḍo niṭṭhito.***

**Dứt Chương Tổng Hợp về Chư Phật.**

---o0o---

***DHĀTUBHĀJANĪYAKATHĀ***

**XXVII. GIẢNG GIẢI VỀ VIỆC PHÂN CHIA XÁ-LỢI**

\*\*\*

**[28]**

*Mahāgotamo jinavaro - kusināramhi nibbuto*

*dhātuvitthārikaṃ āsi - tesu tesu padesato. (1)*



Đấng Chiến Thắng cao quý Gotama vĩ đại đã Niết Bàn tại Kusinārā. Đã có sự phân tán xá-lợi từ xứ sở ấy đến khắp các nơi.

*Eko ajātasattussa - eko vesāliyā pure*

*eko kapilavatthusmiṃ - - eko ca allakappake. (2)*

Một phần thuộc về (đức vua) Ajātasattu. Một phần ở thành Vesālī. Một phần ở thành Kapilavatthu. Và một phần dành cho người dân ở Allakappa.

*Eko ca rāmagāmaṃhi - eko ca veṭṭhadīpake*

*eko pāveyyake malle - eko ca kosinārake. (3)*

Và một phần ở Rāmagāma. Và một phần dành cho người dân ở Veṭṭhadīpa. Một phần dành cho người dân Malla ở Pāvā . Và một phần dành cho người dân ở Kusinārā.

*Tumbhassa thūpaṃ kāresi - brāhmaṇo doṇasavhayo*

*aṅgārathūpaṃ kāresuṃ - moriyā tuṭṭhamānasā. (4)*

Bà-la-môn tên Doṇa đã xây dựng ngôi bảo tháp cho bình đưng (xá-lợi). Những người Moriya với tâm hoan hỷ đã xây dựng ngôi bảo tháp thờ tro.

*Aṭṭha sārīrikā thūpā - navamo tumbhacetiyo*

*aṅgārathūpo dasamo - tadāyeva patitṭhito. (5)*

Chính vào thời ấy, có tám ngôi bảo tháp (thờ) xá-lợi, ngôi bảo tháp của bình đưng (xá-lợi) là thứ chín, ngôi bảo tháp thờ tro là thứ mười đã được thiết lập.

*Ekā dāṭhā tidasapure - ekā nāgapure ahu*

*ekā gandhāravīsaye - ekā kaliṅgarājino. (6)*

Một chiếc răng nanh ở thành phố của cõi trời Ba Mươi, một ở Long Cung, một ở lãnh địa Gandhāra, một thuộc về đức vua xứ Kaliṅga.**70**

*Cattālīsasamā dantā - kesā lomā ca sabbaso*

*devā harīṃsu ekekaṃ - cakkavāḷaparamparā. (7)*

Chư thiên của mỗi một thế giới theo tuần tự đã mang đi bốn mươi chiếc răng bằng nhau và toàn bộ tóc lông.

*Vajirāyaṃ bhagavato - patto daṇḍo ca cīvaraṃ*

*nivāsanaṃ kulaghare - paccattharaṇaṃ silavhaye. (8)*

Bình bát, cây gậy, và y của đức Thế Tôn là ở Vajirā. Y nội là ở Kulaghara. Tám trái nậm là ở Sila.

*Pāṭalīputtanagare - karakaṃ kāyabandhanaṃ*

*campāyaṃ udakasātakā - uṇṇalomañca kosale. (9)*

Bình đựng nước, dây thắt lưng là ở thành Pāṭaliputta. Vải lọc nước là ở Campā. Và sợi lông giữa hai lông mày là ở Kosala.

*Kāsāvakaṃ brahmaloke - veṭhanaṃ tidase pure*

*[pāsāṇake padaṃ seṭṭhaṃ - yathāpi kacchataṃ puraṃ]71*

*nisīdanaṃ avantīsu - devaraṭṭhe attharaṇaṃ tadā. (10)*

Khi ấy, y ca-sa là ở cõi Phạm Thiên. Vải che đầu là ở thành phố của cõi trời Ba Mươi. [Dấu chân ở tầng đá là nhất hạng, tương tự như thành phố kinh đô.] Tám lót ngồi là ở Avantī. Tám trái lót là ở vương quốc của chư thiên.

*Araṇi ca mithilāyaṃ - videhe parisāvanaṃ*

*vāsī sūcigharañcāpi - indapatthapure tadā. (11)*

Và cái bật lửa là ở Mithilā. Đồ lọc nước là ở Videha. Khi ấy, dao cạo và luôn cả hộp đựng kim là ở thành phố Indapattha.

*Parikkhārā avasesā - janapadantake tadā*

*paribhuttāni muninā - mahessanti manujā tadā. (12)*

Khi ấy, dân chúng ở vùng ven của xứ sở sẽ cung kính các vật dụng thiết yếu còn lại đã được sử dụng bởi bậc Hiền Triết.

*Dhātuvitthārikaṃ āsi - gotamassa mahesino*

*pāṇīnaṃ anukampāya - ahu porāṇikaṃ tadāti. (13)*

Khi ấy, tài liệu cổ (porāṇikaṃ) đã nói rằng: “*Vì lòng thương tưởng chúng sanh, đã có sự phân tán xá-lợi của bậc Đại Ấn Sĩ Gotama*”.

***Dhātubhājanīyakathā niṭṭhitā.***

**Dứt Phần Giảng Giải về Việc Phân Chia Xá-Lợi**

***Buddhavaṃso niṭṭhito.***

**Phật Sử được chấm dứt.**

---o0o---

**HẾT**

---

1 Tương Ứng tập II: Thiên Nhân Duyên, Chương IV: Tương Ứng Vô Thi (Anamatagga), I. Phẩm Thứ Nhất V. Núi, VI. Hột Cải. Lời dịch Việt của HT. Minh Châu.

2 Kinh Tăng Chi, Chương IV Bốn Pháp, XVI Phẩm Các Căn, (VI) Kiếp. Lời dịch Việt của HT. Minh Châu (hình thức trình bày đã được sắp xếp lại).

3 Concise Pāli-English Dictionary của ngài A. P. Buddhadatta ghi là “không thể đếm được, là con số đếm lớn nhất được ghi với 141 con số không” (tr. 37).

4 Số thứ tự này được căn cứ theo Tạng Pāli của Anh (Pali Text Society) để tiện việc tham khảo. Những câu kệ thấy ở Tạng Thái (CD Budsir IV) nhưng không có ở Tạng Anh sẽ không được ghi số.

5 Là 180.000.000 vị. 1 koti = 10.000.000 (ND = người dịch).

6 1 nahuta = 10.000 (ND).

7 Chú giải ghi nghĩa của dīpa theo cả hai cách: ngọn đèn và hòn đảo.

8 Puṇṇa Mantāniputta, đệ nhất về thuyết Pháp, con trai nữ bà-la-môn Mantānī.

9 Sáu cách là: trái đất ở trong mười ngàn thế giới đã nghiêng từ đông sang tây, từ tây sang đông, từ bắc qua nam, từ nam qua bắc, từ trung tâm ra bên ngoài, từ bên ngoài vào trung tâm.

---

10 Con đường kinh hành này nối dài từ thế giới ở phía đông sang đến thế giới ở phía tây. Và đức Phật đã đi kinh hành từ đầu đường phía bên này sang đến điểm cuối con đường ở phía bên kia chứ không quay ngược trở lại lúc đang đi ở vào khoảng giữa.

11 Theo chú giải là đại kiếp (mahākappa) chứ không phải là kiếp sống (āyukappa).

12 Amara hoặc Amaravatī đều là tên của thành phố này.

13 Xin nhớ rằng 1 koti = 10.000.000. Từ koti sẽ được sử dụng thường xuyên trong văn bản này (ND).

14 Tiền thân Sumedha trong thời quá khứ.

15 Tạng Anh không có câu kệ này nên không có số thứ tự.

16 Nhiều tỷ (1.000.000.000).

17 Do thiên tử Vissakamma thực hiện theo lệnh của Chúa Trời Sakka.

18 Năm điều sai trái của đường kinh hành là: cứng không bằng phẳng, cây mọc ở bên trong, lợp dày, quá chật hẹp, quá rộng. Đường kinh hành nên dài 60 ratana, rộng 1.5 ratana (15 mét và 37.5 cm - ND).

19 Tám đức tính của thắng trí là: tâm được định tĩnh, thanh tịnh, trong sáng, không bợn nhơ, dứt khỏi tùy phiền não, trạng thái nhu nhuyễn thích hợp cho hành động, vững vàng, bất động.

20 Chín điều sai trái của việc sử dụng tấm vải choàng là: có giá trị, trạng thái phụ thuộc vào người khác, mau dơ khi sử dụng và khi bị dơ phải giặt rồi nhuộm màu lại, trạng thái sòn cũ do sử dụng và khi bị sòn cũ phải mạng vá lại, khó đạt được khi tầm cầu, không thích hợp cho vị xuất gia làm ẩn sĩ, được phổ biến đối với các kẻ thù nghịch và phải lo gìn giữ để khỏi bị trộm cắp, là đồ trang sức khi mặc vào, có dục vọng lớn lao khi mặc đi đường.

21 Mười hai đức tính của việc mặc y phục vỏ cây là: có giá trị thấp, không phụ thuộc vào người khác, có thể tự tay làm lấy, khi bị sòn cũ do sử dụng không cần phải may vá, không phải sợ trộm cắp, dễ dàng thực hiện khi có nhu cầu, thích hợp cho vị xuất gia làm ẩn sĩ, không được xem là vật trang

---

sức, có ước muốn nhỏ nhoi về y phục, trạng thái thoải mái lúc sử dụng, vỏ cây đạt được dễ dàng, trạng thái thân nhiên khi y phục vỏ cây bị mất.

22 Tám điều sai trái của việc cư ngụ ở ngôi nhà là: thành tựu do nhiều công sức, việc thường xuyên quan tâm đến, cỏ, lá, đất sét, v.v..., thức giấc vào ban đêm nghĩ rằng: “Chỗ ngụ bị cũ kỹ” khiến tâm không định, cơ thể yếu đuối vì được ngăn cách với thời tiết nóng lạnh, nguyên nhân của việc che giấu điều bị chê trách (vì nghĩ rằng): “Đi vào nhà rồi có thể làm bất cứ điều gì xấu xa,” việc gìn giữ của cải (nghĩ rằng): “Cái này là của ta,” có người cùng sống chung trong nhà, có nhiều sự chung đụng với các loài rận rệp, bọ chét, thằn lằn, v.v...

23 Mười đức tính của việc ngụ ở cột cây là: ít bị bận rộn, (nghĩ rằng): “Chỉ việc đi đến cư ngụ” không phạm tội lỗi do dễ dàng đạt được, thường xuyên sanh khởi sự nghĩ tưởng về vô thường khi nhìn sự biến đổi hình thức của lá cây, không bồn xồn về chỗ ngụ, không thuận tiện làm việc xấu xa (nghĩ rằng): “Bị xấu hổ trong khi làm điều xấu xa ở nơi ấy,” không phải gìn giữ, sống chung với chư thiên, việc từ bỏ mái che, an lạc trong việc thọ dụng, không lo lắng khi đi đến mọi nơi vì việc dễ dàng có được chỗ ngụ ở gốc cây.

24 Tạng Thái Lan không có câu này, được thêm vào từ Tạng Anh.

25 Từ câu kệ 60-69 là lời chú nguyện của đức Phật Dīpaṅkara cho Bồ Tát Sumedha. Lời chú nguyện này sẽ được 23 vị Phật kế tiếp lập lại để chú nguyện cho vị Bồ Tát tiền thân của đức Phật Gotama.

26 Nếu dịch đúng theo từ sẽ là: “Tuổi thọ của vị Gotama có danh tiếng ấy là một trăm năm”. Vì tuổi thọ của đức Phật Gotama chỉ là tám mươi năm nên đã dịch như ở trên. Dòng kệ thứ nhì này không có ở Tạng Anh.

27 Dịch sát nghĩa sẽ là “rồi đã nâng bàn chân phải lên” thay vì “đã hương vai phải nhiều quanh”. Chú Giải đề cập cả hai cách dịch.

28 Chú giải ghi rằng “phalabhārā” thay vì “vā yadivā”. Lời dịch được ghi theo Chú Giải.

29 Câu khẳng định lập đi lập lại này được thêm vào từ Tạng Anh.

---

30 Người (tvam) là ngôi thứ hai số ít, có thể là bất cứ thính giả nào, không hẳn là ngài Sārīputta vì ngài đã là Phật Thích Văn (ND).

31 Bốn lãnh vực của giới là: thu thúc trong giới bốn Pātimokkha, thu thúc các giác quan, nuôi mạng thanh tịnh, và liên quan đến các vật dụng.

32 Hiện tượng nhật thực được giải thích theo truyền thuyết là mặt trời bị thần Rāhu nuốt lấy (ND).

33 80 hattha (cánh tay) = 40 mét (1 hattha = 0.50 mét. ND).

34 Bản Pāli của CD Budsir IV không ghi số thứ tự các câu kệ. Số thứ tự này được căn cứ theo Tạng Pāli của Anh để tiện việc trích dẫn. Những đoạn nào có ở Tạng Thái nhưng không được tìm thấy ở Tạng Anh sẽ không có ghi số. Các điểm sai khác giữa hai Tạng sẽ không được đề cập đến.

35 Là tròn đủ về bố thí ba-la-mật cho mục đích thành tựu quả vị Phật.

36 uḷurāja: vị vua của các vì tinh tú, tức là mặt trăng (ND).

37 Đức Phật chỉ gọi “ehi bhikkhu = Này tỳ khuru hãy đến” thì vị được gọi tự nhiên có tóc được cạo sạch, mặc y mang bình bát, tướng mạo giống như các vị tỳ khuru đã tu lâu năm vậy. Nhiều vị sẽ được gọi là “etha bhikkhavo = Này các tỳ khuru hãy đến”(ND).

38 Ganapāna được thực hiện từ bốn thứ mật ong, đường mật, bột, và bơ lỏng nấu chung lại, còn được gọi tên là catumadhurabhojanan (= món ăn gồm bốn thứ mật).

39 22 mét (1 ratana =25cm) (ND).

40 Ý nói đến quả vị Toàn Giác.

41 Tòa lâu đài bay lên không trung đưa vị Bồ Tát đến gần cội cây Bồ Đề để thực hành khổ hạnh và sau đó chứng đắc quả vị Toàn Giác.

42 Nghĩa là chưa chứng đắc được Đạo Quả.

43 Mười bốn trí tuệ của vị Phật gồm có 8 trí về Đạo Quả và sáu trí không phổ thông là: trí biết được khuynh hướng ngũ ngầm của chúng sanh (āsayaṇusayaṇaṇam), trí biết được năng lực của người khác

---

(indriyaparopariyañāṇaṃ), trí thị hiện song thông (yamakapāṭihāriyañāṇaṃ), trí thể nhập đại bi (mahākaruṇāsamāpattiñāṇaṃ), trí toàn tri (sabbaññutaññāṇaṃ), trí không chướng ngại (anāvaraṇañāṇaṃ).

44 Đức Phật Padumuttara sanh lên vào sarakappa (kiếp chỉ có một vị Phật) nhưng có tánh chất tương đương như là maṇḍakappa (kiếp có hai vị Phật) vì thành tựu được nhiều đức hạnh; nên được gọi là maṇḍakappa.

45 Chú Giải ghi như sau: ussannakusalāti upacitapuññā: “vô cùng tốt lành” nghĩa là đã tích lũy được nhiều phước báu.

46 Nghĩa là hào quang từ cơ thể của vị ấy tỏa sáng khuôn viên đường tròn bán kính một do-tuần.

47 Kiếp Maṇḍa (maṇḍakappa) là kiếp có hai vị Phật xuất hiện. Trường hợp này là đức Phật Sumedha và đức Phật Sujāta.

48 Tạng Thái Lan ghi đoạn này ở cước chú và có ghi xuất xứ là Tạng Anh, v.v...

49 Tạng Anh không có câu này nên không ghi số thứ tự.

50 Tương đương 12 km, 1 gāvuta là 4km (ND).

51 1 hattha (cánh tay) là 50 cm (ND).

52 Maṇḍakappa là kiếp có hai vị Phật xuất hiện. Đúng ra phải gọi là varakappa vì kiếp này có đến ba vị Phật xuất hiện là Piyadassī, Atthadassī, và Dhammadassī. Chú giải chỉ nói: “Tuy nhiên, trong trường hợp này varakappa có ý nghĩa là maṇḍakappa”.

53 Hào quang tỏa ra do trạng thái tự nhiên, không phải do nguyện lực của thiên định. Khi nào đức Thế Tôn muốn, khi ấy Ngài có thể phát ra hàng trăm ngàn koṭi hào quang ở trong mười ngàn thế giới

54 Trái Jambu là trái mận đỏ, đào đỏ.

55 Bốn thành phần giai cấp là sát-đế-ly, bà-la-môn, thương buôn, và nô bộc (ND).

- 
- 56 Tạng Anh ghi là atṭhamāsaṃ nên được dịch là tám tháng.
- 57 Tuổi thọ là một trăm ngàn năm, không quá dài và không quá ngắn.
- 58 Tạng Thái ghi là Pussa. Tuy nhiên, trong bản dịch tiếng Việt chúng tôi sẽ ghi là Phussa theo Tạng Anh, Miến Điện, và Tích Lan.
- 59 Tạng Thái Lan không có đoạn này, Tạng Anh cũng vậy, CD Chatṭhasaṅgāyana version 3 có đoạn này ở phần đã được giản lược.
- 60 Là hoàng tử Khaṇḍa người em trai cùng cha khác mẹ và Tissa con trai của viên quan tế tự. Hai người này đã trở thành hai vị Thinh Văn hàng đầu của vị Phật này.
- 61 Theo chú giải, cây puṇḍarīka là cây xoài trắng (setambarukkha).
- 62 Tạng Thái ghi là Kukkusandha. Tuy nhiên, trong bản dịch tiếng Việt chúng tôi sẽ ghi là Kakusandha theo Tạng Anh.
- 63 Kiếp Bhadda (bhaddakappa) có năm vị Phật sanh lên. Chúng ta đang ở vào kiếp Bhadda gồm có bốn vị Phật đã sanh lên là Kakusandha, Koṇāgamana, Kassapa, Gotama (Phật Thích Ca). Vị Phật sẽ sanh lên trong thời vị lai là Meteyya.
- 64 Tám chi phần về lời nói là: lưu loát, dễ hiểu, dịu ngọt, nghe rõ ràng, sung mãn, phân minh, thâm sâu và vang động (Trường Bộ II, Kinh Xa-ni-sa – Javanasabhasutta, lời dịch của HT. Minh Châu).
- 65 Tạng Anh ghi là Koṇāgamana, chỉ khác ở ñ (âm nóc họng), thay vì n (âm răng) như ở Tạng Thái.
- 66 Hồ nước ví như Pháp Học, dầu thơm là Tứ Thanh Tịnh Giới, tấm vải là hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi, tràng hoa là ba mươi bảy Pháp đưa đến Giác Ngộ.
- 67 Nghĩa là sự an lạc các loại thuộc về thế gian và siêu thế.
- 68 Chưa đạt được quả vị A-la-hán.
- 69 Âm chỉ hai vị Thinh Văn hàng đầu Sārīputta và Moggallāna (Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên).



---

70 Như vậy là bốn chiếc răng nanh, hai ở hàm trên hai ở hàm dưới (ND).

71 Câu này được thêm vào từ Tạng Anh.